

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ ĐỨC LOAN

**CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC VẬN
DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC
DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ
KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH
ĐÔNG NAM BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ ĐỨC LOAN

**CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC VẬN
DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC
DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ
KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH
ĐÔNG NAM BỘ**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. Mai Ngọc Anh

TS. Trần Anh Hoa

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi Nguyễn Thị Đức Loan – NCS - Khóa 2011, xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực. Những kết quả trong luận án chưa được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Đức Loan

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN -----	i
MỤC LỤC -----	ii
DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT -----	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ -----	x
MỞ ĐẦU -----	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU -----	10
1.1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU CÔNG BỐ Ở NƯỚC NGOÀI -----	10
1.1.1. Nghiên cứu liên quan đến kế toán quản trị chi phí -----	10
1.1.2. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp -----	12
1.2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC -----	17
1.2.1. Tổng hợp những nghiên cứu về KTQTCP -----	17
1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN -----	21
1.3. NHẬN XÉT VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN -----	22
1.3.1. Đối với các công trình ở nước ngoài -----	22
1.3.2. Đối với công trình nghiên cứu ở Việt Nam -----	23
1.3.3. Xác định khe hở nghiên cứu -----	23
1.3.4. Định hướng nghiên cứu của tác giả -----	24
CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT -----	27
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP -----	27
2.1.1. Bản chất của kế toán quản trị chi phí -----	27
2.1.2. Vai trò, chức năng kế toán quản trị chi phí -----	29
2.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC DN TRONG LĨNH VỰC KTCBKD ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ -----	33
2.2.1. Sản phẩm đá xây dựng -----	33
2.2.2. Quy trình khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng -----	33
2.2.3. Các chất thải và ảnh hưởng từ KTCBKD đá xây dựng đến môi trường -----	35
2.2.4. Một số kết quả đạt được của ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ -----	36

2.2.5. Đặc điểm của ngành KTCBKD đá xây dựng ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN-----	37
2.3. LÝ THUYẾT NỀN TẢNG -----	40
2.3.1. Lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency Theory) -----	40
2.3.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory) -----	41
2.3.3. Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí (Cost benefit theory)-----	42
2.3.4. Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory)-----	42
2.3.5. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory) -----	44
2.4. TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ DỰ KIẾN TÁC ĐỘNG ĐẾN VẬN DỤNG KTQTCP TRONG CÁC DNKTCBKD ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ -----	44
2.4.1. Khái niệm về nhân tố tác động -----	44
2.4.2. Tổng hợp các nhân tố dự kiến tác động đến vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ -----	48
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU-----	56
3.1. KHUNG VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU-----	56
3.1.1. Khung nghiên cứu-----	56
3.1.2. Quy trình nghiên cứu -----	56
3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU-----	58
3.2.1. Nghiên cứu định tính -----	58
3.2.2. Nghiên cứu định lượng -----	60
3.3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU -----	63
3.3.1. Mô hình nghiên cứu-----	63
3.3.2. Giả thuyết nghiên cứu -----	66
3.4. THANG ĐO -----	67
3.4.1. Nguyên tắc xây dựng thang đo -----	67
3.4.2. Thang đo đo lường các nhân tố tác động việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp-----	67
3.5. ĐỐI TƯỢNG, KÍCH THƯỚC MẪU-----	77
3.5.1. Đối tượng khảo sát-----	77
3.5.2. Kích thước mẫu nghiên cứu -----	77
3.6. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, XỬ LÝ DỮ LIỆU -----	78

3.6.1. Thu thập dữ liệu -----	78
3.6.2. Xử lý dữ liệu -----	78
CHƯƠNG 4 - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN-----	80
4.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH -----	80
4.1.1. Kết quả nội dung khảo sát thực trạng vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ -----	80
4.1.2. Về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN -----	83
4.1.3. So sánh với nghiên cứu trước -----	88
4.1.4. Về thang đo đánh giá các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DN -----	90
4.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC -----	91
4.2.1. Thống kê mô tả -----	92
4.2.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo -----	92
4.2.3. Đánh giá giá trị thang đo – Phân tích nhân tố khám phá -----	96
4.2.4. Thực hiện kiểm định lại chất lượng thang đo mới-----	102
4.2.5. Phân tích hồi quy đa biến -----	103
4.3. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU -----	110
4.3.1. Các nhân tố ảnh hưởng -----	110
4.3.2. Bàn luận về các nhân tố -----	111
CHƯƠNG 5 – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ -----	120
5.1. KẾT LUẬN -----	120
5.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH -----	121
5.2.1. Hàm ý lý thuyết-----	121
5.2.2. Hàm ý thực tiễn-----	122
5.3. KIẾN NGHỊ-----	139
5.3.1. Đối với Nhà nước -----	139
5.3.2. Đối với các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng -----	142
5.4. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO -----	143
5.4.1. Hạn chế của Luận án-----	143
5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo -----	144
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI	TIẾNG VIỆT
ABC	Activity Based Costing	Phân bổ chi phí theo mức độ hoạt động
BNI	Business Monitor International	Quản lý kinh doanh quốc tế
CM	Cost Management	Quản lý chi phí
CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
EMA	Environmental Management Accounting	Kế toán quản lý môi trường
EFA	Exploratory Factor Analysis	Phân tích nhân tố khám phá
ERP	Enterprise Resource Planning	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
KC	Kaizen Costing	Chi phí cải tiến liên tục
SCM	Strategic Management of Cost	Quản lý chi phí chiến lược
TC	Target Costing	Chi phí mục tiêu
TQM	Total Quality management	Quản trị chất lượng toàn diện

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
BD	Bình Dương
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLC	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BPh	Bình Phước
BP	Bộ phận
BVMT	Bảo vệ môi trường
C32	CTCP Đầu tư xây dựng
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
CLKD	Chiến lược kinh doanh
CCDC	Công cụ dụng cụ
CMKTVN	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
CNTT	Công nghệ thông tin
CP	Chi phí
CPMT	Chi phí môi trường
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSX	Chi phí sản xuất
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPQLMT	Chi phí quản lý môi trường
CTCP	Công ty cổ phần
CTI	Công ty Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO
DHA	Công ty Cổ phần đá Hóa An
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNKTCB	
KD	Doanh nghiệp khai thác chế kinh doanh
DT	Dự toán

GĐ	Giám đốc
GTSP	Giá thành sản phẩm
HTTT	Hệ thống thông tin
HTTKT	Hệ thống thông tin kế toán
HD	Hoạt động
KSB	Công ty khoáng sản Bình Dương
KSCP	Kiểm soát chi phí
KT	Kế toán
KTMT	Kế toán môi trường
KTTC	Kế toán tài chính
KTQT	Kế toán quản trị
KTQTCP	Kế toán quản trị chi phí
KTNV	Kỹ thuật nghiệp vụ
KTCBKD	Khai thác, chế biến và kinh doanh
KQVD	Kết quả vận dụng (Khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đá xây dựng)
KSCP	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường
LN	Lợi nhuận
LT	Lý thuyết
MMTB	Máy móc thiết bị
NC	Nghiên cứu
NNC	Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ
NVL	Nguyên vật liệu
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NTKT	Nhận thức của nhà quản trị về kế toán quản trị chi phí
PPNC	Phương pháp nghiên cứu
PTGĐ	Phó tổng giám đốc
PX	Phân xưởng
QL	Quản lý
QHLC	Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí

QDPL	Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên
SXC	Sản xuất chung
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TDKT	Trình độ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp
TKKT	Tài khoản kế toán
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TNMT	Tài nguyên môi trường
TSCĐ	Tài sản cố định
TTSX	Trực tiếp sản xuất
VN	Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng	Nội dung	Trang
Bảng 2.1	Tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP từ cơ sở lý thuyết (Dự kiến)	52
Bảng 3.1	Thành viên tham gia cuộc thảo luận	59
Bảng 3.2	Các giả thuyết nghiên cứu và mối liên hệ với lý thuyết nền	62
Bảng 3.3	Khái niệm các nhân tố	67
Bảng 3.4	Danh mục các nhân tố ảnh hưởng	73
Bảng 3.5	Thang đo biến phụ thuộc	74
Bảng 3.6	Thang đo các biến độc lập	75
Bảng 4.1	Ý kiến chuyên gia về nhân tố mới	83
Bảng 4.2	Kết quả nghiên cứu định tính	86
Bảng 4.3	So sánh với các nghiên cứu trước	88
Bảng 4.4	Thống kê vị trí công tác tham gia khảo sát	92
Bảng 4.5	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Vận dụng KTQTCP”	93
Bảng 4.6	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Chiến lược kinh doanh”	93
Bảng 4.7	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên”	94
Bảng 4.8	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”	94
Bảng 4.9	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Trình độ nhân viên kế toán”	95
Bảng 4.10	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Nhận thức về kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị DN”	96
Bảng 4.11	Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Quan hệ lợi ích – chi phí”	96
Bảng 4.12	Kết quả kiểm KMO and Bartlett's Test cho biến kiểm soát chi phí quản lý môi trường	97
Bảng 4.13	Bảng 4.13: Tổng phương sai trích	97

Bảng 4.14	KMO and Bartlett's Test	98
Bảng 4.15	Bảng tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)	99
Bảng 4.16	Ma trận xoay	100
Bảng 4.17	Giải thích sự dịch chuyển các biến quan sát	100
Bảng 4.18	Bảng tổng hợp các nhân tố và đặt lại tên biến	101
Bảng 4.19	Bảng kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha	102
Bảng 4.20	Kết quả phân tích giá trị phân biệt	104
Bảng 4.21	Tóm tắt mô hình của các nhân tố ảnh hưởng	105
Bảng 4.22	Phân tích phương sai (ANOVA) của các nhân tố	105
Bảng 4.23	Hệ số hồi quy (Coefficients) của các nhân tố	106
Bảng 4.24	Ma trận tương quan của các nhân tố	108
Bảng 4.25	Mức độ đóng góp của các nhân tố	111

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
Biểu đồ 2.1	Kết quả kinh doanh quý 2/2018	36

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình ảnh	Nội dung	Trang
Hình 2.1	Sản phẩm của công ty khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng tại công ty cổ phần đá Núi Nhỏ	33
Hình 2.2	Hoạt động khai thác công ty cổ phần đá Núi Nhỏ	33
Hình 2.3	Quy trình khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng	34
Hình 2.4	Mô hình nghiên cứu dự kiến	54

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị	Nội dung	Trang
Đồ thị 4.1	Đồ thị của phân dư chuẩn hóa	108

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Nội dung	Trang
Sơ đồ 3.1	Khung nghiên cứu của luận án	56
Sơ đồ 3.2	Quy trình nghiên cứu	57
Sơ đồ 3.3	Nội dung nghiên cứu	58
Sơ đồ 3.4	Quy trình nghiên cứu định tính	59
Sơ đồ 3.5	Quy trình nghiên cứu định lượng	61
Sơ đồ 3.6	Mô hình nghiên cứu dự kiến	65
Sơ đồ 4.1	Mô hình các nhân tố ảnh hưởng việc vận dụng KTQTCP	87
Sơ đồ 5.1	Sơ đồ minh họa dòng vật chất và năng lượng	132

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Đề tài: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI TRÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ.

Chuyên ngành: Kế toán Mã: 9.34.03.01

NCS: Nguyễn Thị Đức Loan

Từ khóa: Doanh nghiệp khai thác, chế biến, kinh doanh đá xây dựng; Các tỉnh Đông Nam Bộ; Kế toán quản trị chi phí; nhân tố; Kế toán quản trị môi trường.

Tóm tắt:

Nội dung nghiên cứu của luận án là xác định và đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Gồm Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí (H6), Chiến lược kinh doanh (H1), Trình độ nhân viên kế toán trong DN (H4), Nhận thức về KTQTCP (H5), Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (H3), Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên (H2). Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trước.

Với kết quả nghiên cứu trên, nhà quản trị DN có thể tham khảo để tổ chức thực hiện KTQTCP nhằm tạo ra thông tin thích hợp, hữu ích để tăng cường kiểm soát chi phí cũng như phục vụ quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong DN, góp phần làm tăng giá trị DN và phát triển bền vững.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Đức Loan

SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

ABSTRACT OF THE THESIS

Thesis title: FACTORS AFFECTING THE USE OF ACCOUNTING MANAGEMENT COSTS AT MINING ENTERPRISES, PROCESSING AND BUSINESS OF BUILDING STONE IN THE SOUTHEAST REGION

Major: Accountancy **Code:** 9.34.03.01

PhD Student: NGUYEN THI DUC LOAN

Keywords: Enterprises exploiting, processing and trading construction stone; Southeast region; cost accounting management; factor; environmental management accounting.

Abstract:

The research content of the thesis is to identify and measure the factors affecting the use of cost management accounting in the enterprises of mining, processing and trading of construction stone in the Southeast provinces. Research and develop a theoretical model to show the relationship between factors affecting the use of cost management accounting in enterprises.

Research results show that the research model has 6 factors affecting the use of cost management accounting in mining, processing and trading of construction stone enterprises in the Southeast provinces. Including the relationship between benefits and costs (H6), Business Strategy (H1), Level of accounting staff in enterprises (H4), Cost management accounting awareness (H5), Control environmental management costs (H3), Legal provisions on natural resource management and exploitation (H2). This result is consistent with previous studies.

With the above research results, enterprise managers can consult to organize the implementation of cost management accounting to create appropriate and useful information to enhance cost control as well as management, operating production

and business activities in enterprises, contributing to increasing enterprise value and sustainable development.

PhD Student

Nguyen Thi Duc Loan

LỜI MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Có thể nói hoạt động kinh doanh về lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh (KTCBKD) đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có nhiều thuận lợi và phát triển trong những năm tới. Xét ở tầm vĩ mô, tổng nhu cầu đá xây dựng từ năm 2020 đến năm 2030 sẽ tăng trưởng nhanh căn cứ theo quyết định được ban hành của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể ngành vật liệu xây dựng. Dự kiến sản lượng vào năm 2020 của cả nước 181 triệu m³, trong đó khu vực Đông Nam Bộ là 45 triệu m³. Xét về thời hạn khai thác lâu dài/trữ lượng lớn thì các mỏ đá khu vực phía Nam đã cạn kiệt sau nhiều năm khai thác nhưng khó có khả năng bù đắp nguồn cung cấp đá từ khu vực miền Bắc vào do chi phí vận chuyển cao. Đồng thời, Chính phủ hiện đang thắt chặt cấp giấy phép khai thác mỏ đá từ nay cho đến năm 2020. Do đó, nhu cầu đá xây dựng lớn hơn nguồn cung nên giá bán sẽ tăng cao, giúp các DN có kết quả hoạt động kinh doanh khả quan. Khu vực Đông Nam Bộ được hưởng lợi từ sự phục hồi của thị trường bất động sản và ít chịu sự cạnh tranh từ đối thủ nước ngoài như các loại vật liệu xây dựng khác. Bên cạnh đó, các công trình giao thông lớn như sân bay Long Thành, cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết... đã được lên kế hoạch đầu tư.¹

Mức tăng trưởng về kinh tế của khu vực các tỉnh Đông Nam Bộ cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước trong những năm qua. Tuy nhiên, kinh tế phát triển thì các vấn đề về xã hội cũng bị kéo theo. Việc quản lý, khai thác đá xây dựng ở khu vực Đông Nam Bộ đang báo động đỏ do có nhiều hệ lụy về môi trường như: hàng ngày người dân phải hít thở khói bụi ô nhiễm, tai nạn giao thông rình rập, khai thác đá để lại những hố sâu tử thần sâu hàng chục mét và số người bị chết đuối từ những hố sâu, hồ nước ... Những hệ quả đó đang đặt ra vấn đề bảo vệ và hoàn nguyên môi trường, quy hoạch khai thác tài nguyên nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.²

Định nghĩa về KTQTCP của tác giả Nguyễn Hải Hà (2016, 30): “KTQTCP cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện các chức

¹ <http://s.cafef.vn/cti-259271/nhieu-trien-vong-tuoi-sang-cho-doanh-nghiep-khai-thac-da-dong-nam-bo.chn>
cập nhật ngày 29 tháng 12 năm 2018

² <http://www.sggp.org.vn/khai-thac-da-nhung-he-luy-moi-truong-kho-vi-moi-truong-o-nhiem-441332.html>
cập nhật ngày 29 tháng 12 năm 2018

năng quản lý. Để thực hiện vai trò của mình, KTQTCP tiến hành lập dự toán chi phí để trợ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện chức năng lập kế hoạch; phản ánh thông tin thực hiện để trợ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch và xử lý thông tin thực hiện từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện chức năng kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Như vậy, tổ chức kế toán quản trị chi phí đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho quản lý trong quá trình kinh doanh”.

Ngành khai thác chế biến và kinh doanh (KTCBKD) đã xây dựng đạt hiệu quả hoạt động kinh doanh cao và có triển vọng phát triển trong những năm tới. Tuy nhiên, đây là ngành kinh doanh gắn liền với trách nhiệm xã hội như môi trường, tiếng ồn, khói bụi và chịu sự ảnh hưởng bởi trữ lượng khai thác khoáng sản, thời hạn được khai thác, quản lý nguồn tài nguyên,... Với tiềm năng phát triển ngành từ năm 2020-2030 và sự thu hẹp quá trình hoạt động SXKD do hết hạn các mỏ đã được khai thác, với mong muốn tối đa hóa lợi nhuận từ các nhà đầu tư, cổ đông thúc đẩy các nhà quản lý DN cần phải linh hoạt trong quá trình quản lý điều hành, phải xây dựng chiến lược ngắn hạn và dài hạn, cần thông tin liên quan KTQTCP để có cơ sở ra quyết định kịp thời, hiệu quả và phù hợp nhằm giúp doanh nghiệp đứng vững trong nền kinh tế có nhiều cơ hội và cũng lắm thách thức nhằm phát huy thế mạnh của ngành, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển kinh tế Việt Nam bền vững.

Thực trạng công tác KTQTCP hiện nay của các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ chỉ dừng lại ở các nội dung như: xây dựng định mức chi phí, lập dự toán, sản xuất, tiêu thụ, phân tích biến động chi phí và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp truyền thống. Qua khảo sát thực tế 43 doanh nghiệp (**Phụ lục 09**), tác giả nhận thấy việc vận dụng KTQTCP vào quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty chưa được quan tâm một cách chặt chẽ. Hệ thống KTQTCP của công ty chưa đặt trọng tâm vào việc cung cấp thông tin hữu ích cho việc hoạch định, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Các thông tin được cung cấp là thông tin chi phí phục vụ lập báo cáo tài chính, mang tính chất dữ liệu của quá khứ và hiện tại, chưa có sự phân tích cụ thể các nguyên nhân hay nhân tố tác động đến chi phí và các biện pháp để kiểm soát chi phí. Trong khi đó, nhà quản trị trong doanh nghiệp rất cần các thông tin chi phí phục vụ cho quá trình quản

lý điều hành, ra quyết định kinh doanh và xây dựng các chiến lược kinh doanh giúp doanh nghiệp đứng vững trong thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

Việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ là cần thiết bởi vì vai trò của KTQTCP ngoài việc cung cấp thông tin chi phí lập báo cáo tài chính còn là cơ sở cung cấp thông tin cho việc ra quyết định và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các nhà quản trị. KTQTCP cung cấp thông tin cho nhà quản trị xây dựng kế hoạch, giúp quản lý và kiểm soát chi phí nhằm tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận theo mục tiêu kinh doanh. Ngoài ra, thông tin quản trị chi phí được cung cấp thông qua các báo cáo quản trị theo các trung tâm chi phí, giúp nhà quản trị đánh giá được thành quả hoạt động của từng bộ phận trong quá trình thực hiện mục tiêu chung của DN và ra các quyết định về giá bán, giá chuyển giao nội bộ và lựa chọn các phương án kinh doanh tối ưu (Hansen – Mowen, 2003). Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP sẽ giúp cho các DN đã xây dựng một hệ thống KTQTCP hữu hiệu tập trung vào chiến lược kinh doanh nhằm đảm bảo lợi nhuận ổn định và phát triển bền vững là cần thiết.

Tại Việt Nam đã có nhiều đề tài nghiên cứu về việc vận dụng KTQTCP trong thời gian qua: Hoàng Thu Hiền (2017) với đề tài “Kế quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chuyên kinh doanh nội dung số Việt Nam”; Lê Thị Hương (2017), luận án tiến sĩ “Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần xây lắp trên địa bàn Hà Nội”; Nguyễn Quốc Thắng (2010), nghiên cứu “Tổ chức kế toán quản trị chi phí, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam”. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012) nghiên cứu “Tổ chức kế toán quản trị chi phí vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải đường bộ Việt Nam”. Những nội dung nghiên cứu trên chủ yếu trình bày tổ chức KTQTCP cho từng ngành nghề cụ thể và hoàn thiện công tác tổ chức KTQTCP tại các đơn vị để việc vận dụng KTQTCP vào DN đạt hiệu quả. Riêng tác giả Nguyễn Hoàn (2011) và Nguyễn Hải Hà (2016) nhận định quy định pháp lý, nhận thức về KTQTCP, trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào trong các DN. Tuy nhiên, các tác giả chỉ nêu ra chứ chưa có kiểm định là các nhân tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN hay không, họ nêu ra trong phần cơ sở lý thuyết và nội dung chính của các công trình cũng tập trung vào hoàn thiện tổ

chức công tác KTQTCP tại DN. Từ thực trạng nghiên cứu công tác KTQTCP tại các đơn vị trong các ngành nghề, là cơ sở để các tác giả trình bày các giải pháp và kiến nghị giúp việc tổ chức công tác KTQTCP tại DN phù hợp và hữu ích. Đặc biệt, tác giả Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) khi nghiên cứu về các nhân tố tác động kế toán quản trị chi phí chiến lược, tác giả đã nhận định và kiểm định thành công có 3 nhân tố tác động đến kế toán quản trị chi phí chiến lược như phân cấp quản lý, thành quả hoạt động, mức độ cạnh tranh. Xét về ngành KTCBKD đá xây dựng có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên, thì chưa có công trình nào nghiên cứu về lĩnh vực này nhằm giúp các DNKTCBKD đá xây dựng hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững. Tác giả Lê Thị Tâm (2018, 17) nhận định về kiểm soát chi phí quản lý môi trường: “Quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin chi phí môi trường cho nhà quản trị nội bộ nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và cải thiện hiệu quả môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững”. Tóm lại, các công trình nghiên cứu trong nước về KTQTCP phần lớn đã nêu lên các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN nhưng nội dung chỉ dừng lại ở đó mà tập trung vào việc xây dựng nội dung KTQTCP trong từng lĩnh vực, ngành nghề cụ thể. Các tác giả đã vận dụng KTQTCP vào trong từng lĩnh vực và đưa ra các giải pháp, kiến nghị cụ thể để việc xây dựng nội dung KTQTCP vào DN đạt hiệu quả. Nhiều công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP như Herath (2007) nhận định có 5 yếu tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí: chiến lược, tổ chức, nhu cầu thông tin, phương pháp thực hiện và văn hóa DN. Theo Wald Ronald Gleich (2018) hoàn toàn tán thành ý kiến quản lý chi phí tốt sẽ giúp nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp, chiến lược, tổ chức, nhu cầu thông tin, phương pháp thực hiện, văn hóa DN và đã kiểm định thành công trên 251 doanh nghiệp ở các nước Châu Âu. Ngành KTCBKD đá xây dựng là ngành có hiệu quả hoạt động kinh tế cao nhưng có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Tuy nhiên, lược qua các công trình trong và ngoài nước vẫn chưa có công trình nào đề cập đến nhân tố về quản lý chi phí môi trường ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP và đặc biệt trong lĩnh vực KTCBKD đá xây dựng. Do đó, tác giả muốn đề cập nhân tố quản lý chi phí môi trường vào trong nghiên cứu giúp kiểm soát chi phí và phát triển kinh tế bền vững.

Từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài: ***“Các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam”*** để thực hiện luận án của mình.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

- Khám phá, nhận diện các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (đá) xây dựng.
- Đánh giá và đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP ở các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP đối với các DN trong lĩnh vực KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
- Mức độ ảnh hưởng của các từng nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP ở các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ như thế nào?

4. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu về nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP được thực hiện đối với các DN ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Thời gian nghiên cứu: Năm 2015-2018

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng nghiên cứu thực chứng để thực hiện đề tài, vì đây là mô hình thích hợp cho việc xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất với dữ liệu thực nghiệm. Với hướng tiếp cận này, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm nghiên cứu định tính và định lượng.

Ở giai đoạn nghiên cứu định tính: tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp lý thuyết, lý thuyết nền và dùng các công cụ phân tích, so sánh, tổng hợp, mô tả, phỏng vấn chuyên gia nhằm kế thừa và đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến với 16 giả thuyết ban đầu.

Ở giai đoạn nghiên cứu định lượng, tác giả tiếp tục kết quả nghiên cứu định tính để xác định mẫu nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu,... Tác giả sử dụng phần mềm SPSS20.0 để phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và chạy hồi quy tuyến tính.

5.1. Nghiên cứu định tính

Thăm dò, khám phá các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Xây dựng thang đo mới cho nhân tố chi phí quản lý môi trường, hoàn thiện các thang đo về các nhân tố trình độ nhân viên kế toán, chiến lược kinh doanh, nhận thức về KTQTCP,... có tác động đến việc vận dụng KTQTCP.

Xây dựng mô hình nháp cho việc thực hiện nghiên cứu định lượng.

Tác giả sử dụng hai công cụ dùng để thu thập dữ liệu định tính để thăm dò, khám phá về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: Thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm.

5.2. Nghiên cứu định lượng

Kiểm định các nhân tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Nội dung nghiên cứu định lượng được thực hiện trong luận án bao gồm: phân tích mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định (Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy, Kiểm định sự phù hợp của mô hình, Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai phần dư không đổi)

5.3. Dữ liệu nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tiến hành thu thập thông tin về công tác KTQTCP của 43 DNKTCBKD đã xây dựng bằng cách gửi phiếu điều tra và tổng hợp số liệu điều tra làm minh chứng cho các đánh giá và tổng kết của luận án.

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng trong các tỉnh Đông Nam Bộ, luận án tiến hành thu thập thông tin bằng cách gửi phiếu khảo sát đến 213 nhà quản lý cấp cao và trung trong 43 trong nghiệp KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát khi nghiên cứu các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng: Nhà quản lý cấp cao, cấp trung. (Cụ thể là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Ban Giám đốc, Các trưởng bộ phận kinh doanh, Bộ phận kế toán, Bộ phận kế hoạch) tại 43 DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ.

6. NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

6.1. Những điểm mới của Luận án

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước của các nhà khoa học đã thực hiện trước đây, tác giả xem xét và đối chiếu để tìm ra những điểm mới của luận án như sau:

Thứ nhất, Khám phá, nhận diện các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Thứ hai, đo lường mức độ tác động của các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Thứ ba, đề xuất các kiến nghị nhằm làm gia tăng tính khả thi của việc vận dụng KTQTCP tại DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Từ đó, tác giả có cơ sở đưa ra gợi ý, kiến nghị và giải pháp liên quan đến các nhân tố tác động đến KTQTCP. Các kiến nghị đối với cấp quản lý Nhà nước, DNKTCBKD đã xây dựng nhằm tăng cường vận dụng công tác KTQTCP vào DN đầy đủ nội dung về KTTC và KTQT giúp các DN tăng cường công tác quản lý, điều hành, hiệu quả hoạt động và nâng cao vị thế cạnh tranh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN phục vụ trong công tác quản lý, điều hành DN của nhà quản trị. Đặc biệt, ngành nghề KTCBKD đã xây dựng có nhân tố mới “*Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*” tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng. Từ đó, tác giả đã trình bày hàm ý lý thuyết và hàm ý thực tiễn liên quan đến các nhân tố tác động đến việc vận dụng

KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và gợi ý về thực hiện nội dung kế toán quản trị chi phí môi trường vào các DNKTCBKD đã xây dựng các tỉnh Đông Nam Bộ.

6.2. Những đóng góp của Luận án

6.2.1. Về mặt học thuật

Luận án đã đưa ra được bằng chứng thực nghiệm về việc xác định, đo lường và đánh giá mối liên hệ giữa các nhân tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu của luận án có một số đóng góp mới về lý thuyết.

Thứ nhất, đã phát hiện nhân tố mới **“Kiểm soát chi phí môi trường”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP, đồng thời cũng chứng minh sự khác biệt so với một số nghiên cứu trước có liên quan đến các nhân tố **“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”** và **“Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng.

Thứ hai, đã thiết lập một số thang đo mới có tính đặc thù liên quan đến một số nhân tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng.

Những đóng góp mới nói trên có giá trị về mặt học thuật làm sáng tỏ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng KTQTCP tại các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.

6.2.2. Về mặt thực tiễn

Thông qua việc nhận diện và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, luận án đã đưa ra được một số hàm ý có giá trị tham khảo cho các DNKTCBKD đã xây dựng trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP tại đơn vị, để qua đó tạo được các thông tin hữu ích góp phần tăng cường công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh và phát triển bền vững.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Luận án được thực hiện bao gồm tổng cộng có 144 trang, ngoài ra còn một số bảng biểu, sơ đồ, biểu đồ minh họa hỗ trợ cho nội dung của luận án. Ngoài phần mở đầu, kết luận chung, các danh mục khác nhau, tài liệu tham khảo và phụ lục thì luận án được kết cấu thành 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu. Trong chương này tác giả tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó xác định khoảng trống trong nghiên cứu và định hướng cho nghiên cứu của luận án.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết. Trong chương này tác giả trình bày những nội dung: cơ sở lý thuyết, các lý thuyết nền có liên quan đến KTQTCP, đặc điểm ngành nghề KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ và khái niệm các nhân tố.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu. Trong nội dung chương này, tác giả trình bày: khung và quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thang đo, mô hình và giả thuyết nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, kích thước mẫu, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bàn luận. Nội dung chương này trình bày kết quả nghiên cứu định tính, kết quả nghiên cứu chính thức và bàn luận các nhân tố.

Chương 5: Kết luận, giải pháp và kiến nghị. Nội dung chương trình tổng hợp kết quả nghiên cứu. Kết quả đạt được của luận án về mặt lý thuyết cho nghiên cứu về KTQTCP; đồng thời cung cấp các hàm ý quản trị cho các nhà quản trị trong DN nhằm vận dụng công cụ KTQTCP trong DN thành công và mang lại thành quả hoạt động cho DN ngày càng cao.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Nội dung chương này, tác giả sẽ trình bày một cách tổng quát về các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và thế giới trước đây về các vấn đề liên quan đến KTQTCP. Tác giả xác định khe hở của các nghiên cứu trước làm cơ sở để xác định vấn đề nghiên cứu của mình. Qua đó tác giả khẳng định rằng việc nghiên cứu luận án này là cần thiết.

Khái niệm về KTQTCP của tác giả Lê Thị Hương (2016, 1): “Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán, giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin để ra quyết định của doanh nghiệp. Cho nên, trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế để cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường, hướng tới khách hàng, tìm kiếm vùng lợi nhuận thì việc cung cấp thông tin để hỗ trợ việc sản xuất các sản phẩm với chi phí thấp, chất lượng được giữ vững có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp”.

1.1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU CÔNG BỐ Ở NƯỚC NGOÀI

1.1.1. Các nghiên cứu về lợi ích và sự cần thiết khi vận dụng KTQTCP

1.1.1.1. Cung cấp thông tin chi phí để phục vụ quản trị doanh nghiệp

KTQTCP là công cụ hữu ích trong quản lý kinh tế của các DN. Nội dung KTQTCP bao gồm cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định nội bộ. Chang (2001), khẳng định KTQTCP ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tổ chức quản trị DN, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Tác giả nhận định sự phát triển của lý thuyết KTQTCP kết hợp với công nghệ thông tin tạo thành một công cụ hữu hiệu trong công tác quản trị của DN. Eva; Heidhues & Chris Patel (2008), nhận định các nhà quản trị DN cần phải sử dụng thông tin KTQTCP trong quá trình ra quyết định. Các nghiên cứu đã cho thấy nhu cầu về thông tin của nhà quản trị là một nhân tố quan trọng trong việc ra quyết định. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa trình bày trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể và chưa nêu ra được mối quan hệ giữa nhà quản trị với nhu cầu thông tin về KTQTCP.

Drury (2008, 2011), khẳng định rằng: KTQTCP đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về chi phí, nhằm giúp cho nhà quản lý ra quyết định liên quan đến cả một quá trình SXKD, mỗi giai đoạn khác nhau của quá trình sẽ vận dụng thông tin chi phí khác nhau một cách linh hoạt và phù hợp. Đây là những giai

đoạn của việc “*Xác định các vấn đề và sự không chắc chắn*” và “*có được thông tin*” khi ra quyết định trong mô hình của Horngren et al., (2012). Vì vậy, các nhà quản lý sẽ phải xem xét tổng chi phí dự kiến phát sinh đối với các sản phẩm tương ứng, trong đó bao gồm toàn bộ chu kỳ sống của sản phẩm. Tuy nhiên, việc đánh giá này được xác định bởi khối lượng sản xuất, như chi phí sẽ bị ảnh hưởng bởi khối lượng sản xuất (chi phí biến đổi) và các chi phí khác không bị ảnh hưởng (chi phí cố định); do đó khi sản xuất với khối lượng lớn hơn có lợi hơn do tiết kiệm định phí, đây là giai đoạn của “*Hãy dự đoán về tương lai*”. Các nhà quản lý sẽ phải đối mặt với lựa chọn thay thế khác nhau, bao gồm bất kỳ sự kết hợp của giá bán sản phẩm và khối lượng dự báo dọc theo nhu cầu dự kiến đường cong. Đây là giai đoạn của “*Đưa ra quyết định*” bằng cách chọn trong số các lựa chọn thay thế. Sau khi đánh giá những tác động của các quyết định của mình, các nhà quản lý sẽ kiểm tra ngân sách, chi phí phải được đối chiếu giữa kế hoạch và thực tế, để tìm hiểu về khả năng kiểm soát chi phí từ các hoạt động của công ty. Họ cũng sẽ kiểm tra tổng số chi phí thực tế phát sinh của khối lượng sản xuất thực tế, tìm hiểu về khả năng của họ để lập dự toán chi phí, giá bán, đây gọi là giai đoạn “*Thực hiện quyết định, đánh giá kết quả và tìm hiểu nguyên nhân*”. Nhu cầu thông tin ở mỗi giai đoạn và mỗi cấp là khác nhau trong quá trình quản lý, kiểm soát và ra quyết định.

Kenneth Boyd (2013), nghiên cứu về chức năng và vai trò của KTQTCP nhận định rằng KTQTCP có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cho việc ra các quyết định chiến lược kinh doanh và nâng cao lợi nhuận, trong lĩnh vực kế toán thì nội dung này là quan trọng nhất. KTQTCP giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về những nội dung về chi phí, cách thức phân loại về chi phí theo chức năng hoạt động hoặc theo cách ứng xử,...; phân bổ chi phí cho từng sản phẩm và dịch vụ được thực hiện như thế nào. Từ những nội dung nêu trên sẽ làm cơ sở để giúp cho nhà các quản trị DN ra các quyết định có nên đầu tư hay không; cơ sở để thiết kế các báo cáo dự toán và những thay đổi của chi phí dựa trên mức độ hoạt động dự kiến.

Bên cạnh đó, tác giả Sulaiman (2014) đã có những nghiên cứu về nội dung KTQTCP như sau: sự khác biệt trong vai trò và nhiệm vụ của KTQTCP cho chúng ta thấy rằng vai trò và chức năng của KTQTCP ngày càng cao. Cụ thể là: Trong quá khứ: chức năng và nhiệm vụ của KTQTCP bao gồm cung cấp thông tin, tư vấn, báo cáo nội bộ, dự toán, kiểm soát chi phí, phân tích thông tin cho các nhà quản trị ra

quyết định. Nhưng trong tương lai, KTQTCP còn có các chức năng như hoạch định chiến lược, tạo ra giá trị cho DN, cung cấp thông tin nội bộ giúp nhà quản lý định hướng trong tương lai, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ của nhà quản trị và nhân viên kế toán. Chính vì vậy, các nhà quản trị cần phải chú trọng về các vấn đề như xây dựng bộ máy tổ chức, tìm kiếm và chăm sóc khách hàng, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực về tài chính và quản lý, chất lượng sản phẩm, kỹ năng làm việc.

1.1.1.2. Xây dựng chiến lược cho doanh nghiệp

Theo (Lawson et al. 2010; Mintzberg 1994), các nhà quản lý muốn thực hiện các mục tiêu theo mong muốn thì các chi phí liên quan đến mục tiêu đó phải được xem xét trong chiến lược và ngược lại. Các chi phí trong từng mục tiêu phải cụ thể trong chiến lược, tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu của công ty đó. Các nhóm tác giả (Simons, 2000; Tuomela, 2005; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich, 2018) cùng quan điểm cho rằng giữa mục tiêu, hành động và chiến lược kinh doanh cần được tích hợp và luôn có sự tác động với nhau giữa chiến lược kinh doanh và quản trị chi phí. Quản trị chi phí tốt, cung cấp thông tin kịp thời và hữu ích giúp nhà quản lý có cơ sở trong việc ra quyết định, điều hành DN đúng hướng giúp DN hoạt động hiệu quả và tăng lợi thế cạnh tranh trong thị trường nhiều biến động như hiện nay.

1.1.2. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN

Từ các kết quả nghiên cứu về việc vận dụng KTQTCP trên thế giới, tác giả tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP thành những nội dung như sau:

Thứ nhất, Nhân tố chiến lược kinh doanh

Các nghiên cứu trước đây cho thấy sự hỗ trợ từ nhà quản lý là yếu tố chính ảnh hưởng đến việc thực hiện quản lý chi phí chiến lược Chenhall (2004). Ngoài ra, Anderson (1995) cũng nhận thấy rằng, các nhân tố tổ chức, chẳng hạn như sự hỗ trợ quản lý hàng đầu ảnh hưởng đến việc thực hiện quản lý chi phí đáng kể, Anand (2004) nhận thấy rằng sự hỗ trợ của ban quản lý cấp cao có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện chiến lược kinh doanh của DN. Theo (Lawson et al., 2010; Mintzberg, 1994), các nhà quản lý muốn thực hiện các mục tiêu theo mong muốn

thì các chi phí liên quan đến mục tiêu đó phải được xem xét trong chiến lược và ngược lại. Do đó, các tác giả Shields and Young (1989); Herath (2007); Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018), đều có nhận định nhân tố chiến lược kinh doanh ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN.

Thứ hai, Nhân tố thuộc về trình độ nhân viên kế toán trong DN

Trình độ nhân viên kế toán được định nghĩa là khả năng và sự sẵn lòng thực hiện công việc của một kế toán viên nhằm dự đoán khả năng thực hiện và hiệu quả trong một công việc nhất định. Trình độ nhân viên kế toán bao gồm kiến thức, kỹ năng, khả năng, kinh nghiệm và tính cách của kế toán (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015). Các nghiên cứu trước cho thấy năng lực kế toán có tác động đáng kể đến việc thực hiện KTQTCP. Ví dụ, Chenhall (2004) nhận thấy rằng đào tạo về năng lực kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến thành công trong việc quản trị chi phí. Tóm lại, các tác giả trên khẳng định trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Thứ ba, Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Nhà quản trị trong từng DN mong muốn vận dụng KTQTCP để được cung cấp thông tin về chi phí cụ thể trong từng giai đoạn, từng bộ phận, từng cấp độ quản lý. Tuy nhiên, khi vận dụng cần phải xét đến tính hiệu quả, có sự so sánh trước và sau khi vận dụng để thấy được lợi ích và chi phí bỏ ra, đảm bảo rằng lợi ích từ việc vận dụng phải lớn hơn chi phí bỏ ra do thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản trị góp phần đáng kể trong việc quản lý điều hành DN đạt được các mục tiêu đề ra như: tiết kiệm, kiểm soát chi phí và đảm bảo lợi nhuận mục tiêu. Những tác giả (Vaivio, 2004, Innes & Mitchell, 2004; Laitinen, 2006) cùng quan điểm và nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá cồng kềnh, hoạt động không linh hoạt và kém hiệu quả. Các thông tin KTQTCP cung cấp phải là thông tin tốt nhất, phù hợp nhất cho nhà quản trị DN.

Thứ tư, Nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường

Ngày nay, mức độ cạnh tranh thị trường được đề cập đến khả năng của các DN nhằm tìm hiểu về sự thay đổi nhu cầu của khách hàng và sự năng động của các lực lượng cạnh tranh để luôn thích nghi với hiệu suất của công ty (Hosley và cộng sự, 1994). Mức độ cạnh tranh của thị trường được thúc đẩy bởi sự tham gia vào một

cuộc cạnh tranh để sáng tạo kỹ thuật mới, giải quyết vấn đề (Tabesh, 2007). Tương tự, Jashapara (1993) và Hosley et al. (1994) nói rằng mức độ cạnh tranh của thị trường là cần thiết để tìm kiếm thông tin và kiến thức về cạnh tranh để tìm ra cách để hoàn thành nó. Ngoài ra, mức độ cạnh tranh của thị trường ảnh hưởng đến hoạt động tài chính từ quản lý chi phí chiến lược (Skerlavaj et al., 2007). Theo đó, tầm quan trọng của quản lý chi phí chiến lược đã tăng mạnh trong thời gian gần đây do sự cạnh tranh khốc liệt (Cooper, 1998). Sự cạnh tranh của thị trường ngày càng cao đồng nghĩa với việc hiệu quả hoạt động của DN phải tốt hơn để tồn tại và phát triển (Laitinen, 2001). Đồng quan điểm, các giả Shiedlds (2003), Innes & Mitchell, (2004), đã nghiên cứu lợi ích của việc thay đổi KTQTCP trong DN, cụ thể trong quá trình quản lý cho linh hoạt và phù hợp với từng DN, nhưng việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng thì chưa giải thích được. Đồng quan điểm, Colin Drury (2007) đã nhận định rằng mức độ cạnh tranh có tác động đến việc tổ chức KTQTCP.

Thứ năm, Nhân tố nguồn lực khách hàng

(Abdel-Kader và Luther, R., 2008) chỉ ra sự tác động của nhân tố nguồn lực khách hàng đến việc vận dụng KTQTCP: nhu cầu của khách hàng càng nhiều thì lúc này các nhà quản lý DN cần phải có những quyết định, kiểm soát về chi phí càng cao để đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Vì vậy, DN phải xem xét việc vận dụng KTQTCP ở các mức độ phức tạp khác nhau nhằm cải thiện quá trình quản lý và điều hành DN hoạt động ngày càng hiệu quả. Định hướng khách hàng và định hướng đối thủ cạnh tranh có tác động thúc đẩy các DN sử dụng HTTKT (theo phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/đồng bộ). Do đó, xuất phát từ yêu cầu khách hàng luôn phong phú và đa dạng và sự phát triển của đối thủ cạnh tranh đòi hỏi các nhà quản trị DN cần phải có thông tin về KTQTCP được cung cấp kịp thời trong quá trình quản lý điều hành DN.

Thứ sáu, Đặc thù ngành nghề kinh doanh

Các nghiên cứu có thể thấy rằng, đặc thù ngành nghề kinh doanh là nhân tố ảnh hưởng đến công tác KTQTCP bởi vì mỗi ngành nghề sẽ có các đặc điểm tổ chức sản xuất sẽ quyết định về cách thức vận dụng kế toán chi phí; Phương pháp quản lý; ... và phân bổ chi phí sản xuất chung. Trong quá trình xử lý thông tin của KTQTCP, việc xem xét các mối quan hệ giữa bộ phận kế toán với các bộ phận quản lý, bộ phận sản xuất kinh doanh khác là rất cần thiết. Mỗi ngành nghề kinh doanh

có những đặc thù riêng và sẽ ảnh hưởng đến KTQTCP theo thuyết ngẫu nhiên. Cụ thể đối với ngành dược, hóa chất,... có nguyên vật liệu đầu vào có giá trị cao và quá trình chế biến sản xuất trải qua nhiều giai đoạn nên DN vận dụng nhiều công cụ quản trị hiện đại hơn. Bên cạnh đó, một số ngành đặc thù như lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng,... bị ràng buộc bởi những quy định, chính sách của Nhà nước cho đặc thù ngành nghề kinh doanh do đó việc vận dụng KTQTCP càng cụ thể cho từng ngành nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, đóng góp đáng kể trong quá trình quản lý và điều hành và đạt được lợi nhuận mong muốn. Colin Drury (2007) nhận định nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống KTQTCP có nhân tố đặc thù ngành nghề kinh doanh. Nhân tố ảnh hưởng sự phát triển của KTQTCP trong DN gồm đặc điểm ngành nghề kinh doanh vì mỗi ngành nghề kinh doanh và đặc điểm sản phẩm khác nhau sẽ ảnh hưởng đến cách phân loại và ghi nhận chi phí.

Thứ bảy, Tổ chức bộ máy quản lý

Theo (Shields, 1995; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018) cho rằng việc tổ chức bộ máy quản lý có ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp. Quản trị chi phí phải được phản ánh trong tổ chức bộ máy quản lý và quy trình thực hiện, trách nhiệm phải xác định cụ thể. Trong nội bộ doanh nghiệp, hệ thống kiểm soát chi phí phải được thiết kế tập trung hoặc phân cấp. Các hoạt động phải được tiêu chuẩn hóa và kiểm soát chặt chẽ. Từ đó, nhà quản trị có cơ sở xác định việc giảm chi phí ở các quy trình có liên quan trong quản lý chi phí.

Thứ tám, Nhu cầu thông tin

Mục đích của cung cấp thông tin trong kế toán quản trị chi phí là cơ sở cho việc lập kế hoạch và ra quyết định (Demski và Feltham, 1976; Zimmerman, 2016). Trong các tổ chức, thông tin chi phí được cung cấp ngoài việc lập kế hoạch và ra quyết định còn có liên quan đến việc mua sắm, đầu tư, sản xuất ... họ cho rằng chất lượng thông tin mà hệ thống quản trị chi phí cung cấp có ảnh hưởng đến chất lượng của các giải pháp mà nhà quản lý đưa ra (Cooper và Kaplan 1998; Eldenburg 1994; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018).

Thứ chín, Phương pháp thực hiện

Quản trị chi phí có rất nhiều phương pháp để thực hiện cho các mục đích khác nhau, không có phương pháp nào tối ưu cho tất cả các công ty mà chỉ là một giải pháp phù hợp nhất cho một tình huống cụ thể hay trong một giai đoạn thực

hiện. Các phương pháp quản trị chi phí chiến lược, ABC³, chi phí mục tiêu và chi phí vòng đời sản phẩm,... đều tập trung vào quản lý, kiểm soát chi phí và tăng hiệu quả hoạt động của công ty. Nhóm các tác giả (Kaplan 1988; Shields and Young 1992; Chenhall và Langfield-Smith 1998a, b; Kaplan 1988; Lawson và cộng sự 2010; Szychta 2002; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018) cho rằng cần phải có sự kết hợp giữa các phương pháp và sự lựa chọn các phương pháp hoàn toàn phụ thuộc vào thiết kế và điều kiện của các doanh nghiệp sẽ giúp cho hệ thống quản trị chi phí hoạt động hiệu quả và thành công hơn.

Thứ mười, Văn hóa doanh nghiệp

Mọi hành vi của người quản lý trong doanh nghiệp đều bị chi phối bởi văn hóa doanh nghiệp (Bititci et al. 2006; Herath 2007). Theo Davila và Wouters 2004; Shepherd 2015; Shields and Young 1989, Cooper 1995; Himme 2012b cho rằng các quy định về chi phí trong doanh nghiệp được xây dựng có ảnh hưởng đặc biệt đến việc quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Các quy định về định mức trong các quy trình, giai đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh cần được quan tâm và có luôn có ý thức cải tiến liên tục trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm kiểm soát tốt chi phí thực tế phát sinh và định mức đã xây dựng. Theo (Jazayeri và Scapens 2008; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018) nhận định văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và quy trình sản xuất kinh doanh, việc cung cấp thông tin và các phương pháp được chọn nhằm mang lại hiệu quả tối ưu cho doanh nghiệp.

Thứ mười một, Ứng dụng công nghệ thông tin

Theo Kaplan & Jonhson (1987) cho rằng việc ghi nhận và xử lý thông tin phải được ghi chép chính xác và kịp thời là điều quan trọng, do đó cần ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác KTQTCP trong DN. Theo Hansan, Mowen (2009) cho rằng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác KTQTCP đạt hiệu quả khi cải thiện việc xử lý, cung cấp kịp thời và đầy đủ cả về số lượng lẫn chất lượng.

Ngoài những nhân tố vừa kể trên của nhóm các tác giả (Laitinen, 2006), (Baines & Langfield – Smith, 2003), (Laitinen, 2005) còn tìm hiểu thêm các nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác KTQTCP như: Quy trình sản xuất sản phẩm; Trình độ nhân viên kế toán, Bộ máy quản lý.

³ ABC: Activity – Based Costing: Phân bổ chi phí dựa trên mức độ hoạt động.

1.2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

1.2.1. Tổng hợp những nghiên cứu về KTQTCP

Phạm Thị Kim Vân (2002), nêu ra một số vấn đề cơ bản của KTQTCP trên hai phương diện lý luận và thực tiễn. Trong luận án của mình, tác giả chỉ ra việc phân loại chi phí một cách cụ thể sẽ giúp các DN có thể ứng dụng ngay vào thực tiễn công việc, luận án cũng chỉ rõ được những mặt được và chưa được trong việc vận dụng KTQTCP tại các công ty du lịch và có những kiến nghị phù hợp.

Trần Văn Dung, Lê Đức Toàn, Trần Văn Hợi (2007), nhóm tác giả nghiên cứu KTQTCP trong mối quan hệ kế toán tính giá thành và giới hạn trong các DN. Nhóm tác giả tìm hiểu và nghiên cứu thực trạng về nội dung tổ chức KTQTCP và tính giá thành sản phẩm của các DN, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện từng nội dung cụ thể của tổ chức công tác KTQTCP sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Phạm Thị Thủy (2007), nghiên cứu các đặc thù của ngành sản xuất dược phẩm, từ đó luận án nghiên cứu nội dung KTQTCP trong các DN sản xuất Việt Nam qua các thời kỳ và đánh giá thực trạng KTQTCP trong các DN sản xuất dược phẩm Việt Nam hiện nay chưa thật sự phù hợp với đặc điểm ngành dược, các thông tin chưa cung cấp kịp thời và giúp cho nhà quản trị trong quá trình ra quyết định. Đồng thời, tác giả trình bày thêm các nội dung liên quan đến KTQTCP như lập dự toán ngân sách, phân loại chi phí, kỹ thuật quản lý chi phí hiện đại ... trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm.

Nguyễn Quốc Thắng (2010), đã nghiên cứu và nhận định rằng các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam cần tăng cường công tác quản trị trong DN, do đó cần nâng cao chất lượng thông tin chi phí làm cơ sở trong việc ra các quyết định ngắn và dài hạn của DN. Vì thế, việc tổ chức KTQTCP và tính giá thành sản phẩm trong lĩnh vực giống cây trồng là sự kết hợp giữa phương pháp truyền thống và hiện đại sẽ mang lại hiệu quả cao trong quá trình phân tích, kiểm soát chi phí.

Hồ Văn Nhân (2010), tác giả tập trung vào nghiên cứu kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành vận chuyển. Từ đó, tác giả cho rằng việc lập dự toán và phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí dịch vụ vận chuyển, định giá bán dịch vụ vận chuyển cần dựa vào thông tin KTQTCP và giá thành.

Nguyễn Hoàn (2011), tác giả đã chỉ rõ thực trạng tổ chức KTQTCP trong các DN sản xuất bánh kẹo Việt Nam. Tác giả tiến hành khảo sát thực tiễn KTQTCP

trong các DN sản xuất bánh kẹo ở Việt Nam, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức KTQTCP như vận dụng hệ thống dự toán linh hoạt để đo lường và kiểm soát chi phí tại nhiều mức độ hoạt động khác nhau của DN. Căn cứ vào đặc thù của DN bánh kẹo, luận án cũng đưa ra cách thức phân tích DN tự sản xuất hay mua ngoài bởi vì đặc điểm sản xuất của các DN bánh kẹo đó là sản phẩm trải qua nhiều công đoạn, thành phẩm của công đoạn này có thể là nguyên vật liệu đầu vào cho công đoạn tiếp theo. Từ đó, tác giả cũng đã đưa ra một số quan điểm mới nhằm hoàn thiện tổ chức công tác KTQTCP trong các DN sản xuất bánh kẹo Việt Nam.

Trần Thế Nữ (2011), tác giả cho thấy thực trạng KTQTCP ở các DN vừa và nhỏ nói chung và các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ nói riêng mới ở những bước sơ khai và còn nhiều hạn chế nên để đảm bảo nguồn thông tin tin cậy cho nhà quản trị, rất cần có một mô hình KTQTCP ở các DN này. Việc xây dựng mô hình KTQTCP ở các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ xuất phát từ nhu cầu thực tế của các DN, từ đặc điểm của các DN cũng như đảm bảo những nguyên tắc kế toán cơ bản hay sự tuân thủ pháp luật. Với quan điểm đó, luận án đã nghiên cứu và xây dựng mô hình KTQTCP cho các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ, từ việc dự toán chi phí, chi phí thực hiện, báo cáo KTQTCP. Tuy nhiên, đưa ra mô hình KTQTCP mới áp dụng cho các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ cần có sự nỗ lực từ nhiều phía: ở các cơ quan chức năng cũng như các DN thương mại, đặc biệt là vấn đề nhận thức và văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động này.

Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012), tác giả tập trung nghiên cứu việc xây dựng mô hình tổ chức KTQTCP vận tải hàng hóa áp dụng cho các DN kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu về kinh nghiệm tổ chức và vận dụng KTQTCP trên thế giới với các nền kinh tế khác nhau, đặc biệt quan tâm nền kinh tế có tính chất tương đồng như Việt Nam. Tóm lại, tổ chức KTQTCP vận tải hàng hóa tại các công ty vận tải đường bộ Việt Nam nhằm cung cấp những thông tin hữu ích nhất làm cơ sở cho việc ra các quyết định về chi phí của nhà quản trị DN.

Đặng Thị Hải Yến (2012, 42), nghiên cứu quá trình sản xuất sạch trong ngành khai thác, chế biến khoáng sản. Tác giả nhận định rằng, không có lý do gì để ngành khai thác lộ thiên nói chung, các mỏ lộ thiên Quảng Ninh nói riêng, tự tách mình ra khỏi trào lưu xã hội trong sản xuất sạch hơn. Với ý thức thực sự cầu thị, tận dụng những điều kiện sẵn có và bằng cách: “Tổng hợp các giải pháp quản lý; kiểm

soát nội vi; quản lý quá trình công nghệ, thiết bị để giảm thiểu chất thải; nghiên cứu sử dụng các nguyên, vật liệu và các phụ gia ít độc hại, cải tiến sản phẩm theo hướng thân thiện hơn với môi trường và sức khỏe con người” để thực hiện bằng được mục tiêu sản xuất sạch hơn vì mục tiêu chung phát triển kinh tế - xã hội bền vững của ngành mỏ. Trong bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh các DN, đặc biệt là DN trên lĩnh vực khai thác khoáng sản cần chú ý đến vấn nạn ô nhiễm môi trường.

Nguyễn Thị Bích Phượng (2013), tác giả đã trình bày KTQTCP ngành khai thác than gồm những nội dung: (1) Chứng từ kế toán; (2) Phân loại chi phí; (3) Lập dự toán chi phí; (4) Phân tích biến động chi phí; (5) Tổ chức HTTT chi phí. Tác giả đã nghiên cứu sâu về công tác khai thác khoáng sản, kỹ thuật khai thác và các nhân tố ảnh hưởng bên ngoài đến ngành khai thác lộ thiên.

Hồ Mỹ Hạnh (2013), tác giả tập trung vào các vấn đề sau: Xây dựng HTTT về dự toán chi phí, chi phí thực tế phát sinh, kiểm soát chi phí và góp phần trong việc hỗ trợ quá trình ra quyết định kinh doanh. Đồng thời, luận án cũng đưa ra các điều kiện về phía Nhà nước cũng như các DN may để đảm bảo hệ thống thông tin KTQTCP được tổ chức và vận hành hiệu quả. Bên cạnh đó, luận án đã chứng minh rằng mục tiêu, chiến lược của DN và nhu cầu thông tin KTQTCP từ phía nhà quản trị là nhân tố quan trọng nhất trong việc thiết lập hệ thống thông tin KTQTCP trong DN. Tác giả cũng chỉ ra hướng phát triển của luận án như là dựa trên cơ sở kiểm soát chi phí thông qua hệ thống thông tin KTQTCP, cần thiết mở rộng nghiên cứu theo hướng xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá trách nhiệm quản lý của các cá nhân, bộ phận có liên quan đối với các loại chi phí trong các DN may. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp gắn kết giữa trách nhiệm và lợi ích của cá nhân, bộ phận trong DN.

Giang Thị Xuyên (2014), tác giả đã trình bày một bức tranh tổng thể từ lý thuyết đến kinh nghiệm tổ chức KTQTCP và giá thành sản phẩm, kế toán trách nhiệm trong lĩnh vực dịch vụ ở các nước phát triển. Sau đó, tác giả vận dụng trực tiếp vào ngành dịch vụ viễn thông tại Việt Nam. So sánh giữa công trình nghiên cứu trước với luận án của tác giả, là cơ sở đưa ra các giải pháp phù hợp liên quan quá trình tính giá thành dịch vụ viễn thông, phân bổ chi phí sản xuất chung.

Nguyễn Hải Hà (2016), tác giả đã phân tích ảnh hưởng của nhu cầu thông tin tác động đến tổ chức KTQTCP, đề xuất được hệ thống kiểm soát để tối đa hóa hiệu

quả sử dụng nguồn lực. Tác giả kết luận ngành nghề kinh doanh, tổ chức quản lý có tác động đến công tác KTQTCP trong các DN sản xuất. Nội dung nghiên cứu của tác giả có nêu lên các nhân tố tác động đến tổ chức KTQTCP trong DN như: Nhu cầu thông tin, Trình độ nhân viên kế toán, Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị, Quy trình sản xuất, Ứng dụng công nghệ thông tin. Tác giả đã trình bày về nhân tố tác động đến KTQTCP nhưng chưa có kiểm định về sự ảnh hưởng của từng nhân tố.

Nguyễn La Soa (2016), tác giả đã khái quát những vấn đề lý luận cơ bản của KTQTCP trong các DN xây lắp và đặc biệt chú ý đến phân tích nội dung của KTQTCP để phục vụ cho chức năng quản trị, với các nội dung đó là: KTQTCP với việc lập kế hoạch (hoạch định); KTQTCP với việc tổ chức thực hiện, KTQTCP với việc kiểm soát và KTQTCP với việc ra quyết định, tìm hiểu, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước khi thực hiện công tác KTQTCP, sau đó vận dụng công tác KTQTCP vào DN xây lắp ở Việt Nam cụ thể là Tổng công ty giao thông 8.

Hoàng Thu Hiền (2017), tác giả đã khái quát về lý luận và thực trạng công tác KTQTCP trong các doanh nghiệp chuyên kinh doanh nội dung số Việt Nam. Đồng thời, tác giả đã nghiên cứu việc vận dụng KTQTCP ở các nước trên thế giới và dựa vào kết quả khảo sát thực trạng việc vận dụng KTQTCP ở các DN kinh doanh nội dung số ở Việt Nam để có cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác KTQTCP tại DN giúp DN hoạt động ngày càng hiệu quả.

Lê Thị Hương (2017), nghiên cứu công tác KTQTCP trong lĩnh vực xây lắp trên địa bàn Hà Nội. Tác giả phân tích, đánh giá thực trạng công tác KTQTCP trong các DN xây lắp, kết hợp với lý luận về KTQTCP. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường, kiểm soát và quản lý chi phí tại DN. Vận dụng các phương pháp KTQTCP hiện đại nhằm xây dựng và cung cấp hệ thống thông tin chi phí nhằm phục vụ công tác quản lý trong môi trường cạnh tranh khắc nghiệt hiện nay.

Vũ Thị Thanh Thúy (2017), nghiên cứu công tác KTQTCP trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế trên địa bàn Hà Nội. Tác giả đã hệ thống hóa toàn bộ lý thuyết liên quan KTQTCP. Về thực tế, tác giả đã mô tả đặc điểm hoạt động kinh doanh và cơ chế tài chính liên quan đến bệnh viện. Tác giả đã đưa ra các giải pháp liên quan đến việc lập định mức chi phí, dự toán, tính giá thành,... nhằm hoàn thiện công tác KTQTCP trong bệnh viện và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Nguyễn Thị Bình (2018), nghiên cứu công tác KTQTCP trong các DN được phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Tác giả đã khẳng định tầm quan trọng của KTQTCP và cần phải vận dụng vào trong DN để tăng vị thế cạnh tranh trong nền kinh tế nhiều biến động hiện nay. Tác giả đánh giá những ưu nhược điểm, nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác KTQTCP tại các DN. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp về phân loại chi phí, xây dựng định mức và dự toán chi phí, phân tích biến động chi phí, xây dựng tổ chức báo cáo. Bên cạnh đó, tác giả còn đề xuất các giải pháp về phía DN, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi khi vận dụng KTQTCP vào các tổ chức có hiệu quả cao.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN

Nguyễn Hoàn (2011), nhận định trình độ nhận thức của nhà quản trị DN có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Trong DN, nếu nhà quản lý có trình độ quản lý cao và nhân viên cấp dưới được đào tạo tốt sẽ là nền tảng cho việc cung cấp, đáp ứng nhu cầu về thông tin chi phí cho DN linh hoạt, hiệu quả góp phần nâng cao quy trình quản lý DN. Bên cạnh đó, chức năng của KTQTCP là cung cấp thông tin cho nhà quản lý, một nhà quản lý có trình độ và năng lực cao sẽ có những yêu cầu về thông tin quản trị chi phí một cách khoa học, linh hoạt và kịp thời. Ngược lại, người quản lý trong DN có trình độ và năng lực thấp thì các yêu cầu về KTQTCP thường không rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra, tác giả còn xác định rằng khi tổ chức KTQTCP trong DN còn chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: Các quy định pháp lý liên quan ngành nghề kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán trong DN.

Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các DN Việt Nam khẳng định có 3 nhóm nhân tố tác động như: Mức độ cạnh tranh, phân cấp quản lý, thành quả hoạt động của DN có mối quan hệ tỉ lệ thuận với việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong DN.

Trần Ngọc Hùng (2016), nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Tác giả đã khẳng định có 7 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT vào DN lần lượt là: Mức độ sở hữu của nhà nước trong DN; Mức độ cạnh tranh của thị trường; Văn hóa DN; Nhận thức của người chủ/điều hành doanh nghiệp; Quy mô doanh nghiệp; chi phí cho việc tổ chức KTQT; Chiến lược kinh doanh. Tác giả đã đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm

tăng cường việc vận dụng KTQT vào DN nhỏ và vừa giúp các DN vận dụng các công cụ, kỹ thuật của KTQT vào trong quản lý và điều hành DN ngày càng hiệu quả hơn.

1.3. NHẬN XÉT VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

1.3.1. Đối với các công trình ở nước ngoài

Tổng hợp các công trình nghiên cứu của các tác giả ở nước ngoài đã trình bày những nhân tố ảnh hưởng KTQTCP. Mỗi tác giả đưa ra một số các nhân tố sau đó tiến hành khảo sát ở từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khác nhau ở các quốc gia xem xét sự tác động của các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP. Kết quả tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Trình độ nhân viên kế toán trong DN; (3) Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (4) Mức độ cạnh tranh của thị trường; (5) Nguồn lực khách hàng; (6) Đặc thù ngành nghề kinh doanh; (7) Bộ máy quản lý; (8) Nhu cầu thông tin; (9) Phương pháp thực hiện; (10) Văn hóa doanh nghiệp; (11) Quy trình sản xuất sản phẩm; (12) Ứng dụng công nghệ thông tin.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới đã trình bày chức năng, vai trò, nội dung của công tác KTQTCP và các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP. Tổng hợp các nghiên cứu trên, cho chúng ta thấy công tác KTQTCP trong DN nhằm cung cấp thông tin, dự toán, kiểm soát chi phí, đồng thời hỗ trợ cho nhà quản trị ra các quyết định liên quan đến chi phí giúp DN hoạt động ngày càng hiệu quả.

1.3.2. Đối với công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về KTQTCP có rất nhiều đề tài đã thực hiện và thành công. Tuy nhiên, nội dung các nghiên cứu phần lớn tập trung vào việc xây dựng nội dung KTQTCP trong DN với nhiều ngành nghề khác nhau. Riêng Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) có nghiên cứu về các nhân tố tác động đến kế toán quản trị chiến lược cho các DN Việt Nam nói chung, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng nhận định có 3 nhóm nhân tố tác động như: (1) Mức độ cạnh tranh, (2) Phân cấp quản lý, (3) Thành quả hoạt động của DN có mối quan hệ tỉ lệ thuận với việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong DN. Nhóm tác giả (Nguyễn Hoàn, 2011; Nguyễn Hải Hà, 2016) xác nhận các nhân tố tác động đến KTQTCP: (1) Trình độ nhân viên kế toán trong DN; (2) Đặc thù ngành nghề kinh doanh; (3) Bộ máy quản

lý; (4) Các quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh; (5) Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN; (6) Ứng dụng công nghệ thông tin. Các tác giả chỉ dừng lại ở việc đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến công tác KTQTCP trong DN nhưng chưa kiểm định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và sự tác động lẫn nhau giữa các nhân tố với việc vận dụng KTQTCP trong DN.

Sau khi tổng lược qua các công trình trong nước, tác giả thấy rằng phần lớn các đề tài nghiên cứu trình bày về nội dung của KTQTCP hoặc là hoàn thiện công tác KTQTCP trong từng ngành nghề cụ thể như ngành may, xây dựng, bánh kẹo... Trên cơ sở của những nghiên cứu trước, tác giả sẽ tiến hành tìm hiểu, tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Bên cạnh đó, tác giả đang nghiên cứu KTCPCP trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng. Đây là một lĩnh vực mà chưa có công trình nào nghiên cứu, đồng thời lĩnh vực này có nhiều nội dung liên quan đến chi phí bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên.... Từ đó, tác giả muốn đưa thêm nhân tố mới: *“Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”* vào kiểm định xem nhân tố này có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng Đông Nam Bộ hay không? Đồng thời, tác giả sẽ gợi ý cách vận dụng kế toán quản trị môi trường trong DNKTCBKD đá xây dựng nhằm giúp DN kiểm soát chi phí và phát triển bền vững.

1.3.3. Xác định khe hở nghiên cứu

Xem xét, phân tích công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, phần lớn các nghiên cứu đều nhận định rằng: KTQTCP cung cấp thông tin về chi phí, dự toán chi phí, kiểm soát chi phí, đồng thời hỗ trợ ra các quyết định liên quan đến chi phí của nhà quản trị. Đồng thời, các DN Việt Nam đang ngày càng chú trọng nhiều đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Vì vậy, các nhà quản trị mong muốn việc vận dụng KTQTCP trong DN ngày sẽ giúp cho các DN càng phát triển bền vững, gia tăng lợi thế cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

Lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng là ngành có hiệu quả hoạt động cao nhưng bị chi phối bởi nhiều quy định liên quan đến bảo vệ tài nguyên và môi trường, trữ lượng khai thác. Hiện tại các DN hoạt động có kết quả tốt nhưng xét về tương lai có nhiều vấn đề cần phải giải quyết như trữ lượng (nguồn tài nguyên cạn kiệt hoặc hết hạn khai thác) thì DNKTCBKD đá phải có chiến lược dài hạn kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nào, khai thác ở đâu,... Bên cạnh đó, các vấn đề

liên quan đến môi trường, những chi phí này phát sinh trong DN thường xuyên và giá trị lớn. Đặc biệt, DNKTCBKD đã xây dựng nếu không kiểm soát tốt vấn đề bảo vệ môi trường có thể bị đình chỉ không cho khai thác, chế biến sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước chưa có nghiên cứu cụ thể về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng. Đặc biệt là nhân tố “*Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*” liên quan ngành KTCBKD đã xây dựng. Mặc dù, ngành KTCBKD đã xây dựng, là ngành có hiệu quả hoạt động kinh doanh cao và phát triển mạnh trong những năm tới do sự phục hồi của thị trường bất động sản; các dự án triển vọng như sân bay Long Thành; dự án đường cao tốc, dự án hạ tầng giao thông,... Bên cạnh đó, ngành nghề này có liên quan đến trách nhiệm của DN đối với xã hội như vệ sinh môi trường, tiếng ồn, khói bụi,... và ngành chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như trữ lượng khai thác ngày càng giảm, thời hạn khai thác sắp hết,...

Do đó, nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ là rất cần thiết nhằm giúp các DN tập trung vào chiến lược kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận ổn định và phát triển bền vững.

1.3.4. Định hướng nghiên cứu của tác giả

Quá trình tổng hợp, đánh giá và phân tích tổng quan về các công trình nghiên cứu trên thế giới và trong nước có liên quan đến đề tài KTQTCP. Tác giả xác định khoảng trống trong các nghiên cứu để tiếp tục thực hiện qua việc lựa chọn đề tài luận án.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các công trình có liên quan đến các khía cạnh nghiên cứu của đề tài, tác giả nhận diện được khe hở của các công trình nghiên cứu. Từ đó, tác giả định hướng nghiên cứu như sau:

Tác giả lần lượt thực hiện các bước nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, Kế thừa các nghiên cứu trước về nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN như: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Trình độ nhân viên kế toán trong DN; (3) Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (4) Mức độ cạnh tranh của thị trường; (5) Nguồn lực khách hàng; (6) Đặc thù ngành nghề kinh doanh; (7) Bộ máy quản lý; (8) Nhu cầu thông tin; (9) Phương pháp thực hiện; (10) Văn hóa

DN; (11) Quy trình sản xuất kinh doanh; (12) Các quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh; (13) Phân cấp quản lý; (14) Thành quả hoạt động của DN; (15) Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN; (16) Ứng dụng công nghệ thông tin.

Thứ hai, Thực hiện nghiên cứu định tính với các kỹ thuật thảo luận tay đôi với 3 chuyên gia và thảo luận với 4 nhóm (4 nhóm gồm 12 thành viên) đối với các chuyên gia để trả lời sơ bộ về các câu hỏi nghiên cứu đặt ra ban đầu và nhận diện, khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ và xác định thang đo;

Thứ ba, Kiểm định và đo lường từng nhân tố bằng nghiên cứu định lượng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ;

Thứ tư, Gợi ý các giải pháp nhằm gia tăng việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ dựa trên kết quả nghiên cứu.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố trong và ngoài nước, nhìn nhận những kết quả đạt được cũng như các hạn chế, khiếm khuyết của các nghiên cứu đã thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xác định mục tiêu nghiên cứu của luận án. Do đó trong chương này tác giả lược khảo các công trình nghiên cứu về nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP khi vận dụng các phương pháp quản trị chi phí hiện đại và gắn kết với vấn đề bảo vệ môi trường trong các DN. Từ đó xác định khe hổng nghiên cứu và định hướng nghiên cứu cho phần tiếp theo được thể hiện trong chương 2.

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KTQTCP TRONG DN

2.1.1. Bản chất của KTQTCP

Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế cạnh tranh như hiện nay, nhà quản lý các DN luôn tìm mọi cách để kiểm soát chi phí, tìm ra các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh của DN như chi phí, chất lượng sản phẩm, và sự cải tiến liên tục nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được chi phối bởi nhiều yếu tố như doanh thu, chi phí, khách hàng,... Trong đó, chi phí là một yếu tố quan trọng mà DN có thể kiểm soát được. Nhà quản trị rất cần những thông tin về chi phí phù hợp, kịp thời, tin cậy phục vụ cho việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định.

Shank và Govindarajan (1993) cho rằng nội dung chính của quản trị chi phí là hiểu được cấu trúc chi phí của tổ chức một cách rõ ràng để quản lý và kiểm soát chi phí. Theo Oliver (2006), định nghĩa quản trị chi phí (CM) như một công cụ hoặc thiết lập các công cụ để thu thập và cung cấp thông tin chi phí cho các mục đích (chiến lược). Theo Hansen – Mowen (2003, 37), định nghĩa: “*Quản trị chi phí là việc xác định, thu thập, phân loại và lập các báo cáo về thông tin chi phí cho nhà quản trị nhằm mục đích lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. Hoạt động của hệ thống quản trị chi phí sẽ cung cấp thông tin về chi phí của các sản phẩm, dịch vụ kịp thời cho các cấp quản trị liên quan đến kết quả, hiệu quả của các hoạt động khi họ có nhu cầu*”. Gunther và Gabler (2014), cho rằng hệ thống kiểm soát chi phí là công cụ để thực hiện chức năng quản lý chi phí trong một tổ chức.

Xét về mục đích của quản trị chi phí, theo Agrawal et al. (1998), cho rằng mục đích quản trị chi phí là xem xét chi phí cho từng đơn vị sản phẩm, tất cả các chi phí có liên quan đến bán hàng và quản lý để tăng hiệu quả hoạt động của công ty. Theo Agndal và Nilsson (2009), cho rằng quản lý tốt chi phí cũng cần quan tâm đến dự báo của thị trường, đối thủ cạnh tranh và nhu cầu khách hàng. Himme (2012a), việc quản lý tốt chi phí phải được thực hiện liên tục bao gồm dự toán và kiểm soát chi phí thực tế phát sinh đối với các chi phí được định mức. Theo Gunther và Gabler (2014), mục tiêu của quản trị chi phí có ảnh hưởng đến tổng chi phí, chi phí đơn vị, cấu trúc chi phí và chi phí phát sinh liên quan đến sản lượng.

Quan điểm về KTQTCP của tác giả Periasamy P, (2010, 38): "KTQTCP là hệ thống kế toán chính thức được thiết lập để ghi nhận chi phí. Đó là một quá trình có tính hệ thống để xác định giá thành đơn vị của sản phẩm sản xuất ra hoặc dịch vụ được cung cấp". Cùng quan điểm trên, Edward J. VanDerbeck, (2008, 49): "KTQTCP cung cấp chi tiết thông tin chi phí theo nhu cầu của nhà quản trị để kiểm soát hoạt động kinh doanh hiện tại và lập kế hoạch cho tương lai". Kết quả từ những nghiên cứu này cho thấy, KTQTCP không phải là một bộ phận độc lập mà nó là một bộ phận thuộc KTTC và KTQT.

Theo Lê Thị Hương (2017, 39): “Đối tượng sử dụng thông tin KTQTCP là các nhà quản lý cấp trung và cấp cao (Ban giám đốc, lãnh đạo các bộ phận). Do đó, thông tin được cung cấp từ hệ thống KTQTCP cho các đối tượng trên phải chi tiết rõ ràng theo từng mặt hàng, từng hoạt động, từng dự án để có thể đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và làm căn cứ để ra quyết định”. Theo quan điểm này, tác giả đã nhận định về đối tượng sử dụng thông tin KTQTCP là nhà quản trị DN.

Theo Phạm Thị Thủy (2007, 43) thì: “KTQTCP là một bộ phận của hệ thống KTQTCP nhằm cung cấp thông tin chi phí để mỗi tổ chức thực hiện chức năng quản trị các yếu tố nguồn lực tiêu dùng cho các hoạt động, nhằm xây dựng kế hoạch, kiểm soát, đánh giá hoạt động và ra quyết định hợp lý”. Với nội dung này, tác giả đã nhận định được vị trí, vai trò và chức năng của KTQTCP trong DN. Theo Nguyễn Thị Hà (2015, 44), cho rằng bản chất KTQTCP: “là một phân hệ của KTQT nhằm cung cấp thông tin chi phí phục vụ quản trị tổ chức”. Theo Lê Thị Hương (2017, 37) khái niệm về KTQTCP: “KTQTCP được tiếp cận trên quan điểm là một hệ thống thông tin quản trị có nhiệm vụ thu thập, đo lường, phân tích và báo cáo các thông tin tài chính và phi tài chính nhằm hỗ trợ các hoạt động quản trị. Đối tượng báo cáo chi phí của KTQTCP không chỉ là các sản phẩm mà còn mở rộng cho các đối tượng chịu phí khác như các hoạt động, quy trình, giai đoạn sản xuất, thiết bị, chương trình dự án, các trung tâm trách nhiệm, khách hàng, phân khúc kinh doanh, các giai đoạn trong chu kỳ sống của sản phẩm, các phương án kinh doanh”.

Lê Thị Hương (2017, 38), cho rằng: “Nội dung KTQTCP là tập hợp, phân tích thông tin trong nội bộ doanh nghiệp và môi trường bên ngoài bao gồm thông tin tài chính và phi tài chính. Chính vì vậy, hoạt động KTQTCP sẽ không bị ràng buộc bởi các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán mà phải được thực hiện linh hoạt nhằm đáp

ứng cho việc cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định”. Theo quan điểm này của tác giả thì thông tin KTQTCP cung cấp phải hướng về tương lai.

Theo Lê Thị Hương (2017, 35) nhận định chung về KTQTCP: “KTQTCP là một bộ phận của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin về chi phí để mỗi đơn vị thực hiện chức năng quản trị nhằm xây dựng kế hoạch chi phí, kiểm soát chi phí từ đó đánh giá hoạt động và ra quyết định hợp lý về các hoạt động của đơn vị”.

Trên cơ sở tổng quan các công trình trong và ngoài nước cho đến hiện nay thì chưa có một định nghĩa chính thống về KTQTCP. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, phân tích, tổng hợp các nhận định từ các công trình nghiên cứu trên tác giả cho rằng KTQTCP là một phân hệ thuộc hệ thống kế toán của DN nhưng đặt trọng tâm vào quản trị chi phí. Ngoài chức năng cơ bản là cung cấp thông tin về chi phí, giá thành để lập báo cáo tài chính được gọi là kế toán chi phí (cost accounting) như hiện hành thì chức năng chính được quan tâm, khai thác, vận dụng của kế toán quản trị chi phí là cung cấp thông tin chi phí để thực hiện chức năng quản trị. Chức năng quản trị bao gồm: Hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh. Trong môi trường cạnh tranh toàn cầu, cần nhấn mạnh chức năng và vai trò của KTQTCP với quản trị chiến lược trong kinh doanh.

Như vậy, KTQTCP vừa có trong hệ thống KTTTC (gọi là kế toán chi phí hiện hành) và vừa có trong hệ thống KTQT là quan điểm phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, do có sự khác biệt tương đối trong quan điểm nhận diện, ghi nhận chi phí của KTTTC theo hệ thống CMKTVN và việc nhận diện, ghi nhận chi phí theo yêu cầu của các nhà quản trị trong KTQT nên tác giả cho rằng KTQTCP là một bộ phận của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin chi tiết về chi phí sản xuất của từng bộ phận nhằm giúp nhà quản trị DN thực hiện chức năng quản trị. Nói cách khác, nhà quản trị cần thông tin KTQTCP để đưa ra quyết định quan trọng của họ. Điều này đòi hỏi sự am hiểu của nhà quản trị về tổ chức và thực hiện các chức năng kiểm soát. Quan điểm này là cơ sở nền tảng cho cả các phân tích khác được trình bày trong luận án.

2.1.2. Vai trò, chức năng của KTQTCP

Hansen – Mowen (2003, 69): “Vai trò của kế toán quản trị chi phí: lập kế hoạch, kiểm soát chi phí và đưa ra quyết định”

Theo Lê Thị Hương (2017, 35), vai trò của KTQTCP là: “KTQTCP cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện các chức năng quản lý. Để thực hiện vai trò của mình, KTQTCP tiến hành lập dự toán chi phí trợ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện chức năng lập kế hoạch; phản ánh thông tin thực hiện trợ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện chức năng kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Như vậy, KTQTCP đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho quản lý trước, trong và sau quá trình kinh doanh”.

2.1.2.1. Lập kế hoạch

Hansen – Mowen (2003, 69): “Việc lập kế hoạch là giúp xây dựng chi tiết các hoạt động trong tương lai để đạt được mục tiêu cụ thể. Yêu cầu đặt ra mục tiêu và xác định các phương pháp để đạt các mục tiêu đó”.

Theo Lê Thị Hương (2017, 37): “KTQTCP tiến hành cụ thể hóa các kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp thành các dự toán kinh doanh. KTQTCP cung cấp thông tin về chi phí ước tính cho các sản phẩm, dịch vụ hoặc các đối tượng khác theo yêu cầu của nhà quản lý nhằm giúp họ ra các quyết định hợp lý các nguồn lực có hạn cho các hoạt động của doanh nghiệp”.

Kế hoạch kinh doanh đòi hỏi phải có kế hoạch hành động cụ thể cho việc thực hiện các chiến lược dựa trên các chiến lược quản lý. Việc lập kế hoạch bán hàng xác định bởi nhóm bán hàng của công ty và tiến hành phân tích môi trường và lập kế hoạch hành động. Kế hoạch lợi nhuận được xác định bởi mục tiêu lợi nhuận mà các nhà quản trị công ty muốn để đạt được và có khả năng đạt được. Lập kế hoạch chi phí cho từng nhóm chi phí và xác định chi phí của từng khoản chi phí, và việc xây dựng một “*Kế hoạch tài chính*” để điều tra tài chính dựa trên kế hoạch kinh doanh và kế hoạch chi phí để xây dựng một nguồn tài trợ và kế hoạch trả nợ.

Khi xét về chi phí phục vụ bán hàng, kế hoạch lợi nhuận thì DN phải có định hướng, giải pháp chi tiết theo vùng và theo sản phẩm như là một phần của kế hoạch lợi nhuận của sản phẩm. Đồng thời, lập kế hoạch bán hàng, lập kế hoạch chi phí và lập kế hoạch lợi nhuận để lập kế hoạch kinh doanh bằng cách thu thập dữ liệu cho

mỗi bộ phận. Phương pháp này được thiết kế để rút ngắn thời gian lập kế hoạch và cải thiện độ chính xác dữ liệu.

Kế hoạch lợi nhuận sản phẩm liên quan đến việc lập kế hoạch bán hàng và xác định chi phí mục tiêu cho mỗi sản phẩm để tính toán lợi nhuận. Những thách thức nằm ở cách tính chi phí tại các địa điểm sản xuất, nơi chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí quản lý khác nhau ngay cả đối với các sản phẩm tương tự; việc phân bổ chi phí hợp lý của chi phí phi sản xuất mà không thể được quy cho các sản phẩm cụ thể; và tìm hiểu làm thế nào để kết hợp vào lợi nhuận sản phẩm quy hoạch tác chiến lược thiết lập như là biện pháp để thu lợi nhuận ngày càng tăng, chẳng hạn như bằng cách tổ chức lại các bộ phận sản xuất. Lập kế hoạch bán hàng cơ bản đưa ra giải pháp quản lý chi phí bao gồm các dự báo bán sản phẩm cụ thể và khu vực cụ thể và kết hợp các kết quả phân tích môi trường như nghiên cứu thị trường...

2.1.2.2. Kiểm soát chi phí (KSCP)

Hansen – Mowen (2003, 45): “KSCP là các hoạt động diễn ra đều được giám sát bởi các nhà quản trị so với kế hoạch đề ra để có biện pháp khắc phục khi cần thiết. Các thông tin được phản hồi có thể được sử dụng để đánh giá hoặc điều chỉnh các bước thực hiện nhằm đạt mục tiêu của kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp luôn tăng cường và thiết lập lợi thế cạnh tranh như: tìm các phương pháp để tăng *hiệu quả hoạt động; giảm chi phí; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ*”. Theo quan điểm này, tác giả nhận định một trong những vai trò của KTQTCP là kiểm soát chi phí.

Kiểm soát chi phí (KSCP) trong KTQTCP: là một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhà quản trị. DN sử dụng các phương pháp kiểm soát chi phí nhằm giám sát, đánh giá và cuối cùng là nâng cao hiệu quả của từng phòng ban, bộ phận hay sản phẩm. Lockyer (2002, 45) nhận định: “Kiểm soát chi phí là so sánh chi phí thực tế của một hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí ban đầu đề ra để xác định các nguyên nhân ảnh hưởng”. Sikka (2003, 63) khẳng định: “Kiểm soát chi phí tốt phụ thuộc vào việc thiết lập các mục tiêu của DN một cách rõ ràng và cụ thể. Hệ thống kiểm soát chi phí sẽ quy định và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện nhằm để đạt được mục tiêu đề ra”. Vì vậy, kiểm soát chi phí bao gồm tất cả các thủ tục và

các biện pháp mà chi phí thực tế phát sinh được kiểm soát và nhằm đảm bảo các chi phí không vượt quá một mức nhất định.

Theo Lê Thị Hương (2017, 38), “KTQTCP cũng cung cấp các thông tin để nhà quản trị kiểm soát quá trình thực hiện kế hoạch thông qua các báo cáo đánh giá, đặc biệt là giúp ích cho các nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả của quá trình hoạt động. Việc cung cấp thông tin về chi phí của các hoạt động một cách chi tiết và thường xuyên sẽ giúp cho các nhà quản trị trong DN kiểm soát chi phí, hạ giá thành sản phẩm”. Theo quan điểm này của tác giả cũng cho rằng KTQTCP có vai trò kiểm soát chi phí.

Tóm lại, mục đích chính của việc kiểm soát chi phí là kiểm soát các chi phí được tạo ra từ các hoạt động của DN trong ngắn và dài hạn. Các DN gặp phải hai thách thức lớn: đạt được lợi nhuận trong ngắn hạn và duy trì vị trí cạnh tranh trong thời gian dài. Kiểm soát chi phí giúp cung cấp thông tin hữu ích để quản lý các tổ chức cốt lõi của tổ chức để tổ chức có thể khai thác các cơ hội trên thị trường, phát triển các chiến thuật và các chiến lược để chống lại các mối đe dọa.

2.1.2.3. Ra quyết định

Hansen – Mowen (2003, 50): “Đưa ra quyết định là căn cứ vào thông tin được cung cấp bởi hệ thống kế toán, nhà quản trị sẽ lựa chọn các phương án tối ưu nhằm giúp doanh nghiệp đạt mục tiêu đề ra”.

Nhà quản trị cần một hệ thống có thể đáp ứng các quy trình của họ mà có liên quan đến nội dung thông tin được cung cấp để hỗ trợ họ trong việc hướng dẫn DN đạt được chiến lược của mình. Một hệ thống như vậy nên sử dụng một bộ thông tin chung và có khả năng cung cấp thông tin đến tất cả các cấp quản lý để ra quyết định. Khả năng hỗ trợ ngay lập tức các quyết định ở tất cả các cấp quản lý là rất quan trọng trong việc tối đa hóa hiệu quả hoạt động của DN.

Theo Lê Thị Hương (2017, 40), cũng cho rằng KTQTCP có vai trò ra quyết định: “Chức năng ra quyết định yêu cầu các nhà quản lý cần lựa chọn một giải pháp hợp lý nhất trong số các giải pháp đề xuất. Với chức năng lập kế hoạch các nhà quản lý cần xây dựng các mục tiêu chiến lược cho doanh nghiệp và vạch ra các bước cụ thể để thực hiện các mục tiêu đó. Với chức năng tổ chức thực hiện các nhà quản lý cần quyết định cách sử dụng hợp lý nhất các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được các kế hoạch đã đề ra. Với chức năng kiểm tra và đánh giá, các nhà quản

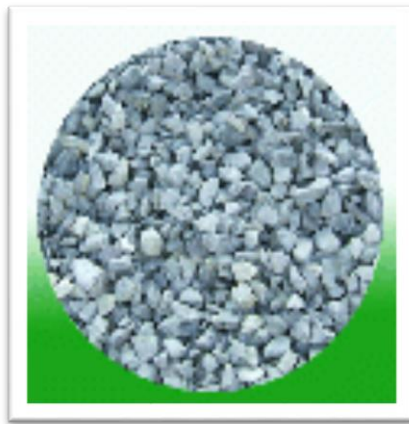
lý cần so sánh báo cáo thực hiện với các số liệu kế hoạch để bảo đảm cho các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đúng các mục tiêu đã định”.

Tóm lại, KTQTCP có 3 chức năng quan trọng: Lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.

2.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC DN TRONG LĨNH VỰC KTCBKD ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ

2.2.1. Sản phẩm đá xây dựng

Các sản phẩm chính của các công ty là: đá 1*2, 0*4, 4*6,... phục vụ cho quá trình xây dựng ⁴



Hình 2.1: Sản phẩm của công ty khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng tại công ty cổ phần đá Núi Nhỏ

Nguồn: <http://nuinho.com>

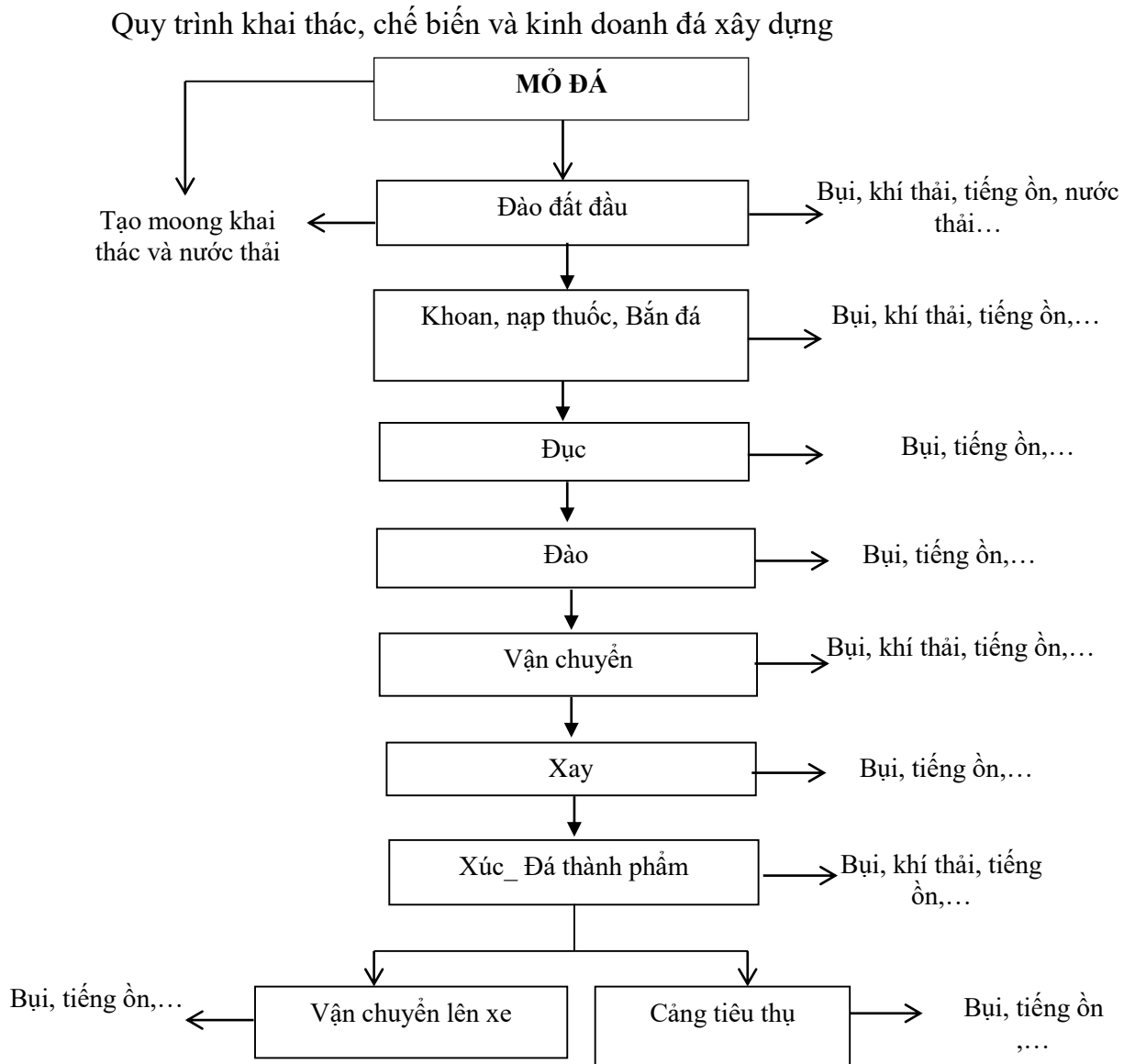


Hình 2.2: Hoạt động khai thác công ty cổ phần đá Núi Nhỏ

Nguồn: <http://nuinho.com>

2.2.2. Quy trình khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng

⁴ <http://nuinho.com/gioi-thieu/gioi-thieu-chung-20.html>, cập nhật ngày 02 tháng 1 năm 2019



Hình 2.3: Quy trình khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng

Nguồn: <http://nuinho.com>

Bước 1: Đào đất đầu: mở đầu quy trình sản xuất là phải đào hết lớp đất ở phía trên, cho tới lớp đá ở dưới. Một phần đất này dùng để làm bờ đê, đường nội bộ. Phần còn lại được bán ra bên ngoài dưới hình thức là thông báo mời khách hàng đến đấu thầu, người trả giá cao nhất sẽ trúng thầu và tự đào đất, vận chuyển.

Bước 2: Khoan lỗ, nạp thuốc nổ: khi khoan phải có lệnh khoan, hộ chiếu khoan, hộ chiếu nổ mìn, phiếu yêu cầu vật liệu nổ để đảm bảo khoan theo kế hoạch của bộ phận kỹ thuật nổ mìn, độ sâu lỗ khoan phải phù hợp với lượng nguyên vật liệu đã đặt mua để mỗi lần bắn là đạt được hiệu quả cao nhất cho ra nhiều đá. Sau khi khoan phải nghiệm thu để đánh giá lỗ khoan, đo độ sâu lỗ khoan, tính ra chi phí cho từng lần thuê khoan căn cứ vào bảng nghiệm thu lỗ khoan.

Bước 3: Nổ, đục, đào: Sau khi nổ đá sẽ cho ra đá lớn nhỏ khác nhau, những tảng đá quá lớn sẽ được đục ra nhỏ hơn. Từ bảng nghiệm thu lỗ khoan, lượng thuốc nổ sử dụng, ước lượng ra khối lượng đá và giao khoán cho xe đục.

Bước 4: Vận chuyển, xay, xúc: Từ bãi đá, xe đào sẽ đào đá và đưa lên xe vận chuyển để chở tới máy xay, xay ra đá các loại. Khối lượng đá của giai đoạn đục, đào và vận chuyển là hoàn toàn khớp nhau. Mỗi ngày thủ kho sẽ ghi nhận khối lượng công việc thực hiện của từng xe xúc để định kỳ tổng hợp chi phí. Đá thành phẩm nhập kho, sẵn sàng xúc đá để bán cho khách hàng. Bên cạnh việc quy trình khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng, tác giả cũng trình bày ở Hình 2.3 về những chất thải ở từng giai đoạn trong quá trình sản xuất. Những chất thải chính như bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải ... trong quá trình khai thác và chế biến đá xây dựng.

2.2.3. Các chất thải và ảnh hưởng từ KTCBKD đá xây dựng đến môi trường

Những chất thải chính trong sản xuất: Những chất thải chính trong quá trình khai thác, chế biến và kinh doanh tại các công ty gồm: chất thải rắn (đất, đá vụn, xát thuốc nổ ...); nước thải, chất độc hại trong nước thải; bụi; tiếng ồn; khí thải.

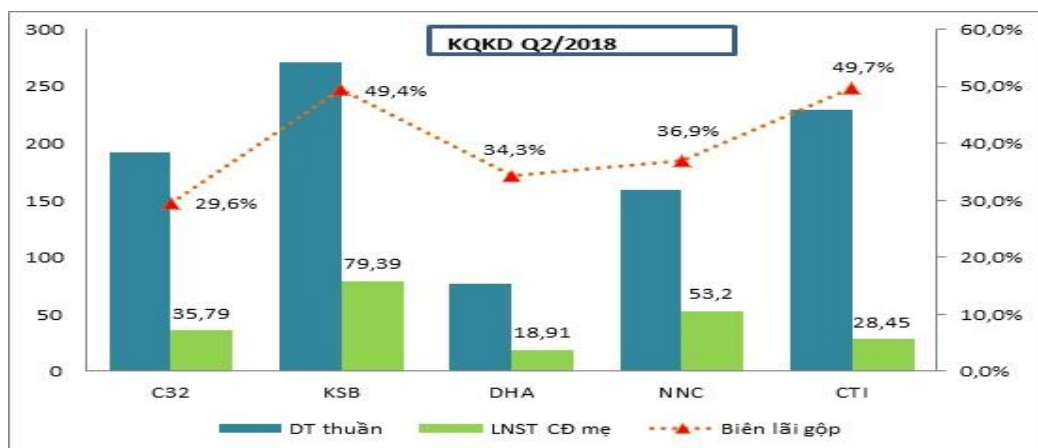
Ảnh hưởng của chất thải đến môi trường: Sự ảnh hưởng của chất thải rắn như: đất đá vụn, xát thuốc nổ,... lượng chất thải rắn phát sinh tại các công ty từ nhiều nguồn khác nhau trong quá trình sản xuất và sinh hoạt cần phải có biện pháp xử lý, giảm thiểu. Nếu không sẽ ảnh hưởng đến môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. Sự ảnh hưởng của nước thải trong quá trình khai thác do đào đất, đá từ mặt đất xuống độ sâu từ 15m - 20m, trong nguồn nước này cũng bị ô nhiễm thuốc nổ dùng để bắn phá mỏ đá trong quá trình khai thác. Doanh nghiệp có thiết kế móng để chứa nước nhưng cũng bị ảnh hưởng bởi các nguồn nước mặt, hệ thống nguồn nước ngầm, đe dọa đến sức khỏe của người dân ở xung quanh. Bên cạnh đó, tiếng ồn phát sinh trong quá trình bắn mìn (thuốc nổ), đào, đục, xay, vận chuyển làm ảnh hưởng sức khỏe người lao động, người dân ở khu vực xung quanh. Chất thải như bụi, khí thải phát sinh trong quá trình bắn mìn (thuốc nổ), đào, đục, xay, vận chuyển có khả năng khếch tán đi xa, làm ảnh hưởng sức khỏe người lao động, người dân ở khu vực xung quanh các bệnh về đường hô hấp, tác động đến

môi trường tự nhiên làm ảnh hưởng các cây cối xung quanh bị tàn phá và không phát triển được.

2.2.4. Một số kết quả đạt được của ngành KTCBKĐ đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

Kết quả kinh doanh của các DNKTCBKĐ đá xây dựng đã niêm yết: CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (KSB), CTCP Đầu tư xây dựng C32 (C32), Công ty Cổ phần đá Hóa An (DHA), CTCP Đá Núi Nhỏ (NNC) và Công ty Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO (CTI) quý 2/2018.

Công ty khoáng sản Bình Dương (KSB) doanh thu đạt 523 tỷ, lãi ròng 149 tỷ. Doanh thu và chi phí tăng 4% so với cùng kỳ. C32 đạt doanh thu 327 tỷ, tăng 32%. Lợi nhuận đạt 48 tỷ, tăng 17%. Công ty Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO (CTI) có nhiều triển vọng trong tương lai do có nhiều dự án lớn: sân bay Long Thành, đường cao tốc Dầu Giây,... Ước tính doanh thu cả năm 2018 là 160 tỷ và dự kiến doanh thu 2019 là 250 tỷ đồng. Đá Hóa An (DHA), là doanh nghiệp sở hữu 3 mỏ đá (Núi gió, Tân Cang 3, Thanh Phú 2) có vị trí thuận lợi, thời hạn khai thác dài, đặc biệt là mỏ Tân Cang 3 có vị trí thuận lợi nhất để cung cấp cho dự án sân bay Long Thành. Doanh thu tăng trưởng 17,5%, đạt 77 tỷ đồng. Theo đó, lãi trước thuế 23,6 tỷ đồng, lãi sau thuế 18,9 tỷ đồng. Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ: doanh thu thuần đạt 285 tỷ. Doanh thu hoạt động tài chính tăng gấp 4 lần. Lợi nhuận sau thuế 95 tỷ đồng.⁵



Biểu đồ 2.1: Kết quả kinh doanh quý 2/2018

Nguồn: *ndh.vn.com*

⁵

<http://ndh.vn/buc-tranh-doanh-nghiep-nganh-khai-thac-da-xay-dung-nua-dau-nam-2018-20180820015546272p4c147.news>, (truy cập ngày 02 tháng 01 năm 2019)

Nhận xét: Các DNKTCBKD đã xây dựng đều có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cao, trữ lượng lớn và thời gian khai thác dài hạn. Đặc biệt các doanh nghiệp này có nhiều triển vọng trong tương lai do sự phục hồi của thị trường bất động sản và các dự án lớn như sân bay Long Thành, đường cao tốc Dầu Giây,...

2.2.5. Đặc điểm của ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN

Trong bối cảnh kinh doanh tự chủ ngày càng cao cũng có nghĩa các DN sẽ có sự cạnh tranh rất gay gắt vì không còn bất cứ sự bảo hộ nào của Nhà nước với các DN ngành KTCBKD đã xây dựng. Muốn cạnh tranh được, ngoài việc tạo dựng uy tín, thương hiệu là một trong những yếu tố quan trọng là phải quản lý tốt các yếu tố sản xuất của DN, có như vậy thì việc kiểm soát chi phí cho DN mới được thực hiện. Công cụ chính để kiểm soát chi phí cho DN lúc này đó là KTQTCP. Tuy nhiên, việc vận dụng KTQTCP có trở thành hiện thực và phát huy hiệu quả tốt hay không hoàn toàn phụ thuộc vào một số nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, Cách thức phân loại chi phí phát sinh tại các DNKTCBKD đã xây dựng

Các DN ngành KTCBKD đã xây dựng phân loại chi phí theo chức năng hoạt động gồm chi phí trong sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

Chi phí trong sản xuất bao gồm

- + CP nguyên vật liệu trực tiếp (hạch toán vào tài khoản 621): thuốc nổ, kíp nổ, mìn nổ, các mìn khoan,...
- + CP nhân công nhân công trực tiếp (hạch toán vào tài khoản 622) bao gồm: tiền lương, các khoản trích theo lương của người lao động trực tiếp, các khoản phụ cấp độc hại cho người lao động.
- + CP sản xuất chung (hạch toán vào tài khoản 627) bao gồm: tiền lương, các khoản trích theo lương của người lao động ở bộ phận quản lý phân xưởng, khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng. Trong lĩnh vực khai thác khoáng sản có những chi phí đặc thù như: chi phí hoàn nguyên môi trường, các khoản ký quỹ liên quan đến môi trường, các khoản đền bù thiệt hại do ảnh hưởng khói bụi, tiếng ồn của khu vực khai thác, chế biến đến người dân xung quanh...

CP ngoài sản xuất gồm

+ CP bán hàng (hạch toán vào tài khoản 641) bao gồm: tiền lương, các khoản trích lương của nhân viên bộ phận bán hàng, CP khấu hao máy móc, thiết bị bộ phận bán hàng, quảng cáo, tiếp thị....

+ CP quản lý DN (hạch toán vào tài khoản 642) bao gồm: lương, các khoản trích lương của nhân viên bộ phận quản lý DN, khấu hao máy móc thiết bị bộ phận quản lý DN, văn phòng phẩm, chi phí hội nghị, tiếp khách, bưu phẩm...

Thứ hai, Đặc thù chi phí phát sinh liên quan đến ngành KTCBKD đá xây dựng bao gồm:

+ Phí thăm dò nguồn tài nguyên.

+ CP khấu hao máy móc thiết bị xử lý chất thải.

+ CP về tiền lương và các khoản trích theo lương của người lao động dọn dẹp vệ sinh theo các máy khoan, xúc, đào, xay tại các khu vực khai thác, chế biến, kinh doanh đá.

+ Các chi phí liên quan đến thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí cấp thoát nước trong quá trình khai thác, vận chuyển rác,...

+ Các CP phục vụ đánh giá tác động môi trường, quan trắc, mua quyền khai thác, phí đền bù, giải phóng mặt bằng,... trước khi tiến hành khai thác đá.

+ Chi phí đền bù trong quá trình khai thác do ảnh hưởng đến người dân ở khu vực xung quanh: tiếng ồn, việc bắn nổ mìn làm như hại nhà dân, hoa màu, cây cối, đường sá lầy lội,...

+ Các khoản tiền nộp vào quỹ phục hồi và cải tạo môi trường, phí hoàn nguyên môi trường.

Nhận xét: Hiện tại các chi phí phát sinh liên quan đến môi trường và hoạt động sản xuất kinh doanh không được theo dõi riêng, tất cả các chi phí đều được kế toán các DN ghi nhận và hạch toán chung vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”. Khi kiểm soát chi phí, DN cần phân biệt chi phí phát sinh là do nguyên nhân nào nên việc theo dõi chi phí chi tiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh và vấn đề liên quan đến môi trường là cần thiết.

Thứ ba, Ngành KTCBKD đá xây dựng chịu sự chi phối bởi hệ thống văn bản pháp luật Nhà nước

Ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ là ngành nghề đặc thù liên quan đến nguồn tài nguyên, khoáng sản và là ngành có đóng góp đáng kể

cho nền kinh tế của các tỉnh Đông Nam Bộ do đó vấn đề khai thác đá xây dựng được địa phương quan tâm.

Trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (đá xây dựng) chịu sự chi phối bởi các quy định Luật khai thác khoáng sản, Luật đấu giá, Luật bảo vệ môi trường đặc biệt là liên quan đến cảnh quan, khí thải, khói bụi, tiếng ồn, tai nạn lao động... trong sản xuất kinh doanh. Do đó khi nghiên cứu về ngành KTCBKD đá xây dựng cần tập trung nghiên cứu những nội dung chủ yếu sau: Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan đến ngành khai thác; Kỹ thuật thăm dò khai thác khoáng sản; Mức độ ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh; Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Pháp luật liên quan đến ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng: vì chịu ảnh hưởng bởi các quy định luật khai thác khoáng sản, ảnh hưởng đến cảnh quan,....
- Thủ tục pháp lý liên quan đến quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường: bảo vệ tài nguyên, hoàn nguyên nguyên môi trường,...
- Nguồn tài nguyên (dự trữ) được cấp phép khai thác: theo các chuyên gia mỗi DN khai thác đều căn cứ vào sản lượng cấp phép do Nhà nước quy định làm cơ sở thực hiện hoạt động KTCBKD tại từng mỏ đá ở từng giai đoạn.
- Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản: có ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, chế biến tại DN vì kỹ thuật tiên tiến, hiện đại sẽ thăm dò chính xác lượng đá có trong các mỏ. Kỹ thuật khai thác hiện đại giúp DN tiết kiệm chi phí và thời gian trong quá trình khai thác, chế biến.
- Mức độ ảnh hưởng môi trường xung quanh: theo các chuyên gia ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường như: tiếng ồn, bụi, ảnh hưởng từ việc bắn nổ mìn khai thác đá, vận chuyển đá,....
- Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh: theo các chuyên gia ngành khai thác, chế biến là kinh doanh đá xây dựng cần phải quan tâm đến mức độ an toàn cho người lao động do có nhiều nguy hiểm gây ra cho người lao động như: tai nạn giao thông khi vận hành các xe tải chở đá từ hầm đá lên trên đất liền, bắn nổ mìn gây văng đá vào người lao động, nhà của người dân sống xung quanh, bụi, tiếng ồn làm ảnh hưởng sức khỏe người lao động,....

Thứ tư, Hiện nay có nhiều công ty đã được cổ phần hóa từ DN Nhà nước, nhưng cơ quan chủ quản lại thuộc về đơn vị hành chính Nhà nước như sở, ban ngành nên tính

chủ động trong việc quản lý tài sản và xây dựng cơ chế tài chính gần như là phụ thuộc hoàn toàn, vì vậy nó ảnh hưởng rất xấu đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Vì việc vận dụng hay tổ chức công tác KTQTCP trong DN cần phải có ngân sách để đầu tư về máy móc, phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin và tuyển dụng hay đào tạo các cấp lãnh đạo và nhân viên kế toán có đủ năng lực và trình độ chuyên môn trong việc nhận thức, am hiểu, vận dụng và tổ chức KTQTCP vào DN.

Thứ năm, Hiện nay các doanh nghiệp KTCBKD đã xây dựng đã tiến hành xong việc cổ phần hóa DN, bước đầu đã có những công ty đủ điều kiện niêm yết trên sàn chứng khoán. Việc các DN cổ phần hóa đã có tác động rất lớn tới tư duy và cách thức quản lý của ban lãnh đạo công ty, bởi lẽ sức ép của các cổ đông về sự gia tăng lợi nhuận khiến nhà quản trị ngoài việc thúc đẩy sự phát triển DN nhằm tăng doanh thu, kiểm soát tốt chi phí. Do đó, nhà quản trị DN cần phải có nhận thức về vận dụng những công cụ hiện đại trong quản lý và điều hành DN giúp DN hoạt động ngày càng hiệu quả, nâng cao giá trị, tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Do đó, thúc đẩy các nhà quản trị phải vận dụng KTQTCP trong quản lý và điều hành DN.

Tóm lại, Các điểm như đặc thù chi phí phát sinh của ngành, cách phân loại chi phí, hệ thống văn bản pháp lý và đặc thù của ngành KTCBKD đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Đông Nam Bộ, nhận thức của nhà quản trị sau khi DN nhà nước cổ phần hóa, có tác động đến việc tổ chức công tác KTQTCP trong DN. Vì vậy, việc vận dụng KTQTCP trong DN phải thường xuyên xem xét các yếu tố này để điều chỉnh sao cho phù hợp nhất nhằm đảm bảo tính hiệu quả vận dụng KTQTCP trong DN hiện tại và tương lai.

2.3. LÝ THUYẾT NỀN TẢNG

2.3.1. Lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency Theory)

2.3.1.1. Nội dung

Trong những năm gần đây, nghiên cứu thực nghiệm quan trọng trong quản lý kế toán cho khách sạn và du lịch đã được xuất bản (Harris và Mongiello, 2006). Với mục đích giải thích tính đa dạng của các phương pháp kế toán quản lý, các nhà nghiên cứu đã áp dụng lý thuyết bất định hay (lý thuyết ngẫu nhiên) để chứng minh các khía cạnh cụ thể của một hệ thống kế toán liên quan đến các biến ngữ cảnh như thế nào (Emmanuel et al, 1990). Cách tiếp cận ngẫu nhiên đối với KTQT được dựa trên giả thiết rằng không có một hệ thống kế toán tổng quát nào phù hợp áp dụng

cho tất cả các tổ chức trong mọi trường hợp. Thay vào đó, lý thuyết ngẫu nhiên cho thấy rằng các tính năng đặc biệt của một hệ thống kế toán chi phí thích hợp sẽ phụ thuộc vào các hoàn cảnh cụ thể trong một tổ chức. Tính hiệu quả của hệ thống KTQT hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố bên trong và ngoài DN. Lý thuyết ngẫu nhiên cho thấy môi trường kinh doanh, công nghệ, chiến lược, cơ cấu tổ chức và văn hóa sẽ quyết định sự lựa chọn của hệ thống kế toán trong DN (Chenhall, 2003). Bất kỳ lợi ích hay bất lợi liên quan nào đó là một chức năng của mức độ liên kết giữa việc thiết kế hệ thống chi phí của một hệ thống và các tập hợp hoàn cảnh đặc biệt của từng DN (Chenhall và Morris, 1986).

2.3.1.2. Áp dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào việc vận dụng KTQTC

Lý thuyết ngẫu nhiên giúp tác giả hình thành nên ý tưởng về tác động các nhân tố như: chiến lược kinh doanh, môi trường cạnh tranh, các quy định pháp lý, trình độ nhân viên kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin, nhu cầu thông tin và phương pháp thực hiện các kỹ thuật hiện đại trong quá trình kiểm soát chi phí vì ngành KTCBKD đã xây dựng bị chi phối nhiều bởi các quy định của Nhà nước, phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên như trữ lượng, sản lượng, chất lượng đá,... nên mỗi DN phải có những chiến lược ngắn và dài hạn để giúp DN tồn tại và phát triển, tạo cơ sở cho việc thiết kế nội dung dàn bài thảo luận cho phần nghiên cứu định tính được trình bày tiếp ở chương 3.

2.3.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

2.3.2.1. Nội dung

Theo Jensen and Mec-kling (1976) đã trình bày về lý thuyết đại diện. Nội dung lý thuyết bao gồm các mối quan hệ giữa người quản lý công ty (người đại diện) và nhà đầu tư (các cổ đông). Mối quan hệ đại diện còn thể hiện giữa nhà quản lý cấp cao, cấp trung và cấp thấp trong DN, giữa người quản lý và người trực tiếp sử dụng các nguồn lực.

Theo Healy và Palepu (2001), cho rằng trong DN luôn có sự tồn tại mối quan hệ giữa người chủ DN và người điều hành. Mối quan hệ này được thỏa thuận bằng một hợp đồng thể hiện các nội dung cụ thể: khoản thù lao phải trả cho người quản lý điều hành và lợi ích của nhà đầu tư đạt được. Để hợp đồng diễn ra đạt kết quả thì các nhà quản lý và nhà đầu tư phải sử dụng các thông tin về KTQT như: dự toán

ngân sách, kiểm soát, phân bổ các nguồn lực,... giúp nhà quản trị định hướng cho DN hoạt động ngày càng tốt hơn.

2.3.2.2. Áp dụng lý thuyết đại diện vào việc vận dụng KTQTCP

Lý thuyết đại diện được vận dụng để giải thích cho các nhân tố ảnh hưởng như: Tổ chức phân quyền, sự hiểu biết và nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN, trình độ nhân viên kế toán. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng với cách thức tổ chức, trình độ và năng lực của nhà quản trị, văn hóa DN sẽ có những ảnh hưởng đến nhu cầu về thông tin KTQTCP, các báo cáo nội bộ khác nhau ở các cấp, giai đoạn, bộ phận nhưng tất cả các nội dung được cung cấp đều hướng về mục tiêu chung là phục vụ quản lý điều hành DN.

2.3.3. Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí (Cost benefit theory)

2.3.3.1. Nội dung

Lý thuyết này đã được các tác giả nghiên cứu như Nick (1993), Eckstein (1958), Sanford (1986), Stuart (2010), các nhà nghiên cứu đều nhận định khi tiến hành một dự án hay khi đưa ra một quyết định kinh doanh thì phải so sánh lợi ích mang lại từ dự án hay quyết định đó. Bên cạnh đó, nhà quản trị doanh nghiệp cũng phải tính được toàn bộ chi phí bỏ ra cho dự án hay quyết định. Tuy nhiên, dự án hay quyết định được lựa chọn phải đảm bảo nguyên tắc là lợi nhuận mang lại phải lớn hơn chi phí bỏ ra. Các tác giả đều cho rằng khi áp dụng hay tổ chức thêm cách thức quản lý nào cho DN cũng phải tuân thủ lý thuyết này thì việc tổ chức đó mới hiệu quả và thuyết phục được nhà quản trị DN.

2.3.3.2. Áp dụng lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí vào việc vận dụng KTQTCP

Tác giả vận dụng lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí tác động đến việc vận dụng KTQTCP thông qua hai nhân tố: mức chi phí đầu tư cho việc tổ chức kế toán quản trị và lợi ích do thông tin kế toán quản trị mang lại cho DN. Mỗi doanh nghiệp sẽ có nhu cầu thông tin khác nhau về KTQTCP, từ đó việc thiết kế hệ thống thông tin KTQTCP cung cấp cho nhà quản trị cũng khác nhau nhưng phải đảm bảo mục đích chung là cung cấp thông tin cho nhà quản trị trong công tác quản lý, điều hành và có cơ sở ra quyết định. Do đó, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm giải thích cho nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí có tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN.

2.3.4. Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory)

2.3.4.1. Nội dung

Nghiên cứu về lý thuyết hợp pháp được bắt đầu của tác giả người Đức Max Weber (1922) khi viết về các khái niệm xã hội học. Sau đó, Dowling và Pferffer (1975) tiếp tục triển khai các nội dung về tính hợp pháp vào các tổ chức, từ đó hình thành lý thuyết hợp pháp. Elkington (1997), cho rằng việc phát triển của DN phải đảm bảo 3 khía cạnh: kinh tế, môi trường, xã hội. Elkington (1997, 60): “Lý thuyết hợp pháp cho rằng, hoạt động của tổ chức phải theo các giá trị hay các chuẩn mực xã hội mà tổ chức đó hoạt động. Việc các tổ chức không tuân thủ các giá trị hay chuẩn mực xã hội có thể dẫn tới những khó khăn cho tổ chức đó, trong việc đạt được sự ủng hộ của cộng đồng để tiếp tục hoạt động”. Các tác giả đều cùng quan điểm, DN phải tuân thủ theo những quy định của Chính phủ, Nhà nước, Luật liên quan ngành nghề kinh doanh,... và trách nhiệm của DN đối với xã hội. DN tồn tại và phát triển chịu sự quản lý của các cấp từ Chính phủ xuống địa phương, phải tuân thủ các quy định liên quan ngành nghề kinh doanh, chính sách thuế, kế toán, môi trường,...

2.3.4.2. Áp dụng lý thuyết hợp pháp vào việc vận dụng KTQTCP

Khi nghiên cứu về kế toán môi trường thì các nhà nghiên cứu Patten (1992), Gray et al. (1995), Deegan et al. (1996a, 1996b), Deegan (2002), Godschalk (2008), đã dựa vào lý thuyết hợp pháp để áp dụng kế toán môi trường vào DN. Việc vận dụng kế toán môi trường sẽ giúp phát triển kinh tế bền vững và tăng trưởng xanh. Việc vận dụng kế toán môi trường vào trong DN còn phụ thuộc nhiều vào nhận thức của nhà quản lý cấp cao, vì thế thể hiện trách nhiệm của DN đối với xã hội thông qua các báo cáo về môi trường. Đồng thời, sự giám sát của các cơ quan Nhà nước liên quan đến các vấn đề về môi trường như khí thải, chất thải, tiếng ồn, ô nhiễm,...Do đó, DN phải tuân thủ những quy định của Nhà nước.

Các DN thuộc lĩnh vực khai thác khoáng sản có nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng tác động đến môi trường. Cụ thể môi trường xung quanh, tiếng ồn, khói, bụi. Liên quan đến nguồn tài nguyên: mức độ khai thác, thời gian và trữ lượng khai thác, cảnh quan môi trường xung quanh, hoàn nguyên môi trường, cải tạo cảnh quan sau khi hoàn thành giai đoạn khai thác. Ngành KTCBKD đã xây dựng là ngành có nhiều rủi ro tai nạn lao động trong quá trình sản xuất: sập hầm, lật xe, thuốc nổ, bệnh nghề nghiệp...Do đó, tác giả sử dụng lý thuyết này để giải thích cho hai nhân

tổ mà có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN là kiểm soát chi phí quản lý môi trường, quy định pháp lý bảo vệ tài nguyên trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

2.3.5. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

2.3.5.1. Nội dung

Freeman (1984), lý thuyết về quản trị tổ chức và đạo đức trong kinh doanh. Nội dung lý thuyết đề cập đến giá trị và đạo đức trong quản lý của tổ chức. Lý thuyết cho rằng mỗi DN tồn tại và phát triển đều có mối quan hệ giữa các bên liên quan như: nguồn lực khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nhân viên trong DN, các cấp quản lý Nhà nước,... Do đó, DN phải có sự cân bằng các mối quan hệ. Nếu các mối quan hệ bị xung đột, thì DN đặc biệt là các nhà quản lý phải có trách nhiệm can thiệp để ổn định, dung hòa và đáp ứng nhu cầu của các mối quan hệ này. Đặc biệt lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản thì tác động của môi trường đến khu vực xung quanh nơi khai thác thường xuyên xảy ra. Bên cạnh đó, quản lý của các cấp Nhà nước về bảo vệ tài nguyên và môi trường luôn là mối quan tâm hàng đầu trong xu thế hội nhập kinh tế. Do đó, các báo cáo liên quan đến môi trường, các quy định liên quan ngành nghề kinh doanh được DN thể hiện qua các báo cáo kế toán môi trường, báo cáo riêng của ngành.

2.3.5.2. Áp dụng lý thuyết các bên liên quan vào việc vận dụng KTQTCP

Tác giả sử dụng lý thuyết các bên liên quan để giải thích cho việc vận dụng KTQTCP trong DN. Đặc biệt, ngành KTCBKD đá xây dựng là ngành có mối quan hệ các bên liên quan như ảnh hưởng môi trường xung quanh liên quan quá trình KTCBKD đá xây dựng như: ô nhiễm, tiếng ồn, bụi, nước thải, ngập, lún,...Do đó, khi nghiên cứu về KTQTCP trong DN ngành KTCBKD đá xây dựng phải có nội dung kế toán môi trường. Đồng thời lý thuyết này còn được giải thích cho các nhân tố đặc thù ngành nghề kinh doanh, quy định pháp lý liên quan ngành nghề, mức độ cạnh tranh, nguồn lực khách hàng.

2.4. TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ DỰ KIẾN TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KTQTCP TRONG CÁC DNKTCBKD ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ

2.4.1. Khái niệm về các nhân tố tác động

Trên cơ sở tổng quan các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trình bày trong chương 1, cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền có liên quan đến KTQTCP, tác giả tiến hành tổng hợp khái niệm của từng nhân tố dự kiến tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

- **Chiến lược kinh doanh**

Chiến lược kinh doanh là chương trình hành động, hướng hoạt động của doanh nghiệp đến các mục tiêu đã xác định. Chiến lược chính là những giải pháp định hướng giúp doanh nghiệp đạt được những mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn (Tuan Zainun Tuan Mat, 2010)

- **Trình độ nhân viên kế toán trong DN**

Trình độ nhân viên kế toán trong DN bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc và luôn cập nhật kiến thức. Trình độ nhân viên kế toán trong DN chưa được đào tạo chuyên sâu mảng KTQTCP, nên việc cung cấp thông tin và lập các báo cáo dự toán, báo cáo KTQTCP chưa đầy đủ. (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015).

- **Nhận thức của người quản lý về KTQTCP**

Nhận thức của nhà quản trị về KTQTCP là người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQTCP và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQTCP vào DN. (Trần Ngọc Hùng, 2016)

- **Quan hệ giữa lợi ích và chi phí**

Những tác giả (Vaivio, 2004; Laitinen, 2006; Nguyễn Hoàn, 2011; Trần Ngọc Hùng, 2016) nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm tính hiệu quả của bộ máy kế toán, hoạt động linh hoạt.

- **Quy định pháp lý**

Mỗi ngành nghề kinh doanh đều phải tuân thủ các văn bản pháp luật của nhà nước. Tác giả Hoàng Thu Hiền (2017, 39) nhận định về nhân tố Quy định pháp lý như sau: “Mỗi chính sách, quy chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước và của ngành đều gián tiếp ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán nói chung và tổ chức kế toán quản trị chi phí nói riêng tại mỗi doanh nghiệp. Ngoài ra, khi Nhà nước ban hành Luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đã ảnh hưởng trực tiếp tới công tác tổ chức kế toán tài chính và ảnh hưởng không nhỏ tới công tác tổ chức kế toán quản trị chi phí tại mỗi doanh nghiệp. Mặc dù thông tin kế toán quản

trị chi phí cung cấp nhằm phục vụ cho các nhà quản lý ra quyết định phù hợp về chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không phải cung cấp cho các cơ quan chủ quản. Nhưng thông tin kế toán quản trị chi phí cung cấp một phần thu thập từ thông tin kế toán tài chính. Do đó các chính sách, chế độ của Nhà nước hay của ngành cũng ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán quản trị chi phí tại mỗi doanh nghiệp”.

- **Nhu cầu thông tin**

Mục đích của cung cấp thông tin trong kế toán quản trị là cơ sở cho việc lập kế hoạch và ra quyết định (Demski và Feltham 1976; Zimmerman 2016).

Thông tin liên quan đến chi phí trong quá khứ và hiện tại được cung cấp đầy đủ, nhưng những thông tin liên quan đến chi phí trong tương lai chưa được cung cấp nên nhà quản lý cần yêu cầu KTQTCP phải cung cấp đầy đủ thông tin về mảng KTTC và KTQT.

- **Phương pháp vận dụng**

KTQTCP có nhiều phương pháp, nhưng việc lựa chọn và vận dụng các phương pháp hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ nhân viên kế toán trong DN, đặc điểm ngành nghề kinh doanh và yêu cầu của các cấp quản trị về thông tin chi phí phục vụ cho quá trình quản lý và điều hành DN (Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018).

- **Mức độ cạnh tranh thị trường**

Mức độ cạnh tranh thị trường được đề cập đến khả năng của DN trong việc tìm hiểu và thay đổi theo nhu cầu của khách hàng. (Hosley và cộng sự, 1994).

- **Văn hóa doanh nghiệp**

Mọi hành vi của người quản lý trong doanh nghiệp đều bị chi phối bởi văn hóa doanh nghiệp (Bititci et al. 2006; Herath 2007).

- **Nguồn lực khách hàng**

Sự ảnh hưởng của nhân tố nguồn lực khách hàng đến việc KTQTCP: nhu cầu của khách hàng càng nhiều thì lúc này các nhà quản lý DN cần phải có những quyết định, kiểm soát về chi phí càng cao để đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. (Abdel-Kader và Luther, R., 2008).

- **Đặc thù ngành nghề kinh doanh**

Mỗi ngành nghề kinh doanh có những đặc thù riêng và sẽ ảnh hưởng đến KTQTCP theo thuyết ngẫu nhiên. Mỗi ngành nghề bị ràng buộc bởi những quy định, chính sách của Nhà nước cho đặc thù ngành nghề kinh doanh, do đó việc vận dụng KTQTCP càng cụ thể cho từng ngành nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, đóng góp đáng kể trong quá trình quản lý và điều hành và đạt được lợi nhuận mong muốn (Colin Drury, 2007).

- **Tổ chức bộ máy quản lý**

Định nghĩa về nhân tố tổ chức bộ máy quản lý của DN của tác giả Hoàng Thu Hiền (2017, 38): “Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, trình độ, yêu cầu quản lý của các nhà quản trị và tình hình phân cấp quản lý tài chính ở doanh nghiệp là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí. Cụ thể là ảnh hưởng đến việc lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán (tập trung, phân tán hay hỗn hợp, hoặc tổ chức theo mô hình công ty mẹ, con...), ảnh hưởng đến phân công công việc cho các cán bộ kế toán quản trị chi phí, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp...”

- **Quy trình sản xuất**

Định nghĩa về nhân tố tổ chức sản xuất kinh doanh của tác giả Hoàng Thu Hiền (2017, 38): “Mỗi một doanh nghiệp có đặc điểm hoạt động khác nhau, quy trình công nghệ, đặc điểm sản phẩm, dịch vụ cũng có thể khác nhau. Do đó, việc tổ chức quản lý của doanh nghiệp cũng khác nhau. Từ đó dẫn đến việc tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng cũng khác nhau. Chẳng hạn, nếu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất phát sinh phải được tập hợp theo đơn đặt hàng, chỉ những chi phí nào không tập hợp riêng theo đơn đặt hàng được thì tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu thức thích hợp để tính giá thành từng đơn đặt hàng. Còn nếu doanh nghiệp tổ chức cung cấp dịch vụ kiểu hàng loạt thì chi phí tập hợp chung theo kỳ để tính giá thành dịch vụ”.

- **Phân cấp quản lý**

KTQTCP phải được phản ánh trong tổ chức bộ máy quản lý và quy trình thực hiện, trách nhiệm phải xác định cụ thể (Shields, 1995; Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich 2018).

- **Thành quả hoạt động**

Khái niệm về thành quả hoạt động của DN của tác giả Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) bao gồm kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu kết quả là mức độ các trung tâm trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ đề ra có thể là số tuyệt đối hay tương đối bằng cách so sánh số thực tế phát sinh so với kế hoạch. Xét chỉ tiêu hiệu quả là kết quả thực tế đạt được so với các nguồn lực được sử dụng để tạo ra kết quả đó.

- **Ứng dụng công nghệ thông tin**

Định nghĩa về nhân tố ứng dụng công nghệ thông tin của tác giả Hoàng Thu Hiền (2017, 39): “Trong nền kinh tế toàn cầu, khoa học kỹ thuật phát triển nhanh, công tác kế toán được sự hỗ trợ rất lớn từ sự phát triển của khoa học kỹ thuật đó. Trên thị trường có rất nhiều doanh nghiệp cung cấp phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác kế toán. Nên công tác kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng cũng được thừa hưởng sự tiên bộ khoa học kỹ thuật. Nếu doanh nghiệp trang bị các phần mềm kế toán và trang thiết bị hiện đại cho công tác kế toán thì việc thu thập thông tin kế toán chi phí cũng nhanh hơn. Doanh nghiệp có thể ứng dụng khoa học kỹ thuật để mã hóa các đối tượng quản lý, mã hóa tài khoản kế toán quản trị chi phí, xác định hình thức kế toán quản trị chi phí áp dụng cho phù hợp”.

2.4.2. Tổng hợp các nhân tố dự kiến tác động đến vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

Dựa vào lý thuyết nền và tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến ban đầu bao gồm 16 nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Nhân tố 1: Nhân tố **“Chiến lược kinh doanh”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là DNKTCBKD đã xây dựng có xây dựng chiến lược rõ ràng, cụ thể trong ngắn và dài hạn sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 2: Nhân tố **“Trình độ nhân viên kế toán trong DN”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là nhân viên kế toán có trình độ cao và am hiểu về KTQTCP và ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng sẽ giúp ích trong việc lập các báo cáo về dự toán, tình hình

thực tế phát sinh tại DN và cung cấp thông tin cần thiết, đầy đủ, kịp thời giúp DN kiểm soát chi phí và nhà quản trị có thông tin trong việc ra quyết định.

Nhân tố 3: Nhân tố **“Quan hệ giữa lợi ích và chi phí”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là việc tổ chức hay vận dụng KTQTCP vào DN phải mang lại hiệu quả và chi phí bỏ ra cho việc đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm, công nghệ thông tin, con người ... phải thấp hơn lợi ích mà KTQTCP mang lại cho DN như tiết kiệm chi phí, lợi nhuận tăng, giá trị DN tăng,... sẽ thúc đẩy nhà quản trị sẵn sàng vận dụng công cụ KTQTCP vào DN.

Nhân tố 4: Nhân tố **“Mức độ cạnh tranh thị trường”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là nếu doanh nghiệp có mức độ cạnh tranh cao về giá bán, thị trường, chăm sóc khách hàng, chất lượng sản phẩm,... gay gắt sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN để kiểm soát chi phí để tăng khả năng cạnh tranh của DN.

Nhân tố 5: Nhân tố **“Nguồn lực khách hàng”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là DN muốn có nhiều khách hàng thì việc chăm sóc khách hàng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tìm hiểu thị hiếu và nhu cầu ngày càng đa dạng, phức tạp của khách hàng thì việc hạ giá bán, tăng chất lượng sản phẩm, chăm sóc tốt khách hàng,... luôn là những tiêu chí được khách hàng quan tâm. Do đó, muốn có nhiều khách hàng thì DN cần nhiều thông tin tài chính và phi tài chính được cung cấp bởi bộ phận KTQT đặc biệt KTQTCP sẽ thúc đẩy các nhà quản trị tăng cường việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 6: Nhân tố **“Đặc thù ngành nghề kinh doanh”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với vận dụng KTQTCP có nghĩa là mỗi ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh đều có một quy trình nhất định và chi phí phát sinh ở từng giai đoạn trong quy trình đó. DN muốn kiểm soát tốt chi phí thì phải hiểu chi phí phát sinh từ bộ phận, giai đoạn nào trong quá trình sản xuất và việc vận dụng KTQTCP trong quản lý chi phí là cần thiết.

Nhân tố 7: Nhân tố **“Tổ chức bộ máy quản lý”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là việc tổ chức bộ máy quản lý tốt, phân chia chức năng, trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng sẽ giúp nhà quản trị quản lý tốt công việc và kiểm tra giám sát tốt nhân viên trong DN. Bên cạnh đó, nhà quản trị muốn vận dụng KTQTCP để đánh giá trách nhiệm ở các bộ phận có liên quan đến chi phí, từ đó thúc đẩy nhu cầu vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 8: Nhân tố **“Nhu cầu thông tin”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là nhà quản trị cần thông tin phục vụ cho quá trình quản lý và điều hành thì việc vận dụng KTQTCP trong DN là cần thiết để cung cấp thông tin cho nhà quản trị kịp thời.

Nhân tố 9: Nhân tố **“Phương pháp thực hiện”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là trong quản lý có rất nhiều công cụ, kỹ thuật tuy nhiên việc lựa chọn phương pháp nào phù hợp với DN là điều quan trọng. Do đó, việc lựa chọn phương pháp nào mà có thể đáp ứng nhu cầu của nhà quản trị trong việc cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, hữu ích và phục vụ cho quá trình ra quyết định và điều hành DN cũng sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 10: Nhân tố **“Văn hóa DN”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là mọi quyết định của các cấp quản trị điều bị chi phối bởi các quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, điều lệ công ty, chức năng và quyền hạn của từng cấp rõ ràng và cụ thể. Đặc biệt các DNKTCBKD đã xây dựng là những đơn vị có qui mô lớn nên văn hóa về DN được quan tâm hàng đầu. Do chức năng và quyền hạn được phân chia cụ thể và rõ ràng nên các nhà quản trị muốn phát triển và quản lý tốt DN hay bộ phận thì cần nhiều thông tin để phục vụ cho quá trình kiểm soát chi phí và ra quyết định, từ đó thúc đẩy nhà quản trị vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 11: Nhân tố **“Quy trình sản xuất sản phẩm”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là quy trình sản xuất càng hiện đại, khép kín và

hoạt động hiệu quả sẽ giúp tiết kiệm chi phí. Nhà quản trị luôn luôn muốn DN hoạt động mang lại hiệu quả tối ưu thì quy trình sản xuất rất được quan tâm như sản phẩm đạt chất lượng, mẫu mã sản phẩm đẹp, chi phí thấp, tỷ lệ sản phẩm hỏng thấp,... Từ đó, các nhà quản trị luôn muốn kiểm soát chi phí ở khâu sản xuất đồng nghĩa với việc kiểm soát chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 12: Nhân tố **“Quy định pháp lý”** liên quan đến ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là DN tuân thủ nhiều quy định liên quan đến Luật đấu giá, Luật khai thác, Luật bảo vệ môi trường ... chi phí phát sinh do đáp ứng những quy định này cao do đó cần kiểm soát và quản lý chi phí. Vì vậy, DN càng bị kiểm soát bởi nhiều quy định thì nhu cầu vận dụng KTQTCP càng cao.

Nhân tố 13: Nhân tố **“Phân cấp quản lý”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là việc phân cấp rõ ràng về chức năng, trách nhiệm và quyền hạn sẽ thúc đẩy các nhà quản trị phát huy vai trò lãnh đạo và điều hành tốt và cần nhiều thông tin trong quá trình quản lý, do đó nhà quản trị cần vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 14: Nhân tố **“Thành quả hoạt động của DN”** có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là thành quả hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến kết quả và hiệu quả. Muốn DN hoạt động tốt thì khâu quản lý phải tốt do đó việc vận dụng KTQTCP vào DN giúp DN kiểm soát tốt chi phí và nhận được thông tin cung cấp kịp thời từ bộ phận KTQTCP để có cơ sở ra quyết định đúng đắn.

Nhân tố 15: Nhân tố **“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN”** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với với vận dụng KTQTCP có nghĩa là nhà quản trị phải có kiến thức và am hiểu về ngành nghề và chức năng, vai trò của KTQTCP thì mới vận dụng KTQTCP vào DN.

Nhân tố 16: Nhân tố “*Ứng dụng công nghệ thông tin*” có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCKD đã xây dựng và có tác động cùng chiều với việc vận dụng KTQTCP có nghĩa là các thông tin về chi phí phát sinh thường xuyên, liên tục và phức tạp nên để có thông tin chính xác, kịp thời và đầy đủ từ bộ phận KTQTCP thì việc ứng dụng công nghệ thông tin là cần thiết. Từ đó, nhà quản trị thấy được tầm quan trọng của KTQTCP thì sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN.

Sau khi tác giả tổng lược các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây, đặc biệt là những nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN và trình bày những lý thuyết nền có liên quan trong việc vận dụng KTQTCP vào DN. Tác giả, tiến hành lập bảng tóm tắt các nhân tố dự kiến có tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ (Bảng 2.1)

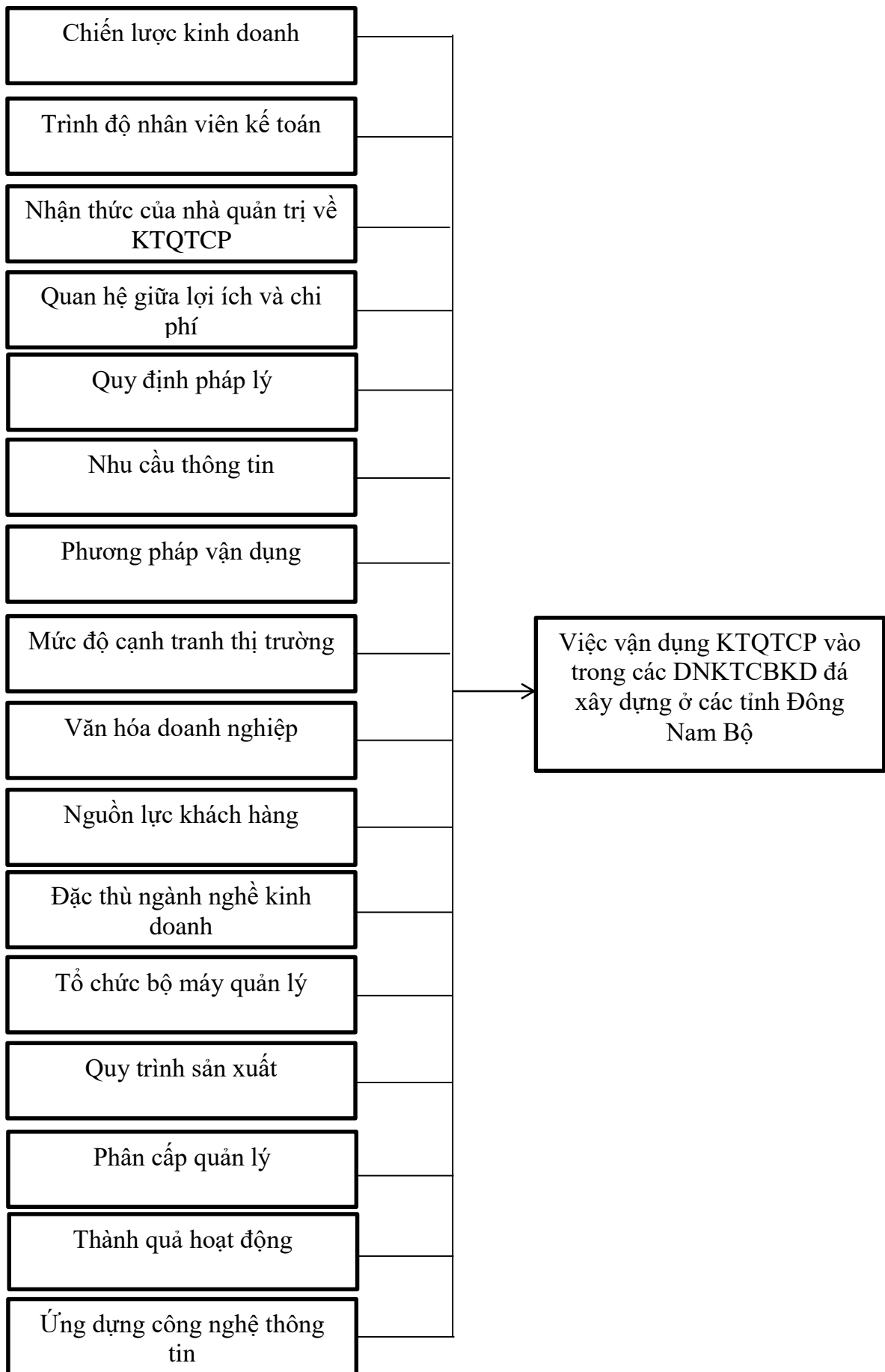
Bảng 2.1: Tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP từ cơ sở lý thuyết (Dự kiến)

STT	Nhân tố	Cơ sở lý thuyết	Kỳ vọng
1	Chiến lược kinh doanh	Lý thuyết ngẫu nhiên	Cùng chiều
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	LT ngẫu nhiên LT đại diện	Cùng chiều
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	LT lợi ích và chi phí	Cùng chiều
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	LT ngẫu nhiên LT các bên liên quan	Cùng chiều
5	Nguồn lực khách hàng	LT ngẫu nhiên LT các bên liên quan	Cùng chiều
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	LT các bên liên quan LT hợp pháp LT ngẫu nhiên	Cùng chiều
7	Tổ chức bộ máy quản lý	LT đại diện	Cùng chiều
8	Nhu cầu thông tin	LT ngẫu nhiên	Cùng chiều

9	Phương pháp thực hiện	LT ngẫu nhiên	Cùng chiều
10	Văn hóa DN	LT ngẫu nhiên	Cùng chiều
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	LT ngẫu nhiên	Cùng chiều
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	LT ngẫu nhiên LT hợp pháp	Cùng chiều
13	Phân cấp quản lý	LT đại diện LT các bên liên quan	Cùng chiều
14	Thành quả hoạt động của DN	LT lợi ích và chi phí	Cùng chiều
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	LT đại diện LT các bên liên quan LT hợp pháp	Cùng chiều
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	LT ngẫu nhiên	Cùng chiều

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào trong DN đã trình bày trong chương 1, kết hợp với cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền có liên quan đến KTQTCP trình bày trong chương 2, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu dự kiến gồm 16 nhân tố đã trình bày mục 2.5.



Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu dự kiến

Nguồn: Tác giả tổng hợp

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã tổng hợp những cơ sở lý thuyết về KTQTCP và những lý thuyết nền như: lý thuyết ngẫu nhiên; lý thuyết đại diện; lý thuyết quan hệ giữa lợi ích và chi phí; lý thuyết hợp pháp; lý thuyết các bên liên quan; những lý thuyết này có liên quan đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Đồng thời, tác giả trình bày đặc điểm ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ và đặc thù của ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Nội dung chương 2, tác giả trình bày những nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DN nói chung và dự kiến những nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Dựa trên nền tảng chương 1 và 2, tác giả trình bày nội dung và phương pháp nghiên cứu ở chương tiếp theo.

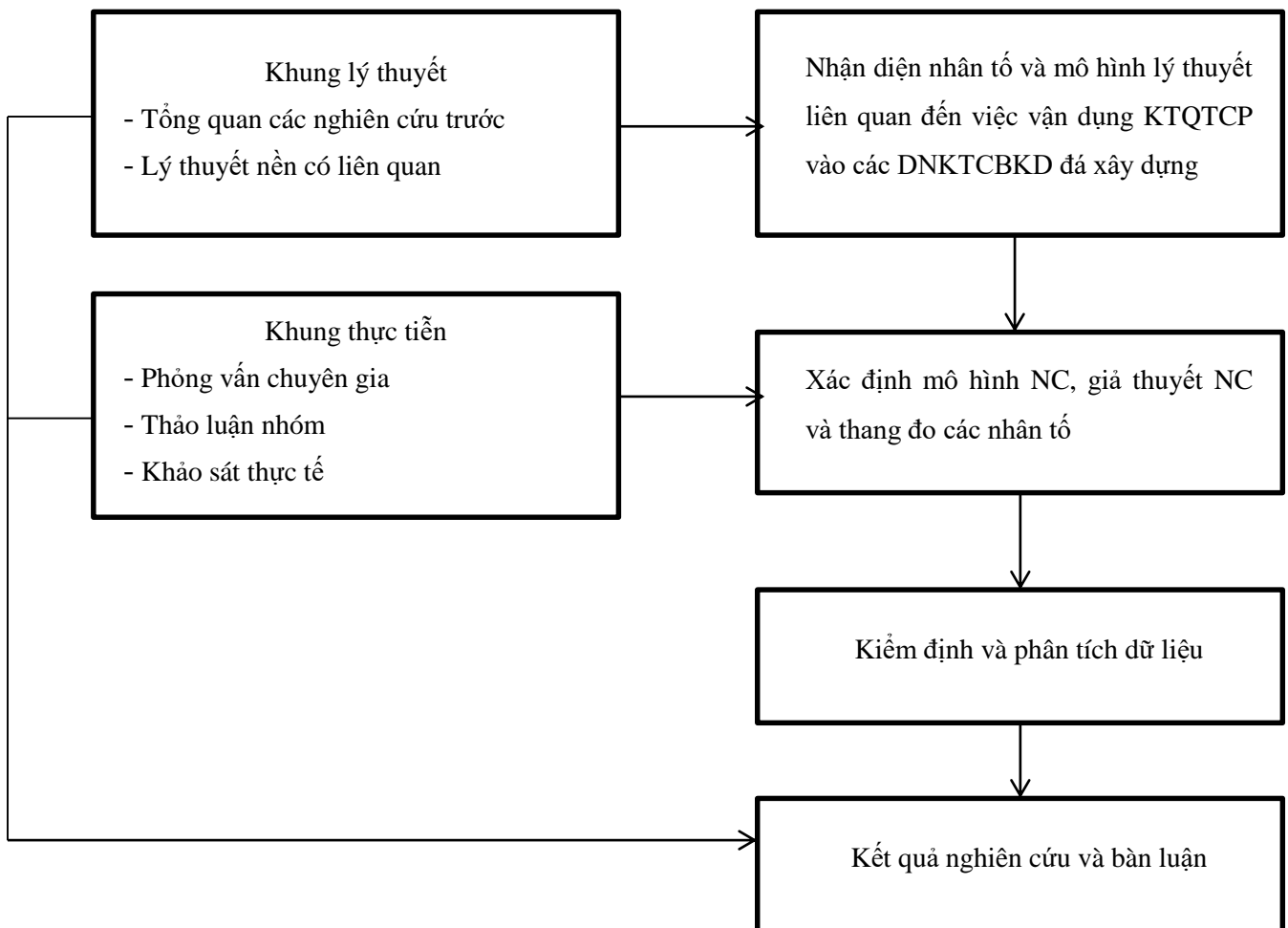
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Ở chương này, tác giả sẽ trình bày những nội dung cụ thể:

- Khung NC và quy trình NC.
- Phương pháp NC.
- Mô hình NC và giả thuyết NC
- Xây dựng thang đo cho các nhân tố: nhằm mục tiêu kiểm định lý thuyết và xây dựng mô hình, tác giả tiến hành xây dựng các thang đo để đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.
- Mẫu khảo sát, cách thức chọn mẫu
- Phương pháp thu thập dữ liệu

3.1. KHUNG VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

3.1.1. Khung nghiên cứu

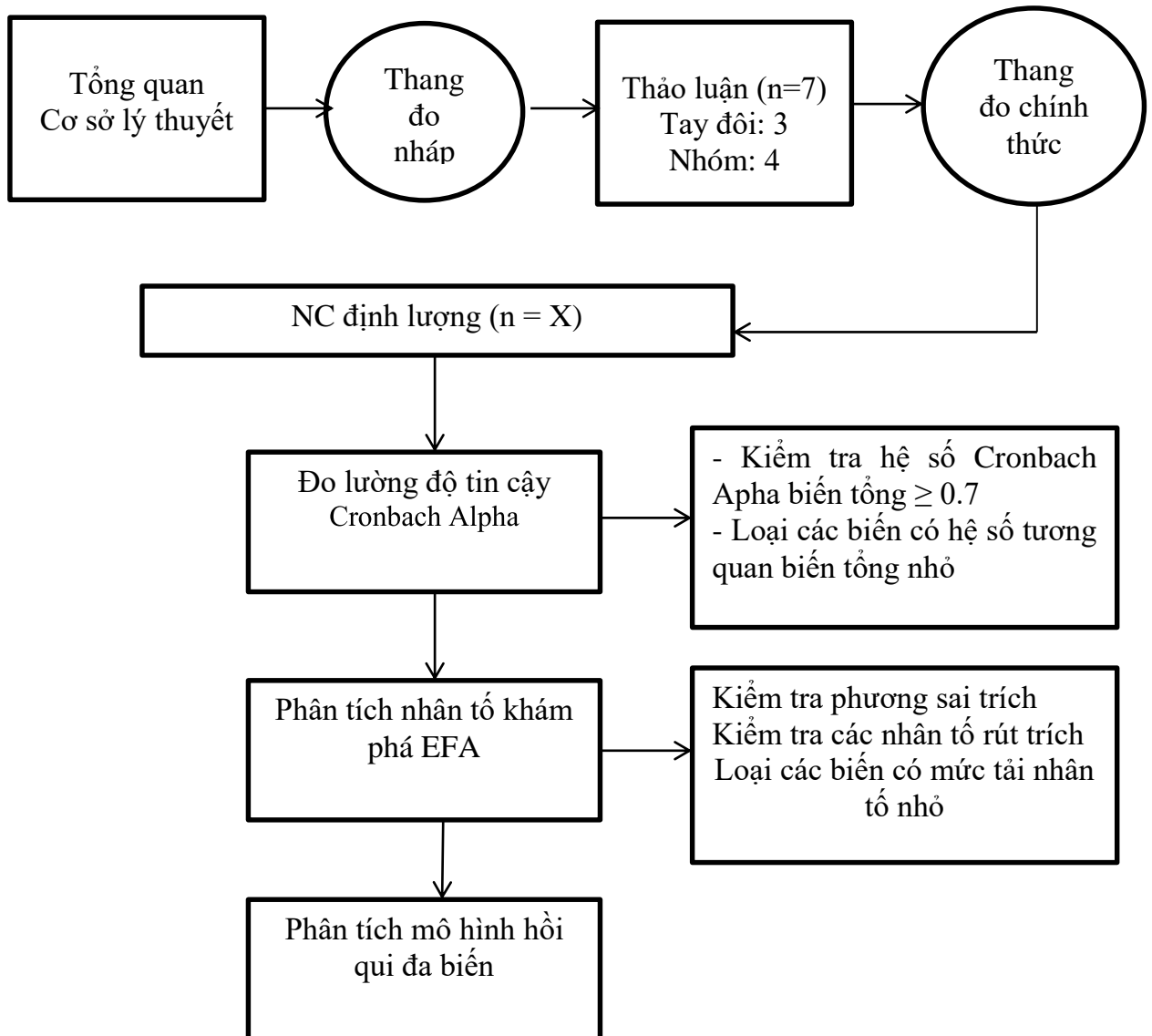


Sơ đồ 3.1: Khung nghiên cứu của luận án

Nguồn: Đinh Phi Hồ (2014)

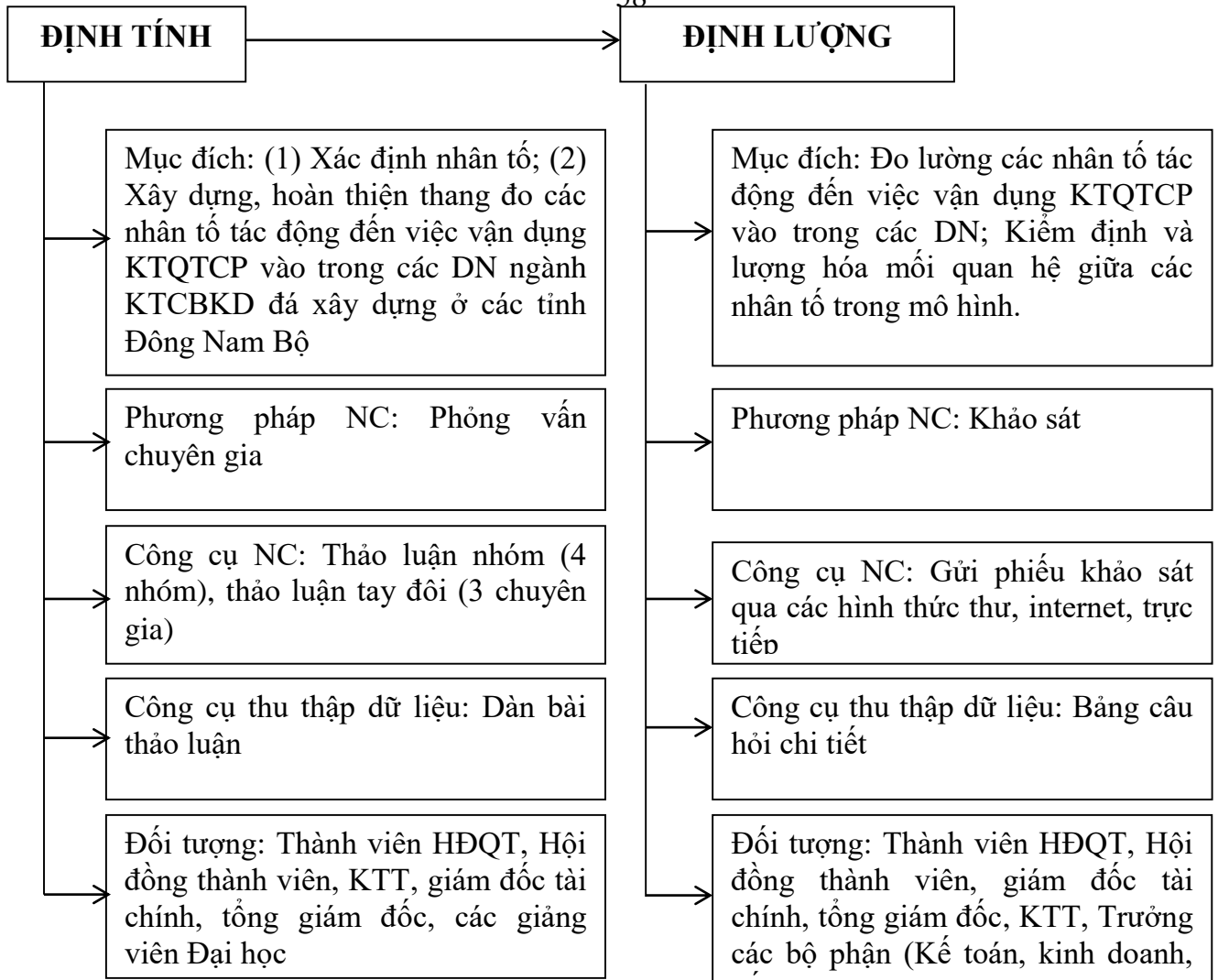
3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Quy trình nghiên cứu được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.2: Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2012)



Sơ đồ 3.3: Nội dung nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tổng hợp

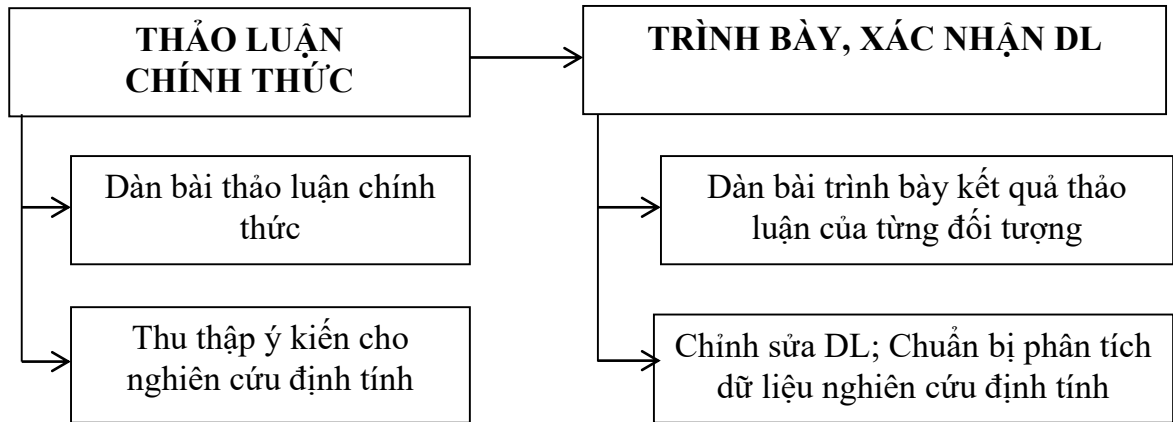
3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.2.1. Nghiên cứu định tính

NC định tính với nội dung chính: xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Đồng thời, nội dung chính của phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả tìm hiểu thực trạng vận dụng KTQTCP vào trong các DN KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, trên cơ sở đó xác định các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP vào DN KTCBKD đã xây dựng.

Để tiến hành NC định tính, tác giả sử dụng dàn bài thảo luận gồm hai phần chính: phần giới thiệu và phần thảo luận. Phần thảo luận bao gồm các câu hỏi về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN (các câu hỏi này được tác giả đúc kết, kế thừa từ tổng quan nghiên cứu trước và cơ sở lý thuyết). Tác giả thu thập dữ liệu cho nghiên cứu bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bao gồm

thảo luận tay đôi (3 chuyên gia) và thảo luận nhóm (4 nhóm chuyên gia) (Phụ lục 06, 07). Quy trình thu thập dữ liệu được tiến hành qua các bước: Thảo luận chính thức; trình bày dữ liệu thu thập, xác nhận dữ liệu theo sơ đồ 3.3.



Sơ đồ 3.4: Quy trình nghiên cứu định tính

Thảo luận chính thức: Tác giả tiến hành tiến hành thay đổi thu thập dữ liệu theo hướng chọn bảng câu hỏi mở; loại bỏ phần trình bày tổng quan các khám phá từ các nghiên cứu trước để thu thập ý kiến khách quan hơn; bổ sung thêm phần thảo luận về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ sao cho phù hợp.

Trình bày, xác nhận dữ liệu thu thập: sau buổi thảo luận chính thức, tác giả tiến hành phân tích và trình bày kết quả thảo luận của từng đối tượng nhằm giúp tác giả chỉnh sửa lại, xác nhận dữ liệu đã thu thập. Bước công việc này giúp cho tác giả có được dữ liệu dùng cho bước phân tích dữ liệu cho nghiên cứu định tính chính thức.

Thành phần tham dự đóng góp ý kiến tại các cuộc thảo luận dựa trên nội dung đã được chuẩn bị các câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN ngành KTCBKD đã xây dựng (Phụ lục 04, 05)

Bảng 3.1: Thành viên tham gia cuộc thảo luận

Số lượng: Tổng 7, trong đó 3 thành viên chuyên gia và 4 nhóm chuyên gia (12 thành viên từ DN)

STT	CÔNG VIỆC	VỊ TRÍ	ĐIỀU KIỆN	CHUYÊN MÔN
1	Chuyên gia tại DN	KTT, Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng các bộ phận (Kế toán, Kế hoạch, kinh doanh,...)	Cử nhân trở lên.	Tham gia quản lý trực tiếp hoặc quản lý mảng KTQT, KTQTCP có thâm niên từ 10 năm trở lên
2	Giảng viên	Tham gia giảng dạy, tư vấn KTQT, KTQTCP	Tiến sĩ	Tham gia giảng dạy, nghiên cứu và tư vấn các DN về KTQT, KTQTCP có thâm niên từ 10 năm trở lên

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả của cuộc thảo luận từ các chuyên gia sẽ giúp tác giả xác định nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN.

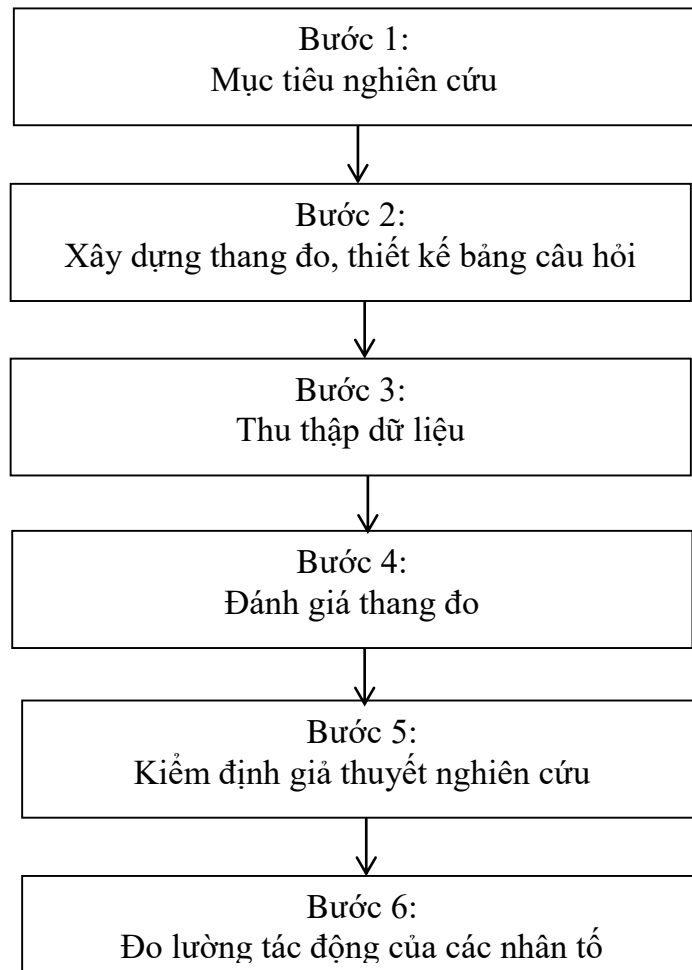
Các bước tiếp theo có liên quan đến phân tích, trình bày kết quả nghiên cứu định tính sẽ được giới thiệu ở chương 4, (**Phụ lục 10**)

3.2.2. Nghiên cứu định lượng

Sau nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ thông qua các phép kiểm định thích hợp và mô hình hồi qui.

Theo Đinh Phi Hồ (2014), nghiên cứu định lượng bao gồm hai phương pháp chính là khảo sát và thực nghiệm. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp khảo sát vì phương pháp này là dạng thiết kế để thu thập dữ liệu phổ biến nhất trong nghiên cứu định lượng, đặc biệt là trong các thị trường chưa được phát triển, dữ liệu thứ cấp thường không có hoặc không đầy đủ, độ tin cậy không cao.

3.2.2.1. Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua các bước



Sơ đồ 3.5: Quy trình nghiên cứu định lượng

Nguồn: Đinh Phi Hồ (2014)

Bước 1: Dựa trên đặc điểm nghiên cứu: tác giả giới thiệu nội dung nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu nghiên cứu.

Bước 2: Xây dựng thang đo và thiết kế bảng câu hỏi: để đo lường các khái niệm nghiên cứu, tác giả tiến hành xây dựng thang đo. Để xây dựng thang đo, tác giả tham khảo các nghiên cứu trước được rút ra từ phần tổng quan, cơ sở lý thuyết kết hợp với phỏng vấn chuyên gia.

Bước 3: Thu thập dữ liệu: để thu thập dữ liệu phục vụ cho mục đích kiểm định giả thuyết nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát với công cụ là bảng câu hỏi khảo sát.

Bước 4: Đánh giá thang đo.

Bước 5: Kiểm định giả thuyết nghiên cứu: các phép kiểm định thích hợp được lựa chọn để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Bước 6: Đo lường tác động của các nhân tố: Thực hiện thông qua việc xây dựng mô hình hồi qui đa biến.

3.2.2.2. Nội dung nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng hướng đến những nội dung sau: Đo lường các nhân tố tác động; Kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố này; Xác định mô hình đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

❖ Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả phân tích nhận diện, khám phá các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ từ nghiên cứu định tính (*trình bày mục 4.1.2 Kết quả nghiên cứu định tính*). Từ 16 nhân tố ban đầu được chuyển thành 6 nhân tố do sau khi thảo luận với chuyên gia, kết quả là: Bỏ nhân tố “Nguồn lực khách hàng”. Thêm nhân tố mới “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”. Có 4 nhân tố giữ nguyên: Chiến lược kinh doanh; Quan hệ giữa lợi ích và chi phí; Trình độ nhân viên kế toán trong DN; Nhận thức của nhà quản trị về KTQTCP. Nhân tố điều chỉnh “Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên. Những nhân tố còn lại sẽ lồng ghép vào 4 nhân tố giữ nguyên và 1 nhân tố điều chỉnh. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 3.2: Các giả thuyết nghiên cứu và mối liên hệ với lý thuyết nền

STT	Giả thuyết	Cơ sở lý thuyết	Kỳ vọng
1	X1: Chiến lược kinh doanh	Lý thuyết ngẫu nhiên	Cùng chiều
2	X2: Quy định pháp lý	LT các bên liên quan LT hợp pháp	Cùng chiều

3	X3: Kiểm soát chi phí quản lý môi trường	LT các bên liên quan LT hợp pháp	Cùng chiều
4	X4: Trình độ nhân viên kế toán DN	LT ngẫu nhiên LT đại diện	Cùng chiều
5	X5: Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN	LT đại diện LT các bên liên quan LT hợp pháp	Cùng chiều
6	X6: Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	LT lợi ích và chi phí	Cùng chiều

Nguồn: Tác giả tổng hợp

(Phân tích nhân tố khám phá được trình bày chi tiết tại chương 4, mục 4.1 “Kết quả nghiên cứu định tính” và phụ lục 10)

3.3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình này tác giả tổng hợp từ Bảng 2.1 và kết quả nghiên cứu của chuyên gia được trình bày chi tiết tại chương 4, mục 4.1 và phụ lục 07.

Xét từng nhân tố liên quan đến ngành KTCBKD đã xây dựng:

❖ Chiến lược kinh doanh

Chiến lược kinh doanh của các DNKTCBKD đã xây dựng chưa được xây dựng cụ thể, rõ ràng chi tiết cho từng giai đoạn và chưa gắn kết các chi phí vào trong chiến lược kinh doanh của DN nên nhà quản lý chưa thấy rõ tầm quan trọng của kiểm soát chi phí. Đối với các DNKTCBKD đã xây dựng thì việc xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn cho DN là rất cần thiết bởi vì ngành nghề này chịu sự ảnh hưởng rất nhiều đến nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thời hạn và trữ lượng khai thác. Do đó, nhìn các báo cáo KTTC cho kết quả và hiệu quả trong quá khứ và hiện tại của DN cao, nhưng khi xét về tương lai thì các nhà quản trị chưa thấy được DN sẽ làm gì, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ gì?...

❖ Quy định pháp lý

Ngành KTCBKD đã xây dựng chịu sự tác động bởi nhiều quy định Nhà nước liên quan quá trình khai thác, bảo vệ tài nguyên, môi trường, ảnh hưởng xung quanh khu vực khai thác, chế biến, an toàn lao động, các khoản bị phạt,... các chi phí này

thường xuyên phát sinh và có giá trị lớn và cần được kiểm soát vì có ảnh hưởng đến chi phí giá thành sản phẩm, giá vốn và kết quả hoạt động của DN. Bên cạnh đó, Ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ chịu sự chi phối khắt khe của các quy định Nhà nước trong quá trình quản lý và điều hành, khi DN không tuân thủ các quy định sẽ bị đình chỉ, cấm không cho DN tiếp tục khai thác, chế biến và kinh doanh. Đặc biệt ngành cũng có nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất nên việc an toàn lao động cần được quan tâm hàng đầu.

❖ Kiểm soát chi phí môi trường

Các DN hiện nay muốn tồn tại và phát triển thì việc kiểm soát chi phí đang được quan tâm hàng đầu. Trong lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng, chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất và chi phí môi trường đều theo dõi chung vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”. DN muốn kiểm soát chi phí phải biết rõ chi phí phát sinh từ bộ phận nào, do đó cần theo dõi chi tiết chi phí phát sinh liên quan đến sản xuất và chi phí phát sinh liên quan đến môi trường để dễ dàng theo dõi và kiểm soát chi phí.

❖ Trình độ nhân viên kế toán trong DN

Trình độ nhân viên kế toán trong DN cần được đào tạo chuyên sâu mảng KTQTCP và am hiểu về ngành khai thác, chế biến khoáng sản sẽ cung cấp thông tin và lập các báo cáo dự toán, báo cáo KTQTCP đầy đủ, kịp thời giúp nhà quản trị kiểm soát chi phí và ra quyết định trong quá trình quản lý và điều hành đạt hiệu quả.

❖ Nhận thức của người quản lý về KTQTCP

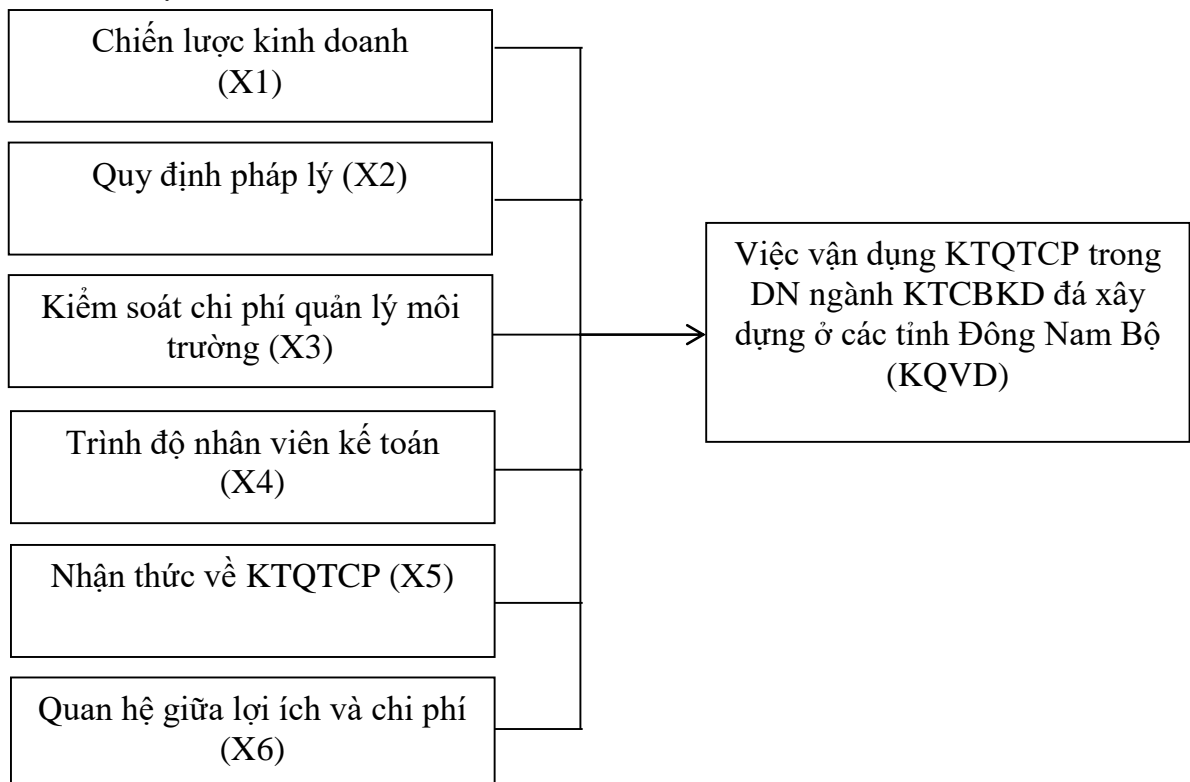
Các DN KTCBKD đã xây dựng phần lớn tiền thân là các DN nhà nước nên bộ máy quản lý được bố trí đầy đủ các bộ phận. Tuy nhiên, cách nhìn nhận của nhà quản trị trong quá trình quản lý thời bao cấp và thời nay có nhiều thay đổi. Do đó, nhà quản trị cần nâng cao vai trò quản trị của mình trong DN. Đặc biệt ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có lợi thế là chất lượng sản phẩm cao hơn các vùng khác trên cả nước, hiệu quả hoạt động tốt. Bên cạnh đó, ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và nguồn tài nguyên. Các nhà quản trị trong giai đoạn hiện nay phải cố gắng quản lý và điều hành DN đạt hiệu quả cao và phát triển bền vững. Do đó, nhà quản trị DN cần phải tăng cường vận dụng những công cụ kỹ thuật hiện đại trong quá trình quản lý giúp cho việc ra

quyết định chính xác và đúng đắn trên cơ sở các dữ liệu được cung cấp đầy đủ, kịp thời từ công cụ KTQTCB.

❖ Quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Hiện tại, các DNKTCTB đã xây dựng đang lồng ghép mảng KTTC và KTQT vào nhau. Nhân viên mảng KTTC kiêm luôn mảng KTQT, chưa có sự tách rời ra giữa KTTC và KTQT nên các nhà quản lý chưa thấy hết tầm quan trọng của KTQTCB. Vì theo các báo cáo mà KTTC cung cấp thì bộ phận kế toán hiện tại đã cung cấp thông tin về kết quả hoạt động của DN hàng năm đều đầy đủ thông tin, nên việc vận dụng hay sử dụng thêm công cụ, kỹ thuật quản lý hiện đại vào DN là không cần thiết vì sợ tốn kém chi phí. Bên cạnh đó, nhà quản trị chưa thấy chắc chắn là việc vận dụng KTQTCB vào DN đạt hiệu quả và có thể giúp DN kiểm soát chi phí, nên chưa mạnh dạn áp dụng vào DN một cách đầy đủ các nội dung của KTQTCB.

Tổng hợp kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu dự kiến của luận án



Sơ đồ 3.6: Mô hình nghiên cứu dự kiến

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ những nội dung đã trình bày mục 3.1, 3.2, tác giả đề xuất phương trình hồi quy dự kiến phản ánh mối tương quan giữa “*Các nhân tố tác động việc vận*

dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ” theo phương trình hồi qui như sau:

Đối với các yêu cầu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

$$KQVD = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon$$

Với:

$$X_1 = W_{i1} CLKD_1 + W_{i2} CLKD_2 + \dots + W_{i5} CLKD_5 + W_{i6} CLKD_6$$

$$X_2 = W_{i1} QDPL_1 + W_{i2} QDPL_2 + \dots + W_{i5} QDPL_5 + W_{i6} QDPL_6$$

$$X_3 = W_{i1} KSCP_1 + W_{i2} KSCP_2 + W_{i3} KSCP_3 + W_{i4} KSCP_4$$

$$X_4 = W_{i1} TDKT_1 + W_{i2} TDKT_2 + W_{i3} TDKT_3 + W_{i4} TDKT_4$$

$$X_5 = W_{i1} NTKT_1 + W_{i2} NTKT_2 + W_{i3} NTKT_3 + W_{i4} NTKT_4$$

$$X_6 = W_{i1} QHLC_1 + W_{i2} QHLC_2 + W_{i3} QHLC_3$$

+ KQVD: **Nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ (KQVD)**

+ X1: Nhân tố chiến lược kinh doanh

+ X2: Quy định pháp lý

+ X3: Kiểm soát chi phí môi trường

+ X4: Nhân tố trình độ nhân viên kế toán của DN

+ X5: Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN.

+ X6: Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí

3.3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết NC và mô hình NC là hai công cụ phổ biến được sử dụng để hỗ trợ quá trình phân tích định lượng trong nghiên cứu.

Thông qua quá trình phân tích định tính trong giai đoạn nghiên cứu khám phá, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 1: Nhân tố chiến lược kinh doanh có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Giả thuyết 2: Nhân tố quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Giả thuyết 3: Nhân tố kiểm soát chi phí môi trường có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Giả thuyết 4: Nhân tố trình độ nhân viên kế toán có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Giả thuyết 5: Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Giả thuyết 6: Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

3.4. THANG ĐO

3.4.1. Nguyên tắc xây dựng thang đo

Căn cứ xây dựng thang đo: Theo (Green, 2003; Tabachnick & Fidell, 2007; Đinh Phi Hổ, 2014) cho rằng có ba cách thức xây dựng thang đo: (1) sử dụng thang đo đã có sẵn; (2) sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu; (3) xây dựng thang đo mới. Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng thang đo mới đối với nhân tố “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường” và điều chỉnh thang đo đã có sẵn để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam thông qua các ý kiến từ phỏng vấn các chuyên gia.

Cấp độ thang đo: Tất cả các biến quan sát trong bảng câu hỏi (thành phần thang đo) đều sử dụng thang đo Likert 5 bậc với *việc lựa chọn số 1 là hoàn toàn không đồng ý* với phát biểu và *việc lựa chọn số 5 là hoàn toàn đồng ý* với phát biểu. (Green, 2003; Tabachnick & Fidell, 2007; Đinh Phi Hổ, 2014)

3.4.2. Thang đo đo lường các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP trong các DN

(1) Thang đo đo lường các nhân tố này được xây dựng dựa trên thang đo của các nghiên cứu trước và được tác giả điều chỉnh khi sử dụng cho nghiên cứu trong lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ thông qua ý kiến thu thập từ thảo luận tay đôi, thảo luận nhóm với các chuyên gia. Những thang đo của các nhân tố được điều chỉnh như: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên; (3) Nhận thức về KTQTCP; (4) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (5) Trình độ nhân viên kế toán.

(2) Xây dựng thang đo mới cho nhân tố “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường” thông qua ý kiến thu thập từ thảo luận tay đôi, thảo luận nhóm với các chuyên gia. Khái niệm về các nhân tố đã được tổng hợp ý kiến từ các chuyên gia

Bảng 3.3: Khái niệm các nhân tố

STT	Nhân tố	Khái niệm	Áp dụng và điều chỉnh phù hợp với cho ngành KTCBKD đá xây dựng
1	Chiến lược kinh doanh	Chiến lược kinh doanh là chương trình hành động, hướng hoạt động của doanh nghiệp đến các mục tiêu đã xác định. Chiến lược chính là những giải pháp định hướng giúp doanh nghiệp đạt được những mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn. (Tuan Zainun Tuan Mat, 2010)	Hoàn toàn đồng ý và vận dụng vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ
2	Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên	Mỗi ngành nghề kinh doanh đều phải tuân thủ các văn bản pháp luật của nhà nước. Hoàng Thu Hiền (2017)	<p>Đề cập đến những vấn đề về pháp luật liên quan ngành nghề KTCBKD đá xây dựng. Bao gồm các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng - Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng - Nguồn tài nguyên (trữ

			<p>lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng.
3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường.	<p>Định nghĩa về kiểm soát chi phí quản lý môi trường là: “Quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin chi phí môi trường cho nhà quản trị nội bộ nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và cải thiện hiệu quả môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững”. (Lê Thị Tâm 2018, trang 17)</p>	<p>Kiểm soát những chi phí phát sinh liên quan đến vấn đề khai thác và bảo vệ môi trường. Bao gồm các nội dung cần được quan tâm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường - Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm - Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp - Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan
4	Trình độ nhân viên kế toán	Trình độ nhân viên kế toán trong DN bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm	Bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc và luôn cập nhật kiến thức. Đồng thời phải có kiến thức và am hiểu

		việc và luôn cập nhật kiến thức (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015).	về ngành nghề kinh doanh đã xây dựng
5	Nhận thức về KTQT	Nhận thức của nhà quản trị về KTQT là người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQT và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQT vào DN. (Trần Ngọc Hùng, 2016)	Điều chỉnh nội dung KTQT thành KTQTCP. Người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQTCP và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQTCP vào DN
6	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Theo (Nguyễn Hoàn, 2011; Trần Ngọc Hùng, 2016) nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm tính hiệu quả của bộ máy kế toán, hoạt động linh hoạt.	Khi tổ chức hay sử dụng một phương pháp, công cụ nào trong quản lý cũng phải xem xét mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thang đo Nhân tố chiến lược kinh doanh: Thang đo này được lấy từ thang đo gốc của tác giả (Tuan Zainun Tuan Mat, 2010) bao gồm 5 biến quan sát và theo ý kiến của chuyên gia bổ sung thêm biến quan sát **“Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của DN”**. Tóm lại, thang đo của nhân tố chiến lược kinh doanh bao gồm: (1) Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng; (2) Mục tiêu chiến lược công ty được xây dựng cụ thể; (3) Kế hoạch chiến lược mang tính khả thi và phân bổ nguồn lực hợp lý; (4) Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến

chiến lược của DN; (5) Cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau khi bán; (6) Sản xuất hàng hóa, dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng.

Thang đo Quy định pháp lý: các tác giả Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel - Kader, Luther, R. (2008) đều nhận định nhân tố này Quy định pháp lý có tác động đến việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp. Nhưng theo ý kiến chuyên gia từ việc phỏng vấn, việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đá xây dựng sẽ phụ thuộc vào đặc thù ngành nghề bao gồm các nội dung sau:

- Pháp luật liên quan đến ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng: vì chịu ảnh hưởng bởi các quy định luật khai thác khoáng sản, ảnh hưởng đến cảnh quan,....
- Thủ tục pháp lý liên quan đến quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường: bảo vệ tài nguyên, hoàn nguyên nguyên môi trường,...
- Nguồn tài nguyên (dự trữ) được cấp phép khai thác: theo các chuyên gia mỗi DN khai thác đều căn cứ vào sản lượng cấp phép do Nhà nước quy định làm cơ sở thực hiện hoạt động KTCBKD tại từng mỏ đá ở từng giai đoạn.
- Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản: có ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, chế biến tại DN vì kỹ thuật tiên tiến, hiện đại sẽ thăm dò chính xác lượng đá có trong các mỏ. Kỹ thuật khai thác hiện đại giúp DN tiết kiệm chi phí và thời gian trong quá trình khai thác, chế biến.
- Mức độ ảnh hưởng môi trường xung quanh: theo các chuyên gia ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường như: tiếng ồn, bụi, ảnh hưởng từ việc bắn nổ mìn khai thác đá, vận chuyển đá,...
- Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh: theo các chuyên gia ngành khai thác, chế biến là kinh doanh đá xây dựng cần phải quan tâm đến mức độ an toàn cho người lao động do có nhiều nguy hiểm gây ra cho người lao động như: tai nạn giao thông khi vận hành các xe tải chở đá từ hầm đá lên trên đất liền, bắn nổ mìn gây văng đá vào người lao động, nhà của người dân sống xung quanh, bụi, tiếng ồn làm ảnh hưởng sức khỏe người lao động,....

Tổng hợp ý kiến các chuyên gia, do đó thang đo **Quy định pháp lý** đổi tên thành **Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên** sẽ điều chỉnh lại từ thang đo gốc của tác giả Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) bao gồm các biến quan sát: (1) Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác đá xây dựng; (2) Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và

hoàn nguyên môi trường; (3) Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng; (4) Kỹ thuật thăm dò, khai thác đá xây dựng; (5) Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; (6) Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất.

Thang đo Nhân tố trình độ nhân viên kế toán của DN: dựa vào thang đo gốc của các tác giả (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015) và đóng góp ý kiến từ chuyên gia bao gồm các biến quan sát: (1) Nhân viên kế toán đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị; (2) Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động; (3) Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn; (4) Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động.

Thang đo Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN: dựa vào thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng (2016) và có điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia, bao gồm 4 biến quan sát: (1) Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích của công cụ kỹ thuật KTQTCP; (2) Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP; (3) Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP; (4) Nhà quản trị DN chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQTCP.

Thang đo Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí: dựa vào thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng (2016) và có điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia, bao gồm 3 biến quan sát: (1) Yêu cầu chi phí đầu tư công nghệ phục vụ việc tổ chức KTQTCP; (2) Yêu cầu chi phí tư vấn từ các tổ chức/chuyên gia về tổ chức KTQTCP; (3) Yêu cầu tổ chức KTQTCP phải mang tính hiệu quả.

Thang đo Việc vận dụng KTQTCP trong các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: căn cứ vào thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng (2016) và có điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia là bổ sung thêm biến quan sát “**Việc vận dụng kế toán môi trường**” và “**Quản trị chi phí chiến lược**” vào trong DN vì liên quan đặc thù ngành nghề kinh doanh. Vậy thang đo này bao gồm 5 biến quan sát như: (1) Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong dự toán chi phí; (2) Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong kiểm soát chi phí; (3) Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến chi phí; (4) Tăng cường khả năng kiểm soát chi phí môi trường và tăng cường hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội; (5) Thực hiện các kỹ thuật KTQTCP chiến lược.

Xây dựng thang đo mới cho nhân tố: Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”. **Thang đo *Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*** là nhân tố được khám phá trong quá trình phỏng vấn các chuyên gia. Sau khi tổng hợp các ý kiến, các chuyên gia yêu cầu bổ sung nhân tố quản lý chi phí môi trường và các biến để đo lường nhân tố là: (1) Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường; (2) Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của DN; (4) Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan.

Phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp hướng vào thiết kế những quan sát định lượng các biến, phương pháp đo lường, phân tích và giải thích các mối quan hệ giữa các biến bằng quan hệ định lượng. Phương pháp này được áp dụng trong quá trình tổng hợp các biến quan sát thuộc cùng một nhóm nhân tố cũng như mối quan hệ mỗi nhóm nhân tố với quá trình tổ chức KTQTCB trong các DN khai thác, chế biến đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Để làm rõ mức độ và phạm vi ảnh hưởng của các nhân tố trong việc vận dụng KTQTCB trong các DNKTCKD đá xây dựng cần thiết phải xây dựng mô hình nghiên cứu. Xây dựng mô hình nghiên cứu là quá trình khái quát hóa các nhân tố ảnh hưởng thành hệ thống các biến quan sát. Điều này sẽ tạo điều kiện cho quá trình phân tích định lượng nhằm tìm ra các mối liên hệ gắn kết giữa các nhân tố và các hệ số thể hiện mức ảnh hưởng của từng nhân tố. Thông qua quá trình phân tích định tính, tác giả nhận thấy rằng các biến quan sát có mối quan hệ tương quan chặt chẽ với nhau. Nếu thực hiện mô hình hồi quy bội dựa trên các biến này rất dễ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, làm cho các ước lượng hồi quy thiếu tính chính xác. Vì vậy, tác giả thực hiện tóm tắt các biến quan sát này thông qua việc xây dựng mô hình phân tích nhân tố EFA bằng phương pháp thành phần chính cho từng nhân tố ảnh hưởng trước khi thực hiện hồi quy. Các biến mô hình hồi quy bội là kết quả của quá trình phân tích nhân tố EFA cụ thể như sau:

Bảng 3.4: Danh mục các nhân tố ảnh hưởng

STT	MÃ HÓA	TÊN NHÂN TỐ
X1	CLKD	Nhân tố chiến lược kinh doanh
X2	QDPL	Nhân tố quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên
X3	KSCP	Nhân tố kiểm soát chi phí môi trường
X4	TDKT	Nhân tố trình độ nhân viên kế toán DN
X5	NTKT	Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN
X6	QHLC	Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Biến phụ thuộc (KQVD): *Việc vận dụng KTQTCP và các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ (KQVD) (Căn cứ vào kết quả thảo luận với chuyên gia về thang đo của các nhân tố trình bày chương 4, mục 4.1 “Kết quả nghiên cứu định tính” và Phụ lục 10)*

Thang đo biến phụ thuộc:

Bảng 3.5: Thang đo biến phụ thuộc

STT	MÃ HÓA	TÊN CÁC BIẾN ĐỘC LẬP	GHI CHÚ
VIỆC VẬN DỤNG KTQTCP <i>(Trần Ngọc Hùng (2016), Tổng hợp từ ý kiến chuyên gia)</i>			
1	KQVD1	Thực hiện kỹ thuật KTQT trong dự toán chi phí	
2	KQVD2	Thực hiện kỹ thuật KTQT trong kiểm soát chi phí	
3	KQVD3	Thực hiện kỹ thuật KTQT hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến chi phí	
4	KQVD4	Tăng cường khả năng kiểm soát chi phí môi	

		trường và tăng cường hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội	
5	KQVD5	Thực hiện các kỹ thuật KTQTCP chiến lược	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, khi thiết lập mô hình hồi quy tuyến tính đa biến trên, luận án sẽ làm rõ có sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến hay không.

Bảng 3.6: Thang đo các biến độc lập

STT	MÃ HÓA	TÊN CÁC BIẾN ĐỘC LẬP	GHI CHÚ
A. CHIẾN LƯỢC KINH DOANH <i>(Tuan Zainun Tuan Mat, (2010) và tổng hợp ý kiến của chuyên gia)</i>			
1	CLKD1	Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng	
2	CLKD2	Mục tiêu chiến lược của công ty được xây dựng cụ thể	
3	CLKD3	Kế hoạch chiến lược mang tính khả thi và phân bổ nguồn lực hợp lý	
4	CLKD4	Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của DN	
5	CLKD5	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau khi bán	
6	CLKD6	Sản xuất hàng hóa, dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng	
B. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN <i>(Khaled Abed Hutaibat (2005); Abdel-Kader and Luther, R.(2008); Tổng hợp từ ý kiến chuyên gia)</i>			
7	QDPL1	Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng	
8	QDPL2	Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng	
9	QDPL3	Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng	
10	QDPL4	Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá	

		xây dựng	
11	QDPL5	Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá,...)	
12	QDPL6	Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh đá xây dựng	
C. KIỂM SOÁT CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG <i>(Tổng hợp ý kiến chuyên gia)</i>			
13	KSCP1	Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường	
14	KSCP2	Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm	
15	KSCP3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp	
16	KSCP4	Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan	
D. TRÌNH ĐỘ NHÂN VIÊN KẾ TOÁN <i>(Radhakrishna, A., and R. Satya Raju, (2015); Tổng hợp ý kiến chuyên gia)</i>			
17	TDKT1	Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị	
18	TDKT2	Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động	
19	TDKT3	Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn	
20	TDKT4	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động	
E. NHÂN TỐ NHẬN THỨC VỀ KTQTCP NHÀ QUẢN TRỊ DN			

<i>(Trần Ngọc Hùng, 2016; Tổng hợp từ ý kiến chuyên gia)</i>			
21	NTKT1	Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ kỹ thuật KTQTCP	
22	NTKT2	Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP	
23	NTKT3	Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về việc vận dụng KTQTCP	
24	NTKT4	Nhà quản trị DN chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQTCP	
F. NHÂN TỐ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ <i>(Trần Ngọc Hùng, 2016; Tổng hợp từ ý kiến chuyên gia)</i>			
25	QHLC1	Yêu cầu chi phí đầu tư công nghệ phục vụ việc tổ chức KTQTCP	
26	QHLC2	Yêu cầu chi phí tư vấn từ các tổ chức/chuyên gia về tổ chức KTQTCP	
27	QHLC3	Yêu cầu tổ chức KTQTCP phải mang tính hiệu quả	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.5. ĐỐI TƯỢNG, KÍCH THƯỚC MẪU

Với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu đã được xác định, nghiên cứu sử dụng mẫu là 213 nhà quản trị cấp cao và cấp trung tại 43 DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

3.5.1. Đối tượng khảo sát

Đối tượng thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng là các thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban giám đốc, KTT, Trưởng các bộ phận, chuyên viên kế toán quản trị và những người có khả năng tham gia trực tiếp trong công tác kế toán quản trị, KTQTCP của DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

+ Đối tượng khảo sát khi nghiên cứu các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng: Nhà quản lý cấp cao, cấp trung. (Cụ thể là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Ban Giám đốc, Trưởng các bộ phận Kế toán, kế hoạch, Kinh doanh...)

+ Đối tượng khảo sát khi nghiên cứu thực trạng vận dụng công tác KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng: 43 doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ.

3.5.2. Kích thước mẫu nghiên cứu

Cách chọn mẫu trong nghiên cứu định tính để thăm dò, khám phá nhân tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu lý thuyết.⁶

Cách chọn mẫu khi nghiên cứu thực trạng vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ bằng cách gửi phiếu điều tra đến 43 DN.

Theo Green (2003); Tabachnick & Fidell (2007); Đinh Phi Hổ (2014), xác định kích thước mẫu đối với mô hình hồi quy. Quy mô mẫu có thể được xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8P$, với P là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, mô hình có 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc nên kích thước mẫu nghiên cứu chính thức $n \geq 50 + 8 \times 6 = 98$ là phù hợp trong việc chạy phân tích EFA và hồi quy bội. Do vậy trong nghiên cứu này tác giả chọn cỡ mẫu từ 240 phiếu khảo sát từ các nhà quản lý cấp cao và cấp trung đang tham gia quản lý, điều hành tại 43 DN với mỗi phiếu khảo sát đại diện cho một nhân viên kế toán trưởng, giám đốc, phó giám đốc, phó tổng giám đốc, tổng giám đốc, thành viên hội đồng quản trị trong DN, trưởng các bộ phận.

3.6. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, XỬ LÝ DỮ LIỆU

3.6.1. Thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu (Nguyễn Đình Thọ, 2012):

- Gửi bảng khảo sát bằng giấy trực tiếp, gửi bảng câu hỏi qua email, bưu điện.
- Phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện.

Dữ liệu sơ cấp: Kết quả từ bảng câu hỏi khảo sát

3.6.2. Xử lý dữ liệu

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS.20 phục vụ cho việc phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và chạy hồi quy tuyến tính. Các nội dung NC là: Nội dung nghiên cứu định lượng được thực hiện trong luận án bao gồm: phân tích mô hình hồi quy và

⁶ Tìm hiểu phương pháp chọn mẫu lý thuyết xem Mục chọn mẫu trong nghiên cứu định tính của giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh của tác giả Nguyễn Đình Thọ (2012, 103)

thực hiện các kiểm định (Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy, Kiểm định sự phù hợp của mô hình, Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai phần dư không đổi) (Đinh Phi Hổ, 2014)

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Nội dung chương 3 trình bày phương pháp nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN ngành KTCBKD đã xây dựng. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng, nghiên cứu định lượng nhằm xác định thang đo và đánh giá thang đo.

Bên cạnh đó, tác giả trình bày khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu nhằm đảm bảo rằng phương pháp nghiên cứu mà tác giả sử dụng là phù hợp và linh hoạt. Đồng thời, tác giả sử dụng phần mềm SPSS.20 phục vụ cho việc phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và chạy hồi quy tuyến tính.

Tóm lại, chương 3 thể hiện một cách tổng quát về phương pháp nghiên cứu của luận án. Các kết quả thực hiện thông qua các phương pháp nghiên cứu trên sẽ được trình bày rõ trong kết quả của chương 4 tiếp theo trong luận án của nghiên cứu sinh.

CHƯƠNG 4 - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Ở chương này, tác giả sẽ trình bày những nội dung cụ thể:

- Kết quả nghiên cứu định tính.
- Điều tra chính thức bao gồm giới thiệu mẫu điều tra, phương pháp điều tra, đối tượng điều tra.
- Phân tích nhân tố khám phá EFA.
- Kiểm định mô hình hồi quy

4.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Tác giả tiến hành khảo sát công tác KTQTCP tại 43 DNKTCBKD đã xây dựng trên ở các tỉnh Đông Nam Bộ thì phần lớn các doanh nghiệp thuộc quy mô lớn nên việc tổ chức công tác KTTC tương đối đầy đủ, đúng theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, phục vụ tốt yêu cầu KTTC. Tuy nhiên, công tác KTQTCP, kế toán trách nhiệm chưa được quan tâm đúng mức nên các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong quá trình lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, ra quyết định.

4.1.1. Kết quả nội dung khảo sát thực trạng vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

❖ Thực trạng vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. (Phụ lục 09)

- Khi thực hiện sản xuất kinh doanh: 100% các DN kết hợp giữa nhu cầu thị trường và kế hoạch được giao.
- Thực tế tổ chức hệ thống KTQTCP tại các DNKTCBKD đã xây dựng: 100% DN đã thực hiện công tác KTQTCP mảng KTTC liên quan các nội dung tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, so sánh chi phí phát sinh so với chi phí định mức hoặc chi phí kế hoạch. Tuy nhiên nội dung các thông tin về chi phí phản ánh dữ liệu quá khứ, hiện tại. Các thông tin chi phí hướng về tương lai phục vụ cho việc quản lý, điều hành, ra quyết định còn chưa được cung cấp.
- Xét về nội dung hệ thống kế toán trong DN: 100% kết hợp KTTC và KTQT.
- Nội dung tổ chức KTQTCP trong DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.
 - + Xét mục tiêu khi tổ chức KTQT tại doanh nghiệp: 20% Cung cấp thông tin thực hiện các nhiệm vụ quản trị; 30% Cung cấp thông tin để kiểm soát nội bộ; 50% nhằm chi tiết hơn thông tin kế toán tài chính. So với lý thuyết

KTQTCP thì nội dung về KTQTCP mà các DN đang áp dụng chưa đầy đủ, chưa phản ánh hết chức năng, vai trò của KTQTCP trong DN. Các DN chưa vận dụng các phương pháp, kỹ thuật hiện đại trong công tác quản lý DN.

- + Xét bộ phận lãnh đạo KTQT: 90% Bộ phận kế toán, 10% còn lại cơ cấu chưa rõ có thể là phòng kế hoạch, phòng kinh doanh tùy thuộc vào các DN.
- + Xét về trình độ chuyên môn của nhân viên KT trong doanh nghiệp: 100% Kế toán tài chính kiêm nhiệm luôn công tác KTQT, KTQTCP trong DN. Do đó, kinh nghiệm về công tác KTQTCP trong các DNKTCKD đã xây dựng cũng chỉ tập trung các nội dung liên quan KTTC như tập hợp chi phí, tính giá thành, xác định hàng tồn kho, lập báo cáo tài chính...
- + Xét nội dung ứng dụng công nghệ trong xử lý thông tin: 100% Kết hợp thủ công và máy tính. Thực tế các DN đều sử dụng phần mềm kế toán như Misa, Fast... phục vụ cho việc lập báo cáo KTTC. Đối với các nội dung liên quan đến lập kế hoạch thường các nhân viên kế toán hoặc phòng kế hoạch lập bằng excel và chưa có sự kết nối thông tin giữa các bộ phận.
- + Nhận thức về KTTC và KTQT: 70% cho rằng KTQT cũng là bộ phận của KTTC, 30% còn lại cho rằng KTQT là bộ phận độc lập với KTTC. Như vậy, Nhà quản trị và kế toán trong DNKTCKD đã xây dựng chưa thấy rõ tầm quan trọng của công tác KTQT, KTQTCP trong DN.
- Xét nội dung tổ chức KTQTCP trong các DNKTCKD đã xây dựng:
 - + Phân loại chi phí: hiện tại các DNKTCKD đã xây dựng phân loại chi phí theo chức năng hoạt động.
 - + Lập dự toán chi phí: chiếm tỉ lệ 20% công ty có lập dự toán về chi phí chủ yếu là chi phí giá thành sản phẩm. Việc lập dự toán về chi phí chưa được thực hiện đầy đủ. Khi tìm hiểu cụ thể về mục đích của lập dự toán: 10% Theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, các cơ quan chức năng; 30% Theo yêu cầu của lãnh đạo, hội đồng quản trị; 50% Theo thói quen; 10% Là một công cụ quản lý kinh tế. Các DN lập dự toán để: 30% nộp theo các yêu cầu của nhà quản lý; 70% dùng để đánh giá chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch cuối năm; 10% được sử dụng như một công cụ quản lý kinh tế. Kỳ lập dự toán phần lớn là quý và năm. Các DN căn cứ vào dữ liệu của năm trước làm cơ sở để lập dự toán cho năm sau. Xét thành phần tham gia lập dự toán: 20% Giám

đốc, ban giám đốc; 20% bộ phận kế toán; 10% bộ phận kinh doanh; 50% bộ phận kế hoạch. Như vậy các DNKTCKBKD đã xây dựng chưa phản ánh đầy đủ nội dung của các báo cáo dự toán, ai lập, lập khi nào, thành phần nào lập là hợp lý. Nội dung lập dự toán: 80% Dự toán doanh thu; 20% Dự toán kết quả kinh doanh. Nội dung lập dự toán chưa đầy đủ và chưa có kết nối dữ liệu giữa các báo cáo dự toán với nhau.

- + Xét phương pháp định giá bán sản phẩm: 20% căn cứ vào giá gốc; 60% căn cứ vào giá thị trường; 20% Căn cứ từng khách hàng cụ thể. DN chưa áp dụng các kỹ thuật hiện đại trong việc định giá sản phẩm, kiểm soát chi phí.
- + Báo cáo KTQTCP: 50% Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác; 50% Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) hoàn thành. Chủ yếu là các báo cáo về doanh thu bán hàng và báo cáo sản lượng tiêu thụ, các thông tin về báo cáo chi phí ở từng bộ phận, từng giai đoạn,... chưa được đề cập.
- + Các phân tích của kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các quyết định: 30% Quyết định giá bán, khung giá bán của sản phẩm; 70% Quyết định từ chối hay nhận đơn đặt hàng. Thông tin cung cấp chỉ tập trung vào doanh thu, sản lượng tiêu thụ, ký kết hợp đồng, thương lượng về giá bán. Các nội dung liên quan đến chi phí chưa được đề cập tới.
- + Công ty có đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận: chiếm 20% các DN có đánh giá hiệu quả hoạt động của DN. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận: 50% Lượng hàng hóa tiêu thụ của từng bộ phận; 50% Doanh thu của từng bộ phận. Vậy, tiêu chí đánh giá chỉ tập trung về sản lượng, doanh thu bán hàng.
- + Doanh nghiệp có áp dụng phương pháp kỹ thuật ứng dụng trong kế toán quản trị chi phí: 100% Sử dụng các phương pháp của kế toán tài chính: Chứng từ, tính giá, ghi sổ kép,....

❖ **Nhận xét về công tác KTQTCP trong các DNKTCKBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ**

Nội dung vận dụng KTQTCP chưa đầy đủ và chưa được quan tâm đúng

mức;

Tập trung nhiều vào công tác kế toán tài chính;

Việc vận dụng KTQTCP chỉ dừng lại ở việc lập một số báo cáo dự toán và báo cáo kết quả thực hiện nhằm so sánh số liệu với kế hoạch hoặc dự toán;

Các thông tin được cung cấp cho nhà quản trị chưa đầy đủ nên không đủ cơ sở cho việc ra quyết định phục vụ cho quá trình ra quyết định và điều hành DN.

4.1.2. Về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN

Mục tiêu phỏng vấn chuyên gia là thu thập thêm ý kiến về nhân tố ảnh hưởng và thang đo liên quan đến các nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Căn cứ vào kết quả thảo luận từ các chuyên gia (*Phụ lục 10*).

Bảng 4.1: Ý kiến chuyên gia về nhân tố mới

STT	Đối tượng	Ý kiến
Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (100% ý kiến tán thành từ chuyên gia)		
1	Chuyên gia 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí quản lý môi trường (CPQLMT) được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường - CPQLMT được các nhà quản trị quan tâm - Kiểm soát CPQLMT có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp - CPQLMT được sự quan tâm của các bên liên quan
2	Chuyên gia 2	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
3	Chuyên gia 3	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
4	Nhóm chuyên gia 1	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
5	Nhóm chuyên gia 2	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
6	Nhóm chuyên gia 3	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
7	Nhóm chuyên gia 4	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường

Nguồn: Phụ lục 10

Tổng hợp ý kiến của các chuyên gia là bổ sung thêm nhân tố mới: **“Kiểm soát chi phí môi trường”** là nhân tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả trên vì ngành KTCBKD đã xây dựng bên cạnh việc kinh doanh đạt hiệu quả thì vấn đề môi trường cần được quan tâm. Việc phát triển các DNKTCBKD đã xây dựng phải đạt cả hai mặt về kết quả kinh doanh và phát triển bền vững.

❖ Nhân tố bị loại bỏ

+ **Nhân tố nguồn lực khách hàng** bị loại bỏ sau khi thực hiện nghiên cứu định tính vì các chuyên gia cho rằng nhân tố nguồn lực khách hàng không có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Bởi theo các chuyên gia hiện tại các sản phẩm đã xây dựng khi được khai thác, chế biến nguồn cung không đủ cung cấp cho nhu cầu vì các dự án xây dựng nhiều nên DN muốn mua hàng phải đóng tiền ký quỹ ứng trước tiền hàng thì các DN được cung cấp hàng hóa. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả loại bỏ nhân tố “Nguồn lực khách hàng” vì hiện tại ngành đã xây dựng nguồn cầu lớn hơn nguồn cung, đã khai thác và chế biến xong không đủ cung cấp cho khách hàng nên nhân tố này được loại bỏ ra khỏi mô hình nghiên cứu.

❖ Nhân tố giữ nguyên

Tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia thì có 4 nhân tố giữ lại là: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Nhận thức của nhà quản trị về KTQTCP; (3) Trình độ nhân viên kế toán trong DN; (4) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả trên vì:

Chiến lược kinh doanh càng rõ ràng cho từng giai đoạn, cụ thể về giá, thị trường, khách hàng... trong ngắn hạn và dài hạn sẽ giúp DN định hướng phát triển, lập dự toán, kiểm soát chi phí cho từng giai đoạn cụ thể thì nhu cầu thông tin về KTQTCP là cần thiết do đó nhu cầu vận dụng KTQTCP càng cao.

Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP thì nhà quản trị hiểu được chức năng, vai trò và lợi ích của công cụ KTQTCP thì mới có nhu cầu vận dụng KTQTCP vào quá trình quản lý, điều hành và ra quyết định.

Trình độ nhân viên kế toán trong DN có vai trò quan trọng trong việc vận dụng KTQTCP trong DN vì kế toán am hiểu rõ ràng về công cụ KTQTCP và ngành nghề khai thác khoáng sản, thái độ làm việc, tinh thần chịu học hỏi và rèn luyện bản

thân sẽ cung cấp thông tin một cách phù hợp, kịp thời cho nhà quản trị trong việc ra quyết định.

Quan hệ giữa lợi ích và chi phí đây là nhân tố mà được các nhà quản trị quan tâm vì quan điểm của nhà quản trị việc vận dụng công cụ nào trong quản lý phải đảm bảo nguyên tắc lợi ích mang lại phải lớn chi phí bỏ.

❖ Nhân tố điều chỉnh

+ **Nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường** được các chuyên gia góp ý là lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh sẽ phù hợp hơn. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả trên vì ngành KTCBKD đã xây dựng có mức độ cạnh tranh tương đối thấp hơn các mặt hàng xây dựng khác như: xi măng, sắt, gạch,... do chi phí vận chuyển đá cao nên việc nhập đá xây dựng từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc vận đá từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung vào miền Nam là rất ít hoặc không xảy ra. Đặc biệt đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có chất lượng cao hơn khi xét về màu sắc và độ cứng của đá.

+ Các chuyên gia cho rằng kết hợp 3 nhóm nhân tố: *Đặc thù ngành nghề kinh doanh, quy trình sản xuất sản phẩm và quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh* thành nhóm nhân tố **“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”**. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả trên vì đề tài này tác giả trình bày một ngành nghề KTCBKD đã xây dựng. Đồng thời các quy trình KTCBKD đã xây dựng của các DN giống nhau và ngành nghề này chịu sự chi phối của pháp luật liên quan đến quản lý tài nguyên, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường.

+ **Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí** là sự tổng hợp từ các nhân tố: nhân tố thành quả hoạt động, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí. Vì theo ý kiến các chuyên gia khi tổ chức công tác KTQTCP trong DN phải đảm bảo hiệu quả và lợi ích mang lại phải cao hơn chi phí bỏ ra. Tác giả đồng ý với kết quả trên vì khi vận dụng KTQTCP vào DN thì việc đầu tư phần mềm, máy móc, thiết bị hay ứng dụng công nghệ thông tin... vào DN là cần thiết nhưng phải đảm bảo giữa lợi ích và chi phí. DN sẵn sàng bỏ chi phí đầu tư nếu như họ biết rằng việc đầu tư đó mang lại hiệu quả cao hơn.

+ **Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN** là sự tổng hợp từ các nhân tố tổ chức bộ máy quản lý, phân cấp quản lý, Văn hóa DN, Nhu cầu thông tin vào trong nhân tố nhận thức về KTQTCP. Vì theo ý kiến các chuyên gia, việc tổ chức bộ máy

quản lý đạt hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành và ra quyết định thì người quản lý phải có những nhận thức về việc vận dụng KTQTCP trong kiểm soát, ra quyết định. Tác giả hoàn toàn đồng ý với kết quả trên vì các nhân tố trên đều liên quan đến nhà quản trị. Do đó, nhận thức của nhà quản trị DN cũng như những hiểu biết của nhà quản trị về KTQTCP sẽ thúc đẩy việc vận dụng KTQTCP vào DN.

+ **Nhân tố phương pháp thực hiện**, theo ý kiến các chuyên gia Phương pháp thực hiện hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ nhân viên kế toán, họ sẽ linh hoạt trong quá trình lựa chọn phương pháp đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản trị và phù hợp đặc thù ngành nghề kinh doanh. Tác giả đồng ý với kết quả trên vì trình độ nhân viên kế toán sẽ quyết định đến việc lựa chọn các phương pháp thực hiện khi vận dụng KTQTCP vào DN.

Căn cứ vào kết quả phân tích nhận diện các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ từ nghiên cứu định tính, kết hợp với các kết quả rút ra từ các nghiên cứu trước và cơ sở lý thuyết, luận án bổ sung thêm nhân tố mới:

Bảng 4.2: Kết quả nghiên cứu định tính

Tổng hợp kết quả nghiên cứu định tính, sẽ có 6 nhóm nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

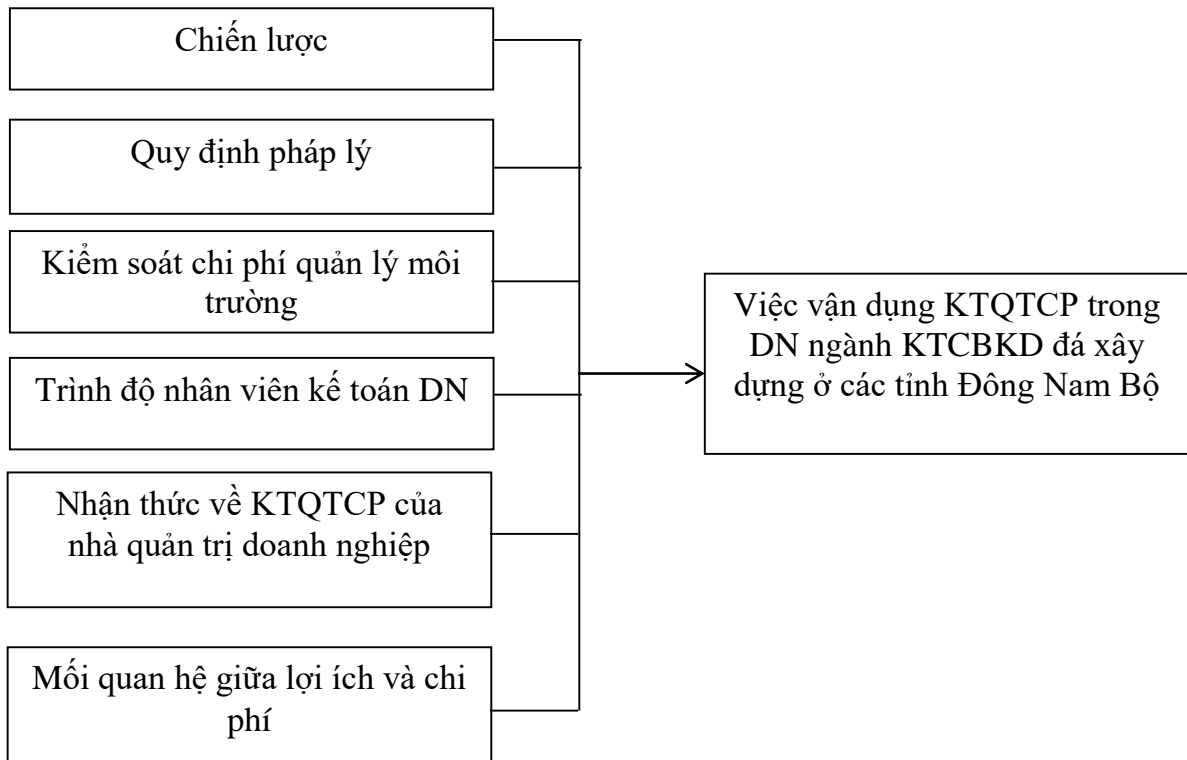
STT	Nhân tố
1	Chiến lược kinh doanh (CLKD)
2	Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên (QDPL)
3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (CPMT)
4	Trình độ nhân viên kế toán (TDKT)
5	Nhân tố nhận thức về kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp (NTKT)
6	Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí (QHLC)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Sau khi phỏng vấn và xin ý kiến chuyên gia, bổ sung và thay đổi thì kết quả 16 nhân tố ban đầu chỉ còn lại 5 nhóm nhân tố và bị lồng ghép và loại bỏ 11 nhân

tố: (1) Mức độ cạnh tranh của thị trường; (2) Tổ chức bộ máy quản lý; (3) Nguồn lực khách hàng; (4) Đặc thù ngành nghề kinh doanh; (5) Thành quả hoạt động; (6) Quy trình sản xuất sản phẩm; (7) Phương pháp thực hiện; (8) Văn hóa DN; (9) Nhu cầu thông tin; (10) Bộ máy quản lý; (11) Ứng dụng công nghệ thông tin. Đồng thời các chuyên gia đề xuất thêm nhân tố mới: **“Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”** được thể hiện trong bảng (**Phụ lục 10**).

Tóm lại, mô hình đã được hiệu chỉnh lại bao gồm 06 nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCN tại DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ như sau: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Nhân tố trình độ nhân viên kế toán doanh nghiệp; (5) Nhân tố nhận thức về KTQTCN của nhà quản trị doanh nghiệp; (6) Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí.



Sơ đồ 4.1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCN

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.3. So sánh với các nghiên cứu trước

Bảng 4.3: So sánh với các nghiên cứu trước

STT	Nhân tố	Trước	Sau	Ghi chú
1	Chiến lược kinh doanh	x	x	Tiếp tục sử dụng
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	x	x	Tiếp tục sử dụng
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	x	x	Tiếp tục sử dụng
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	x		Lồng ghép vào nhân tố “ <i>Chiến lược kinh doanh</i> ”
5	Nguồn lực khách hàng	x		Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	x		Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
7	Tổ chức bộ máy quản lý	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
9	Phương pháp thực hiện	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ nhân viên kế toán DN</i> ”. Chuyên gia cho rằng việc lựa chọn hay vận dụng phương pháp nào phụ thuộc vào trình độ của nhân viên kế toán trong DN giúp cho việc kiểm soát chi phí tại DN một cách tối ưu và

				hiệu quả nhất
10	Văn hóa DN	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	x		Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	x		Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
13	Phân cấp quản lý	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
14	Thành quả hoạt động của DN	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	x	x	Tiếp tục sử dụng
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	x		Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
17	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường		x	Nhân tố mới đưa vào mô hình

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Tổng hợp từ các nghiên cứu trước và cơ sở lý thuyết có 16 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Kết quả thảo luận với các chuyên gia bổ sung

thêm 1 nhân tố mới: **“Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”**, nhân tố này được các chuyên gia tán thành ý kiến bổ sung vào mô hình nghiên cứu lý thuyết vì đây là ngành nghề có nhiều ảnh hưởng đến môi trường và chi phí phát sinh liên quan đến quản lý môi trường có giá trị lớn nên cần được quan tâm và kiểm soát chi phí chặt chẽ.

So với kết quả nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước thì nhân tố “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường” là nhân tố mới được khám phá và có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Các nhân tố từ các nghiên cứu trước vẫn được giữ lại như: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Trình độ nhân viên kế toán DN; (3) Quan hệ lợi ích và chi phí; (4) Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP. Kết quả nghiên cứu này giống với những nghiên cứu trước đây của tác giả Tuan Zainun Tuan Mat (2010); Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018); Radhakrishna, A., và R. Satya Raju (2015); Trần Ngọc Hùng (2016). Tuy nhiên, những tác giả trước đây nhận định các nhân tố trên có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT, KTQTCP cho DN nói chung. Nội dung nghiên cứu của tác giả có điểm khác so với các nghiên cứu trước là xác định các nhân tố trên có ảnh hưởng đến việc vận dụng cho các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, luận án còn bổ sung thêm biến quan sát cho các nhân tố để phù hợp với nội dung nghiên cứu. Tác giả bổ sung biến quan sát **“Vai trò của nhà quản trị có ảnh hưởng đến chiến lược của DN”** thuộc nhân tố “Chiến lược kinh doanh”. Đối với nhân tố “Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên” các biến quan sát đều được điều chỉnh từ thang đo gốc của các tác giả Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R. (2008). Xét về nhân tố “Trình độ nhân viên kế toán trong DN” tác giả đã bổ sung thêm biến quan sát **“Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động”**. Xét nhân tố “nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN” các biến quan sát được điều chỉnh từ thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng (2016) từ KTQT thành KTQTCP để phù hợp với nghiên cứu về lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Các nhân tố còn lại theo ý kiến của các chuyên gia có ảnh hưởng không đáng kể nên sẽ lồng ghép vào các nhân tố (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Trình độ nhân viên kế toán DN; (3) Quan hệ lợi ích và chi phí; (4) Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP. Có 3 nhân tố như ***“Quy trình sản xuất sản phẩm”***; ***“Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh”***, ***“Đặc thù ngành nghề kinh doanh”*** được gom lại với nhau là đổi tên thành nhân tố: ***“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”***. Đối với các nghiên cứu nước trước họ tách riêng từng nhân tố ***“Quy trình sản xuất sản phẩm”*** của tác giả Nguyễn Hoàn (2011); ***“Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh”***, ***“Đặc thù ngành nghề kinh doanh”*** (Colin Drury, 2007; Nguyễn Hải Hà, 2016) và nhận định có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Nhưng họ nêu ra các nhân tố ảnh hưởng chứ chưa có kiểm định có ảnh hưởng hay không và mức độ tác động đến việc vận dụng như thế nào. Tác giả đã tổng hợp ý kiến của chuyên gia và hoàn toàn tán thành với ý kiến cho rằng ngành KTCBKD đã xây dựng bị phụ thuộc bởi hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến ngành nghề, vấn đề bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên vì thế các nhân tố có mối quan hệ với nhau nên lồng ghép lại thành nhân tố ***“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”*** phù hợp với nghiên cứu này.

Sau khi tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, kết quả đạt được là 6 nhóm nhân tố tác động việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng. Tác giả đồng ý với các ý kiến của các chuyên gia và tiếp tục tiến hành kiểm định thang đo đánh giá các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DN.

4.1.4. Về thang đo đánh giá các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DN

Kết quả sau khi phỏng vấn các chuyên gia phần lớn đều có nhận định giống nhau về lý thuyết, tuy nhiên cũng có một số ý kiến bổ sung, điều chỉnh. Xét về thang đo các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN đã xây dựng đã được các chuyên gia đồng ý về cách đánh giá. Kết quả này làm cơ sở cho việc xây dựng bảng câu hỏi điều tra sơ bộ để đánh giá và kiểm định thang đo trong bước tiếp theo. Tổng hợp ý kiến của các chuyên gia về nội dung thang đo các nhân tố lần lượt được trình bày qua các bảng (***Phụ lục 10***)

4.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

4.2.1. Thống kê mô tả

Thông qua các DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ sẽ gửi đến hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, Ban giám đốc, kế toán trưởng, Trưởng các bộ phận. Số bảng câu hỏi gửi đi 240. Trong đó, số bảng câu hỏi trả lời hợp lệ 213, còn lại không hợp lệ do bỏ trống thông tin. Thời gian khảo sát từ tháng 5/2018 đến tháng 10/2018.

Kết quả thu được từ thống kê mô tả được trình bày như sau:

Bảng 4.4: Thống kê vị trí công tác tham gia khảo sát

Thành phần	Tần số	Tần suất (100%)	Tần suất tích lũy
HĐQT, HĐQT	69	32.4	32.4
TỔNG (PHÓ) TGD	45	21.1	53.5
BAN GD CÔNG TY	55	25.8	79.3
KẾ TOÁN TRƯỞNG, TRƯỞNG BP	44	20.7	100.0
TỔNG	213	100.0	

Nguồn: Phụ lục 15

Bảng 4.4 cho biết các vị trí quản lý của 213 phiếu khảo sát, trong đó: Thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên chiếm số lượng 69 người, tương ứng 32.4%. Các thành viên Tổng (Phó) giám đốc tham gia khảo sát là 45 người tương ứng với 21.1%. Các thành viên trong ban giám đốc tham gia khảo sát là 55 người tương ứng với 25.8%. Thành viên còn lại là kế toán trưởng và trưởng các bộ phận của các DN, số lượng tham gia khảo sát 44 người tương ứng chiếm 20.7%.

4.2.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Trong phần 3.2, tác giả đề xuất 7 biến, trong đó gồm 1 biến phụ thuộc và 6 biến độc lập.

Nguyễn Đình Thọ (2012) khi nhận xét về chất lượng thang đo có chỉ ra 2 tiêu chuẩn để thang đo được chấp nhận và đánh giá tốt là: (1) hệ số Alpha của tổng thể > 0.6; (2) hệ số tương quan biến tổng (corrected item – Total correlation) > 0.3.

Tóm lại:

Nếu các biến của thang đo thỏa mãn cả hai điều kiện trên, xếp loại: “Đạt”.

Ngược lại, Nếu các biến của thang đo không thỏa mãn 2 điều kiện sẽ bị xếp loại “Loại”

a. Cronbach Alpha của thang đo Việc vận dụng KTQTCP tại các DN (KQVD) (Y)

Bảng 4.5: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Vận dụng KTQTCP”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
<i>Thang đo Vận dụng KTQTCP (Y), Alpha = 0.759</i>					
KQVD1	13.53	6.326	0.537	0.713	Đạt
KQVD2	13.27	6.482	0.477	0.735	Đạt
KQVD3	13.43	6.340	0.595	0.693	Đạt
KQVD4	13.12	6.928	0.450	0.742	Đạt
KQVD5	13.51	6.176	0.583	0.696	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo “*Việc vận dụng KTQTCP tại các DN*” tất cả các biến đều “Đạt”.

b. Cronbach Alpha của thang đo “Chiến lược kinh doanh”

Bảng 4.6: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Chiến lược kinh doanh”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
<i>Thang đo Chiến lược kinh doanh (Y), Alpha = 0.721</i>					
CLKD1	16.92	5.612	0.661	0.612	Đạt
CLKD2	16.93	5.547	0.695	0.601	Đạt
<i>CLKD3</i>	<i>17.85</i>	<i>6.892</i>	<i>0.299</i>	<i>0.734</i>	<i>Loại</i>
CLKD4	16.83	5.943	0.678	0.615	Đạt

<i>CLKD5</i>	<i>18.08</i>	<i>7.710</i>	<i>0.239</i>	<i>0.737</i>	<i>Loại</i>
<i>CLKD6</i>	<i>18.01</i>	<i>7.736</i>	<i>0.197</i>	<i>0.749</i>	<i>Loại</i>

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “*Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp*” (CLKD) có ba biến quan sát **CLKD3** và biến quan sát **CLKD5**, **CLKD6** bị loại là do hệ số tương quan biến tổng < 0.3 .

c. Cronbach Alpha của thang đo “Quy định pháp lý”

Bảng 4.7: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
<i>Thang đo “Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên” (X2), Alpha = 0.684</i>					
<i>QDPL1</i>	17.88	4.400	0.536	0.602	Đạt
<i>QDPL2</i>	17.88	4.400	0.545	0.600	Đạt
<i>QDPL3</i>	<i>18.77</i>	<i>5.194</i>	<i>0.188</i>	<i>0.719</i>	<i>Loại</i>
<i>QDPL4</i>	17.56	4.370	0.522	0.606	Đạt
<i>QDPL5</i>	17.56	4.408	0.504	0.612	Đạt
<i>QDPL6</i>	<i>18.85</i>	<i>5.160</i>	<i>0.236</i>	<i>0.699</i>	<i>Loại</i>

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “*Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên*” có hai biến quan sát **QDPL3** và **QDPL6** bị loại là do hệ số tương quan biến tổng < 0.3 .

d. Cronbach Alpha của thang đo “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”

Bảng 4.8: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
Thang đo “Kiểm soát chi phí quản lý môi trường” (X3), Alpha = 0.722					
KSCP1	11.08	2.229	0.585	0.614	Đạt
KSCP2	11.15	2.512	0.532	0.651	Đạt
KSCP3	10.99	2.434	0.587	0.621	Đạt
KSCP4	11.53	2.411	0.378	0.753	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “*Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*”, các biến quan sát trong thang đo đáp ứng độ tin cậy.

e. Cronbach Alpha của thang đo “Trình độ nhân viên kế toán”

Bảng 4.9: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Trình độ nhân viên kế toán”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
Thang đo “Trình độ nhân viên kế toán” (X4), Alpha = 0.839					
TDKT1	10.01	4.976	0.749	0.762	Đạt
TDKT2	10.01	5.189	0.646	0.807	Đạt
TDKT3	9.98	5.339	0.658	0.802	Đạt
TDKT4	10.02	4.806	0.644	0.812	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “*Trình độ nhân viên kế toán*”, các biến quan sát trong thang đo đáp ứng độ tin cậy.

f. Cronbach Alpha của thang đo “Nhận thức về kế toán KTQTCP của nhà quản trị DN”

Bảng 4.10: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Nhận thức về kế toán”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
Thang đo “Nhận thức về kế toán QTCP” (X5), Alpha = 0.732					
NTKT1	10.55	4.097	0.597	0.627	Đạt
NTKT2	10.37	3.856	0.624	0.607	Đạt
NTKT3	10.23	4.206	0.609	0.624	Đạt
NTKT4	10.99	4.972	0.293	0.798	Loại

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “**Nhận thức về kế toán**” có một biến quan sát **NTKT4** bị loại là do hệ số tương quan biến tổng < 0.3 .

g. Cronbach Alpha của thang đo “Quan hệ lợi ích – chi phí”

Bảng 4.11: Chỉ số đánh giá các biến của thang đo “Quan hệ lợi ích – chi phí”

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Kết quả
Thang đo “Quan hệ lợi ích – chi phí” (X6), Alpha = 0.727					
QHLC1	6.98	2.226	0.571	0.611	Đạt
QHLC2	6.92	2.351	0.250	0.637	Loại
QHLC3	7.00	2.505	0.525	0.667	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo nhân tố “**Quan hệ lợi ích – chi phí**” có một biến quan sát **QHLC2** bị loại là do hệ số tương quan biến tổng < 0.3 .

4.2.3. Đánh giá giá trị thang đo – Phân tích nhân tố khám phá

Nguyễn Đình Thọ (2012), khi đánh giá thang đo dựa vào: (1) hệ số Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo; (2) EFA được sử dụng rộng rãi trong đánh giá nghiên cứu sơ bộ các thang đo.

Trước khi thực hiện tiến hành phân tích EFA với tất cả các nhân tố, tác giả sẽ tiến hành phân tích riêng nhân tố kiểm soát chi phí quản lý môi trường là nhân tố mới được xác định đưa vào mô hình xem có phù hợp với tập dữ liệu hay không? Kết quả phân tích EFA cho nhân tố mới kiểm soát chi phí quản lý môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.12: Kết quả kiểm KMO and Bartlett's Test cho biến kiểm soát chi phí quản lý môi trường

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.729
Approx. Chi-Square		189.241
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test cho thấy $KMO=0.729$ ($0.5 < KMO < 1$), điều này cho thấy nhân tố kiểm soát chi phí quản lý môi trường là nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05) cho thấy nhân tố kiểm soát chi phí quản lý môi trường có tương quan, do đó thỏa điều kiện để phân tích nhân tố này.

Bảng 4.13: Tổng phương sai trích

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.243	56.076	56.076	2.243	56.076	56.076
2	.803	20.065	76.141			
3	.525	13.123	89.264			
4	.429	10.736	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Kết quả Bảng 4.13 cho thấy trị số Eigenvalue = 2.243 > 1 cho nên nhân tố kiểm soát chi phí quản lý môi trường là phù hợp. Cột Cumulative trong bảng Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained) là 56.076%. Điều này có nghĩa là 56.076% thay đổi của nhân tố này được giải thích.

Sau khi thực hiện phân tích EFA riêng cho nhân tố “**Kiểm soát chi phí quản lý môi trường**” là nhân tố phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Tác giả tiến hành đưa 20 biến độc lập thuộc 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN ngành KTCBKD đã xây dựng vào phân tích mối liên hệ giữa các biến. Sau đó, chúng sẽ được gom thành các nhóm biến có mối liên hệ và được trình bày dưới dạng các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Trong nghiên cứu này gồm có 6 nhân tố, quy mô mẫu ≥ 100 và ≤ 350 nên chọn hệ số tải nhân tố (Factor loading) bằng 0,55, KMO thỏa mãn tiêu chí $0,5 \leq KMO \leq 1$ và $Sig. = 0,000 \leq 0,5$ (Nguyễn Đình Thọ, 2012).

Bảng 4.14: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.753
	Approx. Chi-Square	2966.341
Bartlett's Test of Sphericity	Df	190
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Đình Phi Hồ (2014), khi kiểm định phương sai trích (% cumulative variance) của các yếu tố phải thỏa mãn các tiêu chuẩn: (1) phương sai trích phải > 50%; (2) các nhân tố có Eigenvalue < 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tiềm ẩn trong các thang đo trước khi EFA). Vì thế, các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue > 1 và được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$.

Kết quả nghiên cứu có phương sai trích là **75.181%**, nghĩa là **75.181%** thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor). Các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue > 1 và được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$. Kết quả nghiên cứu này có 6 nhân tố đại diện đảm bảo được tiêu chuẩn có Eigenvalue > 1.

Bảng 4.15: Bảng tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)

Component	Extraction Sums of Squared Loadings	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	24.531	4.425	22.127	22.127
2	38.810	2.759	13.797	35.923
3	49.747	2.253	11.265	47.188
4	60.379	2.161	10.805	57.993
5	68.079	1.953	9.764	67.757
6	75.181	1.485	7.424	75.181
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Bảng 4.16: Ma trận xoay (Rotated Component Matrix^a) Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLKD4	.951					
CLKD1	.927					
CLKD2	.916					
QDPL4	.909					
QDPL5	.899					
TDKT1		.880				
TDKT2		.804				
TDKT4		.800				
TDKT3		.793				
SCP1			.801			
KSCP3			.784			
KSCP2			.757			
KSCP4			.625			
NTKT3				.846		
NTKT2				.843		
NTKT1				.839		
QDPL1					.957	
QDPL2					.957	
QHLC3						.858
QHLC1						.847

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Nhận xét

+ Nhóm 1 bao gồm các 3 biến quan sát thuộc chiến lược kinh doanh và 2 biến quan sát thuộc nhân tố Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên.

Bảng 4.17: Giải thích sự dịch chuyển các biến quan sát

STT	Ký hiệu	Biến quan sát	Nhân tố ban đầu	Chuyển vào nhân tố khác
1	QDPL4	Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng	Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên	Chiến lược kinh doanh
2	QDPL5	Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá,...)		

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

+ Nhóm 2: bao gồm 4 biến quan sát thuộc nhân tố Trình độ nhân viên kế toán trong DN, không thay đổi các biến quan sát từ các nhân tố khác.

+ Nhóm 3: bao gồm 4 biến quan sát thuộc nhân tố Kiểm soát chi phí quản lý môi trường, không thay đổi các biến quan sát từ các nhân tố khác.

+ Nhóm 4: bao gồm 3 biến quan sát thuộc nhân tố Nhận thức về KTQTCP, không thay đổi các biến quan sát từ các nhân tố khác.

+ Nhóm 5: bao gồm 2 biến quan sát thuộc nhân tố Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên, không thay đổi các biến quan sát từ các nhân tố khác.

+ Nhóm 6: bao gồm 2 biến quan sát thuộc nhân tố Quan hệ giữa lợi ích và chi phí, không thay đổi các biến quan sát từ các nhân tố khác.

Kết quả, có 6 nhân tố đại diện tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, bao gồm:

Bảng 4.18: Bảng tổng hợp các nhân tố và đặt lại tên biến

TÊN MỚI	NHÂN TỐ	CÁC BIẾN
H1	Chiến lược kinh doanh	CLKD4
		CLKD1
		CLKD2
		<i>QDPL4</i>
		<i>QDPL5</i>
H2	Trình độ nhân viên kế toán	TDKT1
		TDKT2
		TDKT4
		TDKT3
H3	Kiểm soát chi phí môi trường	KSCP1
		KSCP3
		KSCP2
		KSCP4
H4	Nhận thức về KTQTCP	NTKT3
		NTKT2
		NTKT1
H5	Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên	QDPL1
		QDPL2
H6	Quan hệ lợi ích - chi phí	QHLC3
		QHLC1

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Nhận xét: Có 06 nhân tố được rút trích ra từ các biến quan sát, bao gồm các nhân tố: Chiến lược kinh doanh (H1); Trình độ nhân viên kế toán trong DN (H2); Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (H3); Nhận thức của nhà quản trị DN về KTQTCP (H4); Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên (H5); Quan hệ lợi ích – chi phí (H6).

4.2.4. Thực hiện kiểm định lại chất lượng thang đo mới

Sau khi rút trích nhân tố, tác giả tiến hành kiểm định thang đo mới, kết quả như sau:

Bảng 4.19: Bảng kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Thang đo Chiến lược kinh doanh (H1), Alpha = 0.959				
CLKD4	16.28	7.871	0.943	0.940
CLKD1	16.37	7.526	0.894	0.949
CLKD2	16.38	7.651	0.875	0.952
QDPL4	16.23	8.473	0.875	0.952
QDPL5	16.23	8.489	0.866	0.953
Thang đo Trình độ nhân viên kế toán (H2), Alpha = 0.839				
TDKT1	10.01	4.976	0.749	0.762
TDKT2	10.01	5.189	0.646	0.807
TDKT3	9.98	5.339	0.658	0.802
TDKT4	10.02	4.806	0.644	0.812
Thang đo Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (H3), Alpha = 0.722				
KSCP1	11.08	2.229	0.585	0.614
KSCP2	11.15	2.512	0.532	0.651
KSCP3	10.99	2.434	0.587	0.621
KSCP4	11.53	2.411	0.378	0.753
Thang đo Nhận thức về kế toán (H4), Alpha = 0.798				
NTKT1	7.50	2.468	0.629	0.738
NTKT2	7.31	2.300	0.644	0.724
NTKT3	7.17	2.531	0.656	0.712
Thang đo Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên (H5), Alpha = 0.989				
QDPL2	3.82	0.430	0.978	0.835
QDPL1	3.82	0.421	0.978	0.899
Thang đo Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí (H6), Alpha = 0.637				
QHLC3	3.46	0.863	0.469	0.642
QHLC1	3.45	0.739	0.469	0.658

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Kết quả nghiên cứu, cả 06 thang đo đều thỏa mãn điều kiện, nên các thang đo đều được chấp nhận.

4.2.5. Phân tích hồi quy đa biến

a. Kiểm định giá trị phân biệt và hội tụ

Trung bình phương sai trích được sử dụng trong nghiên cứu này để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Theo Chin (1998) và Fornell & Larcker (1981), trung bình phương sai AVE phải lớn hơn 0,5 thì đạt giá trị hội tụ của thang đo và căn bậc của trung bình phương sai trích của mỗi nhân tố phải lớn hơn bình phương hệ số tương quan của nhân tố này với những nhân tố khác trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.20: Kết quả phân tích giá trị phân biệt

Nhân tố	AVE	1	2	3	4	5	6
H1	0.833	0.913					
H2	0.575	-.023	0.758				
H3	0.978	.392	-.069	0.989			
H4	0.570	.057	.014	.040	0.755		
H5	0.586	.135	.121	.041	.022	0.766	
H6	0.541	.053	-.109	.025	.126	.027	0.736

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

Số in đậm và in nghiêng là căn bậc hai AVE của từng nhân tố

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

Theo kết quả của Bảng 4.19 trên thì AVE của các nhân tố dao động từ 0.541 đến 0.978 đều lớn hơn 0.5 cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ. Căn bậc hai trung bình phương sai trích AVE đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các nhân tố với nhau, do đó thang đo đạt giá trị phân biệt.

b. Kiểm định hệ số hồi quy

Tác giả tiến hành thử nghiệm mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc (Y) và các biến độc lập như Chiến lược kinh doanh (H1), Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên (H2), Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (H3), Trình độ nhân viên kế toán (H4), Nhận thức về KTQTCN (H5), Quan hệ giữa lợi ích và chi

phí (H6) nhằm xác định xem mô hình hồi quy có phù hợp với nghiên cứu hay không.

Xác định phương trình hồi quy:

Để nhận diện các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, mô hình tương quan tổng thể có dạng:

$$Y = f(H1, H2, H3, H4, H5, H6)$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc; H1, H2, H3, H4, H5, H6, là biến độc lập.

Tiếp tục thực hiện phương trình hồi quy tuyến tính nhằm xem xét trong các nhân tố từ H1, H2, H3, H4, H5, H6 nhân tố nào tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ (Y). Ta có kết quả như sau:

+ Mô hình có 6 biến H1, H2, H3, H4, H5, H6, có Sig.< 0,01 do đó các biến này có ý nghĩa tương quan với biến (Y) với độ tin cậy 99%;

b. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Theo kết quả R² hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là **0.66**, nghĩa là 6 biến đại diện độc lập giải thích cho sự thay đổi về việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ là 66%.

Bảng 4.21: Tóm tắt mô hình của các nhân tố ảnh hưởng

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.821 ^a	.674	.660	.595	1.545

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

a. Predictors: (Constant), H6, H5, H3, H4, H2, H1

b. Dependent Variable: Y

	(Constant)	2.96	0.511		5.797			
1	H1	0.241	0.063	0.172	0.654	0.014	0.844	1.185
	H2	0.003	0.056	0.049	0.057	0.005	0.981	1.019
	H3	0.024	0.084	0.076	0.284	0.027	0.981	1.019
	H4	0.05	0.055	0.091	0.96	0.036	0.99	1.01
	H5	0.05	0.068	0.080	0.729	0.047	0.851	1.175
	H6	0.239	0.054	0.207	4.444	0	0.983	1.017

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

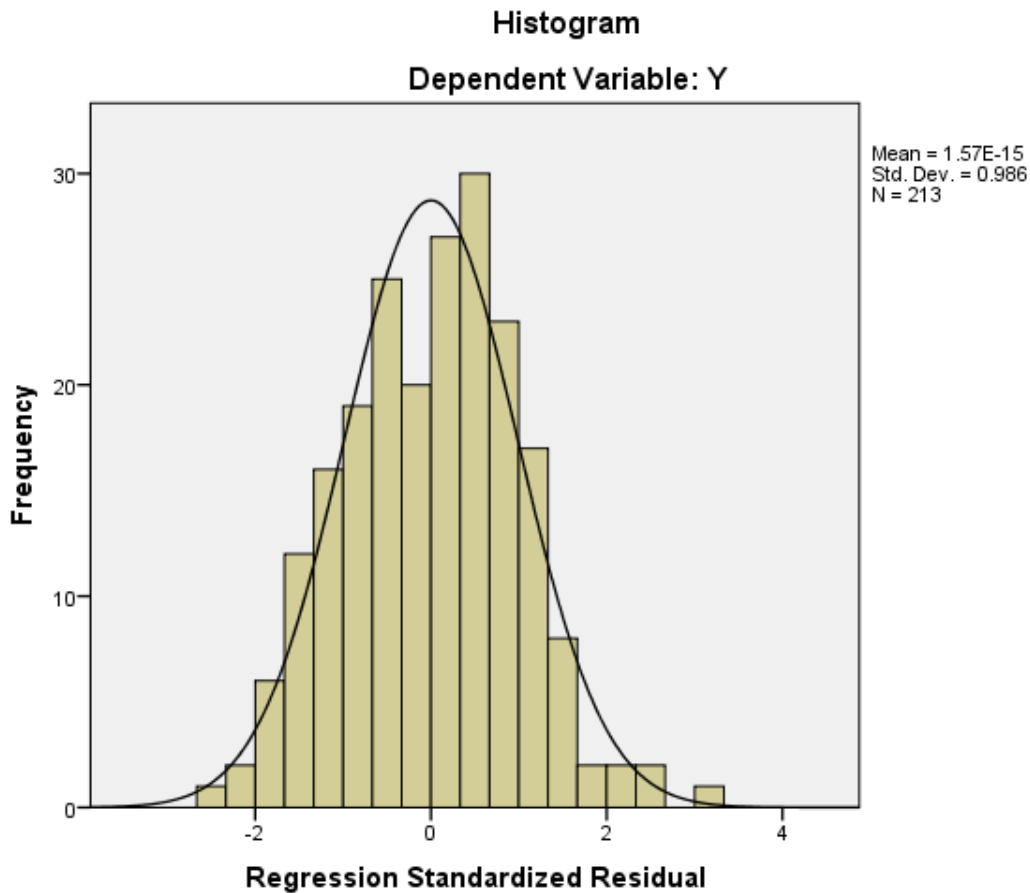
Nhận xét:

- Tất cả các hệ số hồi quy đều mang dấu (+), có nghĩa là các nhân tố có tác động cùng chiều với việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng.
- H1 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.241 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H1 (Chiến lược kinh doanh) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng tăng 0.241 điểm.
- H2 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.003 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H2 (Trình độ nhân viên kế toán) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng tăng 0.003 điểm.
- H3 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.024 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H3 (Kiểm soát chi phí môi trường) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng tăng 0.024 điểm.
- H4 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.05 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H4 (Nhận thức về kế toán quản trị chi phí) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng tăng 0.05 điểm.
- H5 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.05 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H5 (Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng tăng 0.05 điểm.

- H6 có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa = $0.239 > 0$, có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc. Khi các nhà quản trị đánh giá H6 (Quan hệ giữa lợi ích và chi phí) tăng thêm 1 điểm thì tăng cường khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCKD đã xây dựng tăng 0.239 điểm.

c. Kiểm định phương sai phần dư không đổi

Để kiểm tra phần dư có dạng phân phối chuẩn, tác giả sử dụng đồ thị tần suất của phần dư chuẩn hóa. Bằng cách đo lường các giá trị trung bình và độ lệch chuẩn trên đồ thị ta có thể kết luận được điều này. Nếu cả hai giá trị này bằng nhau ta kết luận phần dư chuẩn hóa có độ dao động lớn đều này có ý nghĩa là đồ thị không có phân phối chuẩn.



Đồ thị 4.1: Đồ thị của phần dư chuẩn hóa

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS- PL16

Căn cứ vào đồ thị 4.1 có Mean = $1,57 \times E^{-15}$ và độ lệch chuẩn Std.Dev = 0,986, n = 213. Cả hai giá trị này hoàn toàn khác nhau cho thấy rằng đồ thị phần dư chuẩn hóa tuân theo phân phối chuẩn.

Theo kết quả nghiên cứu thì các biến H1, H2, H3, H4, H5, H6 có Sig. lần lượt là 0.62; 0.906; 0.844; 0.779; 0.328; 0.62 (>0.05) như vậy kiểm định Spearman cho biết phương sai phần dư của các biến này không đổi và có ý nghĩa về mặt nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2012).

Ma trận tương quan các nhân tố:

Kiểm định tương quan hạng Spearman được dùng để dò tìm vi phạm về giả định phương sai của phần dư không đổi.

Bảng 4.24: Ma trận tương quan của các nhân tố

			H1	H2	H3	H4	H5	H6	Y
Spearman' s rho	H 1	Correlatio n Coefficien t	1.000	.007	-.035	.112	.245*	.027	-.034
		Sig. (2- tailed)		.918	.609	.104	.132	.700	.620
		N	213	213	213	213	213	213	213
	H 2	Correlatio n Coefficien t	.007	1.00 0	-.011	.003	-.088	-.067	.008
		Sig. (2- tailed)	.918		.875	.966	.200	.328	.906
		N	213	213	213	213	213	213	213
	H 3	Correlatio n Coefficien t	-.035	-.011	1.00 0	-.037	-.024	-.007	-.014
		Sig. (2- tailed)	.609	.875		.596	.733	.916	.844
		N	213	213	213	213	213	213	213
	H 4	Correlatio n Coefficien t	.112	.003	-.037	1.00 0	.010	.101	-.019

	t							
	Sig. (2-tailed)	.104	.966	.596		.888	.142	.779
	N	213	213	213	213	213	213	213
H 5	Correlation Coefficient	.245*	-.088	-.024	.010	1.000	-.006	-.067
	Sig. (2-tailed)	.132	.200	.733	.888		.936	.328
	N	213	213	213	213	213	213	213
H 6	Correlation Coefficient	.027	-.067	-.007	.101	-.006	1.000	.309*
	Sig. (2-tailed)	.700	.328	.916	.142	.936		.062
	N	213	213	213	213	213	213	213
Y	Correlation Coefficient	-.034	.008	-.014	-.019	-.067	.309*	1.000
	Sig. (2-tailed)	.620	.906	.844	.779	.328	.062	
	N	213	213	213	213	213	213	213

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS-PL16

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Kết luận: Ta thấy giá trị Sig mỗi tương quan Spearman giữa trị tuyệt đối phần dư chuẩn hóa với từng biến độc lập đều lớn hơn 0,05. Như vậy, giả định phương sai của phần dư không bị vi phạm. Vậy, các biến H1, H2, H3, H4, H5, H6 có ý nghĩa thống kê.

4.3. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.3.1. Các nhân tố ảnh hưởng

Tác giả nghiên cứu việc vận dụng KTQTCP tại DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ bao gồm 6 nhân tố: Chiến lược kinh doanh; Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên; Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; Trình độ nhân viên kế toán; Nhận thức về kế toán QTCP; Quan hệ lợi ích và chi phí. Các nhóm nhân tố được thể hiện thông qua 27 biến quan sát có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Kết quả sau khi EFA còn 20 biến quan sát được rút trích vào 6 nhóm đại diện; 7 biến bị loại ra khỏi nhóm là: CLKD3, CLKD5, CLKD6, QDPL3, QDPL6, NTKT4, QHLC2. Sau đó tác giả tiến hành kiểm định lại độ tin cậy của các thang đo mới và đặt tên lại các thang đo. Tiến hành kiểm định phân tích hồi quy đa biến trên kết quả sau khi phân tích EFA là tập hợp của 20 biến quan sát có ý nghĩa thông qua 6 thang đo đã chỉ ra.

Kết quả nghiên cứu EFA cho thấy mô hình nghiên cứu việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng đã giải thích được 66% sự tác động đến việc vận dụng KTQTCP bởi 6 nhân tố đại diện, còn lại 34% bị thất thoát bởi các nhân tố khác chưa được phát hiện. Đồng thời, nghiên cứu xác định mức độ tác động của từng nhân tố thông qua hệ số hồi quy sau:

Bảng 4.25: Mức độ đóng góp của các nhân tố

Thành phần		Giá trị tuyệt đối	%
H6	Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí	0.207	30
H1	Chiến lược kinh doanh	0.172	25
H4	Trình độ nhân viên kế toán	0.096	14
H5	Nhận thức về KTQTCP	0.08	12
H3	Kiểm soát chi phí môi trường	0.076	11
H2	Quy định pháp lý	0.049	7
Tổng		0.68	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Như vậy sáu nhân tố đại diện bao gồm: Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí (H6), Chiến lược kinh doanh (H1), Trình độ nhân viên kế toán trong DN (H4), Nhận thức về KTQTCP (H5), Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (H3), Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên (H2) lần lượt đóng góp 30%, 25%, 14%, 12%, 11%, 7% vào việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

4.3.2. Bàn luận về các nhân tố

4.3.2.1. Quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Ly thuyết nền về mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí giải thích cho việc vận dụng các công cụ trong quá trình điều hành và quản lý phải quan tâm đến nhân tố **“Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí”**. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố này có mức ảnh hưởng cao nhất tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng là 30%, bao gồm những nội dung cần được quan tâm:

- *Yêu cầu chi phí đầu tư trong công nghệ phục vụ việc tổ chức kế toán quản trị chi phí*

Đối với nhà quản trị việc đầu tư phải mang lại hiệu quả kinh tế. Do đó, việc bỏ chi phí đầu tư công nghệ phục vụ tổ chức KTQTCP đối với DN phải có hiệu quả. Cần phải xác định rõ những nội dung: cần đầu tư cái gì, bao nhiêu tiền, dự kiến kết quả mang lại cho nhà quản trị những lợi ích gì. Như vậy, nhà quản trị chỉ đầu tư khi họ thấy được tầm quan trọng của công cụ KTQTCP giúp họ trong vấn đề lập kế hoạch, kiểm soát chi phí và cung cấp thông tin cho nhà quản trị kịp thời phục vụ cho việc ra quyết định giúp tăng hiệu quả hoạt động của DNKTCBKD đã xây dựng.

- *Yêu cầu tổ chức kế toán quản trị chi phí phải mang tính hiệu quả*

Hiện tại, các DN chưa có sự tách biệt giữa KTTC và KTQT vì theo quan điểm của nhà quản trị cho rằng tất cả công việc thuộc kế toán và các báo cáo về KT thuộc mảng KTTC được cung cấp từ trước giờ là đầy đủ thông tin mà họ cần và đầy đủ cho cơ quan Nhà nước và cho các nhà đầu tư. Do đó, việc tổ chức KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng chưa được quan tâm đúng mức.

Nhà quản trị chỉ tổ chức KTQTCP khi việc tổ chức này mang tính hiệu quả. Họ yêu cầu làm rõ các nội dung: bộ phận KTQTCP gồm bao nhiêu người, nhiệm vụ của từng người và thông tin mà họ nhận được là gì và giúp ích cho họ trong quá trình quản lý điều hành DN ra sao?

Tóm lại, nội dung này yêu cầu việc tổ chức KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng phải hiệu quả và phải mang lại lợi ích cho nhà quản trị.

4.3.2.2. Chiến lược kinh doanh

Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng môi trường kinh doanh, công nghệ, chiến lược kinh doanh sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn hệ thống kế toán trong doanh nghiệp (Chenhall, 2003). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố **“Chiến lược kinh doanh”** có mức độ ảnh hưởng là 25% tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ bao gồm các nội dung cần được quan tâm:

- *Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của doanh nghiệp*

Mỗi DN muốn tồn tại và phát triển đều xây dựng chiến lược kinh doanh cho DN gồm chiến lược trong ngắn hạn và dài hạn. Chiến lược được lập ra không phải lúc nào cũng hoàn hảo và đúng hướng. Người quản lý giỏi sẽ có tầm nhìn tốt thì chiến lược được vạch ra cho DN có thể tốt. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn của chiến lược thì vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể trong việc thực hiện những nội dung mà chiến lược vạch ra để đưa ra cách thức thực hiện hoặc đưa các giải pháp điều chỉnh hoặc thay đổi phương thức thực hiện để đạt mục tiêu đề ra.

- *Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng*

Sứ mệnh của công ty thường gắn liền với chiến lược kinh doanh. Công ty muốn gì, đạt được những thành tựu gì vào thời gian nào,... sẽ được đưa vào nội dung của chiến lược để hướng đến mục tiêu chung của DN hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững.

- *Mục tiêu chiến lược của công ty được xây dựng cụ thể*

Yêu cầu nội dung trong chiến lược kinh doanh phải được xây dựng cụ thể bao gồm thời gian, mục tiêu, kết quả đạt được từng giai đoạn, ai thực hiện, chi phí phát sinh cho từng giai đoạn...

- *Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng*

Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng rất quan trọng trong việc xây dựng chiến lược dài hạn. Cụ thể khi các mỏ đá đang khai thác gần hết hạn cần thăm dò và tìm kiếm các nguồn tài nguyên ở các nơi khác. Tuy nhiên, nếu kỹ thuật thăm dò khoáng sản không chính xác sẽ không đánh giá được trữ lượng của

nguồn tài nguyên này có thể dẫn đến kết quả xấu hoặc tốt hoàn toàn phụ thuộc vào kỹ thuật thăm dò. Khi xét về kỹ thuật khai thác có ảnh hưởng đến con người và chi phí và môi trường xung quanh. Người có kỹ thuật cao sẽ khai thác với chi phí thấp, an toàn cho người lao động.

- *Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá,...)*

Khai thác đá luôn có ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng đến các nhà dân khu vực xung quanh nơi khai thác. DN cần phải phản ánh nội dung này vào trong chiến lược kinh doanh của DN vì nếu tác hại xấu đến môi trường, ảnh hưởng đến người dân sống xung quanh, làm hư hại hoa màu, làm lún đất, sập nhà của dân,... có thể sẽ bị cấm không cho khai thác, chế biến kinh doanh làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

4.3.2.3. Trình độ nhân viên kế toán

Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng tính hiệu quả của hệ thống KTQT hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố bên trong và bên ngoài DN (Chenhall, 2003). Lý thuyết đại diện cho rằng luôn có sự tồn tại mối quan hệ giữa người chủ và người điều hành (Healy, 2001). Cả hai lý thuyết trên đều cho rằng việc vận dụng hay nâng cao khả năng vận dụng KTQTCB vào doanh nghiệp đạt hiệu quả thì trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể. Kết quả NC từ chương 4 có thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố: **“Trình độ nhân viên kế toán trong DN”** có mức độ tác động đến việc vận dụng KTQTCB vào DNKTCKD đã xây dựng 14%, bao gồm các nội dung:

- *Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị*

Thực trạng khảo sát tại các DNKTCKD đã xây dựng thì nhân viên kế toán tài chính kiêm luôn mảng KTQT, KTQTCB. Các nhân viên chưa được đào tạo chuyên sâu về mảng KTQT, KTQTCB nên việc tổ chức hay thực hiện các nội dung liên quan KTQTCB chưa đầy đủ, chưa cung cấp đầy đủ thông tin cho nhà quản trị hướng về tương lai nên các nhà quản trị chưa thấy rõ tầm quan trọng của KTQTCB trong DN.

- *Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động*

Lĩnh vực khai thác và chế biến kinh doanh đá xây dựng là một ngành đặc thù do đó nhân viên kế toán cần có sự am hiểu về kế toán môi trường, các chi phí nào

liên quan đến vấn đề bảo vệ tài nguyên và môi trường, cải tạo cảnh quan, hoàn nguyên môi trường, ký quỹ cải tạo môi trường,... kế toán phải am hiểu về ngành nghề thì mới biết phân loại và hạch toán nội dung liên quan đến chi phí cho đúng.

- *Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động*

Thực tế các nhân viên kế toán trong DNKTCBKD đã xây dựng có nhiều kinh nghiệm trong công tác KTTC tại DN nhưng về mảng KTQTCP liên quan ngành này chưa được am hiểu rõ ràng. Nên DN cần cho các nhân viên kế toán tham dự các lớp học, khóa đào tạo chuyên sâu về công tác KTQT, KTQTCP để có thể vận hành công tác KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng đầy đủ nội dung và đạt hiệu quả.

- *Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn*

Việc cập nhật kiến thức chuyên môn rất được DN quan tâm. Khi có các chính sách mới hay có sự thay đổi thông tư liên quan kế toán, thuế thì các nhân viên kế toán trong DN đều được đi tập huấn hoặc học hỏi nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, nhưng tất cả các nội dung liên quan các khóa học cũng phần lớn đáp ứng nhu cầu lập báo cáo KTTC và thuế. Vậy, bên cạnh những kiến thức về KTTC thì KTQT, KTQTCP vẫn cần phải được DN quan tâm và đầu tư chi phí cho kế toán được học tập nâng cao kiến thức chuyên môn về cả 2 mảng kế toán. Từ đó, kế toán am hiểu sâu về KTQTCP sẽ mạnh dạn áp dụng vào DN.

4.3.2.4. Nhận thức về kế toán

Lý thuyết đại diện trình bày mối quan hệ giữa nhà quản trị cấp cao, cấp trung, cấp thấp, người quản lý và người trực tiếp sử dụng các nguồn lực (Jensen and Mackling, 1976). Lý thuyết hợp pháp trình bày nội dung là các DN phải tuân thủ theo những quy định của Chính phủ, Nhà nước, Luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh (Elkington, 1970). Do đó, các nhà quản trị cần có những hiểu biết và nhận thức về công tác kế toán trong DN để giúp cho việc quản lý và điều hành DN đạt hiệu quả và tuân thủ luật pháp. Kết quả NC từ chương 4 có thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố: **“Nhận thức về kế toán KTQTCP”** có mức độ tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng 12%, bao gồm các nội dung:

- *Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP*

Nhà quản trị DN phải có kiến thức và am hiểu về KTQTCF từ đó mới biết cách sử dụng công cụ KTQTCF vào trong quản lý, điều hành DN. Người quản trị biết sử dụng công cụ KTQTCF sẽ thấy được tầm quan trọng của KTQTCF và có nhu cầu về KTQTCF. Người quản lý giỏi sẽ biết yêu cầu bộ phận KTQTCF cung cấp thông tin cần thiết, kịp thời nhằm giúp họ kiểm soát chi phí, cung cấp thông tin là cơ sở ra quyết định.

- *Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCF*

Nhà quản trị DN phải có hiểu biết về công cụ kỹ thuật KTQTCF. Vì hiện tại, các DNKTCBKD đã xây dựng có hiệu quả hoạt động cao nên các nhà quản lý DN đưa ra quyết định còn mang tính chủ quan, dựa vào kinh nghiệm quản lý lâu năm bởi vì họ chưa rõ chức năng và vai trò của KTQTCF và chưa thấy tầm quan trọng của KTQTCF trong DN.

- *Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ kỹ thuật KTQTCF*

Nhà quản trị DN phải quản lý và điều hành DN dựa theo thông tin mà bộ phận KTQTCF cung cấp để lập kế hoạch, kiểm soát chi phí và cơ sở ra quyết định. Từ đây, các nhà quản lý mới thấy hiệu quả của công cụ kỹ thuật KTQTCF trong DN.

4.3.2.5. Kiểm soát chi phí quản lý môi trường

Lý thuyết hợp pháp trình bày nội dung yêu cầu các DN sản xuất kinh doanh phải tuân thủ luật pháp (Elkington, 1970). Lý thuyết các bên liên quan đề cập đến giá trị đạo đức trong quản lý của tổ chức. Lý thuyết cho rằng mỗi DN tồn tại và phát triển đều có mối liên hệ giữa các bên liên quan và cần phải có sự cân bằng giữa các quan hệ đó (Freeman, 1984). Khi nghiên cứu vận dụng KTQTCF vào DNKTCBKD đã xây dựng, ngành nghề có nhiều ảnh hưởng đến môi trường nên việc nghiên cứu kiểm soát chi phí quản lý môi trường là cần thiết. Kết quả NC cho thấy **“Kiểm soát chi phí quản lý môi trường”** có mức độ tác động đến việc vận dụng KTQTCF vào DNKTCBKD đã xây dựng 11%, bao gồm các nội dung:

- *Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường*

Theo Lê Thị Tâm (2017, 17) định nghĩa về KTQTCF môi trường: **“KTQTCF môi trường là quá trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin chi phí môi trường quản trị nội bộ nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và cải thiện hiệu quả môi trường hướng tới**

mục tiêu phát triển bền vững”. Theo quan điểm này của tác giả thì chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường do đó DN cần kiểm soát chi phí vì có ảnh hưởng đến môi trường, bảo vệ tài nguyên và hiệu quả hoạt động của DN.

- *Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp.*

Các DNKTCKD đã xây dựng, thực tế kế toán DN hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến môi trường vào chi phí sản xuất chung và tập hợp vào chi phí giá thành sản phẩm như là chi phí đền bù, chi phí ô nhiễm môi trường,...Chi phí này phát sinh thường xuyên và có giá trị lớn. Vì vậy, DN muốn nâng cao vị thế cạnh tranh cần phải kiểm soát chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Ngày nay, các DN ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh cần quan tâm đến môi trường, xã hội và phát triển bền vững. Vậy, Kiểm soát chi phí môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp.

- *Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm.*

Lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng có nhiều chi phí phát sinh bao gồm: dọn dẹp, vệ sinh các máy xay, xúc,...Chi phí cải tạo môi trường, cải tạo cảnh quan,... giá trị rất lớn và phát sinh thường xuyên và quyết định đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN nên các nhà quản lý rất quan tâm.

- *Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan.*

CP quản lý môi trường đối với lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng có giá trị lớn, phát sinh thường xuyên và có nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, những người xung quanh khu vực khai thác, chế biến vì ảnh hưởng đến chi phí đền bù thiệt hại nhà cửa, hoa màu, khói bụi, tiếng ồn,... Đối với người lao động cũng có ảnh hưởng như tiếng ồn, bụi, an toàn lao động,...Đặc biệt các chi phí này ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của DN nên nhà quản lý, nhà đầu tư, ... quan tâm.

4.3.2.6. Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên

Lý thuyết ngẫu nhiên đề cập đến nội dung môi trường kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến sự lựa chọn hệ thống kế toán trong DN (Chenhall và Morris, 1986). Lý thuyết hợp pháp quan tâm đến nội dung mỗi DN hoạt động sản xuất kinh doanh phải tuân thủ quy định, luật pháp (Elkinton, 1970). Đặc biệt, lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng bị chi phối bởi nhiều

quy định về vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên, luật môi trường, luật an toàn lao động.... Kết quả NC cho thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố **“Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên”** có mức độ tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đá xây dựng 7%, bao gồm các nội dung:

- *Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng*

Đây là ngành nghề chịu sự chi phối bởi các quy định luật pháp: Luật khai thác và bảo vệ tài nguyên, Luật bảo vệ môi trường, Luật mua quyền khai thác và các quy định liên quan quá trình khai thác, chế biến tài nguyên. Những nội dung của các Luật này đưa ra các quy định và chế tài, yêu cầu các DNKTCBKD đá xây dựng phải tuân thủ và thực hiện đúng các quy định. Nếu DN có sai phạm sẽ bị đình chỉ hoạt động, cấm khai thác sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của DN. Do đó, các nhà quản trị phải nghiên cứu đầy đủ nội dung của các văn bản pháp luật để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh chặt chẽ và tuân thủ luật pháp.

- *Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng*

Hiện tại, các DNKTCBKD đá xây dựng phải đóng quỹ cải tạo và hoàn nguyên môi trường căn cứ theo sản lượng (trữ lượng nguồn tài nguyên) của các mỏ đá và thời gian khai thác và mức phí do nhà nước quy định liên quan đến 1m³ đá khi khai thác. DNKTCBKD đá xây dựng tính chi phí và nộp về cơ quan Nhà nước hàng năm. Kết thúc thời hạn khai thác (đóng mỏ), DNKTCBKD đá xây dựng phải tiến hành hoàn nguyên môi trường, cảnh quan như trồng cây xanh, dọn dẹp khu vực sản xuất kinh doanh sạch sẽ, làm lại đường,...Thực tế, các DNKTCBKD đá xây dựng trước khi bắt đầu khai thác, chế biến phải làm bản cam kết bảo vệ và hoàn nguyên môi trường. Tuy nhiên, việc hoàn nguyên và cải tạo môi trường còn nhọc nhằn giữa DNKTCBKD đá xây dựng và Nhà nước. Vì theo ý kiến DN, hàng năm DN đã đóng quỹ cải tạo và hoàn nguyên môi trường rồi thì việc thực hiện sẽ thuộc về Nhà nước. Đối với Nhà nước họ cho rằng căn cứ vào bản cam kết thực hiện cải tạo và hoàn nguyên môi trường thì DN phải thực hiện. Do đó, chi phí mà DN đã ký quỹ thì DN có quyền nhận lại để thực hiện việc cải tạo và hoàn nguyên môi trường, sau đó Nhà nước sẽ tiến hành kiểm tra công trình đã thực hiện. Tuy nhiên, DNKTCBKD đá xây

dụng hiện nay gặp khó khăn trong các vấn đề thủ tục xin lấy lại tiền đã ký quỹ để thực hiện cải tạo môi trường. Vì khi làm thủ tục nhận lại tiền đã ký quỹ thì cơ quan Nhà nước sẽ nghiệm thu các công trình cải tạo và hoàn nguyên môi trường đã thực hiện có đạt yêu cầu so với bản cam kết trước khi bắt đầu khai thác hay chưa thì mới giải quyết thủ tục. Các tiêu chí để đánh giá việc cải tạo và hoàn nguyên môi trường đạt hay chưa đạt đối với từng DN, từng mỏ đá, nội dung trong bản cam kết chưa rõ ràng nên khi áp dụng thủ tục pháp lý nhận lại tiền đã ký quỹ vẫn còn nhiều bất cập chưa giải quyết nhanh được.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Nội dung chương 4 thể hiện tuần tự các bước của quy trình nghiên cứu, kết quả nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng. Các nhân tố tác động gồm: Quan hệ lợi ích và chi phí, Chiến lược kinh doanh, Trình độ nhân viên kế toán, Kiểm soát chi phí quản lý môi trường, Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên, Nhận thức về kế toán quản trị chi phí. Căn cứ vào kết quả của các nhân tố tác động, tác giả cũng đã xác định mức độ đóng góp của từng nhân tố tác động đến khả năng vận dụng KTQTCP trong DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Từ kết quả khảo sát các nhân tố tác động cụ thể đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, tác giả đã bàn luận, so sánh với các nghiên cứu trước. Kết hợp giữa các kết quả nghiên cứu trước và kết quả khảo sát của các nhân tố trong luận án, tác giả gợi ý các giải pháp góp phần nâng cao khả năng vận dụng KTQTCP trong DN.

CHƯƠNG 5 – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Vai trò của nhà quản trị có tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh của DN. Các nhà quản trị đều kỳ vọng những quyết định liên quan đến dự án, hợp đồng,... của DN mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời, có nhiều kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học chứng minh lợi ích từ việc vận dụng công tác KTQTCP trong quản lý. Tuy nhiên, hiệu quả của việc vận dụng còn phụ thuộc vào các nhân tố ảnh hưởng liên quan từ ngành nghề, trình độ nhân viên kế toán.... Nội dung chương này, tác giả sẽ căn cứ vào kết quả nghiên cứu từ chương 4 và so sánh với nội dung chương 1 về tổng quan các đề tài nghiên cứu trước. Từ đó, tác giả đưa ra các kết luận và gợi ý các giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ đạt hiệu quả.

5.1. KẾT LUẬN

Từ những nội dung NC chương 4, tác giả tóm tắt kết quả chính mà luận án đạt được gồm hai nội dung chính:

- Nhận diện, khám phá nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ gồm: (1) Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (2) Chiến lược kinh doanh; (3) Trình độ nhân viên kế toán; (4) Nhận thức về KTQTCP; (5) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (6) Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên. Trong đó, nhân tố “*Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*” là nhân tố mới được khám phá và có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, xác định mức độ đóng góp của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng theo thứ tự giảm dần lần lượt là: (1) Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (2) Chiến lược kinh doanh; (3) Trình độ nhân viên kế toán; (4) Nhận thức về KTQTCP; (5) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (6) Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên với các tỷ lệ tương ứng: 30%; 25%; 14%; 12%; 11%; 7%, là cơ sở giúp tác giả đưa ra các gợi ý nhằm tăng cường việc vận dụng KTQTCP vào doanh nghiệp kinh doanh đã xây dựng đạt hiệu quả hơn.

Ngành KTCBKD đã xây dựng bên cạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh cao và có triển vọng phát triển trong những năm tới. Tuy nhiên, đây là ngành kinh doanh có gắn liền với trách nhiệm xã hội như vệ sinh môi trường, tiếng ồn, khói bụi

và chịu sự ảnh hưởng bởi trữ lượng khai thác khoáng sản, thời hạn được khai thác.... Do đó, việc vận dụng KTQTCP sẽ giúp cho các DN đá xây dựng tập trung vào chiến lược kinh doanh nhằm đảm bảo lợi nhuận ổn định và phát triển bền vững.

Kế thừa những kết quả nghiên cứu trước, nhìn nhận những kết quả đạt được cũng như các hạn chế, khiếm khuyết của các nghiên cứu đã thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xác định mục tiêu nghiên cứu của luận án. Do đó tác giả lược khảo các nghiên cứu liên quan đến việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP khi vận dụng các phương pháp kỹ thuật quản trị chi phí hiện đại và gắn kết với vấn đề bảo vệ môi trường trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm giúp cho nhà quản lý thấy được tầm quan trọng của KTQTCP trong quá trình hoạch định, kiểm soát, cung cấp thông tin đầy đủ cho các nhà quản trị ra các quyết định điều hành, kiểm soát chi phí là rất cần thiết. Những đóng góp về mặt học thuật và thực tiễn, luận án đã đạt được những nội dung cơ bản:

Thông qua những nghiên cứu trước, tác giả đã tìm hiểu, nhận diện, khám phá nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng.

Đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến việc vận dụng KTQTCP tại các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Từ đó, đề xuất các kiến nghị nhằm góp phần nâng cao việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo để thiết lập các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DN ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Qua khảo sát thực tế, luận án cũng mạnh dạn đề xuất kiến nghị nhằm góp phần nâng cao việc vận dụng KTQTCP vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ giúp DN nâng cao vị thế cạnh tranh, thành quả hoạt động và phát triển bền vững.

5.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.2.1. Hàm ý lý thuyết

Thông qua việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Đề tài đã

chỉ ra và làm sáng tỏ những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP cho các DN ngành KTCBKD đá xây dựng. Một trong những ngành quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng của các quốc gia nhưng hầu như vấn đề này chưa được một nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước. Đóng góp về lý thuyết có giá trị tham khảo trong việc nghiên cứu cũng như thực hành KTQTCP trong lĩnh vực KTCBKD đá xây dựng. Các nhân tố ảnh hưởng lần lượt là: (1) Môi quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (2) Chiến lược kinh doanh; (3) Trình độ nhân viên kế toán; (4) Nhận thức về kế toán quản trị chi phí; (5) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (6) Quy định pháp lý về khai thác và quản lý tài nguyên.

5.2.2. Hàm ý thực tiễn

Kết quả NC từ chương 4, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong DN và được xếp theo mức độ tác động từ cao xuống thấp.

5.2.2.1. Quan hệ giữa lợi ích và chi phí

Kết quả nghiên cứu nhận định mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí có mức ảnh hưởng cao nhất đến việc vận dụng KTQTCP trong DN. Vì ngành KTCBKD đá xây dựng có mức cạnh tranh thấp trong các mặt hàng xây dựng khác nên các nhà quản trị sẽ vận dụng nếu như hiệu quả mang lại cao hơn chi phí bỏ ra khi vận dụng KTQTCP vào trong quản lý điều hành tại DN. Do đó, khi vận dụng KTQTCP phải đảm bảo:

- *Yêu cầu chi phí đầu tư trong công nghệ phục vụ việc tổ chức kế toán quản trị chi phí*

Việc đầu tư công nghệ phục vụ cho tổ chức KTQTCP cần phải xem xét và lựa chọn phần mềm nào phù hợp với ngành nghề kinh doanh và phải đảm bảo hiệu quả trong quá trình đầu tư.

- *Yêu cầu tổ chức KTQTCP phải mang tính hiệu quả*

Tổ chức KTQTCP phải có hiệu quả: trình độ và năng lực của kế toán có khả năng cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp theo yêu cầu nhà quản trị doanh nghiệp.

KTQTCP được tổ chức phù hợp với ngành nghề kinh doanh: tuân thủ theo những quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề cụ thể lĩnh vực KTCBKD đá xây dựng như khai thác, bảo vệ tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Tổ chức KTQTCP phải mang tính hiệu quả, thông tin do KTQTCP cung cấp phải phục vụ cho cả hai mảng KTTC và KTQT nhằm tiết kiệm chi phí.

5.2.2.2. Chiến lược kinh doanh

- *Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược kinh doanh của DN*

Vai trò của nhà quản trị có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược kinh doanh của DN trong việc lập các chiến lược ngắn hạn, dài hạn. Nhà quản trị phải có tầm nhìn và hiểu biết về ngành nghề, thị trường và định hướng trong tương lai. Vì thế, nhà quản trị cần tăng cường tham dự các khóa học quản lý, điều hành DN và áp dụng các công cụ, kỹ thuật hiện đại trong quá trình quản lý.

- *Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng*

Việc xác định sứ mệnh của công ty cũng phải rõ ràng để tất cả người lao động trong công ty thấy được hướng đến của DN trong hiện tại và tương lai, hiểu được mục tiêu chung từ đó mỗi cá nhân và tập thể cùng cố gắng đạt được mục tiêu đề ra.

- *Mục tiêu chiến lược của công ty được xây dựng cụ thể*

Từng nội dung trong chiến lược phải được xây dựng rõ ràng, thời gian thực hiện, chi phí phát sinh cho từng giai đoạn để có cơ sở kiểm soát sự biến động của chi phí và ra quyết định phù hợp.

- *Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng*

DN cần cho các chuyên viên phải thường xuyên tham gia học tập các lớp chuyên về khai thác, an toàn lao động và kỹ thuật thăm dò để phục vụ cho quá trình tìm kiếm thêm nguồn tài nguyên và tiết kiệm chi phí trong quá trình khai thác, chế biến.

- *Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá)*

DNKTCBKD đá xây dựng cần có quy định cụ thể tại từng khu vực KTCBKD đá xây dựng về an toàn lao động, cháy nổ, vệ sinh môi trường, quy định liên quan quá trình khoan bắn đá... và yêu cầu người lao động phải tuân thủ nghiêm ngặt trong quá trình khai thác, chế biến.

5.2.2.3. Trình độ nhân viên kế toán

- *Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên sâu về KTQTCP*

Cử các nhân viên kế toán phụ trách mảng KTQTCP tham gia các lớp học chuyên sâu về KTQTCP để hiểu được nội dung của KTQTCP một cách đầy đủ để áp dụng vào DNKTCBKD đã xây dựng có hiệu quả.

- *Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động*

Ngành KTCBKD đã xây dựng là ngành có nhiều chi phí phát sinh liên quan đến môi trường nên việc hạch toán chi phí cần phân loại ra cụ thể chi phí sản xuất và chi phí môi trường, từ đó giúp DN kiểm soát tốt chi phí và ra quyết định phù hợp.

- *Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động*

Khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế KTQTCP ở các DN là một hạn chế rất lớn cho việc phát triển KTQTCP ở các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Cơ sở đào tạo thường cung cấp cho sinh viên, học viên những kiến thức nền tảng. Tuy nhiên, do đặc thù của KTQTCP là mang tính cá biệt hóa cao, vì thế khi triển khai KTQTCP vào DN thì các kế toán khá lúng túng để triển khai các kiến thức cơ sở được học thành các nội dung cụ thể gắn với đặc thù của DN. Với đặc điểm về trình độ trung bình và đặc thù của KTQTCP không cao nên chưa đáp ứng được công tác KTQTCP đặc biệt trong việc xây dựng mới hệ thống kế toán quản trị mới phù hợp và hữu ích.

Do đó, để tổ chức tốt công tác KTQTCP tại các DN ngành KTCBKD đã xây dựng cần phải có nguồn nhân viên KTQT, KTQTCP phải có trình độ chuyên môn và kỹ năng giải quyết công việc cao, đặc biệt là kế toán phải có kiến thức và kinh nghiệm của kế toán quản trị viên cao cấp để thực hiện và cung cấp thông tin linh hoạt, phù hợp và đáng tin cậy cho nhà quản trị. Cần có những cấp độ bảo mật thông tin kế toán cần thiết để phục vụ cho các đối tượng sử dụng khác nhau. Nhân viên KTQTCP phải lập báo cáo một cách trung thực và khách quan, đầy đủ nội dung mà nhà quản trị yêu cầu.

- *Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn*

Con người luôn là yếu tố trung tâm cho mọi hoạt động. Vì thế, theo tác giả, để KTQTCP phát huy được vai trò của mình phục vụ cho nhà quản trị cần bố trí người làm kế toán có trình độ chuyên môn, am hiểu về tổ chức, quy trình hoạt động của DN, có kiến thức nền tảng về quản trị DN, quản trị kinh doanh. Kế toán quản trị

trong DN là công việc yêu cầu đòi hỏi người thực hiện không chỉ có kiến thức mà còn phải vận dụng được kiến thức vào công tác kế toán quản trị mang tính đặc thù của DN. Đồng thời, kế toán quản trị không hoạt động riêng lẻ mà được thể hiện dưới sự kết hợp giữa kế toán tài chính, quản trị DN,... vì thế người làm kế toán cũng yêu cầu phải có khả năng thích nghi và linh hoạt cao.

Cần đào tạo các cán bộ của phòng kế toán những kiến thức về kế toán quản trị thông qua việc mời các chuyên gia, giảng viên có kinh nghiệm về kế toán quản trị, kết hợp tham khảo các mô hình kế toán quản trị, KTQTCP đã triển khai thành công tại các đơn vị ngoài ngành.

Song song với trình độ chuyên môn kế toán là việc ứng dụng công nghệ thông tin (IT): Chandler, Daniel; Munday, Rod (2012) cho thấy công nghệ thông tin là ứng dụng của máy tính để lưu trữ, nghiên cứu, thu thập, truyền tải và vận dụng dữ liệu hoặc thông tin, thường trong bối cảnh kinh doanh hoặc DN khác. Công nghệ thông tin được coi là một bộ phận nhỏ của công nghệ thông tin - truyền thông (ICT). Năm 2012, Zuppo đề xuất một hệ thống phân cấp ICT, trong đó mỗi cấp độ phân cấp “chứa một mức độ phổ biến nào đó liên quan đến các công nghệ tạo thuận lợi cho việc truyền tải thông tin và các kiểu truyền thông điện tử khác nhau”. Thuật ngữ này thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa cho máy tính và mạng máy tính, nhưng nó cũng bao gồm các công nghệ phân phối thông tin khác như tivi và điện thoại. Một số ngành công nghiệp có liên quan đến công nghệ thông tin, bao gồm phần cứng máy tính, phần mềm, điện tử, chất bán dẫn, internet, thiết bị viễn thông và thương mại điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin (ITS): Chandler, Daniel; Munday, Rod (2012) cho thấy ITS bao gồm bất kỳ thiết bị nào hoặc hệ thống kết nối hoặc hệ thống con của thiết bị được sử dụng trong việc thu thập, lưu trữ, thao tác, quản lý, di chuyển, kiểm soát, hiển thị, chuyển mạch, truyền, nhận, tiếp nhận dữ liệu thông tin. Cũng bao gồm máy tính, thiết bị phụ trợ, phần mềm và các thủ tục, dịch vụ tương tự (bao gồm các dịch vụ hỗ trợ) và các tài nguyên liên quan.

5.2.2.4. Nhận thức về kế toán quản trị chi phí

- *Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP.*

Đặc điểm tổ chức sản xuất là nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến công tác tổ chức hệ thống thông tin KTQTCP bởi vì đặc điểm tổ chức sản xuất sẽ quyết định

mô hình kế toán chi phí (theo chi phí thực tế, theo chi phí ước tính, chi phí định mức); phương pháp quản lý chi phí (theo quá trình, theo công việc, theo dòng sản phẩm); phương pháp phân bổ chi phí chung. Quá trình xử lý thông tin của KTQTCP, mối quan hệ giữa các bộ phận kế toán và bộ phận quản lý, bộ phận sản xuất kinh doanh khác là cần thiết, đặc biệt là trong việc thiết lập những thông tin phi tài chính và các thông tin hướng về tương lai. Các nhà quản trị cần có nhận thức đúng đắn về thông tin KTQTCP. Các nhà lãnh đạo cần nhận thức rõ vị trí, vai trò của KTQTCP nhất là trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập hiện nay. Tuy nhiên, nhà quản trị hiện nay chưa thực sự tin tưởng vào thông tin KTQTCP do kế toán cung cấp. Quyết định của nhà quản trị chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, dựa vào mối quan hệ của họ. Tâm lý chung cho các nhà quản trị cho rằng trách nhiệm của thông tin KTQT là làm sao đáp ứng được những quy định về thuế, cơ quan tài chính để DN có thể “yên ổn” làm ăn. Họ chưa nhận thấy được chức năng của thông tin về kế toán phục vụ trong quá trình ra quyết định. Chính vì vậy, cần có các kênh thông tin giúp các nhà quản trị nhận thức thấy rõ hơn vai trò của KTQTCP. Các nhà quản trị phải thực sự là những người chỉ đạo và ra yêu cầu cho KTQTCP trong việc thiết lập và xây dựng hệ thống thông tin kế toán để phục vụ cho yêu cầu quản trị DN. Và khi nhận thức đúng đắn và có vị trí trong DN, nhà quản trị sẽ không ngại ngần khi có quyết định đầu tư xứng đáng về nguồn lực để có thể vận dụng hiệu quả tại DN.

- *Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP.*

Lãnh đạo DN và cán bộ kế toán cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng và lợi ích KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng trong DN. Trên cơ sở các thông tin do KTQT cung cấp, nhà quản trị phải phân tích, sử dụng các thông tin phù hợp. Mặt khác, nhà quản trị cần đưa các yêu cầu về thông tin mà kế toán quản trị phải cung cấp. Từ đó, nhà quản trị sẽ có kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh thông qua việc lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cũng như có các biện pháp khác quản lý DN thích hợp. Mặt khác, kế toán cần xác định mục tiêu của KTQTCP, tổ chức phân loại chi phí và xác định các chỉ tiêu đánh giá khác nhau để cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản lý.

- *Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích của các công cụ kỹ thuật KTQTCP.*

Hiện tại, các nhà quản trị DN chưa nhận thức được vai trò của KTQTCP. Nhận thức là vấn đề nền tảng của hành động, xuất phát từ chưa nhận thức rõ được vai trò của KTQTCP nên các người quản lý DN chưa có thái độ, hành động rõ ràng về KTQTCP. Bên cạnh đó, các người quản lý hay có thói quen ra quyết định kinh tế mang tính cảm tính, đây là lý do quan trọng trong quan điểm của nhà quản trị về kế toán quản trị. Ngoài ra, các nhà quản trị “ngại thay đổi”. Con người tạo ra thói quen nhưng sau đó thói quen lại tạo ra con người, vì thế chúng ta đều ngại thay đổi. “Thay đổi sẽ mang lại kết quả như thế nào?” là câu hỏi chưa có đáp án chắc chắn nhưng chi phí cho nó người ta có thể chắc chắn tính được (chi phí xây dựng phần mềm kế toán, chi phí nhân viên, chi phí đào tạo, chi phí thuê tư vấn, chi phí đầu tư thiết bị làm việc,...) “KTQTCP thực sự có cần thiết khi hiện giờ công việc của DN vẫn tốt, DN vẫn đang kính doanh có hiệu quả?” Ngại thay đổi là rào cản lớn cho việc phát triển KTQTCP ở các DN ngành KTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Cuối cùng là vấn đề tiết kiệm chi phí, thêm công việc sẽ phát sinh thêm chi phí đặc biệt khi đây là công việc đòi hỏi hàm lượng chất xám nhiều. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khá phổ biến làm hạn chế sự phát triển của KTQTCP.

Do đó, tổ chức sản xuất trong DN sản xuất là sự kết hợp chặt chẽ giữa sức lao động và tư liệu sản xuất cho phù hợp với nhiệm vụ, quy mô và công nghệ sản xuất. Tổ chức sản xuất cho thấy rõ hình thức tổ chức của quá trình sản xuất, tính chất phân công lao động giữa các bộ phận trong DN, đặc điểm của sự kết hợp con người, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Bên cạnh đó, tổ chức sản xuất còn là việc chỉ ra cách thức bố trí các bộ phận sản xuất: có thể tổ chức theo hình thức công nghệ, mỗi phân xưởng chỉ thực hiện một loại công nghệ nhất định chẳng hạn như phân xưởng khai thác, chế biến; cũng có thể tổ chức theo đối tượng, mỗi phân xưởng chỉ thực hiện một loại sản phẩm hay một chi tiết nhất định; hoặc tổ chức theo hình thức kết hợp cả hai cách trên. Loại hình kinh doanh của DN thuộc lĩnh vực nào có ảnh hưởng rất lớn đến cách thức tổ chức của DN, nếu DN thuộc lĩnh vực sản xuất thì KTQT cần chú trọng đến các yếu tố cần phải “quản trị” như chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm... để cung cấp thông tin cho nhà quản lý. Đặc biệt, ngành KTCBKD nên khi vận dụng KTQTCP cần chú trọng các yếu tố đầu và các khoản mục chi phí để kiểm soát chi phí.

5.2.2.5. Kiểm soát chi phí quản lý môi trường

- *Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường.*

Chi phí phát sinh liên quan đến KTQTCP trong các DNKTCBKD đã xây dựng có giá trị lớn và thường xuyên. Do đó, kế toán cần phân loại chi phí sản xuất và chi phí môi trường một cách rõ ràng và cụ thể. Từ đó, DN sẽ biết cách kiểm soát chi phí phát sinh do sản xuất gây ra hay chi phí thuộc về môi trường nhằm có biện pháp kiểm soát chi phí.

- *Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm.*

Đây là loại chi phí có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, nên nhà quản trị DN cần thông tin về chi phí quản lý môi trường để tìm cách kiểm soát và ra quyết định.

- *Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp.*

Kiểm soát tốt chi phí quản lý môi trường sẽ giúp cho DNKTCBKD đã xây dựng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Vì các DNKTCBKD đã xây dựng trong quá trình sản xuất kinh doanh làm ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh sẽ bị cơ quan quản lý nhà nước đình chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của DN. Do đó, các nhà quản trị cần phải quan tâm đến việc bảo vệ môi trường và kiểm soát tốt chi phí.

- *Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan.*

Ngành KTCBKD đã xây dựng có ảnh hưởng đến nhiều bên liên quan như nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, tiếng ồn, khói bụi và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động, an toàn trong quá trình sản xuất, người dân sống xung quanh khu vực khai thác và chế biến kinh doanh. Nhà quản lý yêu cầu người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh phải thực hiện đúng quy trình khai thác (Khoan, bần nìn,..) chế biến (xay, xúc,...) và giữ vệ sinh môi trường xung quanh nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động, tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường.

Từ những nội dung trình bày liên quan đến nhân tố “*Kiểm soát chi phí quản lý môi trường*”, tác giả gợi ý vận dụng cụ thể kế toán quản trị chi môi trường vào các DNKTCBKD đã xây dựng.

Tác giả tiến hành nghiên cứu về quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất và quản lý môi trường. Xét ở ba khía cạnh: chất thải, ảnh hưởng của chất thải, thực trạng công tác quản lý môi trường tại các công ty khai thác, chế biến đá xây dựng.

- Thực trạng quản lý về môi trường tại các DNKTCBKD đá xây dựng.

Công ty đã trang bị hệ thống xử lý nước thải (moong), xử lý bụi bằng cách cho xe bồn chở nước tưới đường hàng ngày. Đối với khí thải công ty có trồng thêm cây xanh xung quanh. Công ty cũng quan tâm đến việc xử lý các chất thải rắn, tiếng ồn,... gây ô nhiễm và ảnh hưởng sức khỏe người lao động.

Thực trạng công tác kế toán doanh thu - chi phí môi trường tại các DNKTCBKD đá xây dựng trên địa bàn ở các tỉnh Đông Nam Bộ gồm các nội dung như: hạch toán; tài khoản; các khoản chi phí môi trường phát sinh tại các DN; tập hợp và phân bổ chi phí; hạch toán doanh thu môi trường. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu công tác môi trường tại các DN thông qua việc xem xét hệ thống tài khoản, cách thức ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sổ chi tiết, sổ cái và báo cáo tài chính trong các DN. Đồng thời, tác giả cũng có những cuộc thảo luận với bộ phận kế toán về vấn đề theo dõi các khoản doanh thu và chi phí về môi trường,... Từ đây, tác giả có những nhận xét sau:

Tổ chức hạch toán và tài khoản kế toán: Theo quan điểm của DN, các CPMT được cho rằng chi phí nhỏ, không đáng kể, phát sinh không thường xuyên. Một số khoản mục chi phí liên quan đến CPMT mà phát sinh bộ phận sản xuất kinh doanh sẽ được hạch toán vào “CPSXC – 627” hoặc “CPQLDN-642”. DN chưa có sự theo dõi và tách biệt ra cụ thể CPSX và CPMT.

Các khoản CPMT tại các công ty khi phát sinh được hạch toán ban đầu như sau: Đối với CP khấu hao máy móc, thiết bị xử lý chất thải và phục vụ cho hoạt động sản xuất được hạch toán vào tài khoản 627, phục vụ quản lý DN hạch toán vào tài khoản 642. Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp ở các bộ phận khoan, xúc, đào, xay, vận chuyển,... mỗi bộ phận đều được phân công bộ phận công nhân dọn vệ sinh theo các máy khoan, xúc, đào, xay. Nhiệm vụ của họ là thu gom các chất thải rắn đất đá vụn, quét dọn, lau chùi,... tại các khu vực liên quan. Tuy nhiên, các công ty không hạch toán riêng chi phí nhân công của nhân viên này là CPMT mà hạch toán như CPSX. Ví dụ: nhân viên dọn vệ sinh khâu nào tính vào chi phí nhân công trực tiếp khâu đó. Nhân viên dọn vệ sinh xe xúc tính vào chi phí nhân công

trực tiếp ở bộ phận xúc đá và hạch toán vào tài khoản 622_xúc. Chi phí lương và các khoản trích theo lương của công nhân trồng và chăm sóc cây xanh được hạch toán vào tài khoản 6271. DN hạch toán các khoản phí, lệ phí, thuế: Các khoản phí, lệ phí, thuế phát sinh tại các công ty bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí cấp thoát nước, phí vận chuyên rác. Hàng kỳ, kế toán căn cứ vào hóa đơn các khoản phí, lệ phí, chứng từ nộp thuế tài nguyên, phí môi trường, kế toán tiến hành lập phiếu chi và hạch toán 6275. Việc hạch toán các CP liên quan đánh giá tác động môi trường, quan trắc, mua quyền khai thác, chi phí đền bù, giải tỏa, ... trước khi tiến hành khai thác đá sẽ được hạch toán 242. Các chi phí này được tính sau khi qua quá trình thăm dò tổng trữ lượng đá có thể khai thác được, sau đó phân bổ dần hàng kỳ qua tài khoản 6276. Cách thức phân bổ hàng kỳ = (Tổng CP liên quan đánh giá tác động môi trường, quan trắc, mua quyền khai thác, chi phí đền bù, giải tỏa/Tổng trữ lượng đá có thể khai thác được)* Sản lượng khai thác trong kỳ. Các khoản chi phí đền bù trong quá trình khai thác do ảnh hưởng đến người ở khu vực xung quanh. Trong quá trình khai thác gây ô nhiễm như tiếng ồn, việc bắn nổ mìn làm hư hại đến nhà dân, cây cối, đường sá lầy lội,... DN chi các khoản đền bù này căn cứ vào biên bản hòa giải giữa người dân và DN, phiếu chi tiền,... làm căn cứ hạch toán vào tài khoản 6276. Hàng kỳ, DN cũng phải nộp tiền vào quỹ phục hồi và cải tạo môi trường. Số tiền phải nộp hàng năm = (Tổng trữ lượng đá có thể khai thác được * Đơn giá ký quỹ đối với ngành khai thác đá (theo quy định của sở tài nguyên môi trường))/ Thời hạn được quy định khai thác (căn cứ vào giấy phép khai thác). Kế toán căn cứ vào chứng từ nộp tiền hạch toán, kế toán ghi nhận Nợ TK 244 - Có TK 111, 112. Khi nào kết thúc khai thác mỏ đá ở đơn vị thì sẽ quyết toán với cơ quan Nhà nước (Sở TNMT). Đối với các DN thuộc lĩnh vực KTCB khoáng sản, các khoản ký quỹ phục hồi môi trường,... kế toán căn cứ vào số tiền mà DN đã ký quỹ phục hồi và cải tạo môi trường, hoàn nguyên môi trường, kế toán tiến hành trích trước chi phí hàng kỳ Nợ TK 6276 - Có TK 352. Đối với chi phí chi dịch vụ mua ngoài khác như văn phòng phẩm, chi phí điện thoại, hội nghị, tiếp khách, bưu phẩm, lương và CP trích lương phát sinh liên quan bộ phận kiểm định chất lượng sẽ được hạch toán vào tài khoản 6425. Như vậy, các CPMT sẽ được hạch toán chung với các khoản mục chi phí khác vào các tài khoản 622, 627, 642,... điều này ảnh hưởng cho công tác kế toán trong quá trình thu thập, truy xuất các dữ liệu riêng về

CPMT, gây ảnh hưởng đến việc lập báo cáo môi trường kết hợp với việc sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế và tăng trưởng xanh.

Tổ chức tập hợp và phân bổ chi phí: Các khoản chi phí môi trường công ty đưa ra thực chất chỉ là các chi phí nổi, bởi lẽ có nhiều khoản CPMT bị ẩn đi mà DN chưa thấy. Các khoản chi phí ẩn này như: nguồn nước ngầm bị ô nhiễm, hoàn thổ, hoàn nguyên lại môi trường, các khoản mà dân ở gần khu vực bị ô nhiễm, các bệnh tật bị ảnh hưởng từ bụi, tiếng ồn, khí thải, nước thải,...Sau khi nghiên cứu, tìm hiểu công tác hạch toán tại các công ty KTCBKD đá xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ cho thấy các CPMT khi phát sinh được hạch toán vào ba TK chính là “622 - CPNCTT, 627 - CPSXC và 642 - CPQLDN. Các khoản CPMT hạch toán vào tài khoản 622, 627 được tính hết vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

Kế toán doanh thu môi trường: DN có bán chất thải trong quá trình khai thác: Các chất thải rắn như: đất, các loại đá vụn, các loại đá vụn và bụi được quét dọn từ các máy móc vận hành trong quá trình khai thác đều bán ra bên ngoài. Các khoản bán hàng này cũng được các công ty hạch toán vào tài khoản 5118 - Doanh thu khác. Các chất thải rắn như các mũi khoan, đục, các mảnh vụn từ việc nổ mìn, các vỏ xe từ các máy xúc, xe tải vận chuyển đá, ... Bán ra bên ngoài cũng sẽ được hạch toán vào tài khoản 711- Thu nhập khác. Nhìn chung, các công ty có sự quan tâm và ý thức trong công tác bảo vệ môi trường bằng việc trang bị máy móc, thiết bị, tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Tuy nhiên, việc nhận diện chi phí môi trường theo quan điểm các công ty còn nhiều hạn chế, chỉ tập trung các CP xử lý các chất thải đầu ra nhưng lại không tính đến một lượng chi phí đầu vào tạo ra chất thải rất lớn mà công ty phải chi trả. Đặc biệt, trong công tác hạch toán kế toán môi trường công ty chưa có sự theo dõi một cách phù hợp. Vấn đề đặt ra cho công ty hiện nay là làm sao nhận diện một cách đầy đủ các chi phí môi trường phát sinh tại đơn vị cũng như việc phân bổ các chi phí này cũng như các khoản doanh thu từ môi trường đem lại cho đơn vị một cách hợp lý.

Trước tình hình đó, các DN buộc phải quan tâm yếu tố môi trường và vận dụng KTMT vào các DNKTCBKD đá xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ:

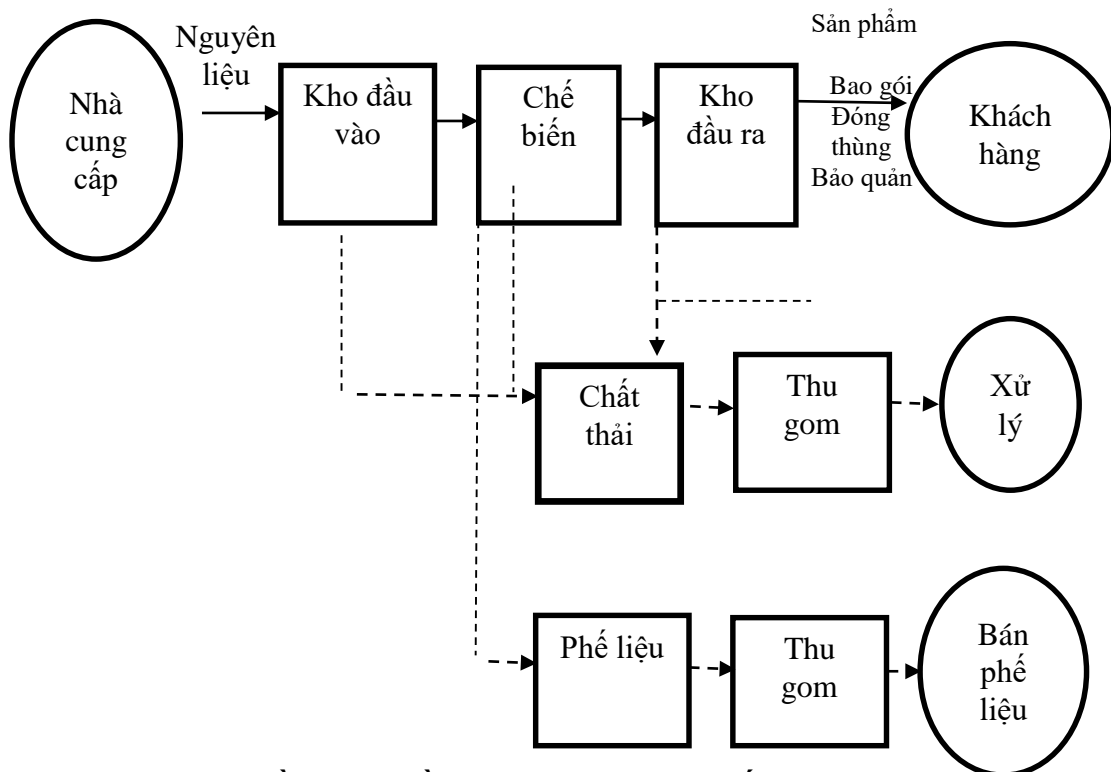
Bước 1: Sự cần thiết vận dụng KTMT vào trong các DN ngành KTCBKD đá xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm cải thiện tình hình ô nhiễm trên trên

địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ do ngành KTCBKD đã đang báo động và sự cạnh tranh gay gắt cũng như nhận thức của các đối tượng bên ngoài về môi trường ngày càng khắc khe, sâu sắc.

Bước 2: Định hướng vận dụng KTMT vào trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ. Quá trình thực hiện như: nhận diện các CPMT một cách đầy đủ và theo dõi chặt chẽ. Bên cạnh đó, chúng ta nên tham khảo các chuyên gia trong ngành nhằm nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất sạch, giảm bớt chi phí. Vận dụng KTMT trong các DN ngành KTCBKD đã xây dựng giúp nhà quản trị có cái nhìn toàn diện, đầy đủ hơn về chi phí môi trường và phân bổ chi phí hợp lý, chính xác.

Bước 3: Phát thảo sơ đồ dòng vật chất và năng lượng

Các công ty cũng có nhiều biện pháp giảm thiểu chất thải như thiết kế hệ thống xử lý, thu dọn vệ sinh nhà xưởng,... Tuy nhiên những biện pháp đó mang tính chất tạm thời. Để bảo vệ môi trường tốt hơn nên áp dụng công cụ hạch toán CPMT.



Sơ đồ 5.1: Sơ đồ minh họa dòng vật chất và năng lượng

Luồng nguyên liệu đi một cách có hệ thống qua từng giai đoạn trong các DNKTCBKD đã xây dựng được thể hiện bằng mũi tên đậm và những thất thoát nguyên liệu trên đường đi đó cho khi thành chất thải, phế liệu ra khỏi công ty được biểu thị bằng mũi tên chấm gạch. Các hình khối thể hiện các trung tâm định lượng

chính bên trong mà ở đó nguyên vật liệu được vận chuyển vào bộ phận khai thác, chế biến, các chất thải được thu gom và xử lý. Mô hình này làm tăng tốc độ rõ ràng của tất cả các mối liên hệ và liên kết bên trong DN.

Bước 4: Nhận diện, phân loại, thu thập, hạch toán thông tin liên quan đến doanh thu - CPMT trong các DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ. Tác giả đề xuất *Khoản mục doanh thu - CPMT của các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh* (Phụ lục 17)

Công cụ hạch toán CPMT được áp dụng để xác định toàn bộ các loại chi phí, đánh giá CPMT này nhằm tính toán và hạch toán được toàn bộ các CPMT cũng như doanh thu môi trường của các công ty để có thông tin đầy đủ về tác động môi trường lên hoạt động tài chính của công ty. Trong bảng báo cáo tài chính cuối năm của các công ty không có một khoản mục nào được ghi rõ là CPMT. Các CPMT được ẩn trong CPQLDN, CPSXC và một số CP khác. Thống kê và tính toán cụ thể các chi phí môi trường giúp cho công ty nhìn nhận rõ hơn về CPMT và sự ảnh hưởng của CPMT đến hoạt động tài chính của công ty. Tác giả gợi ý Khung hạch toán CPMT gồm 5 loại CP, doanh thu môi trường (Phụ lục 18)

Bổ sung 5 loại CPMT này, khung hạch toán quản lý môi trường (EMA) bao gồm các danh mục chi phí cần kiểm tra hay các biện pháp tính toán thực hiện cho 8 yếu tố môi trường. Quy trình EMA áp dụng cho các DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ. Tác giả đề xuất danh mục các CPMT của các DN KTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ (Phụ lục 19)

Từ đây, việc áp dụng EMA sẽ giúp cho nhà quản trị DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ có những quyết định chính xác hơn khi đầu tư công nghệ mới, cải tạo dây chuyền sản xuất... có tác dụng đảm bảo sản xuất kinh doanh phải thân thiện với môi trường. Việc bóc tách 5 khoản mục chi phí và doanh thu trên đã chứng tỏ được rằng khung EMA được coi là hữu ích vì đã chỉ ra được các CPMT nổi và CPMT ẩn. Tuy nhiên để tiếp cận EMA một cách dễ dàng, thì cần rất nhiều nỗ lực trong việc chuyển đổi từ một hệ thống đã được áp dụng và tổ chức sang một hệ thống mới điều này rất khó thực hiện. Mặt khác, nếu các DN thiếu nhận thức trong việc xác định các CPMT thì không thể đạt được những thay đổi thực sự trong hiệu quả kinh tế, ngăn ngừa ô nhiễm và hạch toán CPMT và mục tiêu cao nhất là phát triển bền vững.

Bước 5: Phân tích lợi ích và chi phí khi vận dụng EMA vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ.

Trong kinh doanh không có bất cứ một DN nào lại muốn thua lỗ hoặc hòa vốn mà điều họ muốn chính là lợi nhuận, lợi ích thu được. Các nhà quản trị luôn đặt ra câu hỏi “họ thu được lợi nhuận bao nhiêu khi bỏ ra chi phí đầu tư như thế?” hay “chi phí họ bỏ ra là bao nhiêu khi thu được lợi nhuận đó?”. Do vậy, phân tích chi phí - lợi ích trong kinh doanh là rất cần thiết vì nó giúp các nhà quản lý nhìn nhận chính xác việc SXKD của DN. Trên cơ sở phân tích toàn bộ CPMT và doanh thu, ta tiến hành phân tích chi phí - lợi ích cho các DNKTCBKD đá xây dựng.

Thông thường có ba phương án phân tích chi phí môi trường.

Phương án 1: Phân tích chi phí - lợi ích theo cách hạch toán truyền thống.

Phương án 2: Phân tích chi phí - lợi ích theo cách có tính đến chi phí môi trường.

Phương án 3: Phân tích chi phí - lợi ích bao gồm sản xuất sạch hơn.

Tuy nhiên, hiện nay các DNKTCBKD đá xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ, đặc biệt là ngành khai thác tài nguyên không thể áp dụng sản xuất sạch hơn nên ta chỉ có thể phân tích theo phương án 1 và phương án 2. Phương án phân tích chi phí - lợi nhuận theo cách hạch toán truyền thống, đây chính là cách hạch toán của các DNKTCBKD đá trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ đang áp dụng. Theo quy định kế toán hiện hành trong hệ thống báo cáo tài chính cụ thể hơn là báo cáo kết quả hoạt động SXKD của DN không có khoản mục nào về môi trường. Đồng thời, các chi phí năng lượng, khấu hao tài sản cố định,... các chi phí này DN phản ánh vào tài khoản 622 - CPNCTT, 627 - CPSXC, 642- CPQLDN, chứ không tính riêng cho từng loại sản phẩm. Tuy nhiên, CPMT thường bị ẩn trong các chi phí khác và được phân bổ dần theo quý, theo năm, tùy theo từng loại ngành sản xuất kinh doanh. Phương án 2: phương pháp luận EMA đã bóc tách 5 loại CPMT và doanh thu cho DN một cách đầy đủ bao gồm CPMT nổi và CPMT ẩn. Các CP về sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng về môi trường đã được lượng hóa (thể hiện bằng những con số cụ thể) cho từng công đoạn của mỗi sản phẩm. Như vậy, sau khi áp dụng EMA có thể bóc tách tất cả các CP ẩn thì giá thành của một sản phẩm cũng có sự thay đổi. Kết quả này giúp công ty có thể định giá được chính xác hơn các sản phẩm của mình và tường minh chính xác các khoản chi phí, từ đó có

những điều chỉnh hợp lý trong giá thành sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sức khỏe của mỗi chúng ta, vì vậy việc bảo vệ môi trường không chỉ dừng lại ở một cá nhân, một tập thể hay một quốc gia mà của cả thế giới. Với nhận thức của người tiêu dùng về môi trường ngày càng phát triển nên họ sẽ phản ứng lại các hoạt động ảnh hưởng môi trường, yêu cầu quá trình sản xuất và sản phẩm “*thân thiện với môi trường*”. Đồng thời, họ kiến nghị với các cấp quản lý về môi trường có biện pháp xử lý đối với các đối tượng làm ảnh hưởng môi trường và đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường. Tất cả những yếu tố trên đều ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN, các quy định của của luật pháp sẽ làm tăng chi phí, hay thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi có thể làm mất thị trường tiêu thụ. Tình trạng suy thoái môi trường, xói mòn đất đai, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên dẫn đến giá tài nguyên sẽ được tăng lên, biến đổi khí hậu trong vùng, hiệu quả sản xuất sẽ thấp hơn những khu vực bị ô nhiễm đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến DN kể cả hình ảnh và doanh thu. Vì vậy, EMA chính là công cụ giúp DN hướng tới sự phát triển bền vững.

5.2.2.6. Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên

- *Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đã xây dựng*

Ngành KTCBKD đá xây dựng phải tuân thủ các quy định Nhà nước như: Luật khai thác và bảo vệ tài nguyên, luật bảo vệ môi trường, luật đấu giá, các quy định liên quan đánh giá tác động môi trường, an toàn lao động, luật phòng chống cháy nổ và bảo quản thuốc nổ,... Nếu DNKTCBKD đá xây dựng vi phạm các luật, quy định trên sẽ ảnh hưởng đến việc cấm, dừng hoặc đình chỉ không cho tiếp tục khai thác, chế biến và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Vì thế, các nhà quản trị DN cần tìm hiểu và cập nhật các quy định mới cho toàn nhân viên trong DN để không để xảy ra các sai phạm.

- *Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đã xây dựng*

Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và chế biến kinh doanh đá rất nhiều và phức tạp vì liên quan đến nhiều cơ quan, sở ban ngành và kéo dài thời gian và đặc biệt liên quan đến ngành nghề nên nhân viên cần có kiến thức và am hiểu về

ngành KTCBKD đã xây dựng,... DN cần đào tạo một đội ngũ nhân viên chuyên về xử lý các văn bản, thủ tục pháp lý chuyên nghiệp liên quan đến ngành nghề để giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Ngành KTCBKD đã xây dựng chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan đến ngành khai thác; Kỹ thuật thăm dò khai thác khoáng sản; Mức độ ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh; Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ *Các văn bản pháp luật trong lĩnh vực kế toán, thuế:*

Cần tạo dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh để các DN sản xuất nói chung và DN khai thác, chế biến đá xây dựng nói riêng có thể tự tin đưa ra các quyết định kinh doanh dựa trên tiềm lực hiện có của bản thân công ty và sự hỗ trợ của hệ thống thông tin KTQTCP. Hiệu quả hoạt động của DN chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ các quyết định của nhà quản trị. Quyết định cả nhà quản trị dựa vào thông tin mà KTQTCP cung cấp. Đồng thời, Nhà nước và các cơ quan chức năng cần có các chương trình hỗ trợ cho DN được tiếp cận mô hình hệ thống thông tin KTQTCP đã được áp dụng thành công trên thế giới để học hỏi kinh nghiệm và rút ra bài học cần thiết để có thể áp dụng cho DN mình. Chính sách, quy chế tài chính, quản lý Nhà nước, ... việc xây dựng hành lang pháp lý là cần thiết vì giúp cho nhà quản trị có định hướng phù hợp trong việc xây dựng bộ máy kế toán đặc biệt là kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin kế toán. Ngành nghề kinh doanh nào trên lãnh thổ Việt Nam cũng phải tuân thủ theo những quy định của pháp luật về thuế, kế toán, Do đó, ngành KTCBKD đã xây dựng muốn tồn tại và phát triển cũng phải chịu ảnh hưởng bởi những quy định của Nhà nước như: Luật khai thác, luật thuế về tài nguyên, bảo vệ môi trường, ... Đồng thời, các DN rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước về các mảng như: đào tạo con người, nghiên cứu triển khai nội dung KTQT, KTQTCP trong hệ thống kế toán DN,...

+ *Luật khai thác khoáng sản, Luật bảo vệ tài nguyên và môi trường, Luật đấu giá mua quyền khai thác:*

Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành Luật Khoáng Sản mới (Luật Khoáng Sản) ngày 17 tháng 11 năm 2010. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 và thay thế luật khoáng sản trước đây được ban hành vào năm 2006. Để

hướng dẫn thi hành Luật Khoáng Sản, Chính Phủ Việt Nam đã ban hành Nghị Định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9 tháng 3 năm 2012 (Nghị Định 15) và Nghị Định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 (Nghị Định 22) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng Sản và quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Quy định mới chỉ đòi hỏi hai loại giấy phép riêng biệt đối với từng hoạt động, bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản và khai thác khoáng sản, được thực hiện trong một dự án khai thác khoáng sản thương mại. Luật này đã được ban hành chung cho ngành khai thác khoáng sản nói chung và ngành khai thác, chế biến đá nói riêng. Tuy nhiên, Nhà nước cần soạn thảo văn bản riêng và cụ thể hơn cho từng ngành đặc biệt là ngành khai thác đá. Nếu có thể mỗi tỉnh cần có những văn bản bổ sung liên quan đến ngành nghề khai thác đá để các DN biết trước được những điều khoản trong văn bản Luật rõ ràng để thực hiện cho đúng theo quy định Nhà nước tránh bị những khoảng bị phạt trong SXKD. Cụ thể ở từng khu vực thì mức độ khai thác chiều sâu bao nhiêu? Sản lượng bao nhiêu?

Các nội dung chính của Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2005 tác động trực tiếp đến ngành nghề KTCBKD đá xây dựng như: nguyên tắc bảo vệ môi trường, chính sách bảo vệ môi trường, những hành vi bị nghiêm cấm đối với môi trường, quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường đất, không khí, bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, quan trắc môi trường, thông tin môi trường, thống kê môi trường và báo cáo môi trường, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước về quản lý môi trường... để DN góp phần BVMT sống và giúp cho nền kinh tế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

+ *Quy hoạch phát triển về lĩnh vực xây dựng địa phương.*

Hiện nay các tỉnh đều có lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025. Nội dung trong bản quy hoạch sẽ trình bày những nội dung như: định hướng phát triển của từng loại vật liệu xây dựng trong từng giai đoạn về sản lượng cần khai thác, sản xuất và tiêu thụ qua các năm. Bên cạnh đó, Nhà nước còn định hướng áp dụng các quy trình khai thác, chế biến theo quy trình hiện đại giúp BVMT. Trong bản quy hoạch, Nhà nước còn đưa ra các công trình xây dựng trọng điểm trong thời gian từ này đến 2025, làm cơ sở giúp cho các DN

định hướng phát triển cho tương lai nên có kế hoạch mở rộng phạm vi hoạt động, quy mô sản xuất và đầu tư thêm MMTB phục vụ cho sản xuất,...

Nhà quản lý luôn muốn tăng lợi nhuận kinh doanh hàng năm thông qua kết quả của bảng BCKQKD. Các kế hoạch đưa ra là do căn cứ vào kết quả hoạt động của năm trước và căn cứ vào giấy phép kinh doanh về đăng ký thông tin trữ lượng khai thác và thời gian khai thác là định hướng cho năm tiếp theo mà hoàn toàn thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ trong tương lai. Vì các thông tin về “*Quy hoạch phát triển về lĩnh vực xây dựng địa phương*” chưa được công khai nên các DN còn thiếu thông tin. Do đó, tác giả đề xuất nên công khai thông tin về “*Quy hoạch phát triển về lĩnh vực xây dựng địa phương*” giúp DN có thêm thông tin trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Từ đó, các DN sẽ mạnh dạn đầu tư và mở rộng quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giúp cho tăng trưởng nền kinh tế địa phương nói riêng và phát triển kinh tế cả nước nói chung. Đồng thời, các thông tin “*Quy hoạch phát triển về lĩnh vực xây dựng địa phương*” giúp nhà quản trị có cái nhìn tổng thể về lĩnh vực đang quản lý và có những quyết định kịp thời, chính xác tránh sản xuất thừa gây lãng phí cho DN.

+ *Quản lý của các cấp địa phương nơi DN có HDSXKD, mối quan hệ với các hộ dân xung quanh nơi khai thác, chế biến, kinh doanh, đánh giá tác động môi trường:*

Các tỉnh miền Đông Nam Bộ đang bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đang trong tình trạng báo động. Việc KTCBKD đá xây dựng của các DN trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ cũng là chủ đề nóng. Do đó, việc vận dụng hạch toán quản lý môi trường trong các DN này nhằm mục đích quản lý môi trường và quản lý kinh tế đạt hiệu quả và phát triển bền vững. Quy định của luật pháp sẽ làm tăng chi phí, hay thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi có thể làm mất thị trường tiêu thụ. Tình trạng suy thoái môi trường, xói mòn đất đai, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên dẫn đến giá tài nguyên sẽ được tăng lên, biến đổi khí hậu trong vùng, hiệu quả sản xuất sẽ thấp hơn những khu vực bị ô nhiễm đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến DN kể cả hình ảnh và doanh thu. EMA (Environment Management Accounting) chính là công cụ giúp DN hướng tới sự phát triển bền vững.

Hoàn thiện cơ chế quản lý nền kinh tế và hoạt động SXKD của DN cho phù hợp với điều kiện và môi trường kinh doanh thực tế. Tăng cường hạch toán nội bộ, tăng cường quản lý lao động, quản lý vật tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài

sản cố định nhất là các máy móc phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh hệ thống định mức cũng như lập các dự toán chi phí, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phù hợp.

Quy trình sản xuất: phải tổ chức lại quy trình sản xuất kinh doanh, từng bước cải tiến và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý ISO, các tiêu chuẩn về môi trường... khi các quy trình được chuẩn hóa thì việc cung cấp thông tin sẽ dễ dàng và chính xác hơn.

5.3. KIẾN NGHỊ

Vấn đề vận dụng KTQTC trong một DN không phải là vấn đề đơn giản, vì nó liên quan đến nhiều yếu tố như các yếu tố khách quan gồm: Môi quan hệ giữa lợi ích và chi phí; Chiến lược kinh doanh; Nhận thức về KTQTC của nhà quản trị; trình độ của nhân viên kế toán ... Do vậy, công tác KTQTC của DN muốn thực hiện được các giải pháp trên rất cần sự phối hợp một cách đồng bộ từ quản lý cấp Nhà nước đến DN.

5.3.1. Đối với Nhà nước

Hiện nay, vấn đề KTQTC không phải là quá mới mẻ đối với Việt Nam, về phía Nhà nước cũng đã ban hành thông tư 53/2006/TT-BTC hướng dẫn cơ bản cách thức áp dụng KTQT vào DN. Tuy nhiên, các DN nói chung và các DNKTCKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng vẫn chưa thật sự có kế toán quản trị trong bộ máy quản lý, cũng như chưa đề cao vai trò của kế toán quản trị. Do đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị với cơ quan quản lý như sau:

Thứ nhất, Cần tạo điều kiện hơn nữa giúp các DN triển khai công tác KTQT, KTQTC. Các quy định về luật và luật hóa các điều kiện cụ thể về nghề nghiệp của KTQT, có các quy định cụ thể về chuyên môn, đạo đức của người làm KTQT. Thực hiện việc cấp chứng chỉ hành nghề KTQT. Trên thực tế, đã có chứng chỉ hành nghề kế toán, nhưng nội dung vẫn mang tính chất phục vụ KTTC là chủ yếu, trong khi KTQT là một bộ phận ngang bằng với KTTC và độc lập với KTTC nên việc có một chứng chỉ hành nghề cho riêng nghề nghiệp này là việc nên làm.

Thực tế chứng minh rằng một khi DN thấy cần thiết, họ sẽ tự nhiên phải áp dụng kế toán quản trị. Tuy nhiên, để giúp các DN mạnh mẽ hơn nữa trong việc áp dụng KTQT, KTQTC thì Nhà nước nên khuyến khích thông qua chính sách ưu

đãi, hỗ trợ trong quá trình đào tạo nhân lực, các phần mềm hỗ trợ quản lý DN, ... giúp nhà quản trị có nhiều thông tin phục vụ quản lý DN tốt hơn.

Thứ hai, Hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn về KTQT, việc ra đời thông tư 53/2006/TT-BTC đã phần nào giải quyết được nhu cầu triển khai KTQT trong DN. Tuy nhiên, thông tư 53/2006/TT-BTC mới chỉ hướng dẫn chung chung chưa chi tiết và cụ thể cách thức vận dụng, mới chỉ đưa ra một số báo cáo về KTQT nhưng chưa nhiều. Vì vậy, khi DN muốn triển khai khi trình độ và kinh nghiệm KTQT chưa nhiều thì rất khó để có thể thiết kế được những báo cáo mang tính hệ thống.

Thứ ba, Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh: Môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kế toán quản trị, vì chỉ khi cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh thì các DN mới thực sự cần các thông tin kinh tế ở dạng khoa học để phát huy được các tiềm lực của DN.

Khi nền kinh tế có cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, hiện tượng kinh doanh dựa trên các mối quan hệ cá nhân như hiện nay sẽ giảm thiểu. Khi đó, các chính sách về giá, chính sách khuyến mãi, dịch vụ hậu mãi,... của DN sẽ thực sự phát huy tác dụng. Để các chính sách này có tính cạnh tranh, các nhà quản trị DN cần sử dụng nhiều thông tin khác nhau trong đó thông tin KTQT giữ vị trí chủ đạo.

Thứ tư, Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển của KTQT. Nhà nước hỗ trợ các cơ sở, cá nhân tiếp cận, học hỏi, nhận chuyển giao thành tựu kế toán quản trị ở các quốc gia có kế toán quản trị phát triển. Việc học hỏi thành tựu KTQT từ các nước phát triển là giải pháp mang tính vĩ mô cần đến vai trò to lớn của chính phủ. Với tốc độ phát triển kiến thức chóng vánh như hiện nay cùng với sự lan truyền nhanh chóng của thông tin, việc học tập những thành tựu của người khác là một giải pháp hữu ích cả về kinh tế và thời gian. Tuy nhiên, nếu các DN tự học hỏi, nhận chuyển giao thì thành tựu chung cho kế toán quản trị và cả nền kinh tế là không lớn, các hoạt động này sẽ mang tính manh mún, bộc phát, Vì thế, cần có một tổ chức lớn, tập trung được nhiều điều kiện cơ bản để tiếp cận, học hỏi và nhận chuyển giao một cách có chọn lọc những kiến thức, kỹ năng KTQT của các nước có thành tựu về KTQT trên thế giới và hướng dẫn, phân loại và chuyển giao về các nhóm DN, các loại hình DN có tính tương đồng và phù hợp. Tổ chức có đủ điều kiện để thực hiện việc tiếp nhận, học hỏi và nhận chuyển giao, kinh nghiệm này chính là Chính phủ. Với tiềm lực về

tài chính, về quan hệ đối ngoại cùng với sức mạnh của Bộ tài chính, Chính phủ có thể tiếp cận, hỗ trợ tài chính cho các DN tiếp cận, nhận chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm về kế toán quản trị của các nước, tổ chức các hội thảo chuyên ngành, xây dựng chương trình chuyển giao... như các nước trong khu vực đã thực hiện.

Thứ năm, Phát triển đào tạo, định hướng hỗ trợ: Chính phủ cần có những định hướng trong việc hỗ trợ, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng KTQT: cùng với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về kế toán quản trị, môi trường cạnh tranh bình đẳng thúc đẩy nhu cầu thông tin KTQT và việc tiếp cận chuyển giao thành tựu KTQT ở các quốc gia có KTQT phát triển. Cần phải có chương trình đào tạo KTQT chuẩn hóa trong các cơ sở đào tạo. Khác với KTTC, vì dù muốn hay không thì giáo trình về KTTC vẫn phải bám sát các quyết định của Bộ tài chính nên về cơ bản, các cơ sở đào tạo có khác nhau nhưng kiến thức truyền đạt là như nhau. Hiện nay, do đặc thù của KTQT, cùng với việc kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều mỗi trường có thể đào tạo một kiểu, việc đào tạo như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào quan điểm của cơ sở đào tạo. Vì vậy, rất khó để tìm ra mô hình chung về KTQT cho các lĩnh vực, các ngành nghề. Đầu tư vào hoạt động đào tạo, bồi dưỡng là đầu tư cho tương lai, đầu tư cho phát triển bền vững nên giải pháp này là giải pháp quan trọng cho phát triển KTQT bền vững, đặc biệt phát triển nguồn nhân lực phát triển KTQT ở các DN.

Thứ sáu, Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến ngành khai thác khoáng sản đặc biệt quan tâm đến vấn đề môi trường. Hiện tại ngành khai thác khoáng sản đặc biệt là ngành KTCBKD đá xây dựng chịu sự chi phối bởi luật khai thác khoáng sản tài nguyên, luật bảo vệ môi trường, luật mua quyền khai thác,... Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích các DN trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất kinh doanh nhưng phải đặt vấn đề bảo vệ môi trường xung quanh lên hàng đầu. Đồng thời Nhà nước cũng phải có biện pháp chế tài đối với những DN gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân xung quanh khu vực sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, Nhà nước cần có chính sách quản lý nghiêm ngặt trong vấn đề an toàn lao động trong sản xuất kinh doanh vì ngành nghề khai thác, chế biến đá xây dựng có rất nhiều rủi ro tai nạn tiềm ẩn như nổ mìn, tai nạn giao thông trong các đoạn đường xuống hầm đá có nhiều dốc, trơn, đường nhỏ rất dễ lật xe,... Nhà nước phải yêu cầu các DN thực hiện tốt nội quy, quy định trong

an toàn sản xuất. Đồng thời, khuyến khích DN ngoài việc tham gia bảo hiểm xã hội nên tham gia thêm các bảo hiểm tai nạn,... giúp hỗ trợ cho người lao động.

5.3.2. Đối với các DN ngành KTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Để việc vận dụng KTQTCP được tổ chức có hiệu quả trong công tác quản lý thì các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ cần:

Thứ nhất, Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động SXKD của DN cho phù hợp với điều kiện và môi trường kinh doanh thực tế. Tăng cường hạch toán nội bộ, tăng cường quản lý lao động, quản lý vật tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định nhất là các máy móc phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh hệ thống định mức, lập các dự toán chi phí, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phù hợp.

Thứ hai, Nâng cao nhận thức của nhà quản lý về KTQT, KTQTCP. Nhà quản trị DN phải thấy được lợi ích mang lại từ việc vận dụng KTQTCP khi cần ra các quyết định liên quan đến CP và kiểm soát CP trong DN.

Thứ ba, Thiết kế bộ phận KTQT phải phù hợp, xác lập mối quan hệ giữa bộ phận kế toán với các bộ phận khác trong nội bộ DN.

Xây dựng mô hình KTQT kết hợp với KTTC để tiết kiệm và hiệu quả. KTQT có thể sử dụng thông tin của KTTC cung cấp để xây dựng thông tin theo chức năng riêng của mình. Thiết kế và hướng dẫn trình tự lập, luân chuyển và xử lý các chứng từ kế toán nội bộ, chi tiết, cụ thể phục vụ cho việc thu thập thông tin của KTQT. Xây dựng, hoàn chỉnh các tài khoản kế toán chi tiết, đồng thời thiết kế các mẫu sổ và các báo cáo KTQT để thu thập và cung cấp thông tin KTQT kịp thời. Bên cạnh đó, để thông tin KTQT cung cấp hữu ích nhất cũng cần phải có sự phối hợp thông tin của các bộ phận khác như các phòng ban chức năng trong DN như phòng kinh doanh, phòng vật tư.... Hệ thống thông tin được sử dụng làm cơ sở cho việc ra các quyết định kinh doanh của nhà quản trị các DNKTCBKD đá xây dựng bao gồm thông tin của nhiều bộ phận cung cấp như thông tin tài chính, thông tin về nhân lực, thông tin về thị trường, thông tin về sản xuất, ... Các thông tin này không độc lập với nhau mà có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, hệ thống thông tin trong nội bộ các DNKTCBKD đá xây dựng được thiết lập đồng bộ và thống nhất với nhau. Từ đó, nhà quản trị sẽ có một hệ thống thông tin hữu ích nhất trong việc ra quyết định sản xuất kinh doanh của mình.

Thứ tư, Tổ chức đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ về nghiệp vụ KTQT, KTQTCP cho đội ngũ kế toán.

Thứ năm, Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phải được đầu tư: phần mềm sử dụng phải tự động hóa và hiện đại nhằm cung cấp thông tin KTQT, KTQTCP hiệu quả hơn.

Ứng dụng CNTT: Hiện nay, phòng kế toán của công ty đều đã được trang bị phần mềm kế toán, những phần mềm này chủ yếu là dạng phần mềm “tĩnh” được trang bị để phục vụ kế toán tài chính là chủ yếu, do vậy khi có yêu cầu về kế toán quản trị thì kế toán phải trích thông tin kế toán tài chính ra excel sau đó tổng hợp thông tin từ các bộ phận khác để lập các báo cáo quản trị. Đây là một việc làm hết sức lãng phí thời gian và không tận dụng được sức mạnh của phần mềm. Theo tác giả, DN cần nhanh chóng triển khai hệ thống ERP vào trong DN để khai thác tối đa việc ứng dụng CNTT.

Việc thiết lập hệ thống thông tin cùng với sự phát triển của CNTT ở Việt Nam và thế giới cho thấy, hoạt động ứng dụng phần mềm kế toán vào quản lý là một tất yếu khách quan. Phần mềm kế toán được xem là công cụ hỗ trợ trong thu thập, xử lý thông tin chính xác, kịp thời. Trước sự phát triển phong phú của các phần mềm kế toán nhà quản trị và cán bộ kế toán trong các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ cần lựa chọn phần mềm thích hợp với nhu cầu quản lý của mình, yêu cầu nhà cung cấp phần mềm cung cấp phần mềm hiệu quả nhất và đảm bảo tính bí mật thông tin.

Các kiến nghị đối với các DNKTCBKD đã xây dựng hoàn toàn có thể thực hiện bởi vì các DN này lớn về quy mô và tài chính, nên việc đầu tư máy móc, thiết bị, phần mềm quản lý, đào tạo nhân viên kế toán,... đều thực hiện được nhưng phải đảm bảo nguyên tắc mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

5.4. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

5.4.1. Hạn chế của Luận án

Ngoài các kết quả đạt được, luận án vẫn có một số hạn chế nhất định. Mẫu của nghiên cứu chưa thể đại diện cho ý kiến của tất cả các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, những nhà nghiên cứu, người sử dụng thông tin kế toán,... phương pháp lấy mẫu được lựa chọn là phương pháp thuận tiện nên chất lượng mẫu nghiên cứu chưa cao. Hơn nữa do hạn chế về chi phí, thời gian, khả

năng tiếp cận nên kích thước mẫu điều tra chưa lớn như mong đợi. Thêm vào đó, yếu tố đặc điểm văn hóa của người Việt Nam và tính trách nhiệm trong việc trả lời câu hỏi chưa cao nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu về thống kê.

Nghiên cứu này chỉ thực hiện ở các DN trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ trong lĩnh vực KTCBKD đã xây dựng nên không mang tính đại diện cho tất cả các DN trên lãnh thổ Việt Nam. Bên cạnh đó, một số nhân tố cũng tác động đến kết quả của việc tổ chức KTQTCP trong các DN khai thác và chế biến kinh doanh đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh giữa các DN, thành quả hoạt động và ảnh hưởng đến môi trường và sự phát triển bền vững như yếu tố về quy trình sản xuất kinh doanh đối với các DN gia công, chế biến đã xây dựng không qua giai đoạn khai thác, loại sản phẩm kinh doanh là đã xây dựng nên đối với các loại tài nguyên khoáng sản khác như dầu mỏ, than, vàng,... cũng chưa được đề cập đến. Ngoài ra cũng cần quan tâm đến nhân tố liên quan đến đặc thù quốc gia. Vì thế các vấn đề này cần làm rõ hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong những nghiên cứu tiếp theo, nếu điều kiện cho phép nên chọn mẫu theo xác suất và có phân lớp đối tượng sẽ cho khả năng khái quát cao hơn. Bên cạnh đó cũng nên tăng kích thước mẫu và mở rộng các nhóm đối tượng khảo sát, tuy nhiên điều này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải đầu tư thêm không ít thời gian, công sức và chi phí. Đồng thời, cần thiết phải nghiên cứu các loại sản phẩm kinh doanh, các nhân tố liên quan đặc thù quốc gia có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP đối với các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh giữa các DN, phân cấp quản lý, tăng thành quả hoạt động và phát triển bền vững. Do đó, đây là mảng đề tài có thể tiếp tục được nghiên cứu và phát triển ở nhiều cấp độ khác nhau.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Đức Loan, 2017. **Sự cần thiết khi vận dụng kế toán môi trường vào trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản tại Việt Nam**, Tháng 6/2017, Hội thảo quốc gia, Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Đức Loan, 2017. **Quản trị chi phí chiến lược (SCM) - công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh trong các doanh nghiệp Việt Nam**, 6/2017, *Tạp chí kế toán & kiểm toán*, (125). tr 40-46, ISSN 1859-1914.
3. Nguyễn Thị Đức Loan, 2017. **Sự cần thiết khi vận dụng phương pháp xác định chi phí sản xuất sản phẩm theo mô hình chi phí mục tiêu (Target - Costing) và phương pháp dựa trên hoạt động (Activity - Based Costing - ABC) vào trong các doanh nghiệp sản xuất**, 7/2017, *Tạp chí kế toán & kiểm toán*, (166). tr 31-35, ISSN 1859-1914.
4. Nguyễn Thị Đức Loan, 2018. **Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty cổ phần đá Núi Nhỏ (NNC)**. *Tạp chí kế toán & kiểm toán*, (172+173). Tr 60-64, ISSN 1859-1914.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Bộ tài chính, 2006. *Thông tư số 53/2006/QĐ-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2006 Hướng dẫn ban hành kế toán quản trị trong doanh nghiệp*, Hà Nội.
2. Bộ tài chính, 2014. *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
3. Bùi Bằng Đoàn, 2009. Áp dụng hệ thống xác định chi phí dựa theo hoạt động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Kế toán*, số 76, trang 39 – 42.
4. Dương Thị Mai Hà Trâm, 2004. *Xây dựng hệ thống kế toán quản trị trong các doanh nghiệp dệt Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 264, trang 9-15.
6. Đặng Thị Hải Yến, 2011. *Vấn đề sản xuất sạch hơn trong hoạt động khai thác mỏ than lộ thiên Quảng Ninh*. Luận án thạc sỹ. Học viện tài chính.
7. Đinh Phi Hồ, 2014. *Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn thạc sỹ*. Nhà xuất bản Phương Đông, TP. HCM.
8. Giang Thị Xuyên, 2014. *Tổ chức kế toán quản trị và phân tích kinh doanh trong doanh nghiệp Nhà nước*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện tài chính.
9. Hồ Mỹ Hạnh, 2013. *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế quốc dân.
10. Hoàng Văn Tường, 2011. *Tổ chức kế toán quản trị với việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế quốc dân.
11. Hồ Văn Nhân, 2010. *Tổ chức kế toán quản trị chi phí và tính giá thành dịch vụ vận chuyển hành khách trong các doanh nghiệp taxi*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế quốc dân.

12. Hoàng Văn Minh, 2012. *Các giải pháp chiến lược nhằm phát triển ngành khai thác đá xây dựng ở địa bàn tỉnh Đồng Nai*. Luận văn thạc sỹ kinh tế. Trường Đại học kinh tế quốc dân.
13. Hoàng Thu Hiền, 2017. *Kế quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chuyên kinh doanh nội dung số Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Học viện tài chính.
14. Huỳnh Lợi, 2008. *Xây dựng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Lê Đức Toàn, 2007. *Kế toán quản trị và phân tích chi phí sản xuất trong ngành sản xuất công nghiệp ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện tài chính.
16. Lê Thị Hương, 2017. *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần xây lắp trên địa bàn Hà Nội*. Luận án Tiến sĩ. Học viện tài chính.
17. Lê Thị Tâm, 2017. *Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.
18. Lưu Thị Hằng Nga, 2004. *Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp dầu khí Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học kinh tế quốc dân.
19. Ngô Ngọc Quang, 2011. *Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*. Bình Dương. Nhà xuất bản: Cục Thống kê Bình Dương.
20. Ngô Văn Thứ, 2005. *Giáo trình thống kê thực hành*. Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Dung, 2007. *Kế toán quản trị nhà hàng – khách sạn*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia HCM.
22. Nguyễn Thùy Phương, 2011. Xác định điểm hòa vốn trong kinh doanh khách sạn. *Tạp chí Kế toán – Kiểm toán*, số 95, trang 9 – 12.
23. Nguyễn Thị Phương Loan, 2012. *Tài liệu hướng dẫn học tập môn quản trị chi phí*. Trường Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Hoãn, 2011. *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí cho các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế quốc dân.

25. Nguyễn Ngọc Quang, 2011. *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
26. Nguyễn Thị Tâm, 2009. Vấn đề nhận diện và phân loại chi phí sản xuất phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn trong doanh nghiệp thương mại. *Tạp chí kế toán*, số 76, trang 36 – 38.
27. Nguyễn Thị Nga, 2017. *Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Thuận, 2010. Giáo trình điện tử: *Quản trị tài chính*. Trường đại học mở TP. Hồ Chí Minh.
29. Nguyễn Quốc Thắng, 2010. *Tổ chức kế toán quản trị chi phí, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học kinh tế quốc dân.
30. Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2012. *Tổ chức kế toán quản trị chi vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải đường bộ Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế quốc dân.
31. Nguyễn Thị Đức Loan, 2011. *Hoàn thiện công tác kế toán trách nhiệm tại công ty cổ phần đá Núi Nhỏ*. Luận văn thạc sỹ, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Hải Hà, 2016. *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Học viện tài chính.
33. Nguyễn La Soa, 2016. *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong tổng công ty xây dựng công trình 8*. Luận án Tiến sĩ. Học viện tài chính.
34. Nguyễn Thị Bình, 2018. *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*. Luận án Tiến sĩ. Học viện tài chính.
35. Nguyễn Năng Phúc, 2012. *Kế toán quản trị doanh nghiệp*. Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội, Nhà xuất bản: Tài chính.
36. Nguyễn Thị Bích Phượng, 2013. *Nghiên cứu đề xuất một số nội dung kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác than lộ thiên-Vinacomin*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế quốc dân.

37. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản: Lao động xã hội.
38. Nguyễn Thị Hà, 2012. *Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế quốc dân.
39. Phạm Quang, 2002. *Phương hướng xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị và tổ chức vận dụng vào các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế quốc dân.
40. Phạm Thị Thủy, 2007. *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học kinh tế quốc dân.
41. Phạm Văn Dược, 1997. *Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị chi phí vào doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
42. Phạm Thị Kim Vân, 2002. *Tổ chức kế toán quản trị chi phí và kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp kinh doanh du lịch*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện tài chính.
43. Phạm Văn Dược, 2009. *Mô hình và cơ chế vận hành kế toán quản trị*. Nhà xuất bản tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
44. Quốc hội ban hành Luật kế toán, 2015. Luật số: 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
45. Tô Đình Dân, 2010. *Tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất tại công ty cổ phần khoáng sản Bình Định*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Đà Nẵng.
46. Trần Văn Dung, 2007. *Tổ chức kế toán quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện tài chính.
47. Trần Thị Dự, 2011. Phương pháp xác định chi phí theo hoạt động: Bước tiến lý luận của kế toán quản trị, *Tạp chí Kế toán – Kiểm toán*, số 95, trang 16 – 18.
48. Trần Quang Trung, 2011. Trích và phân bổ khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Kế toán*, số 96, trang 26 – 28.

49. Trần Thế Nữ, 2011. *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế quốc dân.
50. Trần Văn Hợi, 2007. *Tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp khai thác than*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế quốc dân.
51. Trần Ngọc Hùng, 2016. *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
52. Trương Bá Thanh, 2012. *Giáo trình kế toán quản trị*. Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng. Nhà xuất bản Giáo dục.
53. Văn Thị Thái Thu, 2008. *Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Thương mại.
54. Vũ Thị Thanh Thúy, 2017. *Kế toán quản trị chi phí trong các Bệnh viện công trực thuộc Bộ Y tế trên địa bàn Hà Nội*. Luận án tiến sĩ. Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.

II. TIẾNG ANH

1. Atkinson, Kaplan & Young, 2004. *Management Accounting*. Prentice Hall, New Jersey, 5:168-180.
2. Anderson, SW and HC Dekker, 2009. Strategic cost management cost management in supply chains, Part 1: Structural Cost Management. *Accounting Horizons*, 2: 201-220.
3. Anderson, SW and HC Dekker, 2009. Strategic cost management cost management in supply chains, Part 2: Execution cost management. *Accounting Horizons*, 3: 289-305.
4. Atkinson, AA, Anthony A, Kaplan RS, Matsumura EM, and Young MS, 2011. *Management Accounting: Information for that is and on The Making and Strategy Execution*. New Jersey, 8: 250-280.

5. Atkinson, A.A, Anthony A, Kaplan RS, Matsumara EM, and SM Young, 2007. *Management Accounting*, Upper Saddle River, Pearson Prentice Hall, *New Jersey*, 5: 200-220.
6. Andrew Muras and Marlene Rodrigues, 2003. A new look at manufacturing using CAM-I's Capacity Management Model. *The Journal of Corporate Accounting and Finance*, 5: 35-40.
7. Ahmed Riahi – Belkaoui, 2002. *Behavioral management accounting*. Wiley Publishing, Inc.
8. Abdel-Kader M. and Luther. R, 2006. Management accounting practices in the British food and drinks industry. *British Food Journal*, 108: 336-357.
9. Abernethy, M. A., & Brownell, P. 1997. Management control systems in research and development organizations: The role of accounting, behavior and personnel controls. *Accounting, Organizations and Society*, 22(3–4), 233–248.
10. Agndal, H., & Nilsson, U. 2009. Interorganizational cost management in the exchange process. *Management Accounting Research*, 20(2), 85–101.
11. Agrawal, S. P., Mehra, S., & Siegel, P. H., 1998. Cost management system: An operational overview. *Managerial Finance*, 24(1), 60–78.
12. Aiken, M., & Hage, J., 1968. Organizational Interdependence and Intra-Organizational Structure. *American Sociological Review*, 33(6), 912–930.
13. Anderson, M., Asdemir, O., & Tripathy, A. 2013. Use of precedent and antecedent information in strategic cost management. *Journal of Business Research*, 66(5), 643–650.
14. Apak, S., Erol, M., Elagöz, I., & Atmaca, M., 2012. The use of contemporary developments in cost accounting in strategic cost management. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 41, 528–534.
15. Ax, C., Greve, J., & Nilsson, U., 2008. The impact of competition and uncertainty on the adoption of target costing. *International Journal of Production Economics*, 115(1), 92–103.
16. Abdel-Kader M. and Luther. R, 2008. The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis. *The British Accounting Review*, 40: 2-27.

17. Abernethy, M.A. and Brownell, P., 1999. The role of budgets in organizations facing strategic change: an exploratory study. *Accounting, Organizations and Society*, 24: 189- 204.
18. Ahrens, T. and Chapman, C. S., 2005. Management Control Systems and the Crafting of Strategy: A Practice-Based View, in: Chapman, C.S. (Ed.), *Controlling Strategy - Management, Accounting and Performance Measurement*, pp.106 - 124, New York: Oxford University Press.
19. Ahmad K., 2012. *The use of management accounting practices in Malaysia SMEs*. PhD thesis. University of Exeter.
20. Ahrens, T. and Chapman, C.S., 2007. Management accounting as practice, *Accounting, Organizations and Society*, 32: 1-27.
21. Alawattage, C., Hopper, T. and Wickramasinghe, D., 2007. Introduction to management accounting in less developed countries. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 3: 183-191.
22. Andrew Muras and Marlene Rodrigues, 2003. A new look at manufacturing using CAM-I's Capacity Management Model. *The Journal of Corporate Accounting and Finance*, 5: 35-40.
23. Abernethy, M.A., and Bouwens, J., 2005. Determinants of Accounting Innovation Implementation. *Abacus*, 41: 217-240.
24. Arthur, J.B, 1992. The Link between Business Strategy and Industrial Relations System in American Steel Minimills. *Industrial and Labour Relations Review*, 45: 488-506.
25. Al-Omiri, M. and Drury, C., 2007. A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management Accounting Research*, 18: 399-424.
26. ACCA, 2014. ACCA Paper F5. BPP Learning Media.
27. Arya, A, J. C. Glover and K. Sivaramakrishnan, 1997. The interaction between decision and control problems and the value of information. *The Accounting Review*. 72(4): 561-574.
28. Atkinson Anthony A. et al., 2012. *Management accounting: information for decision-making and strategy executive*, 6th edition, Pearson Prentice Hall.

29. Aston, D., Hoper, T. and Scapen, R.W (ed.), 1995. *Strategic Management Accounting*, in: *Issues in Management Accounting*, 2nd edition, UK: Prentice Hall, pp. 159-190.
30. Atkinson Anthony A. et al., 2001. *Management Accounting*, 3rd ed., New Jersey: Prentice Hall.
31. Barfield, Raiborn & Kinney, 2003. *Cost Accounting: Traditions and Innovation*, *South- Western College Publishing*, Cincinnati.
32. Balachandran, B.V., & Balachandran, S.V., 2005. Cost culture through cost management maturity model. *Cost Management*, 19 (6), 15–26.
33. Bititci U., M., Albores, P., Parung, J., 2004. Creating and managing value in collaborative networks. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 34: 251-268.
34. Al-Omiri, M. and Drury, C., 2007. A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management Accounting Research*, 18: 399-424.
35. Atkinson Anthony A. et al., 2012. *Management accounting: information for decision-making and strategy executive*, 6th edition, Pearson Prentice Hall.
36. Aston, D., Hoper, T. and Scapen, R.W (ed.), 1995. *Strategic Management Accounting*, in: *Issues in Management Accounting*, 2nd edition, UK: Prentice Hall, pp. 159-190.
37. Anton, 2006. *Management Accounting - Approaches, Techniques, and Management Processes*. Cost Management. New York: Thomas Reuters RIA Group.
38. Baines, A. and Langfield-Smith, K., 2003. Antecedents to management accounting change: a structural equation approach. *Accounting, Organization and Society*, 28:675-698.
39. Becker, J.-M., Klein, K., & Wetzels, M., 2012. Hierarchical latent variable models in PLS-SEM: Guidelines for using reflective-formative type models. *Long Range Planning*, 45(5–6), 359–394.
40. Banker, R. D., Bardhan, I. R., & Chen, T.-Y., 2008. The role of manufacturing practices in mediating the impact of activity-based costing on plant performance. *Accounting, Organizations and Society*, 33(1), 1–19.

41. Bhimani, A., 2002. *Management Accounting and Organizational Excellence*, Management Press International LTD, United Kingdom.
42. Birkett, W. P. et al., 1992. *Cost Management in Small Manufacturing Enterprises*, Australian Centre for Management Accounting Development.
43. Bruggeman, W., Slagmulder, R. and Waeytens, D., 1996. *Management accounting changes: the Belgium experience*, in Bhimani, A.(ed.). *Management Accounting: European Perspectives*. Oxford: Oxford University Press, pp. 1-30.
44. Becker, S. D., Wald, A., Gessner, C., & Gleich, R., 2015. The role of perceived attributes for the diffusion of innovations in cost accounting: The case of activity-based costing. *Comptabilité Contrôle Audit*, 21(1), 105–137.
45. Bisbe, J., Batista-Foguet, J. M., & Chenhall, R., 2007. Defining management accounting constructs: A methodological note on the risks of conceptual misspecification. *Accounting, Organizations and Society*, 32(7–8), 789–820.
46. Bititci, U. S., Mendibil, K., Nudurupati, S., Garengo, P., & Turner, T., 2006. Dynamics of performance measurement and organisational culture. *International Journal of Operations and Production Management*, 26(12), 1325–1350.
47. Bedford, D. S., Malmi, T., & Sandelin, M., 2016. Management control effectiveness and strategy: An empirical analysis of packages and systems. *Accounting, Organizations and Society*, 51, 12–28.
48. Burns, J. and Vaivio, J., 2001. Management accounting change, *Management Accounting Research*, 12:389-402.
49. Becker, J.-M., Rai, A., Ringle, C., & Völckner, F., 2013. Discovering unobserved heterogeneity in structural equation models to avert validity threats. *Management Information Systems Quarterly*, 37(3), 665– 694.
50. Boer, G., Estes, R and Klammer, T., 1994. Accounting and Pollution Prevention. *Management Accounting Montvale*, 75: 8 -12.
51. Bennett, M. and James, P., 1998. The green bottom line: Management accounting for environmental improvement and business benefit. *Management Accounting, London*, 76: 10 - 14.

52. Burns, Quinn, Warren & Oliveira, 2013. *Management Accounting*. McGraw-Hill, London. Clinton, B.D.; Van der Merwe.
53. Cagwin, D., Bouwman, M., 2002. The Association between activity – based costing and improvement in financial performance. *Management Accounting Research*, 13:1-39.
54. Chang (2001), “Contingency factor and accounting system design in Jordanian companies”, *Journal of Management Information Systems*, 8, 1-16
55. Chenhall, R.H., 2003. Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 28: 127-168.
56. Choe, J., 2004. The relationships among management accounting information, organizational learning and production performance. *Journal of Strategic Information Systems*, 13: 61-85. 325
57. Chandler, Daniel; Munday, Rod, 2012. *Information technology. A Dictionary of Media and Communication* (first ed.), Oxford University Press.
58. CIMA, 2005. *Management Accounting Official Terminology*. The Chartered Institute of Management Accountant.
59. Cepeda Carrión, G., Henseler, J., Ringle, C. M., & Roldán, J. L., 2016. Prediction-oriented modeling in business research by means of PLS path modeling. *Journal of Business Research*, 69 (10), 4545–4551.
60. Chapman, C. S., 1997. Reflections on a contingent view of accounting. *Accounting, Organizations and Society*, 22(2), 189–205.
61. Cheng, C.C., & Chen, J.-S., 2013. Breakthrough innovation: The roles of dynamic innovation capabilities and open innovation activities. *Journal of Business and Industrial Marketing*, 28(5), 444–454.
62. Chenhall, R. H., 2003. Management control systems design within its organizational context: Findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 28(2–3), 127–168.
63. Chenhall, R.H., 2004. The role of cognitive and affective conflict in early implementation of activity-based cost management. *Behavioral Research in Accounting*, 16, 19–44.

64. Chenhall, R. H., 2005. Integrative strategic performance measurement systems, strategic alignment of manufacturing, learning and strategic outcomes: An exploratory study. *Accounting, Organizations and Society*, 30(5), 395–422.
65. Chenhall, R. H., & Langfield-Smith, K., 1998a. The relationship between strategic priorities, management techniques and management accounting: an empirical investigation using a systems approach. *Accounting, Organizations and Society*, 23(3), 243–264.
66. Chenhall, R.H., & Langfield-Smith, K.,1998b. Adoption and benefits of management accounting practices: an Australian study. *Management Accounting Research*, 9(1), 1–19.
67. Chin, W.W., 1998. The partial least squares approach to structural equation modeling. In G.A. Marcoulides (Ed.), *Modern methods for business research* (pp. 295–336). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
68. Chin, W. W., 2010. How to write up and report PLS analyses. In V. Esposito Vinzi, W. W. Chin, J. Henseler, & H. Wang (Eds.), *Handbook of partial least squares: Concepts, methods and applications* (pp. 655–690). Berlin: Springer.
69. Cooper, R., 1995. *When lean enterprises collide: Competing through confrontation*. Boston: Harvard Business Review Press.
70. Cooper, R., & Kaplan, R. S., 1998. The promise-and peril-of integrated cost systems. *Harvard Business Review*, 76 (4), 109–119.
71. Cruz, I., Scapens, R. W., & Major, M., 2011. The localisation of a global management control system. *Accounting, Organizations and Society*, 36(7), 412–427.
72. Davila, A., Foster, G., & Oyon, D., 2009. Accounting and control, entrepreneurship and innovation: Venturing into new research opportunities. *European Accounting Review*, 18(2), 281–311.
73. Dowling and Pfeffer., 1975. Organizational Legitimacy: Social Values and Organizational Behavior. *Research Article*, 18 (1), 122-136.
74. Davila, A., & Wouters, M., 2004. Designing cost-competitive technology products through cost management. *Accounting Horizons*, 18(1), 13–26.

75. Davila, A., & Wouters, M., 2005. Managing budget emphasis through the explicit design of conditional budgetary slack. *Accounting, Organizations and Society*, 30(7–8), 587–608.
76. Dekker, H., & Smidt, P., 2003. A survey of the adoption and use of target costing in Dutch firms. *International Journal of Production Economics*, 84(3), 293–305.
77. De Luca, L. M., & Atuahene-Gima, K., 2007. Market knowledge dimensions and cross-functional collaboration: Examining the different routes to product innovation performance. *Journal of Marketing*, 71(1), 95–112.
78. Demski, J. S., & Feltham, G. A., 1976. *Cost determination: A conceptual approach*. Ames: Iowa State University Press.
79. De Waal, A., Kourtit, K., & Nijkamp, P., 2009. The relationship between the level of completeness of a strategic performance management system and perceived advantages and disadvantages. *International Journal of Operations and Production Management*, 29(12), 1242–1265.
80. Dewar, R. D., Whetten, D. A., & Boje, D., 1980. An examination of the reliability and validity of the Aiken and Hage scales of centralization, formalization, and task routineness. *Administrative Science Quarterly*, 25(1), 120–128.
81. Doty, D. H., & Glick, W. H., 1998. Common methods bias: Does common methods variance really bias results? *Organizational Research Methods*, 1(4), 374–406.
82. Drazin, R., & Van de Ven, A. H., 1985. Alternative forms of fit in contingency theory. *Administrative Science Quarterly*, 30(4), 514–539.
83. Dunk, A. S., 2004. Product life cycle cost analysis: The impact of customer profiling, competitive advantage, and quality of IS information. *Management Accounting Research*, 15(4), 401–414.
84. Dent, J., 1996. Global competition: challenges for management accounting and control. *Management Accounting Research*, 7: 247-269.
85. Deros, B.M, Yusof, S.M. and Salled, A.M., 2006. A benchmarking implementation framework for automotive manufacturing SMEs. *Benchmarking International Journal*, 13: 396 - 43.

86. Drury, C. et al., 1993. *A survey of management accounting practices in UK manufacturing companies*, Chartered Association of Certified Accountants.
87. Drury (2008), "Management Accounting for Business Decisions", *Thomson Learning*, United Kingdom
88. Dunk, A., 2002. Product quality, environmental accounting and quality performance. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15: 1-5.
89. Deegan, C., 2008. Environmental Costing in Capital Investment decisions: Electricity Distributors and Choice of Power Poles. *Australian Accounting review*, 18: 2-15.
90. Eldenburg, L., 1994. The use of information in total cost management. *Accounting Review*, 69(1), 96–121.
91. Evans, J. R., 2004. An exploratory study of performance measurement systems and relationships with performance results. *Journal of Operations Management*, 22(3), 219–232.
92. Eva, Heidhues & Chris Patel, 2008. The Role of Accounting Information in Decision- Making Processes in a German Dairy Cooperative, *Journal of Management Information systems*, 14, pp193-208
93. Epstein, M. J and Roy, M.J., 1997. Environmental management to improve corporate profitability Cost Management. *Boston*, 11: 1- 6.
94. Ellram, L., 2002. Supply management's involvement in the target costing process. *European Journal of Purchasing & Supply Management*, 8: 235-244.
95. Erserim A., 2012. The impact of organization culture, firm's characteristics and external environment of firms on management accounting practices: an empirical research on industrial firms in Turkey. *Procedia – Social and behavioral Sciences*, 62: 372-376.
96. Emmanuel, David Otley and Kenneth Merchant., 1990. Accounting for Management Control. *Publisher: Springer US*, 2: 387-498
97. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Structural equation models with unobservable variables and measurement error: *Algebra and statistics*. *Journal of Marketing Research* 18 (3) 382- 388

98. Flacke K. and Segbers K., 2005. Does managerial accounting follow entrepreneurial characteristics? Results of an empirical analysis of German SME, *Arbeitspapier*. 8-1.
99. Friedman, Thomas L., 2005. *The world is flat*. Farrar, Straus and Giroux.
100. Ferdows, K., & De Meyer, A., 1990. Lasting improvements in manufacturing performance: In search of a new theory. *Journal of Operations Management*, 9(2), 168–184.
101. Freedman, M., 1993. Strategic cost management. *Journal of Strategic Change*, 2(5), 261–265.
102. Forter, S., 2002. *Management Accounting Risk and Control Strategy*. Burlington. CIMA Publish.
103. Garrison, R. and Noreen, E., 2000. *Managerial Accounting*, 9th edition, USA, Irwin McGraw-Hill.
104. Gary Cokin, 2013. Top 7 Trends in Management Accounting, *Strategic Finance*.
105. Gerdin, J. and Greve, J., 2004. Forms of contingency fit in management accounting research - a critical review. *Accounting, Organizations and Society*, 29: 303-326.
106. Gomes, C.F., Yasin, M.M. and Lisboa, J.V., 2004. An examination of manufacturing organizations' performance evaluation: Analysis, implications and a framework for future research. *International Journal of Operations & Production Management*, 24: 488-513.
107. Gordon, L.A. and Miller, D., 1976. A contingency framework for the design of accounting information systems. *Accounting, Organizations and Society*, 1: 59-69.
108. Granlund, M., 2001. Towards explaining stability in and around management accounting systems, *Management Accounting Research*, 12 : 141-166.
109. Green W.H., 2003. *Econometric Analysis*. Upper Saddle River NJ: Prentice - Hall
110. Geissdorfer, K., Gleich, R., Wald, A., & Motwani, J., 2012. Towards a standardised approach to life cycle cost analysis. *International Journal of Procurement Management*, 5(3), 253–272.

111. Geisser, S., 1974. A predictive approach to the random effect model. *Biometrika*, 61(1), 101–107.
112. Gimbert, X., Bisbe, J., & Mendoza, X., 2010. The role of performance measurement systems in strategy formulation processes. *Long Range Planning*, 43(4), 477–497.
113. Gotz, O., Liehr-Gobbers, K., & Krafft, M., 2010. Evaluation of structural equation models using the partial least squares (PLS) approach. In V. E. Vinzi, W. W. Chin, J. Henseler, & H. Wang (Eds.), *Handbook of partial least squares* (pp. 691–711). Berlin: Springer.
114. Grabner, I., & Moers, F., 2013. Management control as a system or a package? Conceptual and empirical issues. *Accounting, Organizations and Society*, 38(6–7), 407–419.
115. Gunther, T.W., & Gabler, S., 2014. Antecedents of thead option and success of strategic st management methods: A meta-analytic investigation. *Journal of Business Economics*, 84 (2), 145–190.
116. Hansen, D., Mowen, M., Guan, G., 2009. *Cost management: Accounting and Control*. South-Western Cengage Learning, Mason.
117. Hage, J., & Aiken, M., 1967. Relationship of centralization to other structural properties. *Administrative Science Quarterly*, 12(1), 72–92.
118. Hahn, C. H., Johnson, M. D., Herrmann, A., & Huber, F., 2002. Capturing customer heterogeneity using a finite mixture PLS approach. *Schmalenbach Business Review*, 54 (July), 243–269.
119. Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., & Sarstedt, M., 2016. *A primer on partial least squares structural equation modeling (2nd ed.)*. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
120. Hansen, D., & Mowen, M., 2003. *Cost management: Accounting and control* (4th ed.). Mason, OH: Cengage Learning.
121. Hayes, A. F., 2015. An index and test of linear moderated mediation. *Multivariate Behavioral Research*, 50 (1), 1–22.
122. Henri, J.-F., 2006. Management control systems and strategy: A resource-based perspective. *Accounting, Organizations and Society*, 31(6), 529–558.

123. Henri, J.-F., Boiral, O., & Roy, M.-J., 2016. Strategic cost management and performance: The case of environmental costs. *British Accounting Review*, 48 (2), 269–282.
124. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sinkovics, R. R., 2009. The use of partial least squares path modeling in international marketing. In R. R. Sinkovics & P.N.Ghauri (Eds.), *Advances in international marketing* (Vol. 20, pp. 277–319). Emerald: Bingley.
125. Harris and Mongiello., 2006. *Accounting and Financial Management: developments in the international hospitality industry*. Imprint: Butterworth – Heinemann.
126. Herath,S.K., 2007. Aframe work for management control research. *Journal of Management Development*, 26(9), 895–915.
127. Himme, A., 2012a. Cost management projects in Germany. *Cost Management*, 25 (1), 24–32.
128. Himme, A., 2012b. Critical success factors of strategic cost reduction. *Journal of Management Control*, 23(3), 183–210.
129. Hofmann, S., Wald, A., & Gleich, R., 2012. Determinants and effects of the diagnostic and interactive use of control systems: An empirical analysis on the use of budgets. *Journal of Management Control*, 23 (3), 153–182.
130. Hopwood, A. G., 2009. The economic crisis and accounting: Implications for the research community. *Accounting, Organizations and Society*, 34(6–7), 797–802.
131. Hoque, Z., 2004. Acontingency model of theassociationbetween strategy, environment aluncertainty and performance measurement: Impact on organizational performance. *International Business Review*, 13(4), 485–502.
132. Hoque, Z., & James, W., 2000. Linking balanced scorecard measures to size and market factors: Impact on organizational performance. *Journal of Management Accounting Research*, 12, 1–17.
133. Hull, C. E., & Covin, J. G., 2010. Learning capability, technological parity, and innovation mode use. *Journal of Product Innovation Management*, 27(1), 97–114.

134. Huselid, M.A, 1995. The Impact of Human Resource Management Practices on Turnover, Productivity, and Corporate Financial Performance. *Academy of Management Journal*, 38: 635-673.
135. Haldma,T. and Laats, K., 2002. Contingencies influencing the management accounting practices of Estonian manufacturing companies. *Management Accounting Research*, 13: 379 - 400
136. Hayes, D.C., 1977. The contingency theory of managerial accounting. *Accounting Review*, 52 : 22-39.
137. Hiromoto, T., 1988. Another hidden edge - Japanese management accounting. *Harvard Business Review (July-August)*: 22-26. Hotel Association of New York.
138. Horngren, C., G. Sundem, and W. Stratton, 2012. Introduction to Management Accounting. 11th edition. *Upper Saddle River*, NJ: Prentice Hall.
139. Howard M. Armitage and Alan Webb, 2013. The use of management accounting techniques by Canadian Small and Medium Sized Enterprises: A Field Study. University of Waterloo. CAAA Annual Conference 2013.
140. Hanson & Mowen (1997), Cost Management: Accounting and Control, *South-Western College Publishing*, Cincinnati.
141. Hutaibat, A.K., 2005. *Management Accounting Practices in Jordan - A Contingency Approach*. Ph.D thesis. University of Bristol, United Kingdom.
142. IFAC., 1998. *International Management Accounting Practice Statement: Management Accounting Concepts*. New York.
143. International Guidelines on Environmental Management Accounting, the International Federation of Accountants, 2005.
144. Ittner,C.D., & Larcker,D.F., 1997. Quality strategy, strategic control systems, and organizational performance. *Accounting, Organizations and Society*, 22(3-4), 293-314.
145. Jarvis, C. B., MacKenzie, S. B., & Podsakoff, P. M., 2003. A critical review of construct indicators and measurement model misspecification in marketing and consumer research. *Journal of Consumer Research*, 30 (2), 199-218.

146. Jaworski, B. J., & Kohli, A. K., 1993. Market orientation: Antecedents and consequences. *Journal of Marketing*, 57 (3), 53.
147. Jazayeri, M., & Scapens, R. W., 2008. The business values scorecard within BAE systems: The evolution of a performance measurement system. *British Accounting Review*, 40 (1), 48–70.
148. Jonhson & Kaplan (1987), The rise and fall of management accounting; Management accounting; ABI/INFORM Global 22, page 22-30
149. Kallunki, J.-P., Laitinen, E. K., & Silvola, H., 2011. Impact of enterprise resource planning systems on management control systems and firm performance. *International Journal of Accounting Information Systems*, 12 (1), 20–39.
150. Kaplan, R. S., 1988. One cost system isn't enough. *Harvard Business Review*, 66 (1), 61–66.
151. Kaplan, R.S., & Cooper, R., 1998. *Costandeffect: Using integrated cost systems to drive profit ability and performance*. Boston, MA: Harvard Business School Press.
152. Kaplan, R. S., & Norton, D. P., 1996. *The balanced scorecard*. Boston, MA: Harvard Business School Press.
153. Kreuze, J.G. and Newell, G.E., 1994. ABC and life cycle costing for environmental expenditures. *Management Accounting*, 75: 1 - 8.
154. Kaplan, R. and Atkinson, A., 1998. *Advanced Management Accounting*. 3rd edition. USA, Hall Inc. Prentice International.
155. Kosaiyakanont A., 2011. SME Entrepreneurs in Northern Thailand: Their Perception of and Need for Management Accounting. *Journal of Business and Policy Research*, 6: 143-155.
156. Kenneth W.Boyd, 2013. *Cost accounting For Dummies*. John Wiley & Sons.
157. Kober, R., Ng, Juliana. And Paul, B.C., 2007. The interrelationship between management control mechanisms and strategy, *Management Accounting Research*, Article in Press, 1-28.
158. Kaplan, R.S., 1995. New roles for management accountants. *Journal of Cost Management*, Fall: 13.

159. Lawrence, J.E and Cerf, D., 1995. Management and reporting of environmental liabilities. *Management Accounting*, 77: 1 - 2.
160. Lawson, R.A., Hatch, T., Desroches, D., & Stratton, W.O, 2010. Why doesn't every cost and profitability system deliver? *Cost Management*, 24(6), 41–47.
161. Lee, C.-L., & Yang, H.-J., 2011. Organization structure, competition and performance measurement systems and their joint effects on performance. *Management Accounting Research*, 22(2), 84–104.
162. Little, T.D., Bovaird, J.A.,&Widaman, K.F., 2006. On the merits of orthogonalizing powered latent variables. Structural equation. *Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 13 (4), 497–and product terms: Implications for modeling interactions among 519.
163. Le et al., Res J Econ, 2017. Factors Influencing the Intention of Accounting Outsourcing: The Case of Vietnam. *Research Journal of Economics*, 1:2
164. Laitinen, E. K., 2001. Management accounting change in small technology companies: towards a mathematical model of the technology firm. *Management Accounting Research*, 12: 507-541.
165. Laitinen, E.K., 2003. Future-based management accounting: a new approach with survey evidence, *Critical Perspectives on Accounting*, 14 : 293 – 323.
166. Langfield-Smith K., Hellen Thorne, Hilton Ronald W., 2009. *Management Accounting: Information for creating and managing value*, 5thed, McGraw-Hill Irwin.
167. Lobo, M.X., Tilt, C. and Forsaith D., 2004. The Future of Management accounting: A South Australian Perspective, *Journal of Management Accounting Research*, 2: 55-70.
168. Lord, B.R., 1996. Strategic Management Accounting: The emperor's new clothes?. *Management Accounting Research*, 7:347-366.
169. Laudon, JP (2003), "Management Information System, Organization and Technology", *Macmillan Publishing Company, Newyork*, 2003, 3rd edition, str.7
170. Marriott, N. and Marriott, P., 2000. Professional accountants and the development of a management *accounting* service for the small firm: barriers and possibilities. *Management Accounting Research*, 11: 475-492.

171. Maiga, A.S., & Jacobs, F.A., 2003. Balanced score card, activity-based costing and company performance: An empirical analysis. *Journal of Managerial Issues*, 15(3), 283–301.
172. Malmi, T., & Brown, D. A., 2008. Management control systems as a package - Opportunities, challenges and research directions. *Management Accounting Research*, 19(4), 287–300.
173. Marginson, D.E.W., 2002. Management control systems and their effect on strategy formation at middle management levels: Evidence from a U.K. organization. *Strategic Management Journal*, 23 (11), 1019.
174. McGrath, R. G., 2001. Exploratory learning, innovative capacity and managerial oversight. *The Academy of Management Journal*, 44 (1), 118–131.
175. McNair, C. J., Polutnik, L., & Silvi, R., 2001. Cost management and value creation: The missing link. *European Accounting Review*, 10 (1), 33–50.
176. McQuiston, D. H., 1989. Novelty, complexity, and importance as causal determinants of industrial buyer behavior. *Journal of Marketing*, 53 (2), 66–79.
177. Mintzberg, H., 1994. *The rise and fall of strategic planning*. London: Pearson Education.
178. Max Weber., (1922) 1978. *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*. Berkley, CA: U. California Press, pp. 24-6, 215-6, 217, 223-6, 237-8, 241-6, 251-4, 266-270.
179. May, M., 1995. The role of management accounting in performance improvement. *Management Accounting: Magazine for Chartered Management Accountants*, 73:14.
180. McChlery, S., Meechan, L. and Godfrey, A.D., 2004. Barriers and catalysts to sound financial management systems in small sized enterprises. *Research Executive Summaries Series*. CIMA, 1 : 3.
181. Michael C.JensenWilliam H.Meckling., 1976. Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Finacial Economics*. Volume 3, Issue 4, Pages 305-360

182. Mia, L. and Clarke, B., 1999. Market competition, management accounting systems and business unit performance. *Management Accounting Research*, 10: 137-158.
183. Michael Lucas, Malcolm Prowle and Glynn Lowth, 2013. Management Accounting Practices of (UK) Small – Medium - Sized Enterprises. *Improving SME performance through Management Accounting Education*. CIMA. 9:4.
184. Mitchell, F. and Reid, G.C., 2000. Editorial problems, challenges and opportunities: the small business as a setting for management accounting research. *Management Accounting Research*, 11: 385–390.
185. Mitchell, F., Gavin, R. and Julia, S., 1998. A case for researching management accounting in SMEs. *Management Accounting: Magazine for Chartered Management Accountants*, 76: 30.
186. Mullins, L., 2013. *Management and Organisational Behaviour*. FT Publishing International, 10th ed.
187. Mello, 2006. *Strategic Human Resource Management*, Miles, R.E. & Snow, C.C *Designing Strategic Human Resource Systems*. *Organizational Dynamics*, 13: 36-52..
188. Morris, S.S, Snell S.A, Lepak D, 2005. *An Architectural Approach to Managing Knowledge Stocks and Flows: Implications for Reinventing the HR Function*, CAHRS Working Paper Series. Cornell University.
189. Nandan R., 2010. Management accounting needs of SMSs and the role of professional accountants: a renewed research agenda. *Jamar*. 8:1.
190. Nicolaou,A.I., 2003. Manufacturing strategy implementation and cost management systems effectiveness. *European Accounting Review*, 12(1), 175–199.
191. Nixon, B., & Burns, J., 2012. The paradox of strategic management accounting. *Management Accounting Research*, 23 (4), 229–244.
192. Naranjo-Gil, D. and Hartmann, F., 2006. Management accounting systems, top Management team heterogeneity and strategic change. *Accounting, Organizations and Society*, *Article in Press*, 32: 732-756.
193. Pfeffer, 1995. *Producing Sustainable Competitive Advantage Through the Effective Management of People*. Academy of Management Executive.

194. Otley, D.T., 1980. The contingency theory of management accounting: achievement and prognosis. *Accounting, Organizations and Society*. 5: 413-428.
195. O'Reilly, C. A., & Tushman, M., 2008. Ambidexterity as a dynamic capability: Resolving the innovator's dilemma. *Research in Organizational Behavior*, 28, 1–60.
196. Oliveira, P., & Roth, A.V., 2012. Service orientation: The derivation of underlying constructs and measures. *International Journal of Operations and Production Management*, 32 (2), 156–190.
197. Oliver, L., 2006. *The cost management toolbox: A manager's guide to controlling costs and boosting profits*. New York: AMACOM.
198. Omar A.A.Jawabreh, 2012. The Impact of Accounting Information System in Planning, Controlling and Decision – making Processes in Jodhpur Hotels, *Asian Journal of Finance & Accounting*, Vol 4, 173-186.
199. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P., 2003. Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903.
200. Paul M. Healy and Krishna G. Palepu., 2001. Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 31, issue 1-3, 405-440.
201. Radhakrishna, A., and R. Satya Raju, 2015. *A Study on the effect of human resource development on employment relations*. IUP journal of management research.
202. Ringle, C. M., Wende, S., & Becker, J.-M., 2015. SmartPLS 3. *Boenningstedt: Smart PLS GmbH*.
203. Retrieved from <http://www.smartpls.com>. Accessed 29 Jan 2018.
204. Rodríguez - Entrena, M., Schuberth, F., & Gelhard, C., 2016. Assessing statistical differences between parameters estimates in Partial Least Squares path modelling. *Quality and Quantity*, 52 (1), 1–13.

205. Sarstedt, M., Henseler, J., & Ringle, C. M., 2011. Multigroup analysis in partial least squares (PLS) path modelling: Alternative methods and empirical results. In M. Sarstedt, M. Schwaiger, & C. R. Taylor (Eds.), *Advances in international marketing* (pp. 195–218). Emerald: Bingley.
206. Sarstedt, M., Ringle, C. M., Henseler, J., & Hair, J. F., 2014. On the emancipation of PLS-SEM: A commentary on rigdon (2012). *Long Range Planning*, 47(3), 154–160.
207. Sarstedt, M., Schwaiger, M., & Ringle, C. M., 2009. Do we fully understand the critical success factors of customer satisfaction with industrial goods? Extending Festge and Schwaiger's model to account for unobserved heterogeneity. *Journal of Business Market Management*, 3(3), 185–206.
208. Shank, J.K., & Govindarajan, V., 1993. *Strategic cost management: The new tool for competitive advantage*. New York: Simon and Schuster.
209. Sheng, M.L., & Chien, I., 2016. Rethinking organizational learning orientation on radical and incremental innovation in high-tech firms. *Journal of Business Research*, 69 (6), 2302–2308.
210. Shepherd, N. A., 2015. Human aspects of cost management. *Cost Management*, 28(4), 33–37. Shields, M. D. (1995). An empirical analysis of firms' implementation experiences with activity-based costing. *Journal of Management Accounting Research*, 7, 148–166.
211. Shields, M. D., & Young, S. M., 1989. A behavioral model for implementing cost management systems. *Journal of Cost Management*, 3 (4), 17–27.
212. Shields, M.D., & Young, S.M., 1992. Effective long-term cost reduction: A strategic perspective. *Journal of Cost Management*, 6 (1), 16–30.
213. Simons, R. L., 1995. *Levers of control: How managers use innovative control systems to drive strategic renewal*. Boston, MA: Harvard Business Review Press.
214. Simons, R. L., 2000. *Performance measurement and control systems for implementing strategy*. Upper Saddle River, NJ: Pearson.
215. Spieker, M., 2004. *Entscheidungsverhalten in Grunderteams: Determinanten, parameter und erfolgsauswirkungen*. Wiesbaden: DUV.

216. Strauß, D.E., & Zecher, C., 2013. Management control systems: A review. *Journal of Management Control*, 23(4), 233–268.
217. Szychta, A., 2002. The scope of application of management accounting methods in Polish enterprises. *Management Accounting Research*, 13 (4), 401–418.
218. Shank, J.K., 1989. Strategic management accounting: new wine, or just new bottles? *Journal of Management Accounting Research*. 1: 47 - 75.
219. Shank, J.K. and Govindarajan, V., 2008. *Strategic Cost Management - The New tool for Competitive Advantage*. New York: The Free Press.
220. Scapens, R.W., 1991. *Management Accounting: A Review of Recent Developments*. 2nd ed. Palgrave.
221. Scarbrough, P., Nanni, A.J. and Sakurai, M., 1991. Japanese management accounting practices and the effects of assembly and process automation. *Management Accounting Research*. 2: 27-46.
222. Shields, M., 1997. Research in management accounting by North Americans in the 1990s. *Journal of Management Accounting Research*. 9: 3-62.
223. Simmonds, K., 1981. Strategic Management Accounting, *Management Accounting*. 59: 24-29.
224. Simons, R., 1990. The role of management control systems in creating competitive advantage: new perspectives. *Accounting, Organizations and Society*. 15(2): 127-143
225. Simons, R., 1991. Strategic Orientation and Top Management Attention to Control Systems. *Strategic Management Journal*. 12(1): 49-62.
226. Simons, R., 1994. How new top managers use control systems as levers of strategic renewal. *Strategic Management Journal*. 15(3): 169-189.
227. Slagmulder, R., 1997. Using management control systems to achieve alignment between strategic investment decisions and strategy. *Management Accounting Research*. 8: 108-139.
228. Shah, R., P.T, 2003. *Lean manufacturing: context, practice, practice bundles, and performance*. *Journal of Operations Management*, 21: 129-149, 2003.
229. Shank, J., Govindarajan, V., 1993. *Strategic Cost Management: The new tool for competitive Advantage*. The Free Press New York.

230. Snell S.A, Lepak D, 1999. The Human Resource Architecture: *Toward a Theory of Human Capital Allocation and Development*. Academy of Management Review, 24:31-48.
231. Schuder, 1992. Strategic Human Resources Management: *Linking the People with the Strategic Needs of the Business*. *Organizational Dynamics*, 7: 18-32.
232. Sulaiman, Nik Nazli & Norhayati Alwi, 2014. *Management accounting practice in selectd Asian countries: A review of the literature*.
233. Tuan Zainun Tuan Mat, 2010. *Management accounting and organizational change: impact of alignment of management accounting system, structure and strategy on performance*. PhD thesis. Edith Cowan University, Perth Western Australia
234. Tomkins, C. and Carr, C., 1996a. Editorial Strategic Management Accounting. *Management Accounting Research*. 7: 165-167.
235. Tenenhaus, M., Esposito Vinzi, V., Chatelin, Y.-M., & Lauro, C., 2005. PLSpathmodelling. *Computational Statistics and Data Analysis*, 48 (1), 159–205.
236. Tippins, M. J., & Sohi, R. S., 2003. It competency and firm performance: Is organizational learning a missing link? *Strategic Management Journal*, 24 (8), 745–761.
237. Tuomela, T.-S., 2005. The interplay of different levers of control: A case study of introducing a new performance measurement system. *Management Accounting Research*, 16(3), 293–320.
238. Tabachnich BG & Fidell LS., 2007. *Using Multivariate Statistics*. Boston: Pearson Education.
239. Upchurch, A., 1998. *Management Accounting: Principles & Practice, UK*, Pearson Education Limited.
240. Ulf Diefenbach, Andreas Wald, Ronald Gleich, 2018. *Between cost and benefit: investigating effects of cost management control systems on cost efficiency and organisational performance*. Original paper
241. Van der Stede, W. A., Chow, C. W., & Lin, T. W., 2006. Strategy, choice of performance measures, and performance. *Behavioral Research in Accounting*, 18, 185–205.

242. Wald, A., Schneider, C., Schulze, M., & Marfleet, F., 2013. A study on the status quo, current trends, and success factors in cost management. *Cost Management*, 27(6), 28–38.
243. Waterhouse, J. H., & Tiessen, P., 1978. A contingency framework for management accounting systems research. *Accounting, Organizations and Society*, 3 (1), 65–76.
244. Wetzels, M., Odekerken - Schroder, G., & van Oppen, C., 2009. *Using PLS path modelling for assessing hierarchical construct models: Guidelines and empirical illustration*. *MIS Quarterly*, 33(1), 177–195.
245. Widener, S.K., 2007. An empirical analysis of the levers of control framework. *Accounting, Organizations and Society*, 32(7–8), 757–788.
246. Wold, H., 1982. Soft modelling: The basic design and some extensions. In K. G. Joreskog & H. Wold (Eds.), *Systems under indirect observation: Causality, structure, prediction*. Part II (pp.1–54). North Holland: Amsterdam.
247. Woods, M., Taylor, L., & Fang, G. C. G., 2012. Electronics: A case study of economic value added in target costing. *Management Accounting Research*, 23 (4), 261–277.
248. Woods, M., Taylor, L., Cheng, G., & Fang, G., 2012. Electronics: A case study of economic value added in target costing. *Management Accounting Research*, 23: 261-277.
249. Wright, 2008. *Human Resource Strategy: Adapting to the Age of Globalization*, SHRM.
250. Willits, S. D and Giuntini, R., 1994. Helping your company ‘go green’. *Management Accounting*, 75: 5 - 8.
251. Walker, E. R., 1996. *An Empirical Analysis of Factors Contributing to the Implementation of an Activity – Based Costing System*. PhD thesis. University of Houston.
252. Waterhouse, J. and Tiessen, P., 1978. A Contingency Framework for Management Accounting Systems Research. *Accounting, Organizations and Society*. 3: 65-76.

253. Zhao, X., Lynch, J. G., & Chen, Q., 2010. Reconsidering Baron and Kenny: Myths and truths about mediation analysis. *Journal of Consumer Research*, 37 (2), 197–206.
254. Zimmerman, J., 2016. *Accounting for decision making and control (9thed.)*. NewYork, NY: McGraw - Hill Education.

III. TRANG WEB

1. <https://vcbs.com.vn/vn/Communication/GetReport?reportId=4784> (truy cập ngày 31 tháng 6 năm 2018)
2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-1469-QD-TTg-2014-Quy-hoach-phat-trien-vat-lieu-xay-dung-Viet-Nam-2020-dinh-huong-2030-246283.aspx> (truy cập ngày 4 tháng 8 năm 2018)
3. <http://nuinho.com/gioi-thieu/gioi-thieu-chung-20.html> (truy cập ngày 02 tháng 1 năm 2019)
4. <http://ndh.vn/buc-tranh-doanh-nghiep-nganh-khai-thac-da-xay-dung-nua-dau-nam-2018-20180820015546272p4c147.news> (truy cập ngày 02 tháng 1 năm 2019)

PHỤ LỤC
BẢNG DANH MỤC PHỤ LỤC

STT	PHỤ LỤC	NỘI DUNG
1	Phụ lục 01	Tóm tắt các công trình nghiên cứu về KTQTCP ở nước ngoài
2	Phụ lục 02	Tóm tắt các công trình nghiên cứu về KTQTCP ở trong nước
3	Phụ lục 03	Tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN
4	Phụ lục 04	Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận bổ sung ý kiến về lý thuyết
5	Phụ lục 05	Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận bổ sung ý kiến thực tế
6	Phụ lục 06	Bảng kê chi tiết kỹ thuật thu thập dữ liệu Đối tượng khảo sát bổ sung ý kiến thực tế
7	Phụ lục 07	Bảng kê chi tiết kỹ thuật thu thập dữ liệu Đối tượng khảo sát bổ sung ý kiến lý thuyết
8	Phụ lục 08	Phiếu khảo sát việc vận dụng KTQTCP tại các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ
9	Phụ lục 09	Kết quả khảo sát vận dụng KTQTCP
10	Phụ lục 10	Dàn bài thảo luận trong nghiên cứu định tính
11	Phụ lục 11	Danh sách các công ty khu vực Đông Nam Bộ Đối tượng khảo sát thực trạng vận dụng KTQTCP trong DN
12	Phụ lục 12	Danh sách đối tượng khảo sát Đối tượng khảo sát các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN
13	Phụ lục 13	Nghiên cứu sơ bộ
14	Phụ lục 14	Nghiên cứu chính thức

15	Phụ lục 15	Thống kê mô tả vị trí công tác
16	Phụ lục 16	Kết quả nghiên cứu định lượng
17	Phụ lục 17	Khoản mục doanh thu - CPMT của các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng
18	Phụ lục 18	Khung hạch toán CPMT gồm 5 loại CP, doanh thu môi trường
19	Phụ lục 19	Danh mục các CPMT của các DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục 01: Tóm tắt các công trình nghiên cứu về KTQTCP ở nước ngoài

Năm	Tác giả	Tác phẩm/Nội dung	Phương pháp NC	Kết quả/ Các nhân tố được nhận diện
2001	Chang	Vai trò của KTQTCP tại DN sản xuất sữa Cộng hòa liên bang Đức	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định vai trò của thông tin KTQTCP	Nghiên cứu còn khẳng định vai trò của KTQTCP ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức quản trị DN
2008	Eva; Heidhues & Chris Patel,	Vai trò thông tin KTQTCP đối với nhà quản trị DN	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định vai trò KTQTCP	Nghiên cứu nhu cầu về thông tin của nhà quản trị là một nhân tố quan trọng trong việc thiết lập hệ thống thông tin KTQTCP. Hạn chế của nghiên cứu là chưa xác nhận mối quan hệ về nhu cầu của nhà quản trị DN với thông tin KTQTCP trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể.
2008, 2011	Drury	KTQTCP	Định tính, sử	KTQTCP giúp

2012	Hornngren et al.,		dùng phương pháp lý thuyết nền để xác vai trò của KTQTCP	cho nhà quản lý ra quyết định liên quan đến cả một quá trình, vận dụng thông tin chi phí sẽ khác nhau tại các bộ phận, giai đoạn một cách linh hoạt và phù hợp
2013	Kenneth Boyd	Nghiên cứu về chức năng và vai trò của KTQTCP	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác chức năng và vai trò của KTQTCP	Nhận định rằng KTQTCP có ảnh hưởng đến việc ra quyết định chiến lược kinh doanh và nâng cao lợi nhuận, kế toán chi phí được cho là một trong những chức năng quan trọng nhất trong lĩnh vực kế toán
2012	Omar	HTTT của KTQTCP trong lĩnh vực khách sạn	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác chức năng và vai trò của KTQTCP	KTQTCP phụ thuộc vào đặc điểm của từng DN

2014	Sulaiman	Sự khác biệt trong vai trò và nhiệm vụ của KTQTCP	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác vai trò và nhiệm vụ của KTQTCP	Nhà quản trị cần quan tâm đến việc xây dựng bộ máy tổ chức, tìm kiếm và chăm sóc khách hàng, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực về tài chính và quản lý, chất lượng sản phẩm, kỹ năng làm việc.
2005 2007	Sulaiman et al Chenhall Anderson	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến KTQTCP	Định lượng, thống kê mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại DN	Chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP
2004 2015	Chenhall Radhakrishna, A., và R. Satya Raju	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, thống kê mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại	Nhận thấy rằng trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đến KTQTCP.

			DN	
2003 2004 2006	Shiedlds Vaivio Innes & Mitchell McChlery et al Laitinen	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố	Nhận định khi tổ chức hay vận dụng KTQTCP trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá cồng kềnh, vận hành không linh hoạt và kém hiệu quả
2007 2001 2007	Laitinen Shiedlds Baines & Langfield – Smith Colin Drury	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Nhận định môi trường cạnh tranh có tác động đến việc tổ chức kế KTQTCP
2008	Abdel-Kader và Luther, R.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Nguồn lực khách hàng đến việc vận dụng KTQTCP
2007	Colin Drury	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng sự

		dụng KTQTCP	tố	phát triển của KTQTCP trong DN. Việc phân loại và ghi nhận chi phí sản xuất là do đặc điểm tổ chức sản xuất và đặc điểm sản phẩm.
1998	Agrawal et al.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 3 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: chiến lược, phương pháp thực hiện và văn hóa doanh nghiệp
2005	Balachandran	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 3 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: Tổ chức, Nhu cầu thông tin, văn hóa doanh nghiệp
2010	Lawson et al.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 4 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: Chiến lược, Nhu cầu thông tin, Phương pháp thực hiện và văn hóa

				doanh nghiệp
2015	Shepherd	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 4 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: Chiến lược, Nhu cầu thông tin, Tổ chức và văn hóa doanh nghiệp
1989	Shields and Young	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 4 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: Chiến lược, Nhu cầu thông tin, Phương pháp thực hiện và văn hóa doanh nghiệp
2007	Herath	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	Có 5 nhân tố tác động đến quản trị chi phí: Chiến lược, Tổ chức, Nhu cầu thông tin, Phương pháp thực hiện và văn hóa doanh nghiệp
2018	Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng	Định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng	Có 6 nhân tố tác động đến quản trị chi phí:

		đến việc vận dụng KTQTCP	của từng nhân tổ	Cạnh tranh, Chiến lược, Tổ chức, Nhu cầu thông tin, Phương pháp thực hiện và văn hóa doanh nghiệp
--	--	--------------------------------	---------------------	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 02: Tóm tắt các công trình nghiên cứu về KTQTCP ở trong nước

Năm	Tác giả	Tác phẩm/Nội dung	Phương pháp NC	Kết quả/Các nhân tố ảnh hưởng đến KTQTCP
2002	Phạm Thị Kim Vân	Tổ chức KTQTCP và kết quả kinh doanh ở các DN kinh doanh du lịch.	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP.	Luận án cũng chỉ rõ được những mặt được và chưa được trong việc vận dụng KTQTCP tại các công ty du lịch.
2007	Nguyễn Văn Dung, Lê Đức Toàn, Trần Văn Hợi	Tổ chức công tác KTQTCP sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các DN	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Nhóm tác giả đã đi sâu vào tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng về nội dung tổ chức KTQTCP và tính giá thành sản phẩm của các DN, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện từng nội dung cụ thể của tổ chức công tác KTQTCP sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
2007	Phạm Thị Thủy	Xây dựng mô hình KTQTCP trong các DN sản xuất được	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai	Tác giả trình bày các nội dung liên quan đến KTQTCP như lập

		phẩm Việt Nam	trò của KTQTCP	dự toán ngân sách, phân loại chi phí, kỹ thuật quản lý chi phí hiện đại trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
2010	Nguyễn Quốc Thắng	Tổ chức KTQTCP, giá thành sản phẩm trong DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Nhận định tổ chức KTQTCP và tính giá thành sản phẩm hiện đại kết hợp với hệ thống KTQTCP và tính giá thành truyền thống đã sử dụng trong các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam có tác dụng nâng cao việc xử lý và cung cấp thông tin trong việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của DN
2010	Hồ Văn Nhân	Tổ chức KTQTCP và tính giá thành dịch vụ vận chuyển hành khách trong các	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Nhận định việc lập dự toán chi phí và phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí dịch vụ vận

		DN taxi		chuyên, từ đó định giá bán dịch vụ vận chuyển dựa vào thông tin KTQTCP và giá thành
2011	Nguyễn Hoàn	Tổ chức KTQTCP trong các DN sản xuất bánh kẹo Việt Nam	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Vận dụng hệ thống dự toán linh hoạt để đo lường và kiểm soát chi phí tại nhiều mức độ hoạt động khác nhau của DN Tác giả còn xác định rằng khi tổ chức KTQTCP trong DN còn chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: Các quy định pháp lý liên quan ngành nghề kinh doanh, quy mô DN.
2011	Trần Thế Nữ	Xây dựng mô hình KTQTCP trong các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Luận án đã nghiên cứu và xây dựng mô hình KTQTCP cho các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ, từ việc dự

				toán, chi phí phát sinh, phân tích chi phí, báo cáo KTQTCP
2013	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nghiên cứu đề xuất một số nội dung KTQTCP trong các DN khai thác than lộ thiên-Vinacomin	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Tác giả đã nghiên cứu sâu về công tác khai thác khoáng sản, kỹ thuật khai thác và các nhân tố ảnh hưởng bên ngoài đến ngành khai thác lộ thiên. Phần nội dung tổ chức công tác KTQTCP trong ngành KTCBKD đã không được trình bày cụ thể. Tác giả trình bày chủ yếu là ngành khai thác titan.
2012	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tổ chức KTQTCP vận tải hàng hóa trong các công ty vận chuyển đường bộ Việt Nam	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Hoàn thiện tổ chức KTQTCP vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải đường bộ Việt Nam.
2012	Đặng Thị Hải Yến	Vấn đề sản xuất sạch hơn trong hoạt động	Định tính, sử dụng lý thuyết nền để xác định	Tác giả muốn nhấn mạnh vấn đề bảo vệ môi

		khai thác mỏ than lộ thiên Quảng Ninh	chức năng và vai trò của KTQTCP	trường cần đưa vào lĩnh vực khai thác khoáng sản.
2012	Đoàn Ngọc Phi Anh	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các DN Việt Nam.	Định lượng, thống kê mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược.	Tác giả khẳng định có 3 nhóm nhân tố tác động như: Mức độ cạnh tranh, phân cấp quản lý, thành quả hoạt động của DN có mối quan hệ tỉ lệ thuận với việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong DN.
2013	Hồ Mỹ Hạnh	Tổ chức hệ thống thông tin KTQTCP trong các DN may Việt Nam	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Tác giả còn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thông tin KTQTCP, luận án đã chứng minh rằng mục tiêu, chiến lược của DN là nhân tố quan trọng nhất trong việc thiết lập hệ thống thông tin KTQTCP trong DN
2014	Giang Thị Xuyên	Công tác	Định tính, sử	Nghiên cứu từ lý

		KTQTCP và giá thành tại các DN viễn thông di động Việt Nam	dụng lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	thuyết đến kinh nghiệm vận dụng của KTQTCP và giá thành lĩnh vực dịch vụ.
2016	Nguyễn Hải Hà	Hoàn thiện công tác KTQTCP trong các DN thép tại VN	Định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng, vai trò và nhân tố ảnh hưởng đến KTQTCP	Nhân tố tác động đến công tác KTQTCP trong các DN sản xuất như: ngành nghề kinh doanh, tổ chức quản lý, trình độ nhân viên kế toán, nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị, ứng dụng công nghệ thông tin
2016	Nguyễn La Soa	Hoàn thiện công tác KTQTCP cho tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8	Nghiên cứu định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	KTQTCP với việc lập kế hoạch (hoạch định); KTQTCP với việc chức năng tổ chức thực hiện, KTQTCP với việc kiểm soát và KTQTCP với việc ra quyết định
2017	Hoàng Thị Hiền	Kế quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chuyên kinh	Nghiên cứu định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để	Nghiên cứu từ lý thuyết đến kinh nghiệm vận dụng của KTQTCP và

		doanh nội dung số Việt Nam	xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	giá thành lĩnh vực dịch vụ.
2017	Lê Thị Hương	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần xây lắp trên địa bàn Hà Nội	Nghiên cứu định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Vận dụng các phương pháp KTQTCP hiện đại nhằm xây dựng và cung cấp hệ thống thông tin chi phí nhằm phục vụ công tác quản lý trong môi trường cạnh tranh khắc nghiệt hiện nay
2017	Vũ Thị Thanh Thúy	Kế toán quản trị chi phí trong các Bệnh viện công trực thuộc Bộ Y tế trên địa bàn Hà Nội	Nghiên cứu định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Nghiên cứu từ lý thuyết đến kinh nghiệm vận dụng của KTQTCP và giá thành lĩnh vực dịch vụ.
2018	Nguyễn Thị Bình	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Nghiên cứu định tính, sử dụng phương pháp lý thuyết nền để xác định chức năng và vai trò của KTQTCP	Tác giả đưa ra các giải pháp về phân loại chi phí, xây dựng định mức và dự toán chi phí, phân tích biến động chi phí, xây dựng tổ chức báo cáo. Bên cạnh đó, tác giả còn đề

				xuất các giải pháp về phía DN, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi khi vận dụng KTQTCP vào các tổ chức có hiệu quả cao
--	--	--	--	---

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 03: Tổng hợp các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN

STT	Nhân tố	Tác giả/Năm	Ngoài nước	Trong Nước
1	Chiến lược kinh doanh	Tuan Zainun Tuan Mat (2010); Simons (2000); Marginson (2002); Chenhall (2004); Anand (2004); Jazayeri và Tuomela (2005); Henri (2006); Scapens (2008); Lawson et al. (2010); Gimbert et al. (2010); Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018); Trần Ngọc Hùng (2016)	X	X
2	Trình độ nhân viên kế toán trong DN	Nguyễn Hoàn (2011); Radhakrishna, A., và R. Satya Raju (2015) Nguyễn Hải Hà (2016); Trần Ngọc Hùng (2016)	X	X
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi	Shiedlds (2003); Vaivio (2004);	X	

	phí	Innes & Mitchell (2004); Laitinen (2006)		
4	Mức độ cạnh tranh	Hosley và cộng sự (1994); Colin Drury (2007); Anh (2012); Trần Ngọc Hùng (2016)	X	X
5	Nguồn lực khách hàng	Abdel-Kader và Luther, R., (2008), Trần Ngọc Hùng (2016)	X	X
6	Đặc thù ngành nghề	Colin Drury (2007); Nguyễn Hải Hà (2016)	X	X
7	Tổ chức bộ máy quản lý	Shields (1995); Baines & Langfield – Smith, (2003), Laitinen, (2005); Laitinen, (2006); Hà (2016) Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018)	X	
8	Nhu cầu thông tin	Demski và Feltham (1976); Eldenburg (1994); Cooper và Kaplan (1998); Zimmerman (2016); Ulf Diefenbach,	X	

		Andreas, Wald Ronald Gleich (2018)		
9	Phương pháp thực hiện	Kaplan (1988); Shields and Young (1992); Chenhall và Langfield-Smith (1998a, b); Szychta (2002); Maiga và Jacobs (2003); Davila và Wouters (2004); Lawson và cộng sự (2010); Apak et al. (2012); Ulf Diefenbach, Andreas, Wald Ronald Gleich (2018)	X	
10	Văn hóa DN	Young (1989); Cooper (1995); Shields and Wouters (2004); Bititci et al.(2006); Herath (2007); Jazayeri và Scapens (2008); Himme (2012b); Davila và Shepherd (2015); Ulf Diefenbach,	X	X

		Andreas, Wald Ronald Gleich (2018), Trần Ngọc Hùng (2016)		
11	Quy trình sản xuất kinh doanh	Baines & Langfield – Smith (2003); Laitinen (2005) Laitinen (2006), Trần Ngọc Hùng (2016)	X	X
12	Các quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Nguyễn Hoàn (2011) Nguyễn Hải Hà (2016)		X
13	Phân cấp quản lý	Đoàn Ngọc Phi Anh (2012)		X
14	Thành quả hoạt động	Đoàn Ngọc Phi Anh (2012)		X
15	Nhận thức về KTQTCP	Nguyễn Hoàn (2011); Nguyễn Hải Hà (2016); Trần Ngọc Hùng (2016)		X
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Kaplan & Jonhson (1987) Hansan, Mowen (2009) Nguyễn Hải Hà (2016)	X	X

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Phụ lục 04: Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận bổ sung ý kiến về lý thuyết

STT	HỌ VÀ TÊN	CƠ QUAN CÔNG TÁC	CHỨC VỤ
1	PGS. TS. Võ Văn Nhị	Khoa Kế toán- Kiểm toán trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Nguyên Trưởng Khoa
2	TS. Phạm Ngọc Toàn	Khoa Kế toán- Kiểm toán trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Giảng viên cơ hữu
3	PGS.TS. Phan Đức Dũng	Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường ĐH Kinh tế Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	Giảng viên cơ hữu đã tham gia giảng dạy môn kế toán quản trị hơn 20 năm

Phụ lục 05: Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận bổ sung ý kiến thực tế

STT	HỌ VÀ TÊN	CƠ QUAN CÔNG TÁC	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Quốc Bình	Tổng công ty vật liệu xây dựng Bình Dương (MC)	Kế toán trưởng
2	Phạm Tuấn Kiệt	Công ty CP đá Núi Nhỏ (NNC)	Giám đốc công ty
3	Nguyễn Văn Chói	Công ty CP đá Núi Nhỏ (NNC)	Phó giám đốc
4	Trần Văn Hải	Công ty CP đá Núi Nhỏ (NNC)	Kế toán trưởng
5	Nguyễn Huy	Công ty CP Phước Hòa Fico	Phó tổng giám đốc
6	Trần Nguyễn Kim Ngân	Công ty CP Phước Hòa Fico	Kế toán trưởng
7	Huỳnh Công Trạch	Công ty TNHH Bình Phương	Giám đốc
8	Huỳnh Công Điền	Công ty TNHH Bình Phương	Phó giám đốc
9	Nguyễn Minh Chánh	Công ty TNHH Bình Phương	Kế toán trưởng
10	Định Thị Đẹp	Công ty cổ phần đá Thường Tân	Giám đốc
11	Nguyễn Thị Hoài	Công ty cổ phần đá Thường Tân	Phó giám đốc
12	Phạm Minh Châu	Công ty cổ phần đá Thường Tân	Kế toán trưởng

Phụ lục 06
BẢNG KÊ CHI TIẾT KỸ THUẬT THU THẬP DỮ LIỆU
(Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu)
Đối tượng khảo sát bổ sung ý kiến thực tế

Trình tự	Công ty	Chức vụ	Kỹ thuật thu thập	Địa điểm
1	Tổng công ty vật liệu xây dựng Bình Dương (MC)	Kế toán trưởng	Thảo luận nhóm 1	Văn phòng công ty tại Khu phố Bình Thung 2, Tỉnh lộ 743, P. Bình An, Thị xã Dĩ An, T. Bình Dương
	Công ty CP đá Núi Nhỏ (NNC), Bình Dương	Giám đốc công ty		
		Phó giám đốc		
2	Công ty CP Phước Hòa Fico, Bà Rịa _ Vũng Tàu	Kế toán trưởng	Thảo luận nhóm 2	Văn phòng công ty tại Km 50, Quốc Lộ 51, Ấp Ông Trịn, Xã Tân Phước, H.Tân Thành
		Phó tổng giám đốc		
3	Công ty TNHH Bình Phương, Bà Rịa Vũng Tàu	Giám đốc	Thảo luận nhóm 3	Văn phòng công ty Khu phố Tân Phú, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu
		Phó giám đốc		
		Kế toán trưởng		
4	Công ty cổ phần đá Thường Tân, Bình Dương	Giám đốc	Thảo luận nhóm 4	Văn phòng công ty Thửa đất 319, Tờ bản đồ 32, Tờ 1, Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên
		Phó giám đốc		
		Kế toán trưởng		

Phụ lục 07**Bảng kê chi tiết kỹ thuật thu thập dữ liệu (Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu)
Đối tượng khảo sát bổ sung ý kiến lý thuyết**

STT	Họ và tên	Cơ quan	Chức vụ	Kỹ thuật thu thập dữ liệu
1	PGS. TS. Võ Văn Nhị	Khoa Kế toán- Kiểm toán trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Nguyên Trưởng Khoa	Thảo luận tay đôi
2	TS. Phạm Ngọc Toàn	Khoa Kế toán- Kiểm toán trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Giảng viên cơ hữu	Thảo luận tay đôi
3	PGS.TS. Phan Đức Dũng	Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường ĐH Kinh tế Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	Giảng viên cơ hữu đã tham gia giảng dạy môn kế toán quản trị hơn 20 năm	Thảo luận tay đôi

Phụ lục 07: Phiếu khảo sát việc vận dụng KTQTCP tại các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ
PHIẾU KHẢO SÁT NỘI DUNG VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI DOANH NGHIỆP

Xin anh (chị) vui lòng cho biết các thông tin sau (thông tin chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu):.....

Tên doanh nghiệp: (Có thể trả lời hoặc không).....

St t	Nội dung câu hỏi	Trả lời	
		Có	Không
I	Đặc điểm chung của doanh nghiệp		
1	Hình thức cung ứng		
	+ Chỉ sản xuất		
	+ Vừa sản xuất vừa kinh doanh		
2	Thực hiện sản xuất kinh doanh		
	+ Theo nhu cầu thị trường		
	+ Theo kế hoạch được giao		
	+ Kết hợp		
3	Thực tế tổ chức hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp		
	+ Đã có và hoàn thành		
	+ Chưa có gì		
	+ Đang từng bước áp dụng		
II	Hệ thống kế toán của doanh nghiệp		
	+ Kết hợp kế toán tài chính và kế toán quản trị		
	+ Kế toán tài chính độc lập kế toán quản trị		
	+ Khác		
III	Tổ chức kế toán quản trị		
1	Mục tiêu chung		
	+ Cung cấp thông tin thực hiện các nhiệm vụ quản trị		
	+ Cung cấp thông tin để kiểm soát nội bộ		
	+ Chỉ nhằm chi tiết hơn thông tin kế toán tài chính		
2	Bộ phận lãnh đạo kế toán quản trị		
	+ Ban giám đốc		
	+ Bộ phận kế toán		
	+ Cơ cấu chưa rõ		
3	Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán quản trị		
	+ Chuyên về kế toán quản trị		
	+ Kế toán tài chính kiêm nhiệm		
	+ Không chuyên		
4	Ứng dụng công nghệ trong xử lý thông tin		

	+ Tự động hoàn toàn		
	+ Kết hợp thủ công và máy tính		
	+ Chưa ứng dụng công nghệ thông tin		
5	Nhận thức về kế toán quản trị và kế toán tài chính		
	+ Là bộ phận của kế toán tài chính		
	+ Độc lập với kế toán tài chính		
	+ Liên kết với kế toán tài chính		
IV	Nội dung tổ chức kế toán quản trị chi phí		
1	Công ty phân loại chi phí theo phương pháp nào?		
	+ Theo chức năng hoạt động		
	+ Theo các ứng xử		
2	Công ty có lập dự toán chi phí không?		
3	Lý do lập dự toán của công ty		
	+ Theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, các cơ quan chức năng		
	+ Theo yêu cầu của lãnh đạo, hội đồng quản trị		
	+ Theo thói quen		
	+ Là một công cụ quản lý kinh tế		
4	Công ty sử dụng dự toán làm gì?		
	+ Để nộp theo yêu cầu		
	+ Đánh giá chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch cuối năm		
	+ Để sử dụng như một công cụ quản lý kinh tế		
5	Thời gian của dự toán ở công ty anh chị?		
	+ Hàng tháng		
	+ Hàng quý		
	+ Hàng năm		
	+ Linh hoạt		
6	Căn cứ để lập dự toán mà công ty sử dụng là?		
	+ Thông tin tài chính năm hiện tại, kỳ hiện tại		
	+ Kế hoạch kinh doanh tương lai		
	+ Xu hướng biến động của nền kinh tế		
	+ Căn cứ vào dữ liệu của năm trước đó		
7	Bộ phận nào tham gia xây dựng dự toán chi phí?		
	+ Giám đốc, ban giám đốc		
	+ Bộ phận kế toán		
	+ Các bộ phận kinh doanh		
	+ Bộ phận kế hoạch		
	+ Bộ phận khác		
8	Công ty có lập dự toán chi tiết cho các nội dung sau không?		

	+ Dự toán cân đối thu chi tiền mặt		
	+ Dự toán mua hàng và tồn kho		
	+ Dự toán giá vốn hàng bán		
	+ Dự toán thanh toán tiền mua hàng		
	+ Dự toán doanh thu		
	+ Dự toán chi phí bán hàng		
	+ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp		
	+ Dự toán kết quả kinh doanh		
9	Công ty xác định giá bán theo cơ sở nào?		
	+ Căn cứ vào giá gốc		
	+ Căn cứ vào giá thị trường		
	+ Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của công ty (lợi nhuận, thị phần, hòa vốn,...)		
	+ Căn cứ từng khách hàng cụ thể		
10	Báo cáo kế toán quản trị chi phí		
	+ Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận		
	+ Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp		
	+ Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng sản phẩm, hàng hóa		
	+ Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác		
	+ Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) hoàn thành		
	+ Báo cáo bộ phận lập cho trung tâm trách nhiệm/các bộ phận		
11	Các phân tích của kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các quyết định gì?		
	+ Quyết định giá bán, khung giá bán của sản phẩm		
	+ Quyết định từ chối hay nhận đơn đặt hàng		
	+ Quyết định bán ngay hay tiếp tục gia công chế biến		
12	Công ty có đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận không?		
13	Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận là gì?		
	+ Lượng hàng hóa tiêu thụ của từng bộ phận		
	+ Doanh thu của từng bộ phận		
	+ Lợi nhuận gộp của từng bộ phận		
	+ Tốc độ tăng hàng năm của các chỉ tiêu trên		

14	Doanh nghiệp có áp dụng phương pháp kỹ thuật ứng dụng trong kế toán quản trị chi phí không?		
	+ Sử dụng các phương pháp của kế toán tài chính: Chứng từ, tính giá, ghi sổ kép,...		
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chi phí (Costing system)		
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (Strategic management)		
	+ Vận dụng các kỹ thuật KTQT đánh giá hiệu suất (Performance evaluation system)		
	+ Vận dụng kế toán môi trường (Environmental Accounting)		
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị, KTQTCP hỗ trợ quá trình ra quyết định		

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh (chị)!

Phụ lục 09: Kết quả khảo sát vận dụng KTQTCP
PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT NỘI DUNG VẬN DỤNG KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ
KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ

Qua thực tế khảo sát 43 doanh nghiệp khai thác, chế biến kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ qua hình thức gửi phiếu điều tra, kết hợp phỏng vấn qua điện thoại, gặp gỡ các nhà quản trị, những người điều hành và thực thi công tác kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp, tác giả đã thu thập và tiến hành xử lý các thông tin thu nhận được như sau:

Ghi nhận các bảng câu hỏi khảo sát, tiến hành phân tích và tổng hợp theo những chỉ tiêu đã được thiết kế với mục đích khảo sát đã được xây dựng nhằm tính tỷ lệ phần trăm các chỉ tiêu thể hiện tình trạng ứng dụng kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp. Kết quả của quá trình khảo sát được thể hiện tóm tắt qua bảng sau:

Kết quả khảo sát vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

St t	Chỉ tiêu khảo sát	Tỷ lệ áp dụng
I	Đặc điểm chung của doanh nghiệp	
1	Hình thức cung ứng	
	+ Chỉ sản xuất	0%
	+ Vừa sản xuất vừa kinh doanh	100%
2	Thực hiện sản xuất kinh doanh	
	+ Theo nhu cầu thị trường	0%
	+ Theo kế hoạch được giao	0%
	+ Kết hợp	100%
3	Thực tế tổ chức hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp	
	+ Đã có và hoàn thành	0%
	+ Chưa có gì	30%
	+ Đang từng bước áp dụng	70%
II	Hệ thống kế toán của doanh nghiệp	0%
	+ Kết hợp kế toán tài chính và kế toán quản trị	100%
	+ Kế toán tài chính độc lập kế toán quản trị	0%
	+ Khác	0%

III	Tổ chức kế toán quản trị	
1	Mục tiêu chung	
	+ Cung cấp thông tin thực hiện các nhiệm vụ quản trị	20%
	+ Cung cấp thông tin để kiểm soát nội bộ	30%
	+ Chỉ nhằm chi tiết hơn thông tin kế toán tài chính	50%
2	Bộ phận lãnh đạo kế toán quản trị	
	+ Ban giám đốc	
	+ Bộ phận kế toán	90%
	+ Cơ cấu chưa rõ	10%
3	Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán quản trị	
	+ Chuyên về kế toán quản trị	0%
	+ Kế toán tài chính kiêm nhiệm	100%
	+ Không chuyên	0%
4	Ứng dụng công nghệ trong xử lý thông tin	
	+ Tự động hoàn toàn	0%
	+ Kết hợp thủ công và máy tính	100%
	+ Chưa ứng dụng công nghệ thông tin	0%
5	Nhận thức về kế toán quản trị và kế toán tài chính	
	+ Là bộ phận của kế toán tài chính	70%
	+ Độc lập với kế toán tài chính	30%
	+ Liên kết với kế toán tài chính	0%
IV	Nội dung tổ chức kế toán quản trị chi phí	
1	Công ty phân loại chi phí theo phương pháp nào?	
	+ Theo chức năng hoạt động	100%
	+ Theo các ứng xử	0%
2	Công ty có lập dự toán chi phí không?	20%
3	Lý do lập dự toán của công ty	
	+ Theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, các cơ quan chức năng	10%
	+ Theo yêu cầu của lãnh đạo, hội đồng quản trị	30%
	+ Theo thói quen	50%

	+ Là một công cụ quản lý kinh tế	10%
4	Công ty sử dụng dự toán làm gì?	
	+ Để nộp theo yêu cầu	30%
	+ Đánh giá chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch cuối năm	70%
	+ Để sử dụng như một công cụ quản lý kinh tế	10%
5	Thời gian của dự toán ở công ty anh chị?	
	+ Hàng tháng	10%
	+ Hàng quý	20%
	+ Hàng năm	60%
	+ Linh hoạt	10%
6	Căn cứ để lập dự toán mà công ty sử dụng là?	
	+ Thông tin tài chính năm hiện tại, kỳ hiện tại	20%
	+ Kế hoạch kinh doanh tương lai	10%
	+ Xu hướng biến động của nền kinh tế	10%
	+ Căn cứ vào dữ liệu của năm trước đó	60%
7	Bộ phận nào tham gia xây dựng dự toán chi phí?	
	+ Giám đốc, ban giám đốc	20%
	+ Bộ phận kế toán	20%
	+ Bộ phận kinh doanh	10%
	+ Bộ phận kế hoạch	50%
	+ Bộ phận khác	0%
8	Công ty có lập dự toán chi tiết cho các nội dung sau không?	
	+ Dự toán cân đối thu chi tiền mặt	0%
	+ Dự toán mua hàng và tồn kho	0%
	+ Dự toán giá vốn hàng bán	0%
	+ Dự toán thanh toán tiền mua hàng	0%
	+ Dự toán doanh thu	80%
	+ Dự toán chi phí bán hàng	0%
	+ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp	0%
	+ Dự toán kết quả kinh doanh	20%
9	Công ty xác định giá bán theo cơ sở nào?	
	+ Căn cứ vào giá gốc	20%
	+ Căn cứ vào giá thị trường	60%
	+ Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của công ty (lợi nhuận, thị phần, hòa vốn,...)	
	+ Căn cứ từng khách hàng cụ thể	20%
10	Báo cáo kế toán quản trị chi phí	
	+ Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận	0%

	+ Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	0%
	+ Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng sản phẩm, hàng hóa	0%
	+ Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác	50%
	+ Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) hoàn thành	50%
	+ Báo cáo bộ phận lập cho trung tâm trách nhiệm/các bộ phận	0%
11	Các phân tích của kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các quyết định gì?	
	+ Quyết định giá bán, khung giá bán của sản phẩm	30%
	+ Quyết định từ chối hay nhận đơn đặt hàng	70%
	+ Quyết định bán ngay hay tiếp tục gia công chế biến	0%
12	Công ty có đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận không?	20%
13	Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận là gì?	
	+ Lượng hàng hóa tiêu thụ của từng bộ phận	50%
	+ Doanh thu của từng bộ phận	50%
	+ Lợi nhuận gộp của từng bộ phận	0%
	+ Tốc độ tăng hàng năm của các chỉ tiêu trên	0%
14	Doanh nghiệp có áp dụng phương pháp kỹ thuật ứng dụng trong kế toán quản trị chi phí không?	
	+ Sử dụng các phương pháp của kế toán tài chính: Chứng từ, tính giá, ghi sổ kép,...	100%
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chi phí (Costing system)	0%
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (Strategic management)	0%
	+ Vận dụng các kỹ thuật KTQT đánh giá hiệu suất (Performance evaluation system)	0%
	+ Vận dụng kế toán môi trường (Environmental Accounting)	0%
	+ Vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị, KTQTCP hỗ trợ quá trình ra quyết định	0%

Phụ lục 10: Dàn bài thảo luận trong nghiên cứu định tính
DÀN BÀI THẢO LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH
CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
CHI PHÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ KINH
DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ

1. Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Để có thể đưa ra mô hình các nhân tố tác động đến việc vận dụng này, nghiên cứu định tính được thực hiện để giải quyết vấn đề trên. Nghiên cứu định tính sẽ đưa ra các câu hỏi nhằm hướng đến phát hiện và bổ sung các nhân tố theo quan điểm của chuyên gia Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này làm cơ sở để thiết lập câu hỏi khảo sát định lượng ở bước sau.

1.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu này được xem là bước đầu tiên trong chiến lược khảo sát trình tự của phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Mục tiêu của bước này là để khám phá, nhận diện và bổ sung thêm các nhân tố đã nghiên cứu về lý thuyết về các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, nghiên cứu này bổ sung thêm việc đo lường các nhân tố này (biến quan sát) theo quan điểm của người tham gia khảo sát.

1.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nghiên cứu tình huống được chọn làm cách để thu thập và xây dựng dữ liệu. Nghiên cứu tình huống là xây dựng dữ liệu từ tình huống, sau đó so sánh tình huống với lý thuyết. Dữ liệu thu thập thông qua một tình huống của cá nhân hay tổ chức (Nguyễn Đình Thọ, 2012). Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này thì phương pháp thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm sẽ được chọn.

Nội dung khảo sát thực trạng vận dụng KTQTCP vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng được thực hiện bằng phương pháp gửi phiếu khảo sát, điện thoại và qua email.

Gửi tài liệu: gửi tài liệu bằng văn bản cho người tham gia bằng thư điện tử, điều này giúp thuận tiện cho người tham gia có thời gian trả lời, dữ liệu thu thập có

giá trị tốt hơn khi người tham gia có thời gian suy nghĩ. Cách này có hạn chế là người trả lời đôi khi không muốn trả lời chính xác và đòi hỏi không sao chép lại nội dung trả lời khi thực hiện thu thập dữ liệu (Creswell, 2013). Để khắc phục hạn chế trên, phỏng vấn tay đôi được thực hiện tiếp theo.

Phỏng vấn: tiến hành thu thập thông tin đối mặt với người tham gia, hay thông qua điện thoại. Phương pháp này có thể áp dụng khi không thể gặp mặt trực tiếp và người cung cấp thông tin có thể trình bày kinh nghiệm trong quá khứ. Tuy nhiên, các câu trả lời có thể bị thiên lệch hướng có lợi cho người tham gia (Creswell, 2013). Để khắc phục nhược điểm này, cuộc phỏng vấn sẽ hỏi lại các câu trả lời bằng văn bản (thư), đặc biệt là các câu hỏi bị bỏ trống, không trả lời. Sau đó nhấn mạnh bằng các câu hỏi sâu hơn các câu có xu hướng thiên lệch về các quan điểm của người trả lời, để tìm nhân tố.

Theo Suzanne (2011) những cá nhân được chọn để đánh giá thông tin là những người có am hiểu về lĩnh vực đó. Như vậy, những người được chọn tham gia nghiên cứu là những cá nhân có học vị tiến sĩ, đang giảng dạy chuyên về kế toán quản trị hay đã bảo vệ luận án tiến sĩ về đề tài có liên quan đến kế toán quản trị chi phí hoặc những người đang giữ các vị trí quản lý lâu năm và có nhiều kinh nghiệm tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

1.3. Câu hỏi thảo luận

Câu hỏi thảo luận được thiết kế là các câu hỏi mở, để người trả lời có thể dựa vào kinh nghiệm tình huống đã làm có thể cung cấp cho cuộc khảo sát.

Phần 1: Giới thiệu

Xin kính chào các anh (chị)!

Chúng tôi nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Hiện chúng tôi đang thực hiện đề tài: *“Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ”*.

Câu hỏi được thiết lập nhằm nhận diện, khám phá các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Kết quả của cuộc khảo sát sẽ

được tập hợp và phân tích theo mẫu câu hỏi gửi cho Anh (chị) cung cấp khi tham gia cuộc phỏng vấn này sẽ được bảo mật.

Mẫu khảo sát này là một phần trong nội dung đề tài nghiên cứu của tôi tại Khoa Kế toán – Kiểm toán, trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi hi vọng kết quả nghiên cứu sẽ được công nhận như một tài liệu học thuật có giá trị. Nếu anh (chị) muốn làm rõ hơn các câu hỏi phỏng vấn hay nội dung khảo sát, anh (chị) có thể liên hệ với giáo viên hướng dẫn của tôi là:

Bảng 1: Danh sách giáo viên hướng dẫn

STT	HỌ VÀ TÊN	CƠ QUAN CÔNG TÁC	ĐIỆN THOẠI
1	PGS. TS. Mai Ngọc Anh	Trưởng Khoa Khoa Tài chính – Kế toán Học viện Tài chính – Hà Nội	0987. 626.886
2	TS. Trần Anh Hoa	Giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	0903.600.291

Hay cá nhân tôi: Nguyễn Thị Đức Loan

Email: loanlhu@gmail.com

Điện thoại: 0918.737.988

Thông tin từ phiếu trả lời của Anh (chị) là nguồn tài liệu quý giá và quan trọng cho đề tài nghiên cứu của tôi. Nếu anh (chị) không thể trả lời ngay các câu hỏi có thể gửi kết quả trả lời theo địa chỉ email của tôi.

Phần 2: Nội dung câu hỏi thảo luận

Chúng tôi đang nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Trước tiên, cơ sở để chúng tôi xây dựng là dựa vào các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Chúng tôi đã chọn được 16 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững. Dựa vào thực tiễn nghiên cứu ở các doanh nghiệp

khai thác đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ, nhóm tác giả đề xuất các câu hỏi sau:

Phần 2a: Thảo luận các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

1. Xin Anh (chị) cho biết, đơn vị mà Anh (chị) đang làm việc có áp dụng **KTQTCP có thành công hay không?**
2. Theo Anh (chị) cho biết **những nhân tố nào trong danh sách nhân tố gợi ý có tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào trong doanh nghiệp có hiệu quả? Tại sao?**

Bảng 2: Nhân tố ban đầu đề xuất

STT	NHÂN TỐ BAN ĐẦU ĐỀ XUẤT
1	Chiến lược kinh doanh
2	Trình độ nhân viên kế toán DN
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường
5	Nguồn lực khách hàng
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh
7	Tổ chức bộ máy quản lý
8	Nhu cầu thông tin
9	Phương pháp thực hiện
10	Văn hóa DN
11	Quy trình sản xuất sản phẩm
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh
13	Phân cấp quản lý
14	Thành quả hoạt động của DN
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị có tác động đến việc vận dụng KTQTCP
16	Ứng dụng công nghệ thông tin

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Theo anh (chị) ngoài những nhân tố kể trên, **có còn nhân tố nào tác động** đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ hay không?

Phần 2b: Thảo luận thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Dựa vào các nhân tố vừa được khám phá ở mục 2a, tác giả đưa ra khái niệm phục vụ cho việc đo lường các nhân tố trên như sau:

Bảng 3: Khái niệm các nhân tố

STT	Nhân tố	Định nghĩa	Áp dụng và điều chỉnh phù hợp với cho ngành KTCBKD đá xây dựng
1	Chiến lược kinh doanh	Chiến lược kinh doanh là chương trình hành động, hướng hoạt động của doanh nghiệp đến các mục tiêu đã xác định. Chiến lược chính là những giải pháp định hướng giúp doanh nghiệp đạt được những mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn. (Tuan Zainun Tuan Mat, 2010)	Hoàn toàn đồng ý và vận dụng vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ
2	Quy định pháp lý	Mỗi ngành nghề kinh doanh đều phải tuân thủ các văn bản pháp luật của nhà nước. Hoàng Thu Hiền (2017)	Đề cập đến những vấn đề về pháp luật liên quan ngành nghề KTCBKD đá xây dựng. Bao gồm các nội dung: - Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng

			<ul style="list-style-type: none"> - Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng - Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng - Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng.
3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường.	<p>Định nghĩa về kiểm soát chi phí quản lý môi trường là: “Quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin chi phí môi trường cho nhà quản trị nội bộ nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và cải thiện hiệu quả môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững”. (Lê Thị Tâm 2018, trang 17)</p>	<p>Kiểm soát những chi phí phát sinh liên quan đến vấn đề khai thác và bảo vệ môi trường. Bao gồm các nội dung cần được quan tâm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường - Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm - Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp - Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan
4	Trình độ nhân	Trình độ nhân viên kế	Bao gồm kiến thức chuyên

	viên kế toán	toán trong DN bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc và luôn cập nhật kiến thức (Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015)	môn, kỹ năng làm việc và luôn cập nhật kiến thức. Đồng thời phải có kiến thức và am hiểu về ngành nghề kinh doanh đá xây dựng
5	Nhận thức về KTQT/KTQTCP	Nhận thức của nhà quản trị về KTQT là người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQT và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQT vào DN. (Trần Ngọc Hùng, 2016)	Người quản lý, trưởng các bộ phận phải có những hiểu biết về KTQTCP và hiểu được tầm quan trọng khi vận dụng KTQTCP vào DN
6	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Theo (Nguyễn Hoàn, 2011; Trần Ngọc Hùng, 2016) nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm tính hiệu quả của bộ máy kế toán, hoạt động linh hoạt.	Khi tổ chức hay sử dụng một phương pháp, công cụ nào trong quản lý cũng phải xem xét mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **chiến lược kinh doanh** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?

2. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **trình độ nhân viên kế toán doanh nghiệp** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
3. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **quan hệ giữa lợi ích và chi phí** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
4. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **mức độ cạnh tranh của thị trường** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
5. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **nguồn lực khách hàng** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
6. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **đặc thù ngành nghề kinh doanh** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
7. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **tổ chức bộ máy quản lý** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
8. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **nhu cầu thông tin** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
9. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **phương pháp thực hiện** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
10. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **văn hóa doanh nghiệp** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
11. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **quy trình sản xuất kinh doanh** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
12. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **các quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các

doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?

13. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **phân cấp quản lý** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
14. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện về **thành quả hoạt động** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
15. Theo Anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **nhận thức về kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
16. Theo anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **Việc ứng dụng công nghệ thông tin** có tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ?
17. Theo anh (chị) những biểu hiện nào thể hiện **việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có hiệu quả?**

2. Kết quả nghiên cứu định tính:

2.1. Kết quả nghiên cứu từ các chuyên gia về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào trong các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

2.1.1. Kết quả thảo luận với chuyên gia 1: PGS. TS. Võ Văn Nhị

Bảng 4: Kết quả thảo luận với chuyên gia 1 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQPCP trong DN vì KTQTCP cung cấp thông tin cho nhà quản trị, mà vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược kinh doanh
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Vì chuyên gia cho rằng năng lực chuyên môn của kế toán có ảnh hưởng đến việc quản trị chi phí
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Vì nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá chồng chéo, hoạt động không linh hoạt và kém hiệu quả.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành <i>“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”</i>
7	Tổ chức bộ máy quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN”</i>
8	Nhu cầu thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN”</i>
9	Phương pháp thực hiện	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Trình độ nhân viên kế toán DN”</i> . Chuyên gia cho rằng việc lựa chọn hay vận dụng phương pháp nào phụ thuộc vào trình độ của nhân viên kế toán trong DN

		giúp cho việc kiểm soát chi phí tại DN một cách tối ưu và hiệu quả nhất
10	Văn hóa DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
13	Phân cấp quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN</i> ”
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”

Nguồn: Tác giả tổng hợp ý kiến từ thảo luận tay đôi với chuyên gia

Ngoài những nhân tố trên, chuyên gia đề xuất thêm 1 nhân tố mới mà chuyên gia cho rằng có ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí của ngành khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng là: **Kiểm soát chi phí quản lý môi trường**. Vì chuyên gia cho rằng ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường như:

- *Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường.*
- *Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm.*
- *Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp.*
- *Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan.*

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCPC vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCPC; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

Thảo luận tiếp theo đối với các chuyên gia, nhóm chuyên gia. Tác giả bổ sung thêm nhân tố mới: **Kiểm soát chi phí quản lý môi trường** vào trong kịch bản phỏng vấn tiếp theo.

2.1.2. Kết quả thảo luận với chuyên gia 2: TS. Phạm Ngọc Toàn

Bảng 5: Kết quả thảo luận với chuyên gia 2 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQPCPC trong DN vì KTQTCPC cung cấp thông tin cho nhà quản trị, mà vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược kinh doanh
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCPC vào DN. Nhân viên kế toán phải có kiến thức về KTQTCPC thì mới vận dụng KTQTCPC vào DN
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại. Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCPC vào DN. Vì nhận định khi tổ chức KTQTCPC trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá công kênh, hoạt động không linh hoạt và kém hiệu quả.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”

7	Tổ chức bộ máy quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
9	Phương pháp thực hiện	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ nhân viên kế toán DN</i> ”. Chuyên gia cho rằng việc lựa chọn hay vận dụng phương pháp nào phụ thuộc vào trình độ của nhân viên kế toán trong DN giúp cho việc kiểm soát chi phí tại DN một cách tối ưu và hiệu quả nhất
10	Văn hóa DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Ngành KTCBKD đã xây dựng tuân thủ rất nhiều các quy định từ lúc khai thác,... đến lúc tiêu thụ. Nhân tố “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ” bao gồm hai nhân tố bao đầu: Đặc thù ngành nghề kinh doanh, Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh, Quy trình sản xuất sản phẩm.
13	Phân cấp quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN</i> ”. Vì các DNKTCBKD đã xây dựng là DN có quy mô lớn nên bộ máy tổ chức tương đối hoàn chỉnh.
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa

	quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
17	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành KTCBKD đã xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Nguồn: Tác giả tổng hợp ý kiến từ thảo luận tay đôi với chuyên gia

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: ((1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCP; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

2.1.3. Kết quả thảo luận với chuyên gia 3: PGS. TS. Phan Đức Dũng

Bảng 6: Kết quả thảo luận với chuyên gia 3 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Giữ lại vì có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQPCP trong DN vì KTQTCP cung cấp thông tin cho nhà quản trị, mà vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược kinh doanh
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại vì có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Vì chuyên gia cho rằng năng lực kế toán có ảnh hưởng đến việc quản trị chi phí
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP vào DN. Vì nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá cồng kềnh, hoạt động không linh hoạt và kém hiệu quả.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh

5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
7	Tổ chức bộ máy quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”. DNKTCBKD đã xây dựng có bộ máy tổ chức khá hoàn chỉnh.
8	Nhu cầu thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”. Vì Nhà quản trị nhận thức tốt và am hiểu về KTQTCP thì mới vận dụng và yêu cầu về thông tin lúc này mới cần thiết.
9	Phương pháp thực hiện	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ nhân viên kế toán DN</i> ”. Chuyên gia cho rằng việc lựa chọn hay vận dụng phương pháp nào phụ thuộc vào trình độ của nhân viên kế toán trong DN giúp cho việc kiểm soát chi phí tại DN một cách tối ưu và hiệu quả nhất
10	Văn hóa DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”. Tất cả các hoạt động liên quan Thu – chi của DN đều có quy định rõ ràng trong quy chế chi tiêu nội bộ nên mọi quyết định của các cấp quản trị đều phải thực hiện đúng quy định.
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Đây là ngành nghề phải tuân thủ nhiều quy định trong sản xuất và kinh doanh một cách nghiêm ngặt.
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Đây là ngành nghề phải tuân thủ nhiều quy định trong sản xuất và kinh doanh một cách nghiêm ngặt.

13	Phân cấp quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN</i> ”
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”. Vì theo chuyên gia: Nguyên tắc khi tổ chức hay vận dụng KTQTCP phải hiệu quả.
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”. Việc ứng dụng công nghệ thông tin là điều nên làm vì nội dung KTQTCP rất phức tạp. DN sẵn sàng đầu tư các phần mềm hay may móc,... nếu việc làm đó mang lại hiệu quả cao trong quản lý và điều hành DN.
17	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành KTCBKD đã xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Nguồn: Tác giả tổng hợp ý kiến từ thảo luận tay đôi với chuyên gia

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCP; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

2.1.4. Kết quả thảo luận nhóm 1

Bảng 7: Kết quả thảo luận với Nhóm chuyên gia 1 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Giữ lại vì nhóm cho rằng chiến lược kinh doanh quan trọng và ảnh hưởng đến tương lai của DN
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại vì trình độ nhân viên kế toán giỏi ảnh hưởng đến việc lập báo cáo và cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị.
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại vì khi tổ chức hay vận dụng công cụ nào vào quản lý thì phải mang lại lợi ích.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Không ảnh hưởng nhiều vì thế nên lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh. Vì đá tại các tỉnh Đông Nam Bộ có chất lượng cao.
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đá xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Không ảnh hưởng đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
7	Tổ chức bộ máy quản lý	Không ảnh hưởng đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
9	Phương pháp thực hiện	Không ảnh hưởng đáng kể vì hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ nhân viên kế toán trong DN nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ nhân viên kế toán DN</i> ”.
10	Văn hóa DN	Không ảnh hưởng đáng kể vì DNKTCBKD đá xây dựng các tỉnh Đông Nam Bộ là các DN lớn và có nguồn gốc từ DN nhà nước nên việc tổ chức quản lý rất chặt chẽ do đó điều chỉnh và lồng ghép vào

		nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN”</i>
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Không ảnh hưởng đáng kể vì đang xét cùng một ngành nghề nên điều chỉnh và lồng ghép thành <i>“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”</i>
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Không ảnh hưởng đáng kể vì đang xét cùng một ngành nghề nên điều chỉnh và lồng ghép thành <i>“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”</i>
13	Phân cấp quản lý	Không ảnh hưởng đáng kể vì DNKTCBKD đã xây dựng các tỉnh Đông Nam Bộ là các DN lớn và có nguồn gốc từ DN nhà nước nên việc tổ chức quản lý rất chặt chẽ do đó điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN”</i>
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí”</i>
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí”</i>
17	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành KTCBKD đã xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý

môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCP; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

2.1.5. Kết quả thảo luận nhóm 2

Bảng 8: Kết quả thảo luận với Nhóm chuyên gia 2 về nhân tố

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Giữ lại vì chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại vì DN muốn vận dụng công cụ nào vào quản lý, điều hành thì kế toán phải có kiến thức và am hiểu về công cụ đó.
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại vì tổ chức hay vận dụng công cụ nào cũng phải đảm bảo lợi ích mang lại cao hơn chi phí bỏ ra.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Không ảnh hưởng đáng kể nên lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh.
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng. Sản phẩm sản xuất ra bán không đủ nhu cầu của khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Không ảnh hưởng nhiều nên điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Vì nhóm chuyên gia cho rằng việc tuân thủ các quy định từ lúc khai thác đến tiêu thụ của ngành này rất nghiêm ngặt và tuân thủ tuyệt đối.
7	Tổ chức bộ máy quản lý	Không ảnh hưởng nhiều vì các DN này đều có quy mô lớn nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	Hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu thông tin của nhà quản trị nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”.

9	Phương pháp thực hiện	Hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ nhân viên kế toán trong DN nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ nhân viên kế toán DN</i> ”.
10	Văn hóa DN	Ảnh hưởng không đáng kể do các DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ là DN có quy mô lớn nên mọi hành vi của nhà quản trị đều phải tuân thủ theo nội quy của DN vì thế điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”.
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Ngành KTCBKD đã xây dựng là ngành phải tuân thủ nhiều quy định về pháp luật.
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”. Ngành KTCBKD đã xây dựng là ngành phải tuân thủ nhiều quy định về pháp luật.
13	Phân cấp quản lý	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN</i> ”
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”. DN sẵn sàng vận dụng hay tổ chức, sử dụng các công cụ trong quản lý và điều hành nhưng phải đảm bảo rằng việc làm đó phải mang lại hiệu quả.
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> ”
17	Kiểm soát chi phí	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành

quản lý môi trường	KTCBKD đá xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường
--------------------	--

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP và DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCP; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

2.1.6. Kết quả thảo luận nhóm 3

Bảng 9: Kết quả thảo luận với Nhóm chuyên gia 3 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Có ảnh hưởng vì chiến lược kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của DN.
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Giữ lại. Vì chuyên gia cho rằng năng lực kế toán có ảnh hưởng đến việc quản trị chi phí
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại. Tổ chức KTQTCP phải đảm bảo mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Không ảnh hưởng nhiều nên lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đá xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Đang xét 1 ngành nghề cụ thể nên điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
7	Tổ chức bộ máy quản lý	DNKTCBKD đá xây dựng là DN có quy mô lớn nên việc tổ chức bộ máy quản lý khá chặt chẽ nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
9	Phương pháp thực	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Trình độ</i> ”

	hiện	<i>nhân viên kế toán DN</i> ". Chuyên gia cho rằng việc lựa chọn hay vận dụng phương pháp nào phụ thuộc vào trình độ của nhân viên kế toán trong DN giúp cho việc kiểm soát chi phí tại DN một cách tối ưu và hiệu quả nhất
10	Văn hóa DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: " <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> "
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Đang xét một ngành nghề cụ thể nên điều chỉnh và lồng ghép thành " <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> "
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Đang xét một ngành nghề cụ thể nên điều chỉnh và lồng ghép thành " <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> "
13	Phân cấp quản lý	DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có quy mô lớn do đó việc phân cấp, tổ chức quản lý khá chặt chẽ nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: " <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN</i> "
14	Thành quả hoạt động của DN	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: " <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> "
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: " <i>Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí</i> "
17	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành KTCBKD đã xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP và DNKTCBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2)

Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (3) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường; (4) Trình độ nhân viên kế toán; (5) Nhận thức về KTQTCP; (6) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí.

2.1.7. Kết quả thảo luận nhóm 4

Bảng 10: Kết quả thảo luận với Nhóm chuyên gia 4 về nhân tố ảnh hưởng

STT	Nhân tố ban đầu đề xuất	Kết quả
1	Chiến lược kinh doanh	Có ảnh hưởng vì chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của DN.
2	Trình độ nhân viên kế toán DN	Kế toán giỏi và am hiểu về KTQTCP thì việc vận dụng mới có hiệu quả.
3	Quan hệ giữa lợi ích và chi phí	Giữ lại. Vì nhận định khi tổ chức KTQTCP trong DN phải quan tâm đến tính hiệu quả của bộ máy kế toán, tránh tình trạng tổ chức bộ máy quá công kềnh, hoạt động không linh hoạt và kém hiệu quả.
4	Mức độ cạnh tranh của thị trường	Ảnh hưởng không đáng kể nên lồng ghép vào nhân tố chiến lược kinh doanh
5	Nguồn lực khách hàng	Loại bỏ, vì hiện tại đã xây dựng sản xuất ra không đủ cung cấp cho khách hàng.
6	Đặc thù ngành nghề kinh doanh	Ảnh hưởng không đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép thành “ <i>Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên</i> ”
7	Tổ chức bộ máy quản lý	DNKTCBKD đã xây dựng là DN có quy mô lớn nên việc tổ chức bộ máy quản lý khá rõ ràng nên ảnh hưởng không đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
8	Nhu cầu thông tin	Ảnh hưởng không đáng kể và hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức của nhà quản trị nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: “ <i>Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN</i> ”
9	Phương pháp thực	Ảnh hưởng không đáng kể và phụ thuộc vào trình

	hiện	độ nhân viên kế toán trong DN nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Trình độ nhân viên kế toán DN”</i> .
10	Văn hóa DN	Ảnh hưởng không đáng kể vì DNKTCKBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có bộ máy quản lý chặt chẽ và mọi hoạt động của nhà quản trị đều phải tuân thủ các nội quy của DN nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN”</i>
11	Quy trình sản xuất sản phẩm	Đang xét về một ngành nghề cụ thể nên điều chỉnh và lồng ghép thành <i>“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”</i>
12	Quy định pháp lý liên quan đến ngành nghề kinh doanh	Đang xét về một ngành nghề cụ thể nên điều chỉnh và lồng ghép thành <i>“Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên”</i>
13	Phân cấp quản lý	Ảnh hưởng không đáng kể vì DNKTCKBKD đã xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ có bộ máy quản lý chặt chẽ nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị điều hành DN”</i>
14	Thành quả hoạt động của DN	Ảnh hưởng không đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí”</i>
15	Nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị DN có tác động đến việc vận dụng KTQTCP	Giữ nguyên và bao gồm nhân tố Phân cấp quản lý, bộ máy tổ chức, thông tin cung cấp, văn hóa doanh nghiệp.
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	Ảnh hưởng không đáng kể nên điều chỉnh và lồng ghép vào nhân tố: <i>“Mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí”</i>
17	Kiểm soát chi phí	Hoàn toàn đồng ý với chuyên gia 1 do ngành

quản lý môi trường	KTCBKD đá xây dựng phải gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường
--------------------	--

Kết quả có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ: (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Trình độ nhân viên kế toán; (3) Quan hệ giữa lợi ích và chi phí; (4) Nhận thức về KTQTCP; (5) Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên; (6) Kiểm soát chi phí quản lý môi trường.

2.1.8. Tổng hợp ý kiến các chuyên gia, nhóm chuyên gia về nhân tố mới tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

Bảng 11: Bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia về nhân tố mới

STT	Đối tượng	Ý kiến
Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (100% ý kiến tán thành từ chuyên gia)		
1	Chuyên gia 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường - Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm - Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp - Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan
2	Chuyên gia 2	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
3	Chuyên gia 3	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
4	Nhóm chuyên gia 1	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
5	Nhóm chuyên gia 2	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
6	Nhóm chuyên gia 3	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường
7	Nhóm chuyên gia 4	Hoàn toàn đồng ý vì ngành KTCBKD đá xây dựng có ảnh hưởng đến môi trường

2.1.9. Tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

Các nhân tố được đánh giá ban đầu là có tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Tóm lại, sẽ có 6 nhóm nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Bảng 12: Tổng hợp nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào DNKTCBKD đá xây dựng

STT	Nhân tố
1	Chiến lược kinh doanh (CLKD)
2	Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên (QDPL)
3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường (CPMT)
4	Trình độ nhân viên kế toán (TDKT)
5	Nhân tố nhận thức về kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp (NTKT)
6	Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí (QHLC)

2.2. Kết quả thảo luận về thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP vào các DNKTCBKD đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ

Bảng 13: Thang đo Nhân tố chiến lược kinh doanh

STT	Biến quan sát	Tác giả
Nhân tố chiến lược kinh doanh		
1	Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng	Tuan Zainun Tuan Mat (2010)
2	Mục tiêu chiến lược công ty được xây dựng cụ thể	Tuan Zainun Tuan Mat (2010)
3	Kế hoạch chiến lược mang tính khả thi và phân bổ nguồn lực hợp lý	Tuan Zainun Tuan Mat (2010)
4	Vai trò của nhà quản lý có ảnh	Tuan Zainun Tuan Mat (2010)

	hưởng đáng kể đến chiến lược của DN	
5	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau khi bán	Tuan Zainun Tuan Mat (2010)
6	Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của DN	Ý kiến bổ sung của chuyên gia 1,2,3 và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 14: Thang đo Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên

STT	Biến quan sát	Tác giả
Quy định pháp lý về quản lý và khai thác tài nguyên		
1	Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác đá xây dựng	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
2	Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
3	Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
4	Kỹ thuật thăm dò, khai thác đá xây dựng	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
5	Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
6	Mức độ an toàn của người lao	Ý kiến của chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh thang đo gốc

	động trong quá trình sản xuất	Khaled Abed Hutaibat (2005), Abdel-Kader and Luther, R.(2008) và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
--	-------------------------------	---

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 15: Thang đo Kiểm soát chi phí quản lý môi trường

STT	Biến quan sát	Tác giả
Kiểm soát chi phí quản lý môi trường		
1	Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường	Ý kiến của chuyên gia 1. Các chuyên gia 2,3, Nhóm chuyên gia 1,2,3,4 đồng ý và không có ý kiến khác
2	Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm	Ý kiến của chuyên gia 1. Các chuyên gia 2,3, Nhóm chuyên gia 1,2,3,4 đồng ý và không có ý kiến khác
3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của DN	Ý kiến của chuyên gia 1. Các chuyên gia 2,3, Nhóm chuyên gia 1,2,3,4 đồng ý và không có ý kiến khác
4	Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan	Ý kiến của chuyên gia 1. Các chuyên gia 2,3, Nhóm chuyên gia 1,2,3,4 đồng ý và không có ý kiến khác

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 16: Thang đo Nhân tố trình độ nhân viên kế toán của DN

STT	Biến quan sát	Tác giả
Nhân tố trình độ nhân viên kế toán của DN		
1	Nhân viên kế toán đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị	(Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015)
2	Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động	(Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015)
3	Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn	(Radhakrishna, A., và R. Satya Raju, 2015)
4	Nhân viên kế toán có kinh	Chuyên gia 1,2,3 bổ sung thêm biến quan sát và các nhóm

	nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động	chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
--	--	-------------------------------------

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 17: Thang đo Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị

STT	Biến quan sát	Tác giả
Nhân tố nhận thức về KTQTCP của nhà quản trị		
1	Nhà quản trị đánh giá cao về tính hữu ích của công cụ kỹ thuật KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016) chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh công cụ KTQT thành KTQTCP, điều chỉnh Người chủ/ người điều hành thành nhà quản trị và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
2	Nhà quản trị có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016) chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh công cụ KTQT thành KTQTCP, điều chỉnh Người chủ/ người điều hành thành nhà quản trị và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
3	Nhà quản trị có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016) chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh công cụ KTQT thành KTQTCP, điều chỉnh Người chủ/ người điều hành thành nhà quản trị và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
4	Nhà quản trị chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016) chuyên gia 1,2,3 điều chỉnh công cụ KTQT thành KTQTCP, điều chỉnh Người chủ/ người điều hành thành nhà quản trị và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 18: Thang đo Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí

STT	Biến quan sát	Tác giả
Nhân tố mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí		
1	Yêu cầu chi phí đầu tư công nghệ phục vụ việc tổ chức KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016). Điều chỉnh KTQT thành KTQTCP
2	Yêu cầu chi phí tư vấn từ các tổ chức/chuyên gia về tổ chức KTQTCP	Trần Ngọc Hùng (2016). Điều chỉnh KTQT thành KTQTCP
3	Yêu cầu tổ chức KTQTCP phải mang tính hiệu quả	Trần Ngọc Hùng (2016). Điều chỉnh KTQT thành KTQTCP

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 19: Thang đo Việc vận dụng KTQTCP vào DN

STT	Biến quan sát	Tác giả
Việc vận dụng KTQT, QTQTCP vào DN		
1	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong dự toán chi phí	Trần Ngọc Hùng (2016)
2	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong kiểm soát chi phí	Trần Ngọc Hùng (2016), điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia 1, chuyên gia 2,3 và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
3	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến chi phí	Trần Ngọc Hùng (2016), điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia 1, chuyên gia 2,3 và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
4	Tăng cường khả năng kiểm soát chi phí môi trường và tăng cường hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội	Chuyên gia 1,2 bổ sung biến quan sát, chuyên gia 3 và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý
5	Thực hiện các kỹ thuật KTQTCP chiến lược	Chuyên gia 1,2 bổ sung biến quan sát, chuyên gia 3 và các nhóm chuyên gia 1,2,3,4 hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 11
DANH SÁCH CÁC CÔNG TY KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ
Đối tượng khảo sát thực trạng vận dụng KTQTCP trong DN

ST T	CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	TỈNH	GHI CHÚ
1	Công ty TNHH đầu tư kinh doanh khoáng sản Vinaconex (VINAMINE CO. LTD)	75 Lê Hồng Phong, Phường 7, thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
2	Công ty CP DIC Minh Hưng	KP7, Võ Thị Sáu, P. Long Toàn, TX. BR-VT	Bà Rịa - Vũng Tàu	
3	Công ty CP Lộc An	Mỏ Đá 2B ấp Tân Châu, Xã Châu Pha, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
4	Công ty CP Thành Chí	Số 37 đường 3/2, phường 8, Thành Phố Vũng Tàu, Bà Rịa, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
5	Công ty TNHH Bình Phương	Khu phố Tân Phú, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
6	Công ty CP Phú Đức Chính	Khu 4 ấp ông Trịnh, Xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
7	Công ty CP Phước Hòa Fico	Km 50, Quốc Lộ 51, Ấp Ông Trịnh, Xã Tân Phước, H.Tân Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	
8	Công ty TNHH Thuận Lập	ấp 6, xã Tóc Tiên - Huyện Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
9	Công ty CP Thanh Tâm	ấp ông Trịnh, Xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	
10	Công ty CPXD Bình Dương	Thửa đất số 566, tờ bản đồ số 12, đường ĐT 747, tổ 4, khu ph, Thị xã Tân Uyên	Bình Dương	
11	Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương	ấp 3 - Xã Thường Tân - Huyện Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	
12	Công ty TNHH Phan Thanh	Thửa đất số 104, 93, Tờ bản đồ số 32, ấp 2, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên	Bình Dương	
13	Công ty cổ phần đá Thường Tân	Thửa đất 319, Tờ bản đồ 32, Tổ 1, Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên	Bình Dương	

14	Công ty CP đá Hoa Tân An	Thửa đất số 493-494, Tờ bản đồ số 31, Thửa đất số 608, Tờ bản đồ số 31, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên	Bình Dương
15	Công ty CPKTCB KS Tân Uyên	Công ty CPKTCB KS Tân Uyên	Bình Dương
16	Công ty TNHH Tân Tân Mỹ	Mỏ đá Tân Mỹ A, ấp 1, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương
17	Công ty CPKS và XD Bình Dương	Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, TX Thuận An, Bình Dương	Bình Dương
18	Công ty VL và XD Bình Dương	176 Phạm Ngọc Thạch – Hiệp Thành – TDM – BD	Bình Dương
19	Công ty CP đầu tư XD 3-2	45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị Xã Thuận An Bình Dương	Bình Dương
20	Công ty CP Trung Thành	136B Quốc lộ 1K, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, TX Dĩ An, Bình Dương	Bình Dương
21	Công ty CP KS Becamex	Số 112/125, ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Bình Dương	Bình Dương
22	Công ty cổ phần Đá Núi nhỏ	Khu phố Bình Thung 2, Tỉnh lộ 743, P. Bình An, Thị xã Dĩ An, T. Bình Dương	Bình Dương
23	Công Ty Cổ Phần Hồng Lam	Mỏ Đá Phú An, Thôn Phú An, Xã Phú Trung, H. Bù Gia Mập, Bình Phước	Bình Phước
24	Công ty khoáng sản Đồng Nai	9 Đường 30/4, , Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	Đồng Nai
25	Công ty CPĐTXD và VLXD Đồng Nai	Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai
26	Công ty TNHH khai thác VLXD Vĩnh Hải	ấp ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Đồng Nai
27	Công ty BBCC	K4/79c, Đường Nguyễn Tri Phương, P. Bửu Hòa , Tp. Biên Hòa , Đồng Nai	Đồng Nai
28	Công ty TNHH Hoàng Hải	86-87, ấp Tân Thành, Quốc Lộ 1A, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai	Đồng Nai
29	Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai	Đồng Nai
30	Công ty VLXD Tín Nghĩa	KCN Nhơn Trạch 3, H. Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai
31	Công ty CP ĐTXD và VL	ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Đồng Nai

	Đồng Nai_5			
32	Công ty TNHH SXVLXD Mai Phong	ấp 8 - Xã Gia Canh - Xã Gia Canh - Huyện Định Quán - Đồng Nai	Đồng Nai	
33	Công ty CP Đồng Tân	Số 5, KP 2, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	Đồng Nai	
34	Công ty CP CT GT Đồng Nai	Số 200, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	
35	Công ty CP Hóa An	Phường Hóa An, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Hoà An, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	
36	Công Ty TNHH Đồng Tâm	Số 30/4, KP 4, Phường Tân Hòa, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	
37	Công ty TNHH Đá Hóa An 1	Số: 002-003 khu 5 tầng, Nguyễn Ái Quốc, Hóa An, Biên Hòa, Đ.Nai	Đồng Nai	
38	Công Ty TNHH MTV Ngọc Đức Duy	Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh	Tây Ninh	
39	Công Ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	Số 44, tổ 29, ấp Trâm Vàng 1, Xã Thanh Phước, Huyện Gò Dầu, Tây Ninh	Tây Ninh	
40	Công ty CP ĐTXD số 5	22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	
41	Công ty công trình giao thông 610	968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	
42	Công ty CPXDCTGT 710	127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	
43	Công ty CP Khoáng sản Thanh Bình	B1-06 Đường số 22, Khu phố Mỹ Phú 3, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phú, Quận 7	Thành phố HCM	

Phụ lục 12
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Đối tượng khảo sát các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP trong DN

STT	CÔNG TY	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Công ty khoáng sản Đồng Nai	Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc	
2		Mai Ngọc Hạnh	Phó giám đốc	
3		Trần Anh Minh	Kế toán trưởng	
4	Công ty CPĐTXD và VLXD Đồng Nai	Trương Cường	Chủ tịch HĐQT	
5		Nguyễn Thế Phòng	Ủy viên HĐQT	
6		Trương Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT	
7		Lê Thị Bích Thủy	Ủy viên HĐQT	
8		Lê Thị Giang	Ủy viên HĐQT	
9		Trần Thị Quy	Trưởng Ban Kiểm soát	
10		Nguyễn Tiến Toàn	Phó tổng giám đốc	
11		Nguyễn Minh Hào	Phó Tổng Giám đốc	
12		Đỗ Nam Hải	Phó Giám đốc	
13		Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc điều hành	
14		Lê Thành Đông	Trưởng phòng kinh doanh	
15		Đoàn Duy Phụng	Giám đốc xí nghiệp	
16	Lê Thành Đông	Trưởng phòng kinh doanh		
17	Công ty TNHH khai thác VLXD Vĩnh Hải	Phạm Thị Lựu	Chủ tịch HĐQT	
18		Khúc Thừa Dụng	Giám đốc	
19		Nguyễn Sỹ Bản	Kế toán trưởng	
20		Mai Văn Tuyên	Trưởng phòng kinh doanh	
21		Trần Văn Nam	Giám đốc sản xuất	
22	Công ty BBCC	Huỳnh Kim Vũ	Giám đốc công ty	
23		Mai Ngọc Bích	Phó giám đốc	
24		Lê Văn Triều	Kế toán trưởng	
25		Nguyễn Thị Hoài Minh	Trưởng phòng kinh doanh	

26		Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng phòng kế hoạch	
27		Nguyễn Văn Mỹ	Giám đốc sản xuất	
28		Nguyễn Văn Hải	Trưởng phòng kế hoạch	
29	Công ty TNHH Hoàng Hải	Khúc Huy Hoàng	Giám đốc	
30		Mai Anh Kiệt	Phó giám đốc	
31		Trần Văn Hải	Kế toán trưởng	
32		Nguyễn Văn Tài	Trưởng phòng kinh doanh	
33		Trần Văn Sáu	Trưởng phòng sản xuất	
34		Công ty CP ĐTXD số 5	Chu Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
35	Trần Thị Minh		Thành viên HĐQT	
36	Nguyễn Hồng Hải		Thành viên HĐQT	
37	Nguyễn Văn Khương		Thành viên HĐQT	
38	Nguyễn Văn Hiền		Phó giám đốc	
39	Ngô Đức Cường		Trưởng Ban Kiểm soát	
40	Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc	
41		Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phó giám đốc	
42		Trần Thị Ngọc Loan	Kế toán trưởng	
43	Công ty công trình giao thông 610	Nguyễn Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	
44		Bùi Tuấn Hòa	Phó giám đốc	
45		Phùng Văn Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát	
46		Trần Tuấn Kiệt	Giám đốc	
47		Nguyễn Văn Hoàng	Phó giám đốc	
48		Lê Ngọc Trâm Anh	Kế toán trưởng	
49	Công ty VLXD Tín Nghĩa	Trần Văn Mạnh	Chủ tịch HĐQT	
50		Mai Nguyễn Anh Đào	Thành viên HĐQT	
51		Phùng Văn Nhỏ	Thành viên HĐQT	
52		Nguyễn Văn Ba	Thành viên HĐQT	
53		Trần Thị Bông	Phó giám đốc	
54		Đào Thị Kim Huệ	Giám đốc	

55		Trần Văn Bảo	Kế toán trưởng	
56		Mai Ngọc Tiên	Trưởng phòng kinh doanh	
57	Công ty CP ĐTXD và VL Đồng Nai_5	Nguyễn Thế Phòng	Giám đốc	
58		Trần Văn Tuấn	Phó giám đốc	
59		Mai Anh Tài	Kế toán trưởng	
60	Công ty TNHH SXVLXD Mai Phong	Cao Hoàng Mai	Giám đốc	
61		Phùng Thị Hoàng Loan	Phó giám đốc	
62		Đỗ Thị Kim Anh	Kế toán trưởng	
63	Công ty CP Đồng Tân	Lâm Bá Tông	Chủ tịch HĐQT	
64		Mai Văn Tài	Thành viên HĐQT	
65		Phùng Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	
66		Lâm Bá Nhân	Thành viên HĐQT	
67		Trần Anh Việt	Phó giám đốc	
68		Võ Thị Thu Nga	Giám đốc	
69		Nguyễn Thị Nhon	Kế toán trưởng	
70		Nguyễn Văn Tèo	Trưởng phòng kinh doanh	
71		Trần Minh Tuấn	Trưởng phòng kế hoạch	
72		Công ty CP CT GT Đồng Nai	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc
73	Nguyễn Minh Tài		Phó giám đốc	
74	Châu Anh Kiệt		Kế toán trưởng	
75	Công ty CPXD Bình Dương	Nguyễn Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT	
76		Châu Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	
77		Lê Văn Giàu	Thành viên HĐQT	
78		Lâm Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	
79		Phùng Minh Anh	Thành viên HĐQT	
80		Nguyễn Kim Tiên	Giám đốc	
81		Lý Tấn Trí	Phó giám đốc	
82		Hồ Minh Diễm Thúy	Kế toán trưởng	
83		Lương Thị Quỳnh Lan	Trưởng phòng kế hoạch	

84		Nguyễn Thị Ngâu	Trưởng phòng kinh doanh	
85	Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương	Diệp Thị Kim Mai	Giám đốc	
86		Trần Văn Ngọc	Phó giám đốc	
87		Trần Minh Tiến	Kế toán trưởng	
88		Vòng Sĩ Tùng	Trưởng phòng kế hoạch	
89		Trần Ngọc Nhân	Trưởng phòng kinh doanh	
90		Công ty TNHH Phan Thanh	Phan Tấn Hùng	Giám đốc
91	Phan Anh Tài		Phó giám đốc	
92	Nguyễn Hồng Huế		Kế toán trưởng	
93	Trần Minh Giàu		Trưởng phòng kế hoạch	
94	Nguyễn Hồng Ngọc Nga		Trưởng phòng kinh doanh	
95	Công ty CP Hóa An	Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	
96		Nguyễn Thị Phấn	Thành viên HĐQT	
97		Nguyễn Thị Lại	Thành viên HĐQT	
98		Nguyễn Văn Hậu	Thành viên HĐQT	
99		Nguyễn Anh Tài	Thành viên HĐQT	
100		Nguyễn Thị Minh Hiền	Ban Kiểm soát	
101		Mai Ngọc Nam	Trưởng phòng kinh doanh	
102		Trần Tuấn Kiệt	Trưởng phòng kế hoạch	
103		Trịnh Tiến Bảy	Tổng giám đốc	
104		Trần Sỹ Phúc	Kế toán trưởng	
105		Trần Văn Tài	Giám đốc CN- Bình Phước	
106	Nguyễn Văn Hai	Giám đốc CN- Biên Hòa		
107	Công ty cổ phần đá Thường Tân	Định Thị Đẹp	Giám đốc	
108		Nguyễn Thị Hoài	Phó giám đốc	
109		Phạm Minh Châu	Kế toán trưởng	
110		Hồ Quốc Chiến	Trưởng phòng kế hoạch	
111		Trần Anh Tấn	Trưởng phòng kinh doanh	
112	Công ty CP đá Hoa Tân An	Hà Huy Khánh	Giám đốc	

113		Liêu Ngọc Nữ	Phó giám đốc	
114		Phạm Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng	
115		Lưu Ngọc Hải	Trưởng phòng kế hoạch	
116		Trần Minh Ánh	Trưởng phòng kinh doanh	
117	Công ty CPKTCB KS Tân Uyên	Lê Đình Ái	Chủ tịch HĐQT	
118		Nguyễn Hữu Lâm	Tổng giám đốc	
119		Lương Công Thực	Kế toán trưởng	
120		Quách Ngọc Ngân	Phó giám đốc	
121	Công ty TNHH Tân Tân Mỹ	Đoàn Minh Phong	Giám đốc	
122		Nguyễn Văn Nam	Phó giám đốc	
123		Trần Ngọc Bích	Kế toán trưởng	
124		Võ Thị Như Quỳnh	Trưởng phòng kế hoạch	
125		Nguyễn Thị Thu Lan	Trưởng phòng kinh doanh	
126	Công ty CPKS và XD Bình Dương	Trần Đình Hải	Giám đốc	
127		Lê Thành Công	Phó giám đốc	
128		Lê Ngọc Kim Tài	Kế toán trưởng	
129		Trần Mạnh Hải	Trưởng phòng kế hoạch	
130		Nguyễn Văn Phúc	Trưởng phòng kinh doanh	
131	Công ty VL và XD Bình Dương	Mai Văn Chánh	Giám đốc	
132		Phạm Ngũ Cơ	Giám đốc sản xuất	
133	Công ty CP đầu tư XD 3-2	Võ Văn Lĩnh	Chủ tịch HĐQT	
134		Nguyễn Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	
135		Đỗ Việt Cường	Trưởng phòng kế hoạch	
136		Lưu Thị Thúy Hằng	Trưởng phòng kinh doanh	
137		Quách Ngọc Bá	Trưởng phòng sản xuất	
138	Công ty CP Trung Thành	Cao Minh Hòa	Giám đốc	
139		Nguyễn Thị Nhung	Kế toán trưởng	
140		Trần Minh Vàng	Phó giám đốc	
141	Công ty CP KS Becamex	Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	

142		Võ Thành Tài	Tổng giám đốc	
143		Phạm Thành Sơn	Phó tổng giám đốc	
144		Lâm Văn Bình	Phó tổng giám đốc	
145		Nguyễn Thị Thúy Vân	Trưởng Ban kiểm soát	
146		Nguyễn Hùng Anh	Kế toán trưởng	
147	Công ty CPXDCTGT 710	Phạm Khắc Quyền	Giám đốc	
148		Nguyễn Đức Thuận	Phó giám đốc	
149		Nguyễn Văn Tám	Kế toán trưởng	
150	Công Ty TNHH Đồng Tâm	Nguyễn Tiến Hùng	Giám đốc	
151		Nguyễn Văn Tài	Phó giám đốc	
152		Trần Anh Tấn	Kế toán trưởng	
153	Công Ty Cổ Phần Hồng Lam	Bùi Khắc Mạnh	Giám đốc	
154		Cù Thị Thủy	Phó giám đốc	
155		Nguyễn Quốc Mẫn	Kế toán trưởng	
156		Trần Văn Chinh	Trưởng phòng kinh doanh	
157		Phạm Thị Tùng	Trưởng phòng sản xuất	
158	Công ty TNHH đầu tư kinh doanh khoáng sản Vinaconex (VINAMINE CO. LTD)	Đoàn Hồng Vinh	Giám đốc	
159		Nguyễn Thị Hải Vân	Phó giám đốc	
160		Trần Văn Việt	Kế toán trưởng	
161		Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng kinh doanh	
162		Lê Thị Quỳnh Nga	Trưởng phòng sản xuất	
163		Nguyễn Thị Thu Ngân	Phó giám đốc	
164	Công ty CP DIC Minh Hưng	Hoàng Văn Diện	Chủ tịch HĐQT	
165		Lê Duy Đông	Giám đốc	
166		Nguyễn Thanh Bình	Phó giám đốc	
167		Nguyễn Văn Minh	Trưởng phòng kế hoạch	
168		Trần Văn Chung	Kế toán trưởng	
169		Nguyễn Đức Hiệp	Trưởng phòng kinh doanh	

170	Công ty CP Lộc An	An Mạnh Tuấn	Giám đốc	
171		Nguyễn Thị Tuyết	Trưởng phòng kế hoạch	
172		Mai Ngọc Lệ	Kế toán trưởng	
173		Trần Kim Bình	Trưởng phòng kinh doanh	
174	Công ty CP Thành Chí	Nguyễn Thế Thường	Giám đốc	
175		Nguyễn Văn Thừa	Trưởng phòng kế hoạch	
176		Lê Văn Ngọc	Kế toán trưởng	
177		Đào Thị Kim Nga	Trưởng phòng kinh doanh	
178	Công ty CP Khoáng sản Thanh Bình	Nguyễn Hải An	Giám đốc	
179		Trần Hữu Quỳnh	Kế toán trưởng	
180	Công ty TNHH Đá Hóa An 1	Đỗ Văn Hưng	Giám đốc	
181		Trần Hữu Giệp	Phó giám đốc	
182		Đỗ Bá Xuân	Phó giám đốc	
183		Trần Minh Hào	Kế toán trưởng	
184	Công ty TNHH Bình Phương	Huỳnh Công Trạch	Giám đốc	
185		Huỳnh Công Điền	Phó giám đốc	
186		Nguyễn Minh Chánh	Kế toán trưởng	
187	Công ty CP Phú Đức Chính	Nguyễn Tài Thiện	Chủ tịch HĐQT	
188		Phạm Đức Chính	Giám đốc	
189		Lâm Kim Ngọc	Kế toán trưởng	
190	Công ty CP Phước Hòa Fico	Trịnh Tiến Bày	Chủ tịch HĐQT	
191		Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên	
192		Đình Phước Thọ	Tổng giám đốc	
193		Cao Trường Thụ	Ủy viên	
194		Nguyễn Văn Lương	Ủy viên	
195		Nguyễn Huy	Phó tổng giám đốc	
196		Trần Nguyễn Kim Ngân	Kế toán trưởng	
197		Trương Tiến Thành	Trưởng Phòng KD	
198		Tô Duy Hanh	Giám đốc sản xuất	

199		Nguyễn Văn Phúc	Giám đốc sản xuất	
200		Chu Văn Ngân	Giám đốc sản xuất	
201	Công ty TNHH Thuận Lập	Du Văn Thành	Tổng giám đốc	
202		Lê Ngọc Huy	Giám đốc	
203		Nguyễn Quốc Hoàng	Kế toán trưởng	
204	Công ty CP Thanh Tâm	Vũ Đức Thành	Tổng giám đốc	
205		Quách Thanh Yên	Giám đốc	
206		Phan Trọng Hiếu	Kế toán trưởng	
207	Công Ty TNHH MTV Ngọc Đức Duy	Trương Thị Bích Ngọc	Giám đốc	
208	Công Ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	Hồ Văn Hai	Giám đốc	
209	Công ty cổ phần Đá núi nhỏ	Mai Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT	
210		Phạm Tuấn Kiệt	Tổng giám đốc	
211		Nguyễn Văn Chói	Phó tổng giám đốc	
212		Nguyễn Văn Hải	Kế toán trưởng	
213		Nguyễn Anh Tài	Trưởng phòng kế hoạch	

Phụ lục 13: Nghiên cứu sơ bộ
BẢNG KHẢO SÁT Ý KIẾN

Kính chào Quý lãnh đạo.

Tôi là Nguyễn Thị Đức Loan, nghiên cứu sinh chuyên ngành Kế toán trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: **“Các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ”**. Để hoàn thiện luận án, tôi đang tiến hành thu thập ý kiến của quý chuyên gia về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Rất mong quý vị bớt chút thời gian quý báu để giúp tôi đánh giá khách quan, đầy đủ các câu hỏi bên dưới. Tôi xin cam đoan rằng nội dung trong bảng khảo sát này **chỉ phục vụ duy nhất cho mục đích nghiên cứu và được bảo mật**. Tất cả các câu trả lời của quý vị rất có giá trị đối với nghiên cứu của bản thân tôi. Xin chân thành cảm ơn.

I. Đặc điểm cá nhân:

Quý vị vui lòng đánh dấu (X) vào ô thích hợp cho biết thông tin và điền thêm thông tin vào nơi đang để trống:

1. Vị trí công việc:

- Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên
- Tổng (Phó) tổng giám đốc
- Ban Giám đốc Công ty
- Kế toán trưởng, Trưởng bộ phận

2. Đơn vị công tác:

.....

II. Khảo sát ý kiến:

Quý vị luôn lòng khoanh tròn vào 1 trong 5 ô của từng câu hỏi dưới đây:

1 = Rất tốt (*Rất hoàn hảo*)

2 = Tốt (*Hoàn hảo*)

3 = Khá (*Đảm bảo mục tiêu đề ra*)

4 = Đạt (*Cơ bản đạt mục tiêu*)

5 = Không đạt (*Không đạt mục tiêu hoặc không đặt ra*)

S T T	T T	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá				
			1	2	3	4	5
I. CHIẾN LƯỢC KINH DOANH							
1	1	Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng	1	2	3	4	5
2	2	Mục tiêu chiến lược của công ty được xây dựng cụ thể	1	2	3	4	5
3	3	Kế hoạch chiến lược mang tính khả thi và phân bổ nguồn lực hợp lý	1	2	3	4	5
4	4	Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
5	5	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau khi bán	1	2	3	4	5
6	6	Sản xuất hàng hóa, dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng	1	2	3	4	5
II. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN							
7	1	Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng	1	2	3	4	5
8	2	Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng	1	2	3	4	5
9	3	Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng	1	2	3	4	5
10	4	Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng	1	2	3	4	5
11	5	Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá,...)	1	2	3	4	5
12	6	Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh đá xây dựng	1	2	3	4	5
III. KIỂM SOÁT CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG							
13	1	Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường	1	2	3	4	5

14	2	Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm	1	2	3	4	5
15	3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
16	4	Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan	1	2	3	4	5
IV. TRÌNH ĐỘ NHÂN VIÊN KẾ TOÁN							
17	1	Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị	1	2	3	4	5
18	2	Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động	1	2	3	4	5
19	3	Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn	1	2	3	4	5
20	4	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động	1	2	3	4	5
V. NHẬN THỨC VỀ KTQTCP CỦA NHÀ QUẢN TRỊ DN							
21	1	Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ kỹ thuật KTQTCP	1	2	3	4	5
22	2	Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP	1	2	3	4	5
23	3	Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP	1	2	3	4	5
24	4	Nhà quản trị DN chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQTCP	1	2	3	4	5
VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ							
25	1	Yêu cầu chi phí đầu tư trong công nghệ phục vụ việc tổ chức kế toán quản trị chi phí	1	2	3	4	5

26	2	Yêu cầu chi phí tư vấn từ các tổ chức/chuyên gia về tổ chức kế toán quản trị chi phí	1	2	3	4	5
27	3	Yêu cầu tổ chức kế toán quản trị chi phí phải mang tính hiệu quả	1	2	3	4	5
VII. VIỆC VẬN DỤNG KTQTCP TẠI CÁC DN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ							
28	1	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong dự toán chi phí	1	2	3	4	5
29	2	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong kiểm soát chi phí	1	2	3	4	5
30	3	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến chi phí	1	2	3	4	5
31	4	Tăng cường khả năng kiểm toán chi phí môi trường và tăng cường hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội	1	2	3	4	5
32	5	Thực hiện các kỹ thuật kế toán quản trị chi phí chiến lược	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia, hỗ trợ của quý vị!

Phụ lục 14: Nghiên cứu chính thức
BẢNG KHẢO SÁT Ý KIẾN

Kính chào Quý lãnh đạo.

Tôi là Nguyễn Thị Đức Loan, nghiên cứu sinh chuyên ngành Kế toán trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: **“Các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ”**. Để hoàn thiện luận án, tôi đang tiến hành thu thập ý kiến của quý chuyên gia về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCP trong các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Rất mong quý vị bớt chút thời gian quý báu để giúp tôi đánh giá khách quan, đầy đủ các câu hỏi bên dưới. Tôi xin cam đoan rằng nội dung trong bảng khảo sát này **chỉ phục vụ duy nhất cho mục đích nghiên cứu và được bảo mật**. Tất cả các câu trả lời của quý vị rất có giá trị đối với nghiên cứu của bản thân tôi. Xin chân thành cảm ơn.

III. Đặc điểm cá nhân:

Quý vị vui lòng đánh dấu (X) vào ô thích hợp cho biết thông tin và điền thêm thông tin vào nơi đang để trống:

3. Vị trí công việc:

- Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên
- Tổng (Phó) tổng giám đốc
- Ban Giám đốc Công ty
- Kế toán trưởng, Trưởng bộ phận

4. Đơn vị công tác:

.....

IV. Khảo sát ý kiến:

Quý vị luôn lòng khoanh tròn vào 1 trong 5 ô của từng câu hỏi dưới đây:

1 = Rất tốt (*Rất hoàn hảo*)

2 = Tốt (*Hoàn hảo*)

3 = Khá (*Đảm bảo mục tiêu đề ra*)

4 = Đạt (*Cơ bản đạt mục tiêu*)

5 = Không đạt (*Không đạt mục tiêu hoặc không đặt ra*)

S T T	T T	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá				
			1	2	3	4	5
I. CHIẾN LƯỢC KINH DOANH							
1	1	Sứ mệnh công ty được xác định rõ ràng	1	2	3	4	5
2	2	Mục tiêu chiến lược của công ty được xây dựng cụ thể	1	2	3	4	5
3	3	Kế hoạch chiến lược mang tính khả thi và phân bổ nguồn lực hợp lý	1	2	3	4	5
4	4	Vai trò của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
5	5	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau khi bán	1	2	3	4	5
6	6	Sản xuất hàng hóa, dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng	1	2	3	4	5
II. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN							
7	1	Mức độ ảnh hưởng của pháp luật liên quan ngành khai thác khoáng sản đá xây dựng	1	2	3	4	5
8	2	Thủ tục pháp lý liên quan quá trình khai thác và hoàn nguyên môi trường đá xây dựng	1	2	3	4	5
9	3	Nguồn tài nguyên (trữ lượng) được cấp phép khai thác đá xây dựng	1	2	3	4	5
10	4	Kỹ thuật thăm dò, khai thác khoáng sản đá xây dựng	1	2	3	4	5
11	5	Mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (Cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khói bụi, ảnh hưởng thuốc nổ khi bắn khoan đá,...)	1	2	3	4	5
12	6	Mức độ an toàn của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh đá xây dựng	1	2	3	4	5
III. KIỂM SOÁT CHI PHÍ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG							
13	1	Chi phí quản lý môi trường được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế toán quản trị môi trường	1	2	3	4	5

14	2	Chi phí quản lý môi trường được các nhà quản trị quan tâm	1	2	3	4	5
15	3	Kiểm soát chi phí quản lý môi trường có ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
16	4	Chi phí quản lý môi trường được sự quan tâm của các bên liên quan	1	2	3	4	5
IV. TRÌNH ĐỘ NHÂN VIÊN KẾ TOÁN							
17	1	Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị	1	2	3	4	5
18	2	Nhân viên kế toán có am hiểu về lĩnh vực hoạt động	1	2	3	4	5
19	3	Nhân viên kế toán được cập nhật thường xuyên về kiến thức chuyên môn	1	2	3	4	5
20	4	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện KTQTCP phù hợp với đặc điểm ngành nghề hoạt động	1	2	3	4	5
V. NHẬN THỨC VỀ KTQTCP CỦA NHÀ QUẢN TRỊ DN							
21	1	Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ kỹ thuật KTQTCP	1	2	3	4	5
22	2	Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQTCP	1	2	3	4	5
23	3	Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về vận dụng KTQTCP	1	2	3	4	5
24	4	Nhà quản trị DN chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQTCP	1	2	3	4	5
VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ							
25	1	Yêu cầu chi phí đầu tư trong công nghệ phục vụ việc tổ chức kế toán quản trị chi phí	1	2	3	4	5
26	2	Yêu cầu chi phí tư vấn từ các tổ chức/chuyên gia về tổ chức kế toán quản trị chi phí	1	2	3	4	5

27	3	Yêu cầu tổ chức kế toán quản trị chi phí phải mang tính hiệu quả	1	2	3	4	5
VII. VIỆC VẬN DỤNG KTQTCP TẠI CÁC DN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ KINH DOANH ĐÁ XÂY DỰNG Ở CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ							
28	1	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong dự toán chi phí	1	2	3	4	5
29	2	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị trong kiểm soát chi phí	1	2	3	4	5
30	3	Thực hiện kỹ thuật kế toán quản trị hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến chi phí	1	2	3	4	5
31	4	Tăng cường khả năng kiểm toán chi phí môi trường và tăng cường hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội	1	2	3	4	5
32	5	Thực hiện các kỹ thuật kế toán quản trị chi phí chiến lược	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia, hỗ trợ của quý vị!

**Phụ lục 15: Thống kê mô tả vị trí công tác
VITRI**

		Frequenc y	Percen t	Valid Percen t	Cumulativ e Percent
Valid	HDQT, HĐTV	69	32.4	32.4	32.4
	TỔNG (PHÓ) TGD	45	21.1	21.1	53.5
	BAN GD CTY	55	25.8	25.8	79.3
	KẾ TOÁN TRƯỞNG, TRƯỞNG BP	44	20.7	20.7	100.0
	Total	213	100.0	100.0	

Phụ lục 16: Kết quả nghiên cứu định lượng

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.721	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CLKD1	4.00	.844	213
CLKD2	4.00	.833	213
CLKD3	3.08	.855	213
CLKD4	4.09	.746	213
CLKD5	2.84	.639	213
CLKD6	2.92	.688	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CLKD1	16.92	5.612	.661	.612
CLKD2	16.93	5.547	.695	.601
CLKD3	17.85	6.892	.299	.734
CLKD4	16.83	5.943	.678	.615
CLKD5	18.08	7.710	.239	.737
CLKD6	18.01	7.736	.197	.749

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.684	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
QDPL1	3.82	.656	213
QDPL2	3.82	.649	213
QDPL3	2.92	.710	213
QDPL4	4.14	.677	213
QDPL5	4.14	.679	213
QDPL6	2.85	.661	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
--	----------------------------	--------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

QDPL1	17.88	4.400	.536	.602
QDPL2	17.88	4.400	.545	.600
QDPL3	18.77	5.194	.188	.719
QDPL4	17.56	4.370	.522	.606
QDPL5	17.56	4.408	.504	.612
QDPL6	18.85	5.160	.236	.699

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.722	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
KSCP1	3.83	.687	213
KSCP2	3.77	.606	213
KSCP3	3.92	.602	213
KSCP4	3.39	.767	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KSCP1	11.08	2.229	.585	.614
KSCP2	11.15	2.512	.532	.651
KSCP3	10.99	2.434	.587	.621
KSCP4	11.53	2.411	.378	.753

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	213	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	213	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.839	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TDKT1	3.33	.855	213

TDKT2	3.33	.883	213
TDKT3	3.36	.833	213
TDKT4	3.32	.986	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDKT1	10.01	4.976	.749	.762
TDKT2	10.01	5.189	.646	.807
TDKT3	9.98	5.339	.658	.802
TDKT4	10.02	4.806	.644	.812

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.732	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
NTKT1	3.49	.877	213
NTKT2	3.68	.927	213
NTKT3	3.82	.835	213
NTKT4	3.06	.909	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTKT1	10.55	4.097	.597	.627
NTKT2	10.37	3.856	.624	.607
NTKT3	10.23	4.206	.609	.624
NTKT4	10.99	4.972	.293	.798

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.727	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
QHLC1	3.46	.929	213
QHLC2	3.53	.898	213
QHLC3	3.45	.860	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QHLC1	6.98	2.226	.571	.611
QHLC2	6.92	2.351	.250	.637
QHLC3	7.00	2.505	.525	.667

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.759	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
KQVD1	3.19	.886	213
KQVD2	3.44	.907	213
KQVD3	3.29	.829	213
KQVD4	3.59	.811	213
KQVD5	3.21	.882	213

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KQVD1	13.53	6.326	.537	.713
KQVD2	13.27	6.482	.477	.735
KQVD3	13.43	6.340	.595	.693
KQVD4	13.12	6.928	.450	.742
KQVD5	13.51	6.176	.583	.696

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.773
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square 243.945
	df 10
	Sig. .000

Communalities

	Initial	Extraction
KQVD1	1.000	.517
KQVD2	1.000	.437
KQVD3	1.000	.604
KQVD4	1.000	.413
KQVD5	1.000	.591

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings	
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance
1	2.562	51.242	51.242	2.562	51.242
2	.812	16.234	67.476		
3	.675	13.509	80.985		
4	.537	10.741	91.725		
5	.414	8.275	100.000		

Total Variance Explained

Component	Extraction Sums of Squared Loadings
	Cumulative %
1	51.242
2	
3	
4	
5	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

**Component
Matrix^a**

	Component
	1
KQVD3	.777
KQVD5	.769
KQVD1	.719
KQVD2	.661
KQVD4	.643

Extraction Method:
Principal
Component
Analysis.^a

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.753
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2966.34
	df	1
	Sig.	190
		.000

Communalities

	Initial	Extraction
		n
CLKD1	1.000	.876
CLKD2	1.000	.853
CLKD4	1.000	.931
QDPL1	1.000	.984
QDPL2	1.000	.983
QDPL4	1.000	.865
QDPL5	1.000	.848
KSCP1	1.000	.663
KSCP2	1.000	.597
KSCP3	1.000	.642
KSCP4	1.000	.413
TDKT1	1.000	.782
TDKT2	1.000	.664
TDKT3	1.000	.668
TDKT4	1.000	.651
NTKT1	1.000	.708
NTKT2	1.000	.716
NTKT3	1.000	.723
QHLC1	1.000	.725
QHLC3	1.000	.744

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings	
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance
1	4.906	24.531	24.531	4.906	24.531
2	2.856	14.279	38.810	2.856	14.279
3	2.187	10.937	49.747	2.187	10.937
4	2.126	10.632	60.379	2.126	10.632
5	1.540	7.700	68.079	1.540	7.700
6	1.420	7.102	75.181	1.420	7.102
7	.802	4.010	79.191		
8	.606	3.029	82.220		
9	.519	2.594	84.814		
10	.496	2.480	87.293		
11	.477	2.384	89.677		
12	.432	2.160	91.837		
13	.402	2.008	93.845		

14	.371	1.855	95.700	
15	.343	1.715	97.416	
16	.251	1.254	98.670	
17	.107	.534	99.204	
18	.072	.359	99.564	
19	.066	.332	99.895	
20	.021	.105	100.000	

Total Variance Explained

Component	Extraction Sums of Squared Loadings	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	24.531	4.425	22.127	22.127
2	38.810	2.759	13.797	35.923
3	49.747	2.253	11.265	47.188
4	60.379	2.161	10.805	57.993
5	68.079	1.953	9.764	67.757
6	75.181	1.485	7.424	75.181
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLKD4	.938					
QDPL5	.904					
QDPL4	.902					
CLKD1	.889					
CLKD2	.875					
TDKT1		.821				
TDKT3		.782				
TDKT2		.763				

TDKT4		.756				
NTKT1			.777			
NTKT3			.763			
NTKT2			.747			
KSCP3				.651		
KSCP1				.651		
KSCP2				.638		
KSCP4				.593		
QDPL2	.572				.794	
QDPL1	.575				.794	
QHLC3						.805
QHLC1						.796

Extraction Method: Principal Component Analysis.^a

a. 6 components extracted.

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLKD4	.951					
CLKD1	.927					
CLKD2	.916					
QDPL4	.909					
QDPL5	.899					
TDKT1		.880				
TDKT2		.804				
TDKT4		.800				
TDKT3		.793				
KSCP1			.801			
KSCP3			.784			
KSCP2			.757			
KSCP4			.625			
NTKT3				.846		
NTKT2				.843		
NTKT1				.839		
QDPL1					.957	
QDPL2					.957	
QHLC3						.858
QHLC1						.847

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.^a

a. Rotation converged in 5 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6
1	.923	-.060	.139	.064	.346	.032
2	.040	.937	.316	.058	-.073	-.108
3	-.114	-.136	.324	.899	-.038	.234
4	-.094	-.270	.876	-.380	-.079	.031
5	-.350	.051	.069	.007	.926	-.115
6	-.037	.155	-.069	-.202	.103	.958

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	X6, X5, X3, X4, X2, X1 ^b		Enter

a. Dependent Variable: Y

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.821 ^a	.674	.660	.595	1.545

a. Predictors: (Constant), X6, X5, X3, X4, X2, X1

b. Dependent Variable: Y

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	7.675	6	1.279	3.613	.002 ^b
	Residual	72.946	206	.354		
	Total	80.621	212			

a. Dependent Variable: Y

Phụ lục 17: Khoản mục doanh thu - CPMT của các doanh nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng

ST T	DANH MỤC CPMT	CPMT		THIẾT KẾ TÀI KHOẢN THEO DỐI
		Xử lý	Ngăn ngừa và quản lý	
1	CP lương nhân viên vệ sinh	X		6279
2	Phí rác thải (tiền hợp đồng với công ty môi trường đô thị trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ)	X		6279
3	CP khám sức khỏe định kỳ hàng năm		X	6279
4	Thuế tài nguyên, phí môi trường	X		6279
5	CP trồng cây xanh		X	6279
6	CP bảo hộ lao động		X	6279
7	Tiền phạt	X		6279
8	Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý môi trường	X		6279
9	Chi phí cho các thiết bị phòng chống cháy nổ	X		6279
10	CP xây dựng hệ thống xử lý nước thải	X		6279
11	CP quan trắc, chất lượng môi trường hàng năm		X	6429
12	CP đánh giá tác động môi trường		X	6429
13	CP khấu hao MMTB liên quan môi trường ở bộ phận sản xuất	X		6279
14	CP khấu hao MMTB liên quan môi trường ở bộ phận kinh doanh	X		6429
15	CP lương nhân viên quản lý môi trường (ISO)		X	6429

16	CP đền bù, giải tỏa	X		6279
17	CP giải quyết các khiếu nại của người dân ở khu vực xung quanh	X		6279
18	CP ký quỹ cải tạo môi trường		X	6279
19	CP lắp đặt hệ thống xử lý nước giếng khoan	X		6279
20	Doanh thu từ việc bán đất vụn (lớp đất bề mặt trước khi khai thác)			5119
21	Doanh thu từ việc bán đá vụn			5119
22	Doanh thu bán các chất thải rắn: các mũ khoan, cắt, đục, vỏ bánh xe,...			5119

Phụ lục 18: Khung hạch toán CPMT gồm 5 loại CP, doanh thu môi trường

STT	LOẠI CHI PHÍ	NỘI DUNG CHI TIẾT
1	Xử lý chất thải và chất phát thải	<ul style="list-style-type: none"> - Khấu hao thiết bị - Bảo dưỡng vận hành nguyên vật liệu và dịch vụ - Tiền lương - Thuế tài nguyên - Phí môi trường - Khoản tiền phạt - Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý môi trường, - Các khoản dự phòng cho các chi phí làm sạch và phục hồi
2	Quản lý giảm thiểu và quản lý môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bên ngoài - Tiền lương cho những người tham gia quản lý môi trường - Nghiên cứu và phát triển - CP cho các công nghệ sạch hơn - CP quản lý môi trường khác.
3	CP phân bổ cho bán sản phẩm và chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - DN ngành KTCBKD đã không có CP này.
4	CP tái chế đầu ra phi sản phẩm và chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - DN ngành KTCBKD đã không có CP này.
5	Doanh thu môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu bán các chất thải rắn: đất, đá vụn, đá vệ sinh, các phế liệu từ các mũi khoan, đục, xay,...

Phụ lục 19: Danh mục các CPMT của các DNKTCBKD đã xây dựng trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ

ST T	MÔI TRƯỜNG	LOẠI CHI PHÍ	THEO DÕI	
			CÔNG TY	ĐỀ XUẤT
1	Không khí, khí hậu	1. CP nghiên cứu giải pháp sản xuất sạch hơn		x
		2. CP đo đạc môi trường hoạt động liên quan.	x	
2	Nước thải	1. CP vận hành hệ thống nước thải	x	
		2. CP nạo vét mương, cống	x	
		3. CP thuê đo đạc chất lượng nước thải	x	
		4. CP tập huấn liên quan đến chất lượng nước thải		x
		5. Khấu hao hệ thống xử lý nước thải	x	
3	Chất thải rắn	1. Phí rác thải (thuê công ty môi trường đô thị trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ)	x	
		2. Tiền lương cho công nhân quét dọn vệ sinh công ty	x	
		3. Giá mua nguyên vật liệu đầu vào trở thành chất thải		x
		4. Tiền bán phế liệu		x
4	Đa dạng sinh học và cảnh quan	1. Mua cây cảnh		x
		2. Thuê chăm sóc		x
		3. Cải tạo cảnh quan khu vực công ty		x
		4. Khấu hao vườn hoa cây cảnh.		x
5	Tiếng ồn và độ rung	1. Các thiết bị giảm ồn		x
		2. Các khoản đền bù do độ rung khi nổ mìn làm ảnh hưởng đến người dân khu vực xung quanh	x	